

**BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ      BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**VIỆN NGHIÊN CỨU QUẢN LÝ KINH TẾ TRUNG ƯƠNG**

---

**PHẠM VĨNH THẮNG**

**CHÍNH SÁCH NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG HÀNG NÔNG SẢN  
XUẤT KHẨU CỦA VIỆT NAM  
(TRƯỜNG HỢP LÚA GẠO VÀ CÀ PHÊ)**

**Chuyên ngành : Quản lý kinh tế**

**Mã số               : 9 31 01 10**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ**

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:**

**PGS. TS. NGUYỄN VĂN NAM**

**HÀ NỘI - 2019**

## LỜI CAM ĐOAN

Tác giả xin cam đoan đề tài luận án: **“Chính sách nâng cao chất lượng hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam (trường hợp lúa gạo và cà phê)”** là công trình nghiên cứu độc lập của tác giả dưới sự hướng dẫn khoa học của thầy hướng dẫn.

Kết quả nghiên cứu của Luận án chưa được công bố ở bất kỳ ấn phẩm hay công trình nghiên cứu nào, các số liệu trong luận án là hoàn toàn trung thực và có nguồn gốc rõ ràng.

Tôi xin cam đoan những vấn đề nêu trên là đúng sự thực, nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm.

**Tác giả luận án**

**Phạm Vĩnh Thắng**

## LỜI CẢM ƠN

*Luận án được hoàn thành với sự nỗ lực học hỏi nghiêm túc của tôi tại Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương. Trong quá trình nghiên cứu và hoàn thành luận án, tôi đã nhận được sự giúp đỡ quý báu của các cơ quan, các cấp lãnh đạo và các cá nhân. Tôi xin được bày tỏ lòng biết ơn tới tất cả các tập thể và cá nhân đã tạo điều kiện, giúp đỡ tôi trong suốt quá trình nghiên cứu và hoàn thành Luận án.*

*Trước tiên, tôi xin được bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đến PGS.TS. Nguyễn Văn Nam, nhà khoa học đã luôn nhiệt tình, ân cần hướng dẫn cho tôi ngay từ bước đầu cụ thể hóa hướng nghiên cứu đến nhận xét góp ý trong nghiên cứu và hoàn thành luận án.*

*Tôi xin gửi lời cảm ơn trân trọng tới Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương, đã luôn tạo điều kiện tốt nhất cho tôi trong quá trình học tập và nghiên cứu tại Viện thông qua những khóa học và trao đổi về phương pháp nghiên cứu, các buổi hội thảo khoa học, những buổi chia sẻ kinh nghiệm nghiên cứu thực tiễn và những dịp sinh hoạt khoa học có liên quan khác.*

*Tôi xin dành lời cảm ơn chân thành tới Ban giám đốc, lãnh đạo Khoa Quản trị kinh doanh - Học viện Ngân hàng và bạn bè, đồng nghiệp đã tạo điều kiện thuận lợi cho tôi trong suốt quá trình học tập, nghiên cứu và hoàn thành Luận án. Đặc biệt, tôi cũng xin gửi lời biết ơn sâu sắc tới gia đình đã là chỗ dựa và động lực để tôi quyết tâm hoàn thành luận án một cách tốt nhất.*

*Mặc dù đã có nhiều cố gắng, nhưng không thể tránh khỏi những hạn chế và thiếu sót nhất định khi thực hiện Luận án. Rất mong nhận được sự đóng góp ý kiến của quý Thầy, Cô giáo và bạn đọc.*

*Xin trân trọng cảm ơn!*

**Tác giả luận án**

**Phạm Vĩnh Thắng**

## MỤC LỤC

<b>LỜI CAM ĐOAN</b>	
<b>LỜI CẢM ƠN</b>	
<b>DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT</b>	
<b>DANH MỤC BẢNG</b>	
<b>DANH MỤC BIỂU ĐỒ</b>	
<b>DANH MỤC HÌNH</b>	
<b>PHẦN MỞ ĐẦU</b> .....	1
<b>CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN CÁC NGHIÊN CỨU VỀ CHÍNH SÁCH NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG HÀNG NÔNG SẢN XUẤT KHẨU</b> .....	5
<b>1.1. Tổng quan các công trình nghiên cứu đã công bố liên quan đến chính sách nâng cao chất lượng hàng nông sản xuất khẩu</b> .....	5
1.1.1. Tổng quan các công trình nghiên cứu đã công bố ở trong và ngoài nước	5
1.1.2. Đánh giá chung những kết quả nghiên cứu đã đạt được và những vấn đề thuộc đề tài luận án chưa được các công trình công bố nghiên cứu giải quyết	22
1.1.3. Những vấn đề luận án sẽ tập trung nghiên cứu giải quyết .....	23
<b>1.2. Phương hướng giải quyết các vấn đề nghiên cứu của Luận án</b> .....	24
1.2.1. Mục tiêu nghiên cứu .....	24
1.2.2. Câu hỏi nghiên cứu .....	24
1.2.3. Đối tượng và giới hạn phạm vi nghiên cứu .....	25
1.2.4. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu .....	25
<b>CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ CHÍNH SÁCH NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG HÀNG NÔNG SẢN XUẤT KHẨU</b> .....	28
<b>2.1. Các khái niệm liên quan</b> .....	28
2.1.1. Hàng nông sản và chất lượng hàng nông sản xuất khẩu .....	28
2.1.2. Khái niệm về chính sách nâng cao chất lượng hàng nông sản xuất khẩu	31
<b>2.2. Mục tiêu và nội dung của chính sách nâng cao chất lượng hàng nông sản xuất khẩu</b> .....	35
2.2.1. Mục tiêu .....	35
2.2.2. Nội dung của chính sách .....	37
<b>2.3. Phân loại chính sách</b> .....	38
2.3.1. Chính sách nâng cao chất lượng trong sản xuất nông nghiệp .....	39
2.3.2. Chính sách bảo quản sau thu hoạch .....	41
2.3.3. Chính sách khuyến khích chế biến sâu nông sản .....	41
2.3.4. Chính sách tiêu thụ nông sản .....	42
2.3.5. Chính sách thị trường .....	43
<b>2.4. Chu trình chính sách nâng cao chất lượng hàng nông sản xuất khẩu</b> .....	44
<b>2.5. Đánh giá tác động của chính sách</b> .....	50
2.5.1. Mục tiêu và nội dung đánh giá .....	50
2.5.2. Tiêu chí đánh giá chính sách .....	51
<b>2.6. Kinh nghiệm nước ngoài trong hoạch định và thực thi chính sách nâng cao chất lượng hàng nông sản xuất khẩu và bài học cho Việt Nam</b> .....	55

2.6.1. Kinh nghiệm của một số nước trong hoạch định và thực thi chính sách nâng cao chất lượng hàng nông sản xuất khẩu.....	55
2.6.2. Một số bài học rút ra cho Việt Nam.....	64
<b>CHƯƠNG 3: THỰC TRẠNG CHÍNH SÁCH NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG HÀNG NÔNG SẢN XUẤT KHẨU VIỆT NAM (TRƯỜNG HỢP GẠO VÀ CÀ PHÊ).....</b>	<b>66</b>
<b>3.1. Khái quát thực trạng chất lượng hàng nông sản xuất khẩu.....</b>	<b>66</b>
3.1.1. Thực trạng xuất khẩu hàng nông sản.....	66
3.1.2. Thực trạng chất lượng hàng nông sản xuất khẩu.....	70
<b>3.2. Thực trạng chính sách nâng cao chất lượng hàng nông sản xuất khẩu.....</b>	<b>80</b>
3.2.1. Về các chính sách hỗ trợ, khuyến khích, đầu tư nâng cao chất lượng trong sản xuất nông nghiệp.....	80
3.2.2. Chính sách bảo quản giảm tổn thất sau thu hoạch.....	87
3.2.4. Chính sách tiêu thụ nông sản.....	90
3.2.5. Chính sách thị trường và xúc tiến thương mại.....	91
3.2.6. Chính sách liên quan đến nguồn lực trong nông nghiệp.....	92
3.2.7. Chính sách cụ thể về gạo và cà phê.....	93
<b>3.3. Đánh giá thực trạng chính sách nâng cao chất lượng hàng nông sản xuất khẩu.....</b>	<b>97</b>
3.3.1. Đánh giá của các chuyên gia và nhà quản lý.....	98
3.3.2. Đánh giá của các nhà quản trị doanh nghiệp xuất khẩu nông sản.....	103
<b>3.4. Đánh giá chung về hệ thống chính sách nâng cao chất lượng hàng nông sản xuất khẩu.....</b>	<b>105</b>
<b>CHƯƠNG 4: GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG HÀNG NÔNG SẢN XUẤT KHẨU CỦA VIỆT NAM TRONG GIAI ĐOẠN TỐI.....</b>	<b>109</b>
<b>4.1. Bối cảnh và những vấn đề đặt ra cho Việt Nam.....</b>	<b>109</b>
4.1.1. Bối cảnh quốc tế.....	109
4.1.2. Những vấn đề đặt ra cho hàng nông sản xuất khẩu Việt Nam.....	112
<b>4.2. Quan điểm, phương hướng hoàn thiện chính sách nâng cao chất lượng hàng nông sản xuất khẩu.....</b>	<b>114</b>
4.2.1. Quan điểm hoàn thiện chính sách.....	114
4.2.2. Phương hướng hoàn thiện chính sách.....	115
<b>4.3. Một số giải pháp về chính sách nhằm nâng cao chất lượng hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam.....</b>	<b>117</b>
4.3.1. Những chính sách chung.....	117
4.3.2. Chính sách với mặt hàng gạo xuất khẩu.....	133
4.3.3. Chính sách với mặt hàng cà phê.....	139
4.3.4. Một số kiến nghị nhằm nâng cao năng lực thực thi các chính sách nâng cao chất lượng hàng nông sản xuất khẩu Việt Nam.....	144
<b>KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....</b>	<b>147</b>
<b>DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ</b>	
<b>DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO</b>	
<b>PHỤ LỤC</b>	

## DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

### Danh mục cụm từ viết tắt tiếng Việt

Từ viết tắt	Cụm từ tiếng Việt
ATVSTP	An toàn vệ sinh thực phẩm
ATTP	An toàn thực phẩm
BVTV	Bảo vệ thực vật
CGTTC	Chuỗi giá trị toàn cầu
CLNS	Chiến lược nông sản
CP	Chính phủ
DN	Doanh nghiệp
DNNN	Doanh nghiệp nhà nước
ĐBSCL	Đồng bằng sông Cửu Long
ĐBSH	Đồng bằng sông Hồng
ĐTNN	Đầu tư nước ngoài
GTGT	Giá trị gia tăng
HNKTQT	Hội nhập kinh tế quốc tế
HTX	Hợp tác xã
KHKT	Khoa học kỹ thuật
KH&CN	Khoa học và công nghệ
KNXK	Kim ngạch xuất khẩu
KNNK	Kim ngạch nhập khẩu
KTQT	Kinh tế quốc tế
KT- XH	Kinh tế - xã hội
NCCL	Nâng cao chất lượng
NHNN	Ngân hàng nhà nước
NK	Nhập khẩu
NN&PTNT	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
NSXK	Nông sản xuất khẩu

NSNK	Nông sản nhập khẩu
QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
TCCLSP	Tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm
TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
TCQG	Tiêu chuẩn quốc gia
TCQT	Tiêu chuẩn quốc tế
TDXK	Tín dụng xuất khẩu
UBND	Ủy ban nhân dân
XK	Xuất khẩu
XKNS	Xuất khẩu nông sản
XTTM	Xúc tiến thương mại

### **Danh mục cụm từ viết tắt tiếng Anh**

<b>Từ viết tắt</b>	<b>Cụm từ tiếng Anh</b>	<b>Cụm từ tiếng Việt</b>
ASEAN	Association of South-East Asian Nations	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
CVC	Company Value Chain	Chuỗi giá trị doanh nghiệp
EC	European Commission	Ủy ban châu Âu
EU	European Union	Liên minh châu Âu
FAO	Food and Agriculture Organization of the United Nations	Tổ chức Nông lương Liên hợp quốc
FDI	Foreign Direct Investment	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
FTA	Free Trade Agreement	Hiệp định Thương mại Tự do
GAP	Good Agricultural Practices	Các thông lệ sản xuất nông nghiệp tốt
GATT	General Agreement on Trade and Tariffs	Hiệp định chung về Thương mại và Thuế quan

GDP	Gross Domestic Product	Tổng sản phẩm quốc nội
GVC	Global Value Chain	Chuỗi giá trị toàn cầu
GPDN	Global Production and Distribution Network	Mạng lưới sản xuất, phân phối toàn cầu
ICO	International Coffee Organization	Tổ chức cà phê quốc tế
ITC	International Trade Centre	Trung tâm Thương mại Quốc tế
SC	Supply Chain	Chuỗi cung ứng
SPS	Sanitary and Phyto-Sanitary	Kiểm dịch động thực vật
R&D	Research & Development	Nghiên cứu và phát triển
TBT	Technical Barriers to Trade	Hàng rào kỹ thuật trong T.Mại
USD	United States dollar	Đô la Mỹ
UNCTAD	United Nations Conference on Trade and Development	Diễn đàn Thương mại và Phát triển của Liên Hiệp Quốc
UNDP	The United Nations Development Programme	Chương trình hỗ trợ phát triển của Liên Hiệp Quốc
USDA	United States Department of Agriculture	Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ
VAT	Value Added Tax	Thuế giá trị gia tăng
VICOFA	Vietnam Coffee and Cocoa Association	Hiệp hội cà phê, ca cao Việt Nam
WB	World Bank	Ngân hàng thế giới
WTO	World Trade Organisation	Tổ chức Thương mại Thế giới

## DANH MỤC BẢNG

### BẢNG



Bảng 3.1:	Khối lượng xuất khẩu một số nông sản chủ lực.....	66
Bảng 3.2:	Kim ngạch xuất khẩu một số nông sản chủ lực .....	66
Bảng 3.3:	Tốp 10 thị trường xuất khẩu gạo lớn nhất của Việt Nam 2016 -2017 .....	69
Bảng 3.4 :	Nhóm mặt hàng mà Việt Nam có lợi thế so sánh cao nhất tính theo chỉ số RCA .....	71
Bảng 3.6 :	Mức độ đáp ứng được yêu cầu nâng cao chất lượng hàng nông sản xuất khẩu của các nhóm chính sách .....	103
Bảng 3.7 :	Đánh giá theo các tiêu chí đối với các nhóm chính sách liên quan tới chất lượng hàng hóa nông sản xuất khẩu .....	104
Bảng 3.8:	Nhu cầu các khâu mà chính sách cần tập trung trong thời gian tới nhằm nâng cao chất lượng hàng hóa nông sản xuất khẩu.....	105
Bảng 4.1:	Dự báo triển vọng tăng trưởng thương mại thế giới giai đoạn 2016-2025 .....	109

### **DANH MỤC BIỂU ĐỒ**

Biểu đồ 3.1.	Biến động diện tích và sản lượng lúa gạo Việt Nam 1996-2015 giai đoạn 2010 – 2017 .....	76
Biểu đồ 3.2:	Biến động diện tích và sản lượng cà phê Việt Nam giai đoạn 1985 - 2015 ..	78

### **DANH MỤC HÌNH**

Hình 1.1:	Khung phân tích lý thuyết tác động của các nhân tố và chính sách tới chất lượng hàng nông sản xuất khẩu .....	27
Hình 4.1.	Mô hình trao đổi thông tin thị trường .....	125

## PHẦN MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của nghiên cứu đề tài luận án

Sau 30 năm đổi mới, nền nông nghiệp Việt Nam đã có bước chuyển mình mạnh mẽ, đạt nhiều thành tích to lớn. Từ một nền nông nghiệp không nuôi nổi mình đã trở thành nền nông nghiệp hàng hóa, không chỉ đủ ăn mà còn đẩy mạnh XK nông sản. Trong những năm gần đây, nông nghiệp đã trở thành “ trụ đỡ ” của nền kinh tế với nhiều mặt hàng NSXK có khối lượng và kim ngạch lớn.

Tăng trưởng nhanh về khối lượng, nhưng hàng NSXK nước ta chủ yếu vẫn là sản phẩm thô, phẩm cấp trung bình, giá trị thấp, sức cạnh tranh yếu. Chất lượng hàng NSXK nước ta chưa đáp ứng được nhu cầu của những thị trường cao cấp, khó tính. Một số mặt hàng đã thâm nhập thị trường thế giới vài chục năm rồi xong vẫn loay hoay trong tình trạng chất lượng yếu. Gạo XK Việt Nam vẫn là gạo phẩm cấp trung bình trở xuống, giá cả thấp, không có thương hiệu, thị trường thiếu ổn định. Cà phê XK vẫn là cà phê nhân thô, chưa sang xay, chưa chế biến, giá cả thấp và gần đây giá cả đang tụt dốc. Cao su XK vẫn là mủ khô, sơ chế, giá cả thấp lại biến động bất thường, thị trường hạn hẹp không mở rộng được.

Thị trường nông sản thế giới vẫn nhiều tiềm năng, nhu cầu lớn, nhưng yêu cầu về chất lượng hàng hóa ngày càng cao. Các nước NK nông sản lớn của Việt Nam đều gia tăng bảo hộ hàng hóa nông sản thông qua các tiêu chuẩn về quản lý chất lượng và ATVSTP, yêu cầu truy xuất nguồn gốc. Hoa Kỳ tiếp tục duy trì thuế chống bán phá giá đối với các mặt hàng thủy sản Việt Nam, tiếp tục chương trình thanh tra đối với cá da trơn theo Đạo luật Nông nghiệp (Farm Bill), đang triển khai mạnh mẽ việc áp dụng Đạo luật Lacey Act đối với nhóm hàng gỗ và sản phẩm gỗ. Thị trường EU vẫn giữ cảnh báo thẻ vàng đối với thủy sản khai thác nhập khẩu từ Việt Nam, đồng thời dự thảo các quy định mới về các chất sử dụng trên sản phẩm giống cây trồng. Nhật Bản và Hàn Quốc cũng thường xuyên rà soát, điều chỉnh các quy định về ATTP và gia tăng tần suất kiểm tra hàng nông thủy sản nhập khẩu, gây bất lợi đến tiến độ xuất khẩu của Việt Nam vào các thị trường này.

Kim ngạch XKNS của nước ta tiếp tục gia tăng, nhưng dư địa cho XKNS thô của Việt Nam đang hẹp dần. Khả năng tăng khối lượng NSXK cũng đang gặp phải thách thức khi hầu hết đã phát triển đến ngưỡng cả về diện tích và năng suất. Xuất khẩu nông sản Việt Nam không thể tiếp tục phát triển nếu không tập trung vào nâng cao chất lượng .

Thị trường thế giới đang có nhu cầu cao về hàng hóa nông sản - sản phẩm xanh, sạch, sản phẩm của nền nông nghiệp hữu cơ ,tuy nhiên, điểm yếu lớn nhất của nông sản xuất khẩu nước ta là giá trị chế biến trong các lô hàng xuất khẩu còn thấp. Diễn đàn Kinh tế Việt Nam chuyên đề nông nghiệp tổ chức ngày 5/6/2018, cho thấy 9 tháng đầu năm 2016, Việt Nam đã có 542 lô hàng thủy sản của 110 công ty XK bị 38 nước NK trả về, với lý do không đáp ứng được yêu cầu vệ sinh ATTP và tồn dư kháng sinh. Cũng theo thông tin tại hội thảo "*Nâng cao năng lực xuất khẩu hàng nông sản Việt Nam*" tổ chức ngày 2/11/2017 tại thành phố Hồ Chí Minh: Tính đến tháng 10/2017, Bộ NN&PTNT đã nhận được 45 thông báo, trong đó có 35 thông báo liên quan đến việc các nước điều chỉnh những tiêu chuẩn dư lượng thuốc BVTV đối với hàng nông sản. Thị trường Trung Quốc không chỉ nâng cao tiêu chuẩn về chất lượng nông sản nhập khẩu, mà còn tăng cường quản lý và siết chặt thương mại biên giới. Hiện chúng ta chỉ có 22 DN trong tổng số hơn 150 DN có giấy phép XK gạo được Trung Quốc cấp phép NK sau khi đã thanh tra thực tế tại Việt Nam. Đầu năm 2018, có 3 DN bị Trung Quốc rút giấy phép do vi phạm quy định của họ về kiểm dịch thực vật . Kể từ tháng 5/2018, Trung Quốc đã tăng cường công tác quản lý, truy xuất nguồn gốc đối với trái cây nhập khẩu nói chung và dưa hấu nói riêng thông qua các quy định yêu cầu DN NK của Trung Quốc tiến hành đăng ký mẫu tem nhãn truy xuất nguồn gốc tại cơ quan Hải quan Trung Quốc và dán tem nhãn này trên các sản phẩm/bao bì trái cây nhập khẩu.

Theo Bộ Công thương ,từ ngày 15.12.2018, Trung Quốc tăng cường kiểm tra sản phẩm sản NK từ Việt Nam. Theo đó, cơ quan Hải quan tỉnh Quảng Tây (Trung Quốc) sẽ quản lý việc NK tinh bột sắn, sắn lát từ Việt Nam qua 5 yêu

cầu. Mới đây phía Trung Quốc lại tiếp tục yêu cầu tăng thời gian xông trùng gạo lên đến 120 giờ thay vì 24 giờ như trước đây. Ngoài ra, họ cũng yêu cầu bao bì phải ghi đầy đủ thông tin về xuất xứ hàng hóa, tiêu chuẩn chất lượng, có dấu của cơ quan kiểm định Trung Quốc.

Bên cạnh đó, nhiều sản phẩm dù được bảo hộ tên gọi xuất xứ, chỉ dẫn địa lý và biết đến rộng rãi ở thị trường trong và ngoài nước, nhưng vẫn còn khá nhiều mặt hàng nông sản chưa xây dựng được thương hiệu, nhãn mác.

Phát triển một nền nông nghiệp hữu cơ - nông nghiệp xanh, sạch trở thành vấn đề mang tính thời sự. Đổi mới, nâng tầm quản trị, tăng cường kiểm soát chặt chẽ các yếu tố đầu vào của sản xuất (vật tư nông nghiệp, thuốc trừ sâu, phân bón, thức ăn gia súc), bảo quản sau thu hoạch, chế biến...chấm dứt chạy theo sản lượng, bất chấp chất lượng và các yếu tố khác trong cạnh tranh, sản xuất theo “tín hiệu thị trường” là những yêu cầu bức bách đặt ra.

Để thúc đẩy tăng trưởng XKNS, nâng cao chất lượng hàng NSXK, chúng ta cũng đã ban hành nhiều chính sách trong nhiều giai đoạn khác nhau. Nhờ các chính sách đúng đắn, được ban hành kịp thời đã tác động tạo ra nhiều thành tựu tăng trưởng XKNS. Tuy nhiên cũng còn nhiều chính sách chưa đạt được hiệu lực và hiệu quả mà ta mong muốn. Một số chính sách ban hành chưa đủ cơ sở lý luận nên tác động tiêu cực nhiều hơn là tác động tích cực. Các chính sách có khi trái chiều lẫn nhau. Có chính sách lỗi thời lại chậm thay đổi, ngược lại một số chính sách nghiên cứu chậm chạp, không ban hành kịp thời kìm hãm sự phát triển thực tiễn sản xuất, kinh doanh.

Chính sách và thể chế có vai trò vô cùng quan trọng trong quản lý nhà nước về kinh tế. Việc xây dựng chính sách đòi hỏi phải xuất phát từ nền tảng lý luận vững chắc, quản lý nhà nước phải phù hợp với cơ chế thị trường, tác động của chính sách là nhằm bổ sung và điều chỉnh tác động của thị trường, hạn chế những tác động tiêu cực của thị trường, không thể thay thế cho thị trường. Mặt khác, xây dựng chính sách phải có cơ sở là dựa vào hiểu biết sâu sắc và cụ thể tình hình thực tiễn để đưa ra những quyết sách và giải pháp đúng đắn.

Nâng cao chất lượng hàng NSXK là nhiệm vụ không hề đơn giản. Bao gồm nhiều nội dung, tổ chức hoạt động ở nhiều khâu, nhiều cấp, từ cơ quan quản lý nhà nước cho đến các DN và người nông dân. Nhưng trên hết và trước hết là phải có chính sách đúng đắn, khả thi và hiệu quả. Chính sách sẽ xác định mục tiêu, tạo ra động lực và tìm biện pháp huy động các tổ chức và cá nhân thực hiện nhiệm vụ nâng cao chất lượng hàng nông sản xuất khẩu của nước ta.

Vì vậy, nghiên cứu sinh lựa chọn đề tài "*Chính sách nâng cao chất lượng hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam (trường hợp lúa gạo, cà phê)*" làm luận án Tiến sĩ nhằm đạt được ý nghĩa cả về lý luận và thực tiễn ở Việt Nam hiện nay.

## **2. Mục đích, ý nghĩa của việc nghiên cứu đề tài luận án**

Luận án được nghiên cứu nhằm cung cấp các luận cứ khoa học cho các cơ quan Nhà nước trong việc hoạch định, hoàn thiện chính sách NCCL hàng NSXK Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế. Triển khai nghiên cứu đề tài luận án nhằm nâng cao nhận thức lý luận về hoạch định và thực thi chính sách nâng cao chất lượng hàng NSXK, đồng thời góp phần giải quyết bài toán thực tế tìm ra giải pháp đẩy mạnh phát triển xuất khẩu các mặt hàng nông sản có thế mạnh của nước ta trong điều kiện mở cửa, hội nhập kinh tế.

## **3. Kết cấu luận án**

Ngoài phần mở đầu, kết luận, tài liệu tham khảo và phụ lục, nội dung Luận án được kết cấu thành 4 chương:

Chương 1: Tổng quan các nghiên cứu về chính sách nâng cao chất lượng hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam

Chương 2: Cơ sở lý luận về chính sách nâng cao chất lượng hàng nông sản xuất khẩu

Chương 3: Thực trạng chính sách nâng cao chất lượng hàng nông sản xuất khẩu Việt Nam (trường hợp gạo và cà phê)

Chương 4: Giải pháp hoàn thiện chính sách nâng cao chất lượng hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam giai đoạn tới

## CHƯƠNG 1

### TỔNG QUAN CÁC NGHIÊN CỨU VỀ CHÍNH SÁCH NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG HÀNG NÔNG SẢN XUẤT KHẨU

#### 1.1. Tổng quan các công trình nghiên cứu đã công bố liên quan đến chính sách nâng cao chất lượng hàng nông sản xuất khẩu

##### *1.1.1. Tổng quan các công trình nghiên cứu đã công bố ở trong và ngoài nước*

Đến nay, dưới nhiều hình thức khác nhau, đã có một số hội thảo, ý kiến, bình luận, công trình nghiên cứu trực tiếp hoặc gián tiếp liên quan tới chính sách NCCL hàng NSXK. Có thể chia thành các nhóm sau:

*Thứ nhất, nhóm các công trình nghiên cứu liên quan đến chính sách phát triển nông nghiệp hàng hoá phục vụ yêu cầu xuất khẩu.*

Phát triển nông nghiệp, nông thôn, sản xuất hàng hoá lớn, đáp ứng yêu cầu trong nước và phục vụ XK là một nội dung lớn của định hướng phát triển kinh tế-xã hội nước ta trong quá trình đổi mới. Nhiều công trình liên quan đã được công bố ở trong nước như :

- Nguyễn Văn Bích và Chu Tiến Quang (1996), *Chính sách kinh tế và vai trò của nó đối với phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội [3]. Các tác giả đã hệ thống hoá, tổng kết những vấn đề cơ bản về chính sách kinh tế đối với nông nghiệp, nông thôn, quá trình đổi mới chủ trương chính sách kinh tế đối với khu vực nông nghiệp, nông thôn từ 1981 đến 1994, đánh giá những tác động của chính sách kinh tế đối với một số lĩnh vực cơ bản như sự tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn, thu nhập, việc làm và đời sống của dân cư nông thôn. Công trình đã nêu lên những vấn đề đặt ra đối với kinh tế nông thôn và phương hướng hoàn thiện các chính sách. Trong công trình này, các tác giả mới đề cập đến một số chính sách tổng hợp tác động trực tiếp và gián tiếp tới người sản xuất nông sản.

- Bộ NN&PTNT (2004), *Tóm lược chính sách nông nghiệp Việt Nam*

(1980 - 2000) [7]. Công trình này tiếp cận hệ thống, từ các chính sách đổi mới cơ chế quản lý trong nông nghiệp (Chỉ thị 100, Khoản 10, chính sách hợp tác xã, chính sách kinh tế hộ, kinh tế trang trại, chính sách nông - lâm trường quốc doanh, chính sách dân chủ ở khu vực nông thôn) đến chính sách đất đai, chính sách thị trường, chính sách thương mại, chính sách tín dụng, chính sách khoa học công nghệ và khuyến nông, chính sách lâm nghiệp và các chương trình kinh tế - xã hội. Trong đó, XK nông sản mới chỉ dừng ở việc trình bày tóm lược quá trình ban hành chính sách từ 1980 - 2000. Tác động, giải pháp hoàn thiện chính sách NCCL hàng NSXK chưa đề cập tới.

- Bùi Xuân Lưu (2004), *Bảo hộ hợp lý nông nghiệp Việt Nam trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế*, Nxb. Thống kê, Hà Nội [30]. Công trình đã trình bày những nội dung lý luận cơ bản về chính sách bảo hộ và tự do hoá thương mại hàng nông sản, xu hướng bảo hộ nông nghiệp trên thế giới, thực trạng bảo hộ nông nghiệp Việt Nam và một số giải pháp bảo hộ hợp lý nông nghiệp trong quá trình Việt Nam hội nhập kinh tế quốc tế. Ở đây, có một số vấn đề liên quan tới chính sách XKNS đã được đề cập tới như chính sách bảo hộ nhằm khuyến khích XK, những quy định trong Hiệp định Nông nghiệp của WTO và thực trạng các vấn đề này ở Việt Nam; quá trình ban hành một số chính sách phi thuế quan và tác động của những chính sách này đối với hàng nông sản Việt Nam... Tuy nhiên, nghiên cứu của công trình thiên về chủ đề bảo hộ cho nông sản Việt Nam, nhìn nhận dưới các quy định của WTO. Việc phân tích và đánh giá cụ thể tác động của các chính sách đối với NCCL hàng NSXK chưa được đề cập sâu, tác động của một số chính sách như thuế XK, chính sách nghiên cứu khoa học và công nghệ, chính sách khuyến nông,... đối với NCCL hàng NSXK chưa được đề cập tới. Những phân tích đánh giá tác động của một số công cụ phi thuế quan tới XK nông sản cũng mới chỉ dừng ở đánh giá chung, chưa có sự phân tích đánh giá cụ thể.

Nguyễn Văn Minh – Đại học Ngoại Thương (2010) , đề tài khoa học

cấp Bộ : “*Cơ sở và quá trình hoạch định chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn Việt Nam trong thời kỳ đổi mới, hội nhập kinh tế quốc tế*” đã đi sâu làm rõ nội hàm của chính sách kinh tế nói chung và chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn nói riêng, mối quan hệ nội tại của chính sách kinh tế với luật pháp kinh tế. Phân tích những nét nổi bật trong quá trình hoạch định chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn qua các thời kỳ: Thời kỳ đổi mới 1986 - 1991; thời kỳ phát triển xuất khẩu 1991 - 2001 và thời kỳ hội nhập sâu vào kinh tế thế giới từ 2001 đến nay.

Những công trình này có đặc điểm chung là nội dung nghiên cứu đề cập tới chính sách thương mại, chính sách đối với nông nghiệp, nông thôn của Việt Nam. Tuy nhiên các phân tích mới dừng ở cấp độ chung, chưa cụ thể, chi tiết.

Với các học giả ngoài nước, trong những tổng kết và khảo nghiệm về chính sách kinh tế vĩ mô nói chung và chính sách nông sản nói riêng của Việt Nam, đáng chú ý có nghiên cứu :

- Rod Tyers cùng Nhóm tư vấn của WB về “*Các đột biến về nhu cầu đối với hàng XK, bóp méo nội địa và kết quả hoạt động trong các lĩnh vực nông nghiệp và thủy sản Việt Nam*”. Các nội dung chủ yếu được bàn thảo bao gồm : i) Triển vọng thúc đẩy tăng trưởng XK nông, thủy sản; ii) Đánh giá về một số chính sách của Việt Nam đối với lĩnh vực nông, thủy sản; iii) Những hỗ trợ trong công tác nghiên cứu - thông tin và tiếp thị đối với các doanh nghiệp XK nông, thủy sản; iv) Công tác nghiên cứu và phát triển nông nghiệp và nâng cấp cơ sở hạ tầng nông thôn; v) Phân tích tác động của đột biến bên ngoài đối với tỷ lệ trao đổi thương mại của Việt Nam; vi) Tác động ngắn hạn của việc cải cách chính sách thương mại của Việt Nam giai đoạn 1997 - 2001; vii) Tác động dài hạn của cơ chế, chính sách thương mại của Việt Nam đối với lĩnh vực nông và ngư nghiệp...

- ISGMARD (2002a), *Evaluation of potential impacts on Vietnam's*



*agriculture during implementing Common effective preferential tariff program (CEPT) under Agreement on Asean Free Trade Area (AFTA)* (Đánh giá các tác động tiềm năng đến ngành nông nghiệp Việt Nam trong quá trình áp dụng CEPT, AFTA)[61], đã mô tả khái quát quá trình hội nhập AFTA đối với các ngành hàng nông nghiệp Việt Nam và sắp xếp thứ tự về khả năng cạnh tranh của các nước trong khu vực. Tuy nhiên, sự sắp xếp này dựa trên một số chỉ tiêu đơn giản và chưa đề cập đến những thay đổi về tiềm năng và khả năng phát triển, hạn chế khi gia nhập AFTA, bên cạnh đó chưa có một nghiên cứu nào đánh giá tổng thể khả năng cạnh tranh của mặt hàng nông sản Việt Nam trong bối cảnh hội nhập AFTA và ACFTA và tìm ra những bước đi cụ thể nhằm mở rộng các thị trường tiềm năng cho hàng NSXK Việt Nam.

- Báo cáo rà soát Nông nghiệp và Lương thực của OECD: *Chính sách Nông nghiệp Việt Nam 2015* do Phòng phát triển của Cục Thương mại và Nông nghiệp (TAD) phối hợp với Phòng Đầu tư của Cục Tài chính và Doanh nghiệp của OECD thực hiện [36]. Báo cáo đã tập trung đánh giá bối cảnh chính sách và xu hướng chính của nông nghiệp Việt Nam, bao gồm các nội dung chủ yếu sau: i) Bối cảnh chính sách nông nghiệp Việt Nam; ii) Xu hướng và đánh giá các chính sách nông nghiệp ở Việt Nam; iii) Môi trường chính sách của Việt Nam cho đầu tư nông nghiệp.

- Nghiên cứu của FAO and MARD (2000), “*The Competitiveness of the Agricultural Sector of Viet Nam: A Preliminary Analysis in the Context of ASEAN and the AFTA*” (Khả năng cạnh tranh của ngành nông nghiệp Việt Nam: Phân tích sơ bộ trong bối cảnh hội nhập ASEAN và AFTA) [59] đã mô tả tương đối chi tiết tiến trình giảm thuế trong AFTA nói chung và tiến trình giảm thuế của Việt Nam trong AFTA nói riêng. Tuy nhiên, nghiên cứu này lại không đi sâu vào tiến trình giảm thuế cho các mặt hàng nông sản Việt Nam. Mặc dù đã đánh giá khả năng cạnh tranh của một số mặt hàng nông sản của Việt Nam như lúa gạo, thịt lợn, tôm cá, gỗ, mía đường, cà phê, cao

su, cà chua và dứa, phân Urê, động cơ Diezel nhỏ, hầu hết các đánh giá khả năng cạnh tranh này là đánh giá định tính, chỉ số được dùng để đánh giá là chỉ số bảo hộ (Norminal Protection Rate) nên chưa phản ánh đúng khả năng cạnh tranh của ngành hàng và không có những so sánh cụ thể với các đối thủ cạnh tranh trong khối ASEAN.

*Thứ hai, nhóm các công trình nghiên cứu về xuất khẩu nông sản của Việt Nam.*

Thực tế cho thấy, Việt Nam là quốc gia có tiềm năng lớn để XK nông sản, tuy nhiên khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế còn yếu... một số nghiên cứu, hội thảo, diễn đàn nhằm góp phần nâng cao hiệu quả kinh tế trong XK nông sản đã được thông tin dưới nhiều hình thức khác nhau. Một số công trình tiêu biểu có thể kể tới:

- Dự án “*Hợp tác kỹ thuật TCP/VIE/882 - Khả năng cạnh tranh của ngành nông nghiệp Việt Nam trong bối cảnh ASEAN và AFTA*” của Bộ NN & PTNT đã xây dựng báo cáo tổng quan về ngành nông nghiệp Việt Nam cùng với các báo cáo chuyên đề về các sản phẩm nông nghiệp chủ yếu (gạo, cà phê, cao su, chè...). Đây là một dự án bàn thảo sâu về vấn đề cạnh tranh và khả năng cạnh tranh của từng loại nông sản, tuy nhiên những nghiên cứu về thị trường XK, giá cả nông sản chưa được thể hiện đậm nét.

- Đề tài khoa học cấp Bộ: “*Nghiên cứu những giải pháp chủ yếu nhằm phát huy lợi thế nâng cao khả năng cạnh tranh và phát triển thị trường xuất khẩu nông sản trong thời gian tới (gạo, cà phê, cao su, chè, điều)*” của Viện Kinh tế Nông nghiệp, Bộ NN & PTNT [52] đã phác họa tình hình sản xuất, đánh giá khả năng cạnh tranh và định hướng xuất khẩu 5 loại nông sản chủ yếu của nước ta. Tuy nhiên Báo cáo còn thiếu đậm nét phần nghiên cứu về thị trường thế giới, định hướng cụ thể thị trường XK nông sản của Việt Nam, các giải pháp, kiến nghị mới chủ yếu tập trung vào mảng sản xuất và nâng cao lợi

thế cạnh tranh.

- Năm 2008, một nghiên cứu do Shawn Cunningham và Nguyễn Văn Phúc thực hiện đã tiến hành khảo sát, đánh giá năng lực và thế mạnh của khu vực ĐBSCL nói chung, tỉnh Long An nói riêng. Nghiên cứu đã xác định những nguyên nhân chủ yếu hạn chế sự phát triển của các ngành mũi nhọn trong khu vực (trong đó có sản xuất gạo XK) như bất cập của hệ thống hậu cần (đặc biệt là hệ thống kho và thiết bị bảo quản), công nghệ chế biến... Trên cơ sở này, một chiến lược phát triển ngành chế biến thực phẩm ở Long An đã được xây dựng vào tháng 9-2008 (với tư cách là một ví dụ điển hình cho khu vực ĐBSCL), với các đề xuất về mục tiêu, giải pháp cụ thể để phát triển ngành này.

- Lương Xuân Quý và cộng sự (2006), *“Chính sách và giải pháp nâng cao giá trị gia tăng hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam hiện nay”*, Đề tài khoa học cấp bộ[37]. Các tác giả đã tập trung phân tích thực trạng sản xuất, kinh doanh các mặt hàng NSXK, tác động của các giải pháp và chính sách đến nâng cao giá trị. Trên cơ sở đó đã đề xuất và khuyến nghị về mặt chủ trương, chính sách nhằm nâng cao giá trị gia tăng của hàng hoá NSXK.

- Nicholas Minot (2008), *“Khả năng cạnh tranh của ngành chế biến lương thực Việt Nam: nghiên cứu về gạo, cà phê, hải sản và rau quả”* [34], đưa ra nhận định: Tăng trưởng sản xuất gạo Việt Nam chủ yếu nhờ tăng năng suất và hệ số quay vòng đất do diện tích đã không tăng từ giữa thập kỷ 80. Tuy nhiên, tăng năng suất đang có xu thế hạn chế, vì vậy tăng sản xuất chỉ có thể dựa vào tăng năng suất. Với kết luận này tác giả đưa ra một số khuyến nghị: Chính phủ cần tránh những chính sách khiến cho người xuất khẩu Việt Nam bãi bỏ hợp đồng xuất khẩu gạo; cần triển khai hệ thống báo cáo thường xuyên về các hợp đồng xuất khẩu gạo để các nhà hoạch định chính sách có thể kiểm soát lượng gạo xuất khẩu; Cần cho phép các nhà xay xát gạo tư nhân tham gia xuất khẩu gạo để mang lại nhiều lợi ích hơn cho

người nông dân.

- Đinh Văn Thành và nhóm nghiên cứu (2012) về *“Tăng cường năng lực tham gia của hàng nông sản vào chuỗi giá trị toàn cầu trong điều kiện hiện nay ở Việt Nam”* - Đề tài cấp nhà nước [41] đã phác thảo luận cứ khoa học cho việc tham gia của hàng nông sản Việt Nam vào CGTTC, với khá nhiều nội dung được đề cập tới như: Các yếu tố liên quan đến (môi trường thể chế, chính sách, môi trường ngoài chuỗi như chính sách đất đai, chính sách trợ cấp, tín dụng, công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực, công tác quy hoạch, xúc tiến thương mại...); Các yếu tố tác động tới mắt xích sản xuất, kỹ thuật canh tác, công nghệ giống, chuỗi sản xuất thu hoạch và bảo quản, khả năng đa dạng hoá sản phẩm; Các yếu tố tác động tới dịch vụ (cơ sở hạ tầng cho vận tải, quá trình phân phối, kênh phân phối và các tác nhân tham gia); Các yếu tố tác động tới chế biến (công nghệ và tổ chức chế biến, khả năng đáp ứng các yêu cầu ATTP, GTGT); Các yếu tố tác động tới XK (khả năng đáp ứng chất lượng sản phẩm XK theo các yêu cầu quốc gia và quốc tế, vận tải và bảo hiểm, nghiên cứu và tiếp cận thị trường). Tuy nhiên khía cạnh chính sách liên quan đến việc NCCL cho hàng NS xuất khẩu chưa được đề cập sâu.

- Võ Thị Thanh Lộc, Lê Nguyễn Đoàn Khôi (2011), *“Phân tích tác động các chính sách và chiến lược nâng cấp chuỗi ngành hàng lúa gạo”*, Tạp chí Khoa học - Trường Đại học Cần Thơ, số 19b[28]. Tiếp cận theo phương pháp của Kaplinsky và Morris (2000), Recklies (2001), GTZ ValueLinks (2007), cùng với việc phỏng vấn trực tiếp 564 đại diện các tác nhân tham gia chuỗi và 10 nhóm nông dân trồng lúa thuộc bốn tỉnh có diện tích và sản lượng lúa cao nhất vùng ĐBSCL, nghiên cứu đã đi sâu làm rõ : (i) chuỗi giá trị lúa gạo nội địa và chuỗi giá trị lúa gạo XK; (ii) vấn đề phân phối lợi ích, chi phí, GTGT cũng như lợi nhuận của mỗi tác nhân và toàn chuỗi; (iii) phân tích hậu cần, rủi ro và chính sách hỗ trợ có liên quan; (iv)

phân tích SWOT cũng như xác định các vấn đề về chất lượng sản phẩm của chuỗi. Ngoài ra nghiên cứu còn đề cập đến các chiến lược nâng cấp chuỗi, các giải pháp về chính sách nhằm nâng cao GTGT, thu nhập và lợi nhuận, phát huy lợi thế cạnh tranh cũng như phát triển bền vững ngành hàng lúa gạo ở ĐBSCL nói riêng và Việt Nam nói chung.

- Nghiên cứu về chuỗi giá trị mặt hàng gạo nổi bật là các công trình: Agrifood Consulting International - ACI, (2002), *Rice Value Chain Study: Viet Nam* (Nghiên cứu Chuỗi giá trị gạo Việt Nam) [54; 55]. Đây là nghiên cứu đầu tiên toàn diện về chuỗi giá trị gạo của Việt Nam do nhóm nghiên cứu của ACI triển khai, đưa ra nhiều kết luận đáng quan tâm: Việt Nam thiếu môi trường cơ sở hạ tầng và cơ chế chính sách. Cần phải cải thiện môi trường này để tăng cường an ninh lương thực, giảm nghèo nông thôn và tăng thu nhập từ xuất khẩu. Có hai phương thức tạo giá trị thặng dư cho ngành lúa gạo: (i) tăng cường năng suất, đặc biệt là các khu vực vùng núi, vùng sâu vùng xa (thông qua khâu chọn và sản xuất giống, tiếp cận đầu vào và dịch vụ khuyến nông); và (ii) tăng cường sản xuất và xuất khẩu gạo đặc sản, chất lượng cao. Việc cải thiện môi trường nói trên sẽ giúp tạo điều kiện thực hiện hai phương thức này; Vai trò của khu vực nhà nước trong đầu tư trực tiếp tăng năng suất chỉ nên giới hạn ở việc cung cấp thuỷ lợi, tăng cường cơ sở hạ tầng và cơ chế chính sách. Nhà nước chỉ nên khuyến khích chứ không nên trợ cấp đầu vào; Khu vực tư nhân nên phát triển các thị trường đặc sản, giá trị cao; Ngoài ra, đầu tư vào ngành lúa gạo nên đi đôi với với chính sách đa dạng hoá cây trồng để giải quyết vấn đề nghèo đói nông thôn.

Ngoài ra phải kể tới các nghiên cứu của : Noreen G Dowling, SM Greenfield, KS Fischer, *Sustainability of rice in the global food system*, University of California, 1998; M.K. Papademetriou, *Rice production in the asia-pacific region: issues and perspectives*, FAO; <http://www.fao.org/docrep/003/x6905e/x6905e04.htm>; David C. Wilcock and Franco Jean-Pierre, *Haiti Rice Value Chain Assessment: Rapid diagnosis and implications for program design*,

Oxfarm, 2011; Nagaraj BV & Dr.Y. T. Krishnegowda, “Value chain analysis for derived products from paddy: a case of Karnataka State”, *International Journal of Managing Value and Supply Chains (IJMVSC)* Vol. 6, No. 1, March 2015 .... Kees van der Meer, Laura Ignacio (2007), *Tác động của hệ thống tiêu chuẩn và liên kết trong hệ thống cung ứng tới các nhà sản xuất nhỏ*, đã xem xét tác động của các tiêu chuẩn hàng nông sản của các nước phát triển tới khả năng tham gia vào chuỗi giá trị hàng nông sản toàn cầu của các nhà sản xuất nhỏ tại các nước đang phát triển và đề xuất một số khuyến nghị về các biện pháp hỗ trợ của Nhà nước.

-Về chuỗi giá trị ngành cà phê tiêu biểu có các nghiên cứu của Bart Slob, *A value chain analysis of the coffee sector*, Amsterdam, 2006; Dubois, *Improving market conditions for coffee producers: The experience of the ICO*, ICO, Paper for the World Trade Organization committee on trade and development in Geneva, 2006; Emmylou Tuvhag, *Value Chain Analysis of Fairtrade Coffee*, 2008, 2011; Humphrey,J., *Upgrading in Global Value Chains*, World Commission on the Social Dimension of Globalization, Working Paper No. 28, ILO, Geneva, 2004; Ingrid Fromm and Juan A. Dubun, *Upgrading and the Value Chain Analysis: The Case of Small-scale Coffee Farmers in Honduras*, Conference on International Agricultural Research for Development, 2006; R. Kaplinsky, *Competitions policy and the global coffee and cocoa value chains* (Sussex/Brighton: Institute of Development Studies, University of Sussex & Centre for Research in Innovation Management, University of Brighton, 2004;

Liên quan đến vấn đề đặt ra, có thể kể tới một số công trình tiêu biểu khác của các học giả: PTS. Nguyễn Trung Văn (1998), *Lương thực Việt Nam thời đổi mới hướng xuất khẩu*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội; PTS. TS Nguyễn Đình Long, TS. Nguyễn Tiến Mạnh, Nguyễn Võ Định (1999), *Phát huy lợi thế, nâng cao khả năng cạnh tranh của nông sản xuất khẩu Việt*

Nam, Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội; Lê Văn Thanh (2002), *Xuất khẩu hàng nông sản trong chiến lược đẩy mạnh xuất khẩu của Việt Nam*, Luận án tiến sĩ Kinh tế, Trường Đại học Ngoại thương Hà Nội; Hoàng Thị Ngọc Loan (2004), *Thị trường tiêu thụ hàng nông sản của Việt Nam trong bối cảnh hội nhập AFTA*, Luận án tiến sĩ Kinh tế, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội. Dựa trên thống kê và điều tra chọn mẫu, các công trình này đã khái quát thực tiễn và các chính sách liên quan đến XK nông sản ở Việt Nam. Từ thực tế đó, các nghiên cứu đều có nhận định chung: các chính sách này vẫn còn nhiều điều bất cập, do đó, chưa phát huy được những ưu thế của nông sản Việt Nam trong quá trình hội nhập, người nông dân vẫn chưa thực sự được hưởng lợi nhiều từ quá trình này.

*Thứ ba, nhóm các công trình nghiên cứu liên quan trực tiếp đến chính sách NCCL hàng NSXK (mặt hàng gạo và cà phê).*

Nâng cao chất lượng hàng NSXK là yêu cầu thực tế và cấp bách vì lợi ích của các nông hộ, doanh nghiệp và quốc gia. Khá nhiều công trình nghiên cứu đã chỉ rõ những tồn tại của chính sách nông nghiệp đã được ban hành, bước đầu cũng đã đề xuất những giải pháp sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện và hướng đổi mới các chính sách, tiêu biểu có kể tới một số công trình sau:

- Lê Xuân Tạo (2014), *Xuất khẩu gạo ở Đồng bằng Sông Cửu Long trong điều kiện Việt Nam là thành viên của WTO*, Luận án tiến sĩ, Hà Nội[38]. Trên cơ sở nghiên cứu những vấn đề lý luận về XK hàng hoá nói chung, XK gạo nói riêng, luận án đánh giá thực trạng hoạt động XK gạo của ĐBSCL trong điều kiện Việt Nam là thành viên của WTO. Từ đó, luận án đã đề xuất các giải pháp nhằm đẩy mạnh XK gạo của vùng trong giai đoạn 2014 – 2020.

- Trần Thế Tuấn, Trần Mai Trang (2015), “*Chính sách hỗ trợ nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh xuất khẩu gạo trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế*”, Tạp chí Quản lý nhà nước, số 10/2015 [49]. Sau khi khái quát về hoạt động XK gạo của Việt Nam trong thời gian qua và các chính sách hỗ trợ

hoạt động xuất khẩu, các tác giả đề xuất một số kiến nghị nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh XK gạo của Việt Nam trong thời gian tới, bao gồm: (i) Chính sách tín dụng tập trung ưu đãi cho doanh nghiệp thu mua tạm trữ và hỗ trợ cho các HTX nông nghiệp; (ii) Chính sách đầu tư đảm bảo sự đồng bộ của quá trình sản xuất – chế biến – xuất khẩu; (iii) Hoàn thiện những quy định về điều kiện của doanh nghiệp XK gạo; (iv) Quy hoạch và xây dựng vùng lúa gạo XK sát với nhu cầu thị trường gạo thế giới; (v) Tổ chức và xây dựng mạng lưới thu mua, vận chuyển lúa gạo; (vi) tăng cường nghiên cứu khoa học và công nghệ về cây giống, phân bón và thủy lợi; (vii) đa dạng hoá thị trường xuất khẩu.

- Chantal Pohl Nielsen (2003), *Vietnam's Rice pollicy: Recent Reforms and Future opportunities* (Chính sách lúa gạo Việt Nam: cải cách và cơ hội cho tương lai) [56]. Sau khi tổng kết về tình hình sản xuất lúa gạo Việt Nam và đặc biệt là vai trò của Việt Nam trên thị trường lúa gạo thế giới, tác giả đã liệt kê một số chính sách thương mại có tác động trực tiếp đến ngành lúa gạo Việt Nam sau công cuộc đổi mới. Cụ thể là 3 chính sách: (i) xoá bỏ hạn ngạch xuất khẩu gạo và hạn ngạch nhập khẩu phân bón; (ii) những chính sách cải cách đất và phân bổ lại đất; (iii) Các hiệp định thương mại ưu đãi với EU: đối tác thương mại tiềm năng của Việt Nam. Tác giả đã sử dụng mô hình cân bằng tổng thể để đưa ra một số kịch bản thay đổi 3 nhóm chính sách trên. Tuy nhiên, nghiên cứu có hạn chế trong việc thu thập số liệu về hệ thống chính sách đất và tác động của nó; phạm vi của nghiên cứu hẹp không bao quát được nhiều nhóm chính sách khác có thể lượng hoá ra và cũng đóng vai trò quan trọng trong ngành lúa gạo Việt Nam đã không được đưa vào phân tích.

- Lê Khương Ninh, Niels Hermes và Ger Lanjouw (2002), “*Investment, Uncertainty and Irreversibility: An Empirical Study of Rice Mills in the Mekong River Delta, Vietnam*”[65] (Đầu tư, bất ổn và những điều không thể tránh khỏi: Nghiên cứu thực tiễn về các cơ sở xay xát gạo ở Đồng



Bằng Sông Cửu Long Việt Nam). Báo cáo đã nghiên cứu tính không thể đảo ngược của đầu tư và tác động của nó đến bản chất mối quan hệ giữa đầu tư và tính bất ổn. Trên thực tế, có rất nhiều lý thuyết về mối quan hệ giữa quyết định đầu tư chắc chắn và tính bất ổn. Báo cáo kết luận rằng, tính bất ổn có thể làm tăng hoặc giảm đầu tư phụ thuộc vào phương thức đầu tư và các điều kiện liên quan để khả năng chấp nhận rủi ro của người đầu tư, mức độ cạnh tranh trên thị trường sản phẩm đầu ra và đặc tính của công nghệ được sử dụng trong sản xuất. Tuy nhiên, hầu hết các nghiên cứu thực tiễn đều chỉ ra rằng bất ổn làm giảm đầu tư. Nghiên cứu này dựa trên điều tra các cơ sở xay xát gạo ở Đồng Bằng Sông Cửu Long. Và kết luận rằng tính bất ổn đã làm giảm đầu tư của các cơ sở xay xát. Nghiên cứu này đã có hai đóng góp lớn. Thứ nhất, nghiên cứu được tiến hành đối với nền kinh tế đang chuyển đổi nơi có rất ít nghiên cứu. Nghiên cứu này cho thấy các cơ sở xay xát gạo Việt Nam ở trong tình trạng bất ổn hơn là các đối tác ở đất nước đang phát triển khác. Thứ hai, nghiên cứu này sử dụng thông tin điều tra, cho phép tính toán được mức độ bất ổn. Nghiên cứu này có thể mở ra hướng nghiên cứu mới về sự biến động của đầu tư và khả năng dự đoán của các nhà quản lý xay xát.

- Chantal Pohl Nielsen, Kobenhavn, (2002), *Vietnam in the International Rice Market - A Review and Evaluation of Domestic and Foreign rice policies* (Việt Nam trong thị trường gạo quốc tế - Tổng kết và đánh giá chính sách gạo trong nước và quốc tế)[57]. Nghiên cứu đã tổng kết về tình hình sản xuất, cơ cấu và xu hướng thương mại thị trường gạo quốc tế. Bên cạnh đó nghiên cứu cũng tổng hợp các chính sách gạo của Việt nam cũng như các chính sách chính của các bạn hàng và đối thủ cạnh tranh. Phần chính của báo cáo tập trung đánh giá các chính sách gạo hiện nay, đặc biệt sự thay đổi chính sách trong bối cảnh đàm phán thương mại quốc tế đa phương. Nghiên cứu kết luận rằng Việt Nam cần tiếp tục cải cách cơ chế chính sách gạo và những cải cách này cần được đặt trong bối cảnh

thay đổi kinh tế toàn cầu. Việt Nam không chỉ cần tăng cường tiếp cận thị trường mà cần thận trọng đối với các biện pháp trợ cấp xuất khẩu và hỗ trợ trong nước của các quốc gia khác. Việc sử dụng các biện pháp này sẽ gây ra bất ổn thị trường gạo quốc tế. Nghiên cứu chỉ ra rằng bản chất của các doanh nghiệp kinh doanh nhà nước đang thay đổi nhờ quá trình cải cách và cơ cấu lại. Tuy nhiên, điều này không cho thấy rõ có giúp tăng cường khả năng tiếp cận với các thị trường gạo quốc gia hay không. Trung Quốc, Ấn Độ và Myanmar rất quan tâm đến việc ký hợp đồng gạo với Thái Lan và Việt Nam, điều này sẽ gây ảnh hưởng không nhỏ đến tương lai. Cuối cùng, việc sử dụng giống gạo biến đổi gen sẽ có tác động đến cơ cấu thương mại và giá.

- Jonathan Haughton và cộng sự (12/2004), "*The Effects of Rice Policy on Food Self-Sufficiency and on Income Distribution in Vietnam*" (Tác động của chính sách lúa gạo và khả năng tự cung tự cấp lương thực và phân bố thu nhập ở Việt Nam)[63]. Nghiên cứu cho thấy xuất khẩu gạo Việt Nam vẫn sẽ tiếp tục tăng trong tương lai. Tuy nhiên, tiêu thụ đầu người trong nước đã đạt gần mức đỉnh cao và nếu thu nhập tiếp tục tăng nhanh, tiêu thụ gạo sẽ bắt đầu giảm, mặt dù tăng dân số vẫn sẽ làm tăng tổng cầu gạo lên chút ít. Cung gạo vẫn có thể còn tăng nhiều hơn dự đoán nhưng tốc độ tăng sẽ bị hạn chế do lương tăng (khiến người làm việc trong ngành sản xuất gạo chuyển sang các ngành khác). Trong tương lai, Việt Nam có thể sẽ cân nhắc trợ cấp cho nông dân. Nghiên cứu cho thấy, tác động của chính sách này đối với đối nghèo không rõ ràng và phụ thuộc vào định nghĩa về đói nghèo (tính bằng chi tiêu hay thu nhập đầu người). Trong trường hợp tính bằng chi tiêu thị trợ cấp xuất khẩu gạo sẽ có hại cho nhóm người rất nghèo. Trong trường hợp tính bằng thu nhập, nhóm nghèo sẽ được trợ giúp.

- Nicholas Minot & Francesco Goletti (2000), *Rice market Liberalization and Poverty in Viet Nam* (Tự do hoá thị trường gạo và đói nghèo ở Việt Nam)[66], kết luận rút ra là : Không giống như dự đoán của

một số nhà phân tích rằng XK gạo Việt Nam sẽ không bền vững, nhưng thực tế XK gạo Việt Nam gia tăng liên tục về khối lượng. Kết quả cho thấy: tự do hoá xuất khẩu sẽ giúp tăng giá và gây hại cho người nghèo thành thị và các hộ gia đình thiếu gạo. Song bên cạnh đó, nông dân ở các khu vực trồng lúa sẽ nhận được lợi ích lớn hơn nhiều, nhờ đó làm giảm tổng tỉ lệ nghèo đói và tăng thu nhập hộ và quốc dân; Việc chuyên hạn ngạch xuất khẩu thành thuế xuất khẩu sẽ giúp tránh được việc phân bổ hạn ngạch, tăng tính công khai và tạo thu nhập cho chính phủ để đầu tư vào các chương trình xóa đói giảm nghèo; Lợi ích từ việc tự do hoá xuất khẩu gạo phụ thuộc nhiều vào độ co giãn cầu của xuất khẩu gạo Việt Nam trên thị trường thế giới. Vì vậy, Chính phủ cần xác định chính xác hơn độ co giãn cầu gạo và rằng Việt Nam cần phải “lobby” cho tự do hoá thương mại các thị trường gạo trên thế giới, đặc biệt là các nước nhập khẩu. Rõ ràng là tốc độ tăng trưởng trong tương lai của ngành lúa gạo phụ thuộc vào xuất khẩu. Và mở rộng xuất khẩu phụ thuộc vào sự phát triển của hệ thống marketing hiệu quả có khả năng đáp ứng các nhu cầu của thị trường trong và ngoài nước. Việc phát triển hệ thống này phụ thuộc nhiều vào sự tham gia của khu vực tư nhân. Khu vực tư nhân phát triển nhờ cải cách nhưng vẫn bị hạn chế bởi tình trạng độc quyền của doanh nghiệp nhà nước và có ít cơ hội tiếp cận với vốn và thông tin. Thị trường trong nước không gắn kết chặt chẽ do hệ thống cơ sở hạ tầng chưa phát triển, chính sách hạn chế giao dịch liên khu vực, thiếu sự công khai và niềm tin vào các chính sách được ban hành.

- Hoàng Thị Vân Anh (2009), *Chuỗi giá trị toàn cầu mặt hàng cà phê và khả năng tham gia của Việt Nam*, Đề tài cấp bộ, Viện Nghiên cứu thương mại[1]. Đề tài tập trung luận giải những vấn đề cơ bản của chuỗi giá trị toàn cầu mặt hàng cà phê và thực tiễn tham gia của Việt Nam những năm 2003 - 2008, đánh giá tiềm năng để từ đó đề xuất một số giải pháp và kiến nghị nhằm tăng cường sự tham gia hơn nữa của cà phê Việt Nam vào CGTTC mặt

hàng cà phê cho những năm tiếp theo.

- Lê Huy Khôi (2013), “*Giải pháp nâng cao giá trị gia tăng cho mặt hàng cà phê Việt Nam trong chuỗi giá trị cà phê toàn cầu*”, Luận án tiến sĩ, Viện Nghiên cứu Thương mại, Hà Nội [24]. Trên cơ sở hệ thống hoá, phân tích, luận giải cơ sở lý luận về GTGT và nâng cao GTGT cho mặt hàng cà phê trong chuỗi giá trị cà phê toàn cầu, luận án đã xây dựng khung lý luận và mô hình chuỗi giá trị cà phê của Việt Nam. Luận án cũng đã chỉ rõ Việt Nam mới chủ yếu tham gia vào các khâu có GTGT rất thấp. Bằng việc sử dụng công cụ phân tích Chỉ số chuyên môn hoá xuất khẩu (ES), Chỉ số cường độ thương mại (TI)... Luận án đánh giá xu hướng chuyển dịch luồng thương mại cà phê của Việt Nam, chỉ ra được các nước NK cà phê hàng đầu thế giới đều là những khách hàng tiềm năng cho XK cà phê của Việt Nam, cơ sở cho việc định hướng chiến lược phát triển thị trường nhằm nâng cao GTGT mặt hàng cà phê trong từng khâu của chuỗi giá trị (chế biến và phân phối, marketing...) cũng như xây dựng thương hiệu cà phê Việt Nam đến năm 2020.

- Rice.P&McLean (1999) với “*Sustainable Coffee at the Crossroads*”[72] đã chỉ ra rằng: *phát triển cà phê bền vững phải được xem xét trong sự liên kết chặt chẽ giữa các vấn đề môi trường, kinh tế và xã hội*. Bên cạnh đó, nghiên cứu của Daniele Giovannucci (July 2001) “*Cuộc điều tra cà phê bền vững của ngành công nghiệp đặc biệt ở Bắc Mỹ*” [58] cũng cho rằng: phần lớn của ngành công nghiệp cà phê toàn cầu không nhất quán đáp ứng hai vấn đề cơ bản của phát triển bền vững: bảo vệ môi trường và công bằng xã hội. Tuy nhiên, một số lượng ngày càng tăng các công ty cà phê và người tiêu dùng tiên phong nỗ lực để khuyến khích ngành công nghiệp cà phê trở nên thân thiện với môi trường hơn và chú ý đến lợi ích kinh tế và xã hội của các nhà sản xuất.

- Giovannucci, Daniele & F.J Koekoek (2003) [60] trong công trình *The State of Sustainable Coffee: A Study of Twelve Major Markets*, International Coffee Organization, London; International Institute of Sustainable Development,

Winnipeg; *United Nations Conference on Trade* cùng với Kilian, B., Jones, C. & Pratt, L., (2006), *Is sustainable agriculture a viable strategy to improve farm income in Central America? A case study on coffee*, đều cho rằng công bằng thương mại, cà phê hữu cơ và cà phê thân thiện với hệ sinh thái mang lại những lợi ích hấp dẫn không chỉ cho khoảng 3/4 triệu nông hộ sản xuất cà phê mà còn đối với toàn bộ ngành công nghiệp cà phê do việc gia tăng doanh số bán từ loại cà phê này và mang lại giá trị lợi nhuận lớn hơn trong chuỗi cung về cà phê. Tuy nhiên Rosen và Larson (2001) lại phản ánh rằng dữ liệu cơ bản cần thiết để đưa ra một dự báo đáng tin cậy về thị trường cà phê hữu cơ lại còn thiếu, đặc biệt là về vấn đề giá cả và chi phí sản xuất

Những công trình này đã đề cập đến nhóm chính sách về phát triển sản xuất, chế biến, xuất khẩu và xem xét đến các yếu tố làm gia tăng giá trị mặt hàng gạo, cà phê. Đưa ra những khuyến nghị về cải thiện môi trường cơ sở hạ tầng và cơ chế chính sách để tăng cường an ninh lương thực, giảm nghèo nông thôn và tăng thu nhập từ xuất khẩu. Đây là nhóm công trình giúp cho luận án có góc nhìn về tổ chức sản xuất nâng cao giá trị gia tăng của mặt hàng gạo và cà phê, tuy nhiên, việc đề cập đến NCCL hàng nông sản nói chung và hàng NSXK nói riêng để gia tăng giá trị mặt hàng gạo, cà phê trong xuất khẩu thì chưa được quan tâm.

- Nguyễn Ngọc Tuấn (2013), “*Nghiên cứu giải pháp tín dụng của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Đắk Nông đối với hộ sản xuất cà phê*”, Luận án tiến sĩ [48]. Tác giả đã tập trung phân tích, đánh giá hoạt động cho vay hộ sản xuất cà phê của Ngân hàng NN & PTNT tỉnh Đắk Nông. Kết quả cho thấy vốn tín dụng chưa đáp ứng nhu cầu, hiệu quả tài chính từ cho vay hộ sản xuất cà phê thấp hơn cho vay các đối tượng khác. Trên cơ sở đánh giá các nhóm nhân tố ảnh hưởng, luận án đề xuất: (i) Nhà nước cần tập trung hỗ trợ phát triển bền vững ngành cà phê, nâng cao chất lượng dịch vụ công, bên cạnh đó, cần có chính sách và giải pháp nâng

cao năng lực và khả năng tham gia liên kết của các hộ sản xuất cà phê; (ii) Ngân hàng cũng cần điều chỉnh chính sách, phương thức ; đa dạng hình thức cho vay và nâng cao trình độ kế hoạch hoá.

Vấn đề nông sản còn được bàn thảo, với nhiều ý kiến, tiêu biểu như: Nguyễn Bảo Toàn, “*Tổ chức sản xuất hợp lý và đầu tư vào chế biến là hai nhân tố chủ yếu, lâu dài, giải quyết đầu ra cho nông sản*”, Tạp chí Thương mại, số 8 (3-2001); TS. Phan Quan Việt (2015), “*Giải pháp tăng cạnh tranh xuất khẩu gạo của Việt Nam*”, Tạp chí Kinh tế Châu Á – Thái Bình Dương, số 10/2015; Nguyễn Đình Luận (2013), “*Xuất khẩu gạo Việt Nam: Thực trạng và giải pháp*”, Tạp chí Kinh tế và Phát triển, số 7/2013; Nguyễn Sinh Cúc: *Sản xuất và xuất khẩu cà phê. Thực trạng và giải pháp*, Tạp chí Con số và sự kiện, số 8/ 2002; Hoàng Thuý Bằng, Phan Sĩ Hiếu, Nguyễn Lệ Hoa và các cộng tác viên (1/2004), *Nâng cao cạnh tranh của ngành cà phê Robusta Việt Nam*, Trung tâm Tin học - Bộ NN &PTNT; Nguyễn Ngọc Quế, Trần Đình Thao (5/2004), *Báo cáo tổng quan ngành lúa gạo Việt Nam*, Trung tâm Tin học - Bộ NN & PTNT.

Đi sâu nghiên cứu về cơ hội cạnh tranh xuất khẩu của ngành hàng nông sản trong điều kiện hội nhập, có thể kể tới các nghiên cứu của :

- ISGMARD (2002) “*Impact of trade liberalization on some agricultural sub-sectors of Vietnam: Rice, coffee, tea and sugar*” (Tác động của tự do hoá thương mại đến một số ngành hàng nông nghiệp Việt Nam: Lúa gạo, cà phê, chè, đường) đi sâu hơn vào đánh giá tác động của AFTA. ISGMARD (2000) [62] Sử dụng mô hình cân bằng riêng phần để đánh giá tác động của AFTA đối với gạo, cà phê, chè và mía đường. Kết quả nghiên cứu cho thấy AFTA sẽ giúp xuất khẩu nông sản tăng cả về số lượng và về giá xuất khẩu. Lượng gạo xuất khẩu sẽ tăng 10.5% với giá tăng 4.2%, lượng cà phê xuất khẩu tăng 2.3% với giá tăng 1.9%, lượng chè tăng 1.3%, giá tăng 0.8%. Với ngành hàng mía, khi không còn trợ cấp chính phủ và hàng rào thuế quan, tất cả các nhà máy mía

công suất dưới 150 nghìn tấn/năm sẽ phải đóng cửa và lượng cung trong nước sẽ giảm xuống 35% so với năm 1999-2000. Tuy nhiên, số liệu được sử dụng là số liệu điều tra nông hộ thuần túy nên chỉ số cạnh tranh (NRC) của nghiên cứu này không phản ánh đúng chỉ số cạnh tranh của toàn ngành hàng Việt Nam (các yếu kém về chế biến, lưu trữ, buôn bán trong nước và xuất khẩu không được xem xét, chỉ xem xét ở nông hộ với giá lao động rẻ nên chỉ số thiên lệch).

- Công trình của N.E.Maurice và J.Davis (2011) *Unravelling the underlying causes of price volatility in world coffee and cocoa commodity markets* [67] đánh giá những nguyên nhân dẫn đến việc biến động giá của 2 mặt hàng cà phê và ca cao có sức ảnh hưởng lớn đến nền kinh tế của các quốc gia đang phát triển. Qua theo dõi, các chuyên gia nhận thấy rằng ngoài giá dầu có hiệu ứng lan tỏa trên thị trường cà phê và cacao thì tỷ giá hối đoái cũng chính là một trong những nguyên nhân quan trọng tác động đến tình hình xuất khẩu của các quốc gia.

### ***1.1.2.Đánh giá chung những kết quả nghiên cứu đã đạt được và những vấn đề thuộc đề tài luận án chưa được các công trình công bố nghiên cứu giải quyết***

Điểm chung trong các công trình nêu trên là đối tượng nghiên cứu đều tập trung vào vấn đề sản xuất, XK và nâng cao năng lực cạnh tranh hàng NSXK. Trên cơ sở phân tích, đánh giá thực trạng, các tác giả đề xuất các giải pháp (nâng cao chất lượng, năng lực cạnh tranh, thúc đẩy sản xuất, XK hàng nông sản Việt Nam...) mang tính nguyên tắc, định hướng . Một số giải pháp chính sách cụ thể cũng được đề xuất ứng dụng vào thực tiễn.

Do đối tượng nghiên cứu không quá đi sâu vào lĩnh vực chính sách NCCL hàng NSXK nên trong chừng mực nhất định, các công trình thuộc cả ba hướng nêu trên còn để ngỏ nhiều vấn đề, khía cạnh cần thảo luận. Chẳng hạn như cơ sở lý luận của chính sách NCCL hàng NSXK và tác động của các chính sách tới sản xuất và XK nông sản; những mặt tích cực và hạn chế của

các chính sách đã và đang áp dụng; giải pháp nhằm khắc phục những hạn chế, bất cập của chính sách, bảo đảm cho sản xuất, XK nông sản có hiệu quả và phát triển bền vững trong điều kiện tự do hoá thương mại. Nhiều giải pháp mới mang tính phổ quát, áp dụng cho tất cả các mặt hàng XK nói chung. Nói cách khác, các công trình chưa nghiên cứu một cách toàn diện cả về lý luận và thực tiễn tác động riêng rẽ cũng như tác động tổng thể của chính sách đến việc NCCL hàng NSXK.

Nhìn chung nội dung của các công trình, khảo nghiệm nêu trên khá phong phú, bao quát khá nhiều nội dung, thể hiện trên nhiều khía cạnh và bình diện khác nhau. Tuy nhiên, do hầu hết các nghiên cứu được tiến hành và thực hiện trong bối cảnh Việt Nam chưa hội nhập sâu rộng, các tư liệu đã được dẫn chiếu mới dừng ở các đánh giá tổng quan, chưa đi sâu phân tích, làm rõ tác động của các chính sách và các công cụ khác tới việc NCCL hàng NSXK, thể hiện rõ nét trên các mặt sau:

- Cơ sở lý luận về chính sách NCCL hàng NSXK chưa được phân tích sâu và đầy đủ làm rõ mục tiêu và động lực của chính sách.
- Chưa phân định rạch ròi chính sách có tác động trực tiếp và gián tiếp đến chất lượng NSXK của nước ta trong những năm vừa qua
- Các yếu tố có tác động, ảnh hưởng đến chất lượng hàng NSXK chưa được phân tích, đánh giá một cách đầy đủ, toàn diện, sâu sắc
- Những khuyến nghị, giải pháp đưa ra mới dừng ở mức độ tổng quát, thiếu cụ thể cho từng mặt hàng, vùng, khu vực.

### ***1.1.3. Những vấn đề luận án sẽ tập trung nghiên cứu giải quyết***

Xem xét xu thế và kế thừa những nghiên cứu, khảo nghiệm đã được tiến hành, luận án sẽ tập trung vào giải quyết những vấn đề sau:

- Phân tích làm rõ cơ sở lý luận về chính sách NCCL hàng NSXK của Việt Nam.
- Đánh giá thực trạng tác động của các chính sách đã ban hành đến



chất lượng NSXK. Chủ yếu xem xét yếu tố sản xuất nông nghiệp; Quy trình sản xuất (phương thức canh tác); Công nghệ chế biến và bảo quản sau thu hoạch.

- Trên cơ sở lý luận và thực tiễn, xem xét bối cảnh trong nước và quốc tế, xu hướng thị trường nông sản khu vực và thế giới, luận án đề xuất quan điểm; phương hướng và giải pháp hoàn thiện chính sách NCCL hàng NSXK trong thời gian tới.

## **1.2. Phương hướng giải quyết các vấn đề nghiên cứu của Luận án**

### **1.2.1. Mục tiêu nghiên cứu**

#### *\* Mục tiêu tổng quát*

Luận án được tiến hành nhằm đề xuất phương hướng và giải pháp hoàn thiện chính sách nâng cao chất lượng hàng NSXK, góp phần phát triển xuất khẩu hàng hóa của nước ta trong điều kiện mở cửa hội nhập trên cơ sở phân tích cơ sở lý luận và đánh giá thực trạng chính sách NCCL hàng NSK của Việt Nam trong giai đoạn từ 2010 đến nay.

#### *\* Mục tiêu cụ thể*

(i) Hệ thống hoá, phân tích cơ sở lý luận của chính sách NCCL hàng NSXK;

(ii) Đánh giá thực trạng tác động của các chính sách đến việc NCCL hàng NSXK Việt Nam giai đoạn 2010 - 2017.

(iii) Đề xuất phương hướng và giải pháp hoàn thiện chính sách NCCL hàng NSXK của Việt Nam nhằm phát triển xuất khẩu nông sản nước ta trong điều kiện hội nhập ngày càng sâu rộng.

### **1.2.2. Câu hỏi nghiên cứu**

Để đáp ứng mục tiêu nêu trên, đề tài luận án tập trung giải đáp những câu hỏi nghiên cứu chủ yếu sau:

(i) Cơ sở lý luận về chất lượng và chính sách NCCL hàng NSXK.

Những nhân tố sẽ ảnh hưởng đến chính sách NCCL hàng NSXK

(ii) Thực trạng các chính sách đã tác động thế nào đến việc NCCL hàng NSXK Việt Nam nói chung và lúa gạo và cà phê nói riêng trong những năm vừa qua

(iii) Cần có giải pháp nào để hoàn thiện các chính sách NCCL hàng NSXK (lúa gạo và cà phê) của Việt Nam trong thời gian tới

### ***1.2.3. Đối tượng và giới hạn phạm vi nghiên cứu***

#### ***1.2.3.1. Đối tượng nghiên cứu***

Đối tượng nghiên cứu của luận án là chính sách NCCL hàng NSXK của Việt Nam, tập trung vào hai mặt hàng XK chủ lực là lúa gạo và cà phê

#### ***1.2.3.2. Phạm vi nghiên cứu***

- Về nội dung: Luận án xác lập khung lý thuyết đánh giá tác động của các chính sách liên quan đến việc NCCL mặt hàng lúa gạo, cà phê XK. Vận dụng khung lý thuyết này vào việc đánh giá thực trạng chính sách NCCL hàng NSXK, tập trung vào lúa gạo, cà phê XK của Việt Nam giai đoạn 2010 – 2017 và đề xuất giải pháp cho những năm tiếp theo.

- Về thời gian: Cứ liệu thực trạng được nghiên cứu trong giai đoạn từ năm 2010. Đề xuất chính sách NCCL hàng NSXK của Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030.

- Về không gian: luận án nghiên cứu tác động của chính sách NCCL hàng NSXK với hai ngành hàng lúa gạo và cà phê xuất khẩu trong phạm vi toàn quốc.

### ***1.2.4. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu***

#### ***1.2.4.1. Cách tiếp cận***

- Cách tiếp cận hệ thống: cho phép nghiên cứu và giải quyết các vấn đề một cách tổng thể và toàn diện từ góc độ lý luận, nhận thức đến thực tiễn các chính sách NCCL hàng NSXK, làm cơ sở, căn cứ cho việc đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện chính sách về NCCL hàng NSXK ở nước ta

trong những năm tới.

- Cách tiếp cận thực tiễn: Cách tiếp cận này bảo đảm cho việc tiếp cận và giải quyết các vấn đề liên quan đến chính sách NCCL hàng NSXK được đặt trong bối cảnh thực tiễn của Việt Nam hiện nay.

- Cách tiếp cận động, liên ngành và dựa trên những nguyên lý cơ bản của cơ chế thị trường: Các giải pháp hoàn thiện chính sách NCCL hàng NSXK của Việt Nam không chỉ được nghiên cứu và xây dựng trên cơ chế, chính sách hiện hành, thuần túy mang khía cạnh kinh tế, thương mại, mà còn bao hàm cả yếu tố xã hội, trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường, hội nhập và thực thi các cam kết mà Việt Nam đã ký kết.

#### *1.2.4.2. Phương pháp nghiên cứu*

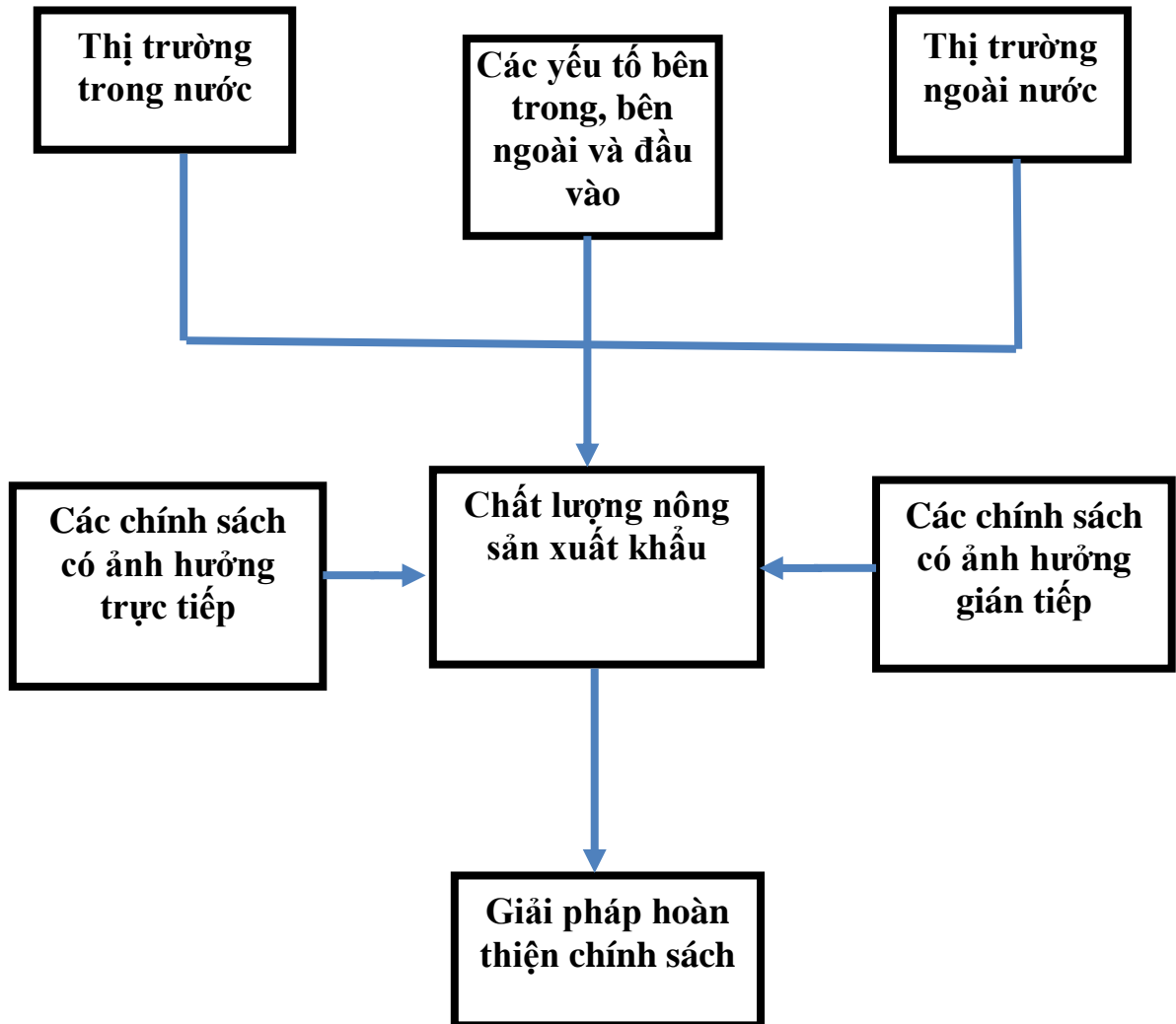
- Tham khảo ý kiến của các nhà khoa học, các nhà kinh tế, DN với các vấn đề có liên quan đến chính sách đối với chất lượng hàng nông sản, cũng như khả năng XKNS chất lượng cao của nước ta trong những năm tới.

- Phương pháp thu thập, xử lý và phân tích thông tin : Các số liệu thứ cấp được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau (Tổng cục Thống kê, Tổng cục Hải quan; Báo cáo Tổng kết ngành Nông nghiệp, Công Thương; Các Hiệp hội ngành hàng). Bảng câu hỏi điều tra được thiết kế chung cho các đối tượng (chuyên gia là công chức, viên chức Nhà nước, chuyên gia độc lập, doanh nghiệp, Hiệp hội). Kết quả thu thập được xử lý bằng phần mềm Excel.

- Phương pháp hệ thống hoá, khái quát hoá; nội suy và ngoại suy: Nhằm đi sâu vào phân tích cơ sở lý luận và thực trạng của chính sách NCCL hàng NSXK trong tiến trình mở cửa, hội nhập quốc tế; Làm rõ những tồn tại yếu kém, nguyên nhân của thực trạng, sự cần thiết phải hoàn thiện chính sách.

- Phương pháp thống kê, phân tích: Được sử dụng để làm rõ những tác động của cơ chế, chính sách đối với việc NCCL hàng NSXK.

#### *1.2.4.3. Khung phân tích lý thuyết*



**Hình 1.1: Khung phân tích lý thuyết tác động của các nhân tố và chính sách tới chất lượng hàng nông sản xuất khẩu**

*Nguồn: Tác giả tổng hợp và xây dựng*

## CHƯƠNG 2

### CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ CHÍNH SÁCH

#### NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG HÀNG NÔNG SẢN XUẤT KHẨU

#### 2.1. Các khái niệm liên quan

##### 2.1.1. Hàng nông sản và chất lượng hàng nông sản xuất khẩu

###### 2.1.1.1. Hàng nông sản xuất khẩu

Nông sản là sản phẩm của ngành nông nghiệp, bao gồm trồng trọt và chăn nuôi. Đề tài này chỉ giới hạn các sản phẩm nông nghiệp trong ngành trồng trọt. Hàng hoá nông sản được hiểu là các sản phẩm hàng hoá có nguồn gốc từ nông nghiệp, bao gồm các sản phẩm nông nghiệp cơ bản (như lúa gạo, lúa mì, bột mì, cà phê, hồ tiêu, hạt điều, chè, rau quả tươi...), các sản phẩm phái sinh (như bánh mì, bơ, dầu ăn, ...) và các sản phẩm được chế biến từ sản phẩm nông nghiệp như bánh kẹo, nước ngọt, rượu, bia, thuốc lá, bông xơ, da động vật thô... Như vậy có thể thấy rằng nông sản có thể được biểu hiện dưới hình thức là sản phẩm thô, sản phẩm sơ chế hay sản phẩm tinh chế.

Như vậy, nông sản được hiểu là sản phẩm của quá trình sản xuất nông nghiệp được thực hiện bởi các hộ nông dân trong vùng sản xuất. Đó là kết quả của quá trình lao động nông nghiệp, mà sản phẩm được sản xuất ra chủ yếu nhằm mục đích phục vụ cho quá trình chế biến và tiêu thụ, đáp ứng nhu cầu ăn uống sinh sống của con người.

Đặc điểm của hàng nông sản :

- Một trong những đặc điểm quan trọng của nông sản là có đặc tính tươi sống nên khó bảo quản được trong thời gian dài. Ngoài ra, yếu tố thời vụ của hàng nông sản dẫn đến tính không trùng hợp giữa sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Thêm vào đó hàng nông sản dễ bị hư hỏng, ẩm mốc, biến chất, trong một thời gian ngắn trong môi trường bảo quản không bảo đảm về độ

ấm, nhiệt độ... Do vậy, công nghệ chế biến và bảo quản nông sản có vai trò hết sức quan trọng, quyết định đến chất lượng hàng nông sản.

- Chúng loại hàng nông sản là hết sức phong phú đa dạng và có chất lượng không đồng nhất. Hàng nông sản được sản xuất từ các địa phương khác nhau, với các yếu tố về địa lý, tự nhiên khác nhau, mỗi vùng, mỗi hộ nông dân, mỗi trang trại có phương thức sản xuất khác nhau với các giống nông sản khác nhau. Vì vậy, chất lượng hàng nông sản không có tính đồng đều, hàng loạt như sản phẩm công nghiệp.

- Sản phẩm nông nghiệp và thị trường nông sản mang tính chất vùng và khu vực. Sản xuất nông nghiệp gắn chặt với các điều kiện tự nhiên và thổ nhưỡng mang tính chất vùng. Lợi thế so sánh và lợi thế tuyệt đối của các vùng là yếu tố rất quan trọng trong việc lựa chọn hướng sản xuất kinh doanh của cơ sở sản xuất kinh doanh, tổ chức hợp lý quá trình tiêu thụ sản phẩm. Có sản phẩm chỉ thích ứng với một vùng, thậm chí tiểu vùng và lợi thế tuyệt đối có được coi như là những đặc điểm mà ở các vùng khác, khu vực khác không có. Cùng với sự phát triển của khoa học và công nghệ, thu nhập, khả năng thanh toán, ATTP ... nhu cầu về các loại hàng nông sản có phẩm cấp cao ngày càng gia tăng. Như vậy, hàng nông sản XK là các loại sản phẩm nông sản hàng hoá đạt tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế (VietGAP, GlobalGAP, HACCP...), được thị trường NK chấp nhận (đạt các tiêu chuẩn, quy định) sau khi đã qua kiểm nghiệm, được bán ra ngoài nước và được tiêu dùng ở ngoài nước.

#### *2.1.1.2. Chất lượng hàng nông sản xuất khẩu*

Theo Tổ chức Tiêu chuẩn hoá Quốc tế (ISO), được đồng đảo các quốc gia chấp nhận: "*Chất lượng là khả năng của tập hợp các đặc tính của một sản phẩm, hệ thống hay quá trình để đáp ứng các yêu cầu của khách hàng và các bên có liên quan*".

Chất lượng sản phẩm hàng hoá là chỉ tiêu tổng hợp, phản ánh trình độ thoả mãn đối với nhu cầu của người tiêu dùng. Nó được tạo nên từ nhiều yếu

tố, điều kiện trong chu kỳ sống của sản phẩm. Nói cách khác, chất lượng được hình thành trong suốt quá trình sản xuất, kinh doanh của một sản phẩm.

Các nhân tố tạo nên chất lượng của mỗi loại sản phẩm hàng hóa cũng chính là những nhân tố có ảnh hưởng đến chất lượng và được xếp vào nhóm nhân tố bên trong (lực lượng lao động; khả năng về kỹ thuật công nghệ; nguyên vật liệu và hệ thống tổ chức nguyên vật liệu; trình độ tổ chức quản lý và tổ chức sản xuất) và nhóm nhân tố bên ngoài (nhu cầu và cầu về chất lượng sản phẩm; trình độ phát triển của kỹ thuật công nghệ sản xuất; cơ chế quản lý kinh tế; vai trò quản lý kinh tế vĩ mô).

Chất lượng được coi là yếu tố quan trọng hàng đầu thể hiện năng lực cạnh tranh của sản phẩm. Người tiêu dùng ngày càng có xu hướng lựa chọn sản phẩm hàng hoá có chất lượng cao hơn là hàng hoá có giá rẻ. Vì vậy, chất lượng hàng hoá là yếu tố quan trọng nhất để chiến thắng các đối thủ cạnh tranh.

Hàng NSXK là những sản phẩm của nông nghiệp được sản xuất, chế biến nhằm cung ứng cho thị trường ngoài nước. Đây là những sản phẩm nông nghiệp có chất lượng, đáp ứng được các tiêu chuẩn, quy định của quốc gia nhập khẩu.

Chất lượng của hàng nông sản chịu sự tác động, ảnh hưởng trong suốt quá trình sản xuất, bảo quản, chế biến, phân phối và tiêu thụ.

Khi nói về chất lượng hàng NSXK là nói đến những thuộc tính hay đặc tính của hàng hoá nông sản, khả năng đáp ứng nhu cầu của thị trường tiêu thụ, trước hết là các yêu cầu trong tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật mà quốc tế quy định hoặc quốc gia NK đặt ra. Nói một cách khác: *Chất lượng hàng NSXK phản ánh trình độ, phẩm cấp, giá trị cảm quan, đặc điểm lý tính và hoá tính của mỗi loại hàng hoá nông sản tương xứng với các tiêu chuẩn, quy định do mỗi quốc gia NK quy định.*

Ngày nay, chất lượng của hàng NSXK luôn là yếu tố đầu tiên được người tiêu dùng quan tâm. Tại các nước phát triển, ngày càng có nhiều yêu cầu được đặt ra đối với hàng NK về tiêu chuẩn chất lượng, vệ sinh, ATTP, kiểm dịch, xuất xứ, môi trường sinh thái, lao động xã hội,... Vì vậy, để xâm nhập vào các thị trường này, các DN phải đáp ứng được những yêu cầu, thể lệ... mà nước NK đặt ra.

## **2.1.2. Khái niệm về chính sách nâng cao chất lượng hàng nông sản xuất khẩu**

### **2.1.2.1. Khái niệm chung**

Thuật ngữ “chính sách” được sử dụng rất phổ biến. Song, chính sách là gì lại là vấn đề rộng lớn, phức tạp và có nhiều cách hiểu khác nhau trong giới khoa học xã hội. Theo Thomas R.Dye (1984) “*Chính sách là cái mà Chính phủ lựa chọn làm hay không làm*”. Còn James Anderson cho rằng: “*Chính sách là một quá trình hành động có mục đích được theo đuổi bởi một hoặc nhiều chủ thể trong việc giải quyết các vấn đề mà họ quan tâm*”. Franc Ellis lại quan niệm “*Trên tầm vĩ mô, chính sách được xem như đường lối hành động mà Chính phủ lựa chọn đối với quản lý nhà nước về một lĩnh vực nào đó, có thể là kinh tế, xã hội và môi trường*” [36].

Đại từ điển tiếng Việt (1999) của Nguyễn Như Ý định nghĩa: “*Chính sách là các chủ trương và các biện pháp của một đảng phái, một chính phủ trong các lĩnh vực chính trị - xã hội*”. Ngô Đức Cát và Vũ Đình Thắng lại quan niệm “*Chính sách là tập hợp các chủ trương, quan điểm, giải pháp, công cụ nhằm đạt những mục tiêu nhất định. Quá trình hình thành chính sách có sự tác động của nhiều yếu tố*”.

Để triển khai thực hiện chính sách, chủ thể chính sách đưa ra các biện pháp tạo sức hấp dẫn hay tạo động lực cho khách thể (đối tượng) của chính sách, để khuyến khích họ làm theo định hướng mà chủ thể chính sách đưa ra, từ đó đạt tới các kết quả mong đợi. Trong trường hợp không khuyến khích thì chủ thể chính sách có thể đưa ra các biện pháp ngăn chặn, các biện pháp làm



giảm hoặc triệt tiêu động lực của đối tượng điều chỉnh để họ hạn chế hành vi theo mong muốn.

Như vậy, có thể nói chính sách là phương thức hoạt động mà chủ thể quản lý lựa chọn thực hiện nhằm đạt được một hoặc nhiều mục tiêu mà họ xác định cho hệ thống quản lý của mình. Nếu căn cứ vào chủ thể ra quyết định chính sách, có thể phân chia chính sách thành hai loại: (i) chính sách công do các cấp chính quyền trong bộ máy nhà nước ban hành và (ii) chính sách tư do các tổ chức không thuộc bộ máy nhà nước ban hành.

Mọi tổ chức đều có chính sách riêng áp dụng trong phạm vi hoạt động của mình. Chính sách áp dụng cho một thời kỳ bao trùm nhiều lĩnh vực, mang tính chiến lược thường gọi là chủ trương đường lối, đó là chính sách theo nghĩa rộng. Chính sách áp dụng cho một giai đoạn nhất định, về một lĩnh vực cụ thể mang tính chất biện pháp, công cụ hoạt động cụ thể là chính sách theo nghĩa hẹp.

Trong phạm vi đề tài luận án này chỉ đề cập đến chính sách của Chính phủ và chính quyền các cấp trong quản lý sản xuất, kinh doanh, XK nông sản.

Việt Nam là nhà nước mà chính quyền được tổ chức tập trung thống nhất, từ Trung ương cho đến cơ sở, không có chính quyền tự trị hay theo cơ cấu liên bang. Vì vậy chính sách của nhà nước về các lĩnh vực đều do chính quyền Trung ương ban hành và được triển khai thi hành thống nhất trong toàn lãnh thổ quốc gia. Chính quyền các địa phương không có quyền ban hành chính sách khác với chính sách của Trung ương mà được phân cấp tổ chức thực hiện chính sách của Trung ương, có quyền đề xuất biện pháp cụ thể vận dụng và thực hiện chính sách Trung ương ở địa phương, nếu có biện pháp quan trọng (mang tính chính sách) thì phải được chính quyền Trung ương đồng ý. Thậm chí cần có chính sách riêng cho địa phương, thì chính quyền địa phương phải đề nghị để chính quyền Trung ương xem xét, ban hành chính sách đó.

Về thể thức, chính sách có thể thể hiện dưới các hình thức Luật, Pháp lệnh, Nghị định, Quyết định, Thông tư, Chỉ thị.

#### 2.1.2.2. Chính sách NCCL hàng NSXK

Mục tiêu tác động của chính sách là NCCL hàng NSXK của quốc gia nên đối tượng tác động là tổng thể những hoạt động nhằm NCCL của các mặt hàng này đáp ứng các tiêu chuẩn do nhà nước quy định, thoả mãn các yêu cầu của thị trường các quốc gia NK. Ở phạm vi hẹp, chính sách NCCL hàng NSXK chỉ giới hạn tác động ở khâu tiêu thụ nông sản thì chính sách NCCL hàng NSXK là một bộ phận của chính sách thương mại đối với hàng nông sản. Tuy nhiên trong điều kiện mở cửa hội nhập kinh tế quốc tế, thị trường nông sản trong nước và thị trường nông sản thế giới có quan hệ gắn bó, liên hệ mật thiết với nhau, chính sách thương mại đối với hàng nông sản đã tác động đến cả hoạt động sản xuất, bảo quản, chế biến nông sản trong nước. Ở phạm vi rộng, chính sách NCCL hàng NSXK tác động từ khâu sản xuất đến khâu chế biến, bảo quản và tiêu thụ, có nghĩa là chính sách NCCL hàng NSXK bao quát toàn diện từ khâu sản xuất - thu hoạch, bảo quản - chế biến - xuất khẩu. Như vậy, có thể xem chính sách NCCL hàng NSXK là phần "giao thoa" của chính sách nông nghiệp và chính sách thương mại đối với hàng NSXK. Đây là điểm khác biệt giữa chính sách NCCL hàng NSXK với các chính sách công khác.

Dưới góc độ lý thuyết và thực tiễn, tác giả cho rằng: *Chính sách NCCL hàng NSXK là tổng thể các quan điểm, chủ trương, chiến lược, biện pháp mà Nhà nước lựa chọn để tác động vào quá trình sản xuất (sản xuất, thu hoạch, bảo quản và chế biến), vận chuyển và tiêu thụ các mặt hàng nông sản nhằm nâng cao chất lượng của các mặt hàng này, đáp ứng yêu cầu XK trong một thời kỳ nhất định.*

Nhìn chung, chính sách NCCL hàng NSXK có những đặc điểm sau:

*Thứ nhất*, chính sách NCCL hàng NSXK do Nhà nước ban hành. Nhà nước được hiểu là các cơ quan có thẩm quyền trong bộ máy nhà nước bao

gồm Quốc hội, Chính phủ, các bộ, chính quyền địa phương. Điểm này chỉ rõ chính sách NCCL hàng NSXK là chính sách công.

*Thứ hai*, chính sách NCCL hàng NSXK là một tập hợp bao gồm nhiều chính sách bộ phận, chính sách cụ thể hợp thành, gồm có: quan điểm, chủ trương, chiến lược, quy hoạch, nguyên tắc, công cụ, biện pháp được Nhà nước lựa chọn.

*Thứ ba*, tác động của chính sách NCCL hàng NSXK là tới cả quá trình sản xuất, bảo quản, chế biến và quá trình tiêu thụ NSXK. Mục tiêu của chính sách NCCL hàng NSXK là mục tiêu trung gian, mục tiêu bộ phận trong chùm mục tiêu của chính sách thương mại quốc gia, của chùm mục tiêu lớn hơn là mục tiêu kinh tế vĩ mô, mục tiêu chiến lược phát triển kinh tế - xã hội quốc gia. Thực hiện các mục tiêu của chính sách NCCL hàng NSXK là nhằm hướng tới thực hiện mục tiêu của chính sách thương mại, chính sách kinh tế vĩ mô và thực hiện mục tiêu cuối cùng là mục tiêu chiến lược phát triển kinh tế - xã hội quốc gia.

*Thứ tư*, điểm cốt lõi xuyên suốt trong chính sách NCCL hàng NSXK là vấn đề lợi ích của các đối tượng chịu tác động trực tiếp hoặc gián tiếp của chính sách (nông dân, doanh nghiệp kinh doanh NSXK, ngân hàng, nhà khoa học, người tiêu dùng trong nước...). Nhưng xét đến cùng, chính sách phải mang lại lợi ích toàn xã hội, lợi ích quốc gia. Trong một số trường hợp riêng biệt, nó có thể mang lại lợi ích cho nhóm người này nhưng lại gây bất lợi cho nhóm người khác. Tuy nhiên, tiêu chuẩn để đánh giá chính sách NCCL hàng NSXK phải là lợi ích toàn xã hội, lợi ích quốc gia với lợi ích của chủ thể sản xuất, kinh doanh hài lòng.

*Thứ năm*, trong điều kiện mở cửa hội nhập quốc tế chính sách NCCL hàng NSXK cũng như các chính sách kinh tế nói chung phải phù hợp với luật lệ và chính sách quốc tế, nhất là các tổ chức kinh tế quốc tế và các cam kết quốc tế mà Việt Nam đã tham gia. Xuất khẩu nông sản là tham gia thị

trường cạnh tranh quốc tế. Để tạo thuận lợi cho thương mại quốc tế, WTO cũng như các Hiệp định thương mại song phương và đa phương đều có thỏa thuận mở cửa thị trường, giảm thuế, thống nhất tiêu chuẩn hàng hóa,... Tuy vậy, thương mại quốc tế vẫn còn nhiều rào cản về phi thuế, về kỹ thuật, có nước còn áp dụng những chính sách về trợ cấp, phá giá... Đối với các nước đang phát triển, WTO cũng đã có một số chính sách dành riêng, cho phép được sử dụng một số trợ cấp nhất định. Trong Hiệp định về nông nghiệp của WTO đã có những quy định về trợ cấp trong nông nghiệp thông qua các hợp như sau:

- Hộp xanh lá cây: là những trợ cấp không bóp méo thương mại, không phải trợ giá. Được áp dụng không hạn chế.

- Hộp xanh lơ: là trợ cấp trong các chương trình hạn chế sản xuất. Chỉ có các nước phát triển mới có loại chương trình này.

- Hộp hổ phách: là trợ cấp nội địa không thuộc 2 hộp trên, có bóp méo thương mại nhưng chỉ áp dụng ở "mức tối thiểu", phải cắt giảm phần vượt "mức tối thiểu".

Hỗ trợ phát triển sản xuất: là trợ cấp về đầu tư, đầu vào nông nghiệp ở vùng nghèo, vùng khó khăn hoặc chuyển đổi cây thuốc phiện. Chỉ dành cho các nước đang phát triển.

Việt Nam là nước đang phát triển cần vận dụng các chính sách đó để hỗ trợ cho sản xuất và XKNS. Đồng thời cũng tránh vi phạm luật lệ và chính sách quốc tế mà chúng ta đã tham gia.

## **2.2. Mục tiêu và nội dung của chính sách nâng cao chất lượng hàng nông sản xuất khẩu**

### **2.2.1. Mục tiêu**

Nâng cao chất lượng hàng NSXK là lĩnh vực hoạt động trải rộng nhiều mặt hàng, nhiều vùng địa lý, bao gồm nhiều khâu của quá trình sản xuất, kinh doanh và tiêu thụ hàng hóa. Vì vậy chính sách nâng cao chất

lượng hàng NSXK cũng là một tổng thể gồm nhiều chính sách có chính sách chung tác động đến nhiều mặt hàng, nhiều vùng, nhiều khâu sản xuất kinh doanh. Cũng có chính sách riêng cho từng mặt hàng, từng vùng hoặc từng khâu của sản xuất kinh doanh, thậm chí có một số chính sách chỉ tác động đến một yếu tố nào đó của SXKD cho một mặt hàng nhất định. Mỗi chính sách đều nhằm đạt những mục tiêu cụ thể nhất định trong một thời kỳ nhất định. Tuy nhiên, mục tiêu chung của các chính sách trong lĩnh vực này đều nhằm nâng cao chất lượng hàng NSXK, làm cho giá trị kim ngạch XK tăng cao, tăng cường năng lực cạnh tranh hàng NSXK của nước ta.

Đối tượng tác động của chính sách là con người, là cá nhân và tập thể trong các tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng NSXK. Trong lĩnh vực kinh tế, tác động hàng đầu của chính sách là tác động kinh tế, tác động đến lợi ích của con người. Động lực chủ yếu của chính sách kinh tế là động lực kinh tế. Nâng cao lợi ích cho người tham gia SXKD là tạo ra động lực phát triển, hạn chế hoặc giảm sút lợi ích của người lao động sẽ kiềm chế phát triển, thậm chí tụt hậu, sa sút. Hoạt động sản xuất kinh doanh trong nền kinh tế thị trường mang lại lợi ích cho nhiều bên, không chỉ cho người lao động mà còn mang lại lợi ích cho người quản lý, cho cộng đồng và cho quốc gia (xã hội). Vì vậy động lực của chính sách phải đạt được sự hài hòa về lợi ích cho cả cá nhân, cộng đồng và xã hội. Mỗi chính sách có thể nhấn mạnh, coi trọng lợi ích của một bộ phận cá nhân hoặc cộng đồng nào đó, tùy theo mục tiêu theo đuổi của nhà nước.

Chính sách thúc đẩy sản xuất và NCCL hàng NSXK tạo điều kiện cho các hộ nông dân sớm thoát khỏi tình trạng độc canh, manh mún, năng suất thấp, tự cung, tự cấp và chuyển sang sản xuất các loại nông sản hàng hóa có giá trị XK cao. Khuyến khích nông dân duy trì, phát triển những loại nông sản là đặc sản riêng có của từng vùng cho XK. Theo đó, các tiềm năng đặc

biệt của từng vùng về thổ nhưỡng, khí hậu, giống, kỹ năng, kinh nghiệm, bí quyết sản xuất của nông dân... được khai thác cho sản xuất NSXK, qua đó thúc đẩy phát triển kinh tế. Tác động chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp của chính sách NCCL hàng NSXK sẽ lan toả thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn.

Có thể nói ngày nay, chính sách NCCL hàng NSXK được xem là một trong các công cụ để Nhà nước huy động mọi nguồn lực nhằm phát triển một nền nông nghiệp hiện đại, hiệu quả, có khả năng sản xuất ra các loại nông sản có chất lượng cao phục vụ người tiêu dùng trong nước và XK. Vì thế chính sách cần:

- Xác lập định hướng mục tiêu cho các chủ thể tham gia hoạt động sản xuất, kinh doanh nông sản phục vụ xuất khẩu.

- Tạo lập môi trường thích hợp cho các hoạt động sản xuất, kinh doanh nông sản có chất lượng cao.

- Thúc đẩy sự phối hợp hoạt động của các cấp, các ngành. Việc thực hiện chính sách không chỉ và không thể do một cơ quan nhà nước đảm nhiệm, mà cần có sự tham gia của nhiều cơ quan thuộc các Bộ, Ngành, tổ chức, cá nhân.

### **2.2.2. Nội dung của chính sách**

Nâng cao chất lượng hàng NSXK là xu thế tất yếu mà Nhà nước và DN đều phải quan tâm. Xuất phát từ sản xuất, kinh doanh, từ thực tế hoạt động NCCL hàng NSXK mà xác định những vấn đề do cuộc sống đặt ra, đòi hỏi nhà nước phải nghiên cứu, xây dựng và ban hành chính sách hướng tới việc giải quyết những vấn đề thực tiễn đặt ra. Chính sách nào cũng phải xác định mục tiêu cho rõ ràng và cụ thể. Đối tượng tác động là những tổ chức và cá nhân trong lĩnh vực chi phối của chính sách. Để đạt được mục tiêu, chính sách phải thiết kế một số biện pháp và công cụ tạo ra động lực thực hiện chính sách, có động lực thúc đẩy phát triển, đồng thời

cũng có biện pháp ngăn ngừa, hạn chế các xu hướng tiêu cực phát sinh trong quá trình triển khai.

Phát triển nền kinh tế thị trường hiện đại, mở cửa, hội nhập quốc tế thì một trong những nhiệm vụ hàng đầu của nông nghiệp là phát triển SXNS hàng hóa với quy mô thích hợp, chất lượng cao, đảm bảo vệ sinh ATTP, đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước và quốc tế. Vì vậy các chính sách phải đảm bảo:

- Sử dụng một cách hiệu quả các nguồn lực trong nông nghiệp như đất đai, nước, nguồn gen cây, con, các điều kiện tự nhiên và vốn đầu tư khác.

- Nâng cao khả năng cung ứng các loại nông sản hàng hóa cả về khối lượng và chất lượng, có thương hiệu... có thể cạnh tranh hiệu quả trên thị trường thế giới.

- Đẩy mạnh nghiên cứu và ứng dụng các thành tựu mới của KH & CN nông nghiệp nhằm gia tăng năng suất lao động, hình thành những lợi thế cạnh tranh mới về sản phẩm, dẫn dắt thị trường, tạo lập nhu cầu mới.

Chức năng quản lý kinh tế của nhà nước là xây dựng và hoàn thiện thể chế, đổi mới phương thức quản lý và điều hành, thiết lập khung khổ pháp lý, cơ chế, chính sách cùng hệ thống văn bản quy phạm kinh tế - kỹ thuật phù hợp nhằm hướng tới một nền nông nghiệp hàng hóa lớn, xanh, sạch, trong đó có mục tiêu bao trùm là NCCL hàng NSXK.

### **2.3. Phân loại chính sách**

Về mặt lý thuyết, ảnh hưởng của chính sách tới việc NCCL hàng NSXK có thể biểu hiện [29]:

- *Trực tiếp*: Tức là một quyết định chính sách được ban hành và thực thi sẽ trực tiếp làm thay đổi chất lượng, nhờ đó góp phần gia tăng trao đổi thương mại nông sản (khối lượng, giá trị hay kim ngạch) giữa các đối tác...

- *Gián tiếp*: Một quyết định chính sách ra đời sẽ có tác động lan toả, gián tiếp góp phần nâng cao chất lượng, nâng cao giá trị, kim ngạch XK.

Ảnh hưởng của chính sách tới việc NCCL hàng NSXK cũng có thể được chia ra thành các ảnh hưởng *tích cực* hoặc *tiêu cực* [6,7] tùy thuộc vào :

- Tác động mở rộng hoặc ngăn cản tiếp cận thị trường đối với hàng NSXK của Việt Nam.

- Tác động làm tăng hoặc giảm sức cạnh tranh của hàng NSXK của Việt Nam

- Tác động làm thay đổi tương quan cung, cầu, giá cả hàng nông sản trên thị trường nội địa và những hệ lụy từ những thay đổi này...

Sản xuất và kinh doanh NSXK là một quá trình từ trồng trọt đến chế biến và tiêu thụ hàng hóa nông sản ở thị trường ngoài nước. Quá trình đó tạo ra chuỗi giá trị hàng hóa NSXK. Để nâng cao chất lượng hàng NSXK phải có chính sách tác động vào các khâu chủ yếu của chuỗi giá trị hàng hóa bao gồm các khâu: sản xuất sản phẩm nông nghiệp; thu hoạch, bảo quản nông sản; chế biến nông sản; tiêu thụ nông sản và mở rộng thị trường xuất khẩu nông sản.

Sản xuất nông nghiệp là ngành sản xuất phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên, nhưng ngày nay dưới tác động mạnh mẽ của khoa học và công nghệ hiện đại đã làm thay đổi mọi mặt nền sản xuất nông nghiệp từ giống mới, quy trình canh tác mới tạo ra sản phẩm có chất lượng cao, hương vị mới đến bảo quản chế biến theo công nghệ cao, khắc phục tình trạng thời vụ của nông sản. Từ tổ chức quản lý sản xuất đến tổ chức quản lý cung ứng, đáp ứng kịp thời và đầy đủ nhu cầu thị trường tiêu thụ nông sản. Thị trường tiêu thụ nông sản ngày nay không chỉ đòi hỏi sản phẩm tươi, ngon, phẩm chất cao mà còn đòi hỏi sản phẩm sạch, xanh, sản phẩm hữu cơ.

### ***2.3.1. Chính sách nâng cao chất lượng trong sản xuất nông nghiệp***

Để NCCL sản phẩm nông nghiệp phải có chính sách NCCL nhiều yếu tố, nhiều công đoạn, cần tập trung vào các yếu tố sau:

Thứ nhất, chính sách lựa chọn và cải tạo giống luôn được chú trọng vì đây là yếu tố quan trọng đầu tiên để NCCL nông sản. Nhà nước hỗ trợ phát



triển thị trường hạt giống, chuyển giao KHCN nuôi trồng, đầu tư dài hạn trong nghiên cứu và đào tạo các đơn vị sản xuất giống; Các cơ quan nghiên cứu và các trường đại học được khuyến khích để phát triển giống, thông qua những hỗ trợ và R&D, thương mại hoá sản phẩm và bảo vệ sở hữu trí tuệ. Tập trung vào việc nâng cao chất lượng giống được coi như chìa khoá thành công của các nước có nền nông nghiệp phát triển, khâu đột phá của những quốc gia đang phát triển, có xuất phát điểm từ nông nghiệp và đang ở giai đoạn đầu của công nghiệp hoá.

Thứ hai, chính sách cải tiến phương thức canh tác. Là một trong những biện pháp để nâng cao năng suất và chất lượng nông sản. Theo đó, đẩy mạnh ứng dụng những công nghệ và kỹ thuật hiện đại đồng thời kết hợp với kinh nghiệm truyền thống. Hữu cơ hoá đất nông nghiệp thông qua sử dụng các loại phân bón hữu cơ, phân vi sinh và thuốc trừ sâu sinh học để cải tạo đất thoái hoá và nâng cao độ màu mỡ, từ đó sử dụng quỹ đất hiệu quả, giảm nhập khẩu phân bón và tăng XK nông sản hữu cơ sạch. Xây dựng chuẩn các phương thức canh tác với công nghệ và kỹ thuật canh tác đặc thù cho từng vùng sản xuất có điều kiện tự nhiên khác nhau, nhằm đảm bảo hiệu quả tối ưu của sản xuất nông sản theo vùng.

Thứ ba, chính sách ứng dụng khoa học, công nghệ hiện đại vào sản xuất nông nghiệp như: cơ giới hoá, tin học hoá, công nghệ sinh học và nông nghiệp công nghệ cao... nhằm tạo lập, lựa chọn và phổ biến kỹ thuật nông nghiệp mới tới hộ nông dân.

Chính sách cơ giới hoá đóng vai trò rất quan trọng trong sự phát triển của nông nghiệp. Việc đưa máy móc, thiết bị như máy kéo, máy cày, máy bừa, máy bơm nước, phun, máy đập lúa, máy gặt, máy gặt đập, làm sạch sản phẩm, máy sấy, máy xay xát lúa gạo, và thiết bị chế biến vào sản xuất nông nghiệp sẽ mang lại khối lượng nông sản lớn với chất lượng cao hơn.

Thứ tư, chính sách đầu tư kho tàng, phơi sấy, bảo quản vận chuyển, giảm hao hụt. Chính sách sau thu hoạch có ý nghĩa lớn đến việc duy trì chất lượng và làm tăng giá trị của nông sản. Phát triển hệ thống kho tàng, công nghệ phơi sấy, bảo quản, vận chuyển... sẽ giúp bảo đảm được chất lượng nông sản.

Thứ năm, chính sách tăng cường chế biến nông sản, sử dụng phế phẩm, phụ phẩm... Thông thường, giá trị xuất khẩu thu được từ nông sản thô rất thấp so với những nông sản đã được chế biến, do vậy Nhà nước cần quan tâm đến chính sách này. Mặt khác, cần chú trọng sử dụng phụ phẩm như rơm rạ và phụ phẩm của xay xát gạo, phụ phẩm của quả dứa,...

### **2.3.2. Chính sách bảo quản sau thu hoạch**

Tồn thất nông sản sau thu hoạch rất lớn, nên cần có chính sách đổi mới công nghệ bảo quản, xử lý tồn thất sau thu hoạch nhằm đảm bảo chất lượng nông sản, đảm bảo vệ sinh ATTP chống nguy cơ ảnh hưởng đến sức khỏe người tiêu dùng. Đa phần các nước thực hiện chính sách này bằng cách gắn chặt sự phát triển của nông nghiệp với công nghiệp chế biến bằng nhiều chủ trương, chính sách và giải pháp; Áp dụng công nghệ chế biến nhiều trình độ, tranh thủ hiện đại hoá công nghệ ở những khâu mũi nhọn. Chính sách này giúp gia tăng giá trị của nông sản, góp phần đẩy mạnh tiêu thụ nông sản.

### **2.3.3. Chính sách khuyến khích chế biến sâu nông sản**

Nông sản chế biến sẽ nâng cao chất lượng hàng hóa, nâng cao giá trị gia tăng của nông sản, đáp ứng tốt hơn nhu cầu thị trường xuất khẩu, nhất là các thị trường xa và cách trở. Chế biến NSXK không chỉ mang lại lợi ích cho DN chế biến, mà cho cả người sản xuất nông nghiệp cũng như lợi ích của đất nước. Nó bao hàm nhiều chính sách cụ thể như: Chính sách và giải pháp khuyến khích DN đầu tư mua sắm, ứng dụng công nghệ mới vào chế biến sâu nông sản; Chính sách và giải pháp cung cấp tín dụng ưu đãi cho đầu tư

chế biến sâu nông sản; Chính sách và giải pháp ưu đãi về thuế trong chế biến sâu nông sản; Chính sách và giải pháp miễn, giảm tiền thuê đất hoặc thuế sử dụng đất để các DN dễ dàng phát triển trong chế biến sâu nông sản; Chính sách và giải pháp hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực cho hoạt động chế biến sâu nông sản; Chính sách khuyến khích liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông sản chế biến.

#### **2.3.4. Chính sách tiêu thụ nông sản**

Tiêu thụ nông sản ở nước ta chủ yếu là bài toán tiêu thụ nông sản cho nông dân, người sản xuất nhỏ, lẻ, phân tán luôn luôn sa vào tình cảnh "được mùa mất giá", tình trạng giá cả bấp bênh, sản phẩm làm ra không biết bán cho ai! Chính phủ đã có nhiều chính sách nhằm tiêu thụ nông sản cho nông dân nhưng vẫn còn nhiều bất cập. Để tiêu thụ sản phẩm theo cơ chế thị trường, nâng cao chất lượng hàng NSXK phải có chính sách tổ chức lại sản xuất và tiêu thụ nông sản, tổ chức sản xuất tập trung với quy mô đủ lớn, phải tổ chức liên kết, hợp tác chặt chẽ giữa các khâu trong chuỗi sản xuất, cung ứng hàng hóa. Vấn đề cốt lõi là chính sách phải xử lý hài hòa, lợi ích giữa người sản xuất và người tiêu thụ nông sản.

Cần có chính sách thúc đẩy tiêu thụ nông sản thông qua HTX, tổ kinh tế hợp tác để tìm kiếm thị trường, nâng cao nghiệp vụ thương mại, kiểm tra chất lượng sản phẩm, bao tiêu nông sản cho xã viên, cho các hộ nông dân.

Có chính sách phát triển chợ trung tâm, chợ đầu mối, sàn giao dịch nông sản, hình thành hệ thống tiêu thụ và phân phối nông sản hiện đại, đảm bảo ổn định và kiểm soát tốt về giá cả và chất lượng nông sản.

Tăng cường chính sách xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu, chứng chỉ xuất xứ hàng hóa nông sản, nâng cao ý thức và trách nhiệm của nông dân trong việc nâng cao tiêu chuẩn chất lượng hàng nông sản, tạo điều kiện mở rộng và phát triển thị trường tiêu thụ nông sản.

### **2.3.5. Chính sách thị trường**

Những xu hướng thay đổi của thị trường nông sản thế giới được thể hiện ở các khía cạnh nhất định [66]:

- Số lượng các nhà cung ứng nông sản tăng lên đáng kể, đặc biệt là xuất hiện các nhà cung ứng mới dựa trên việc xây dựng chuỗi cung ứng nông sản khối lượng lớn, chất lượng cao và phương thức kinh doanh mang tính chuyên nghiệp hoá cao.

- Một số quốc gia nhập khẩu nông sản có xu hướng tự trang trải được nhu cầu trong nước và tiến đến XK nông sản do ứng dụng các tiến bộ mới của khoa học- công nghệ trong nông nghiệp. Do đó, xuất hiện khả năng cung vượt cầu hay tình trạng dư thừa nông sản. Sức mạnh thị trường hay năng lực thị trường bên mua tăng lên làm hình thành trạng thái mới về nhu cầu nông sản với đòi hỏi khắt khe về chất lượng và sức ép về giảm giá. Điều này cho thấy phúc lợi xã hội có sự thay đổi trong đó có lực lượng nông dân.

Các thị trường truyền thống đang hình thành các rào cản mới, đưa ra các quy định kỹ thuật mới mà thực chất là các hàng rào kỹ thuật về chất lượng nông sản NK như dư lượng hóa chất trong sản phẩm, độ lớn của hạt gạo NK nhỏ hơn 2mm so với độ lớn của các loại gạo thông thường khoảng 3mm, cùng với các quy định không sử dụng các loại chất cấm hoặc các hàng rào kỹ thuật khác về bao bì, nhãn mác. Điều này làm tăng rào cản thương mại và tăng chi phí cho người sản xuất và XKNS.

Đứng trước những thực tế đó, nhà nước cần có chính sách đầu tư nghiên cứu từng thị trường trọng điểm, từng nhóm thị trường riêng nhằm tìm đối sách thâm nhập, mở rộng; đồng thời hướng dẫn các nhà sản xuất, kinh doanh vượt qua những rào cản thương mại để giữ vững và phát triển thị trường.

## **2.4. Chu trình chính sách nâng cao chất lượng hàng nông sản xuất khẩu**

Một chu trình chính sách nói chung và với chính sách NCCL hàng NSXK nói riêng thường bắt đầu từ việc hoạch định chính sách, tiếp theo là tổ chức thực hiện - thực thi chính sách. Sau một khoảng thời gian thực hiện, cần tiến hành đánh giá để điều chỉnh, bổ sung chính sách.

### *(a) Hoạch định chính sách*

Đây được coi như là bước khởi đầu trong chu trình chính sách, là bước đặc biệt quan trọng. Hiểu một cách đơn giản, hoạch định chính sách là toàn bộ quá trình nghiên cứu, xây dựng và ban hành đầy đủ một chính sách. Giá trị pháp lý được thể hiện ở thể thức, nội dung và thẩm quyền của cơ quan nhà nước ban hành. Nó sẽ có hiệu lực thực thi sau khi ban hành. Quá trình hoạch định chính sách (policy-making process) có thể được chia thành nhiều bước khác nhau.

Việc hoạch định chính sách NCCL hàng NSXK phải đạt được mục tiêu cơ bản, bao trùm là tạo lập môi trường và những điều kiện cần thiết nhằm cải biến về chất hàng hóa nông sản nói chung, hàng hóa NSXK nói riêng, tương thích với các quy chuẩn do nhà nước quy định (TCQG) hay tiêu chuẩn Ngành, Hiệp hội, DN... đề ra. Đáp ứng, thoả mãn các yêu cầu, tiêu chí, quy định (TCQT) của các quốc gia có trao đổi thương mại cũng như các nhà NK hàng nông sản.

Nội hàm chủ yếu của việc hoạch định chính sách NCCL hàng NSXK là định hướng hoạt động của chủ thể có liên quan đến chất lượng nông sản, đặc biệt là hàng hóa NSXK. Khuyến khích, hỗ trợ, tạo ra môi trường thuận lợi và cơ chế khuyến khích các chủ thể sản xuất, đầu tư, kinh doanh... huy động các nguồn lực đẩy nhanh quá trình cải biến, nâng cấp chất lượng.

Yêu cầu đặt ra khi hoạch định chính sách NCCL hàng NSXK là phải xác định rõ ràng, nhất quán mục tiêu của chính sách; đảm bảo tính hệ thống,

đồng bộ, thống nhất ; phù hợp với tính chất, đặc điểm các loại nông sản và xu hướng phát triển của nhu cầu tiêu dùng.

Với những mục tiêu, nội dung , yêu cầu đặt ra nêu trên, Bộ NN&PTNT – cơ quan chủ trì cần chủ động phối hợp với các Bộ, Ngành, Hiệp hội, UBND, Sở chuyên ngành ở các Địa phương, các Viện nghiên cứu, Trường đại học có liên quan...khi soạn thảo , hoạch định chính sách.

*(b) Tổ chức thực hiện chính sách*

Một chính sách sau khi được thông qua sẽ được triển khai trong thực tế để thực thi - tổ chức thực hiện với nhiều hoạt động phong phú.

Mục tiêu chủ yếu của quá trình tổ chức thực hiện là đảm bảo chính sách – sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt và ban hành cần được phổ biến, triển khai nhanh nhất thông qua các kênh khác nhau (công báo, báo chí, truyền hình...) đến các chủ thể thực thi nhằm quán triệt nội dung, tinh thần và những yêu cầu đặt ra đối với mỗi chính sách. Những công việc cần thực hiện khi tổ chức thực thi chính sách thường bao gồm những công đoạn cơ bản sau : xây dựng kế hoạch triển khai; phổ biến, tuyên truyền; phân công, phối hợp thực hiện; triển khai; theo dõi, đôn đốc thực hiện.

Với những nội dung đặt ra nêu trên, yêu cầu, nguyên tắc khi tổ chức thực hiện chính sách nói chung và chính sách NCCL hàng NSXK nói riêng là thông tin về chính sách phải đảm bảo đầy đủ, chính xác, kịp thời đến đúng các đối tượng. Huy động được sức mạnh của cả hệ thống cùng vào cuộc.

Do chính sách NCCL hàng NSXK bao hàm nhiều khía cạnh và bình diện khác nhau nên bộ máy thực thi chính sách có nhiệm vụ:

- Thông tin, tuyên truyền, phổ biến đầy đủ mục tiêu, yêu cầu, nội dung của các chính sách.
- Đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng cho các đối tượng thực thi về chính sách.
- Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra và chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các chính sách đã được phê duyệt ,ban hành triển khai (từ khâu sản xuất , bảo quản, sơ chế, chế biến, bao gói ) đến khâu cuối cùng (tiêu thụ, xuất khẩu).

- Huy động mọi nguồn lực khi triển khai, thực thi chính sách. Ngoài nguồn lực nhà nước, cần đẩy mạnh xã hội hoá các nguồn lực khác.

*(c) Kiểm tra, đánh giá chính sách*

Chính sách vận động theo một quy trình, mỗi chính sách được ban hành nhìn chung phải thoả mãn các tiêu chí:

- Đáp ứng yêu cầu, phù hợp với luật pháp, quy định trong nước và các cam kết đã ký;
- Khả thi trong điều kiện cho phép;
- Bảo đảm hiệu quả quản lý nhà nước tốt nhất và chi phí thấp nhất;
- Chi phí hợp lý để triển khai thực hiện.

Tuy nhiên, chính sách không chỉ thể hiện trong các quy định pháp luật, chúng còn nằm trong các chương trình, kế hoạch, chủ trương hoạt động của nhà nước. Do đó, đánh giá chính sách cần xem xét về tổng thể các quyết định của nhà nước (Chính phủ, Bộ, Ngành trung ương và chính quyền địa phương) trong việc giải quyết vấn đề cấp thiết đặt ra trong thực tiễn quản lý.

Kiểm tra việc thực hiện chính sách nhằm đảm bảo các mục tiêu mà chính sách đề ra, đã và đang được thực hiện, hoàn thành. Mục đích của kiểm tra nhằm: i) Bảo đảm kết quả chính sách đạt được phù hợp với mục tiêu; ii) Bảo đảm sử dụng có hiệu quả các nguồn lực; iii) Xác định và dự đoán những biến động và những chiều hướng chính; iv) Phát hiện kịp thời các sai sót và khiếm khuyết để điều chỉnh; v) Bổ sung và loại bỏ những gì không quan trọng hay không cần thiết; vi) Phổ biến những chỉ dẫn cần thiết để nâng cao hiệu quả của chính sách.

Kiểm tra góp phần làm nhẹ gánh nặng cho các cấp quản lý, phát hiện những bất cập phát sinh trong quá trình tổ chức, thực thi chính sách. Có thể nói rằng kiểm tra là sợi chỉ xuyên suốt cả quá trình quản lý. Việc giám sát nhằm theo dõi và kiểm tra xem các đối tượng có thực hiện đúng những điều đã quy định, đề ra trong các chính sách đã ban hành hay không.

Như vậy việc kiểm tra, đánh giá chính sách chủ yếu nhằm xem xét kết quả đạt được so với mục tiêu đặt ra, những nguyên nhân dẫn đến thành công hay thất bại, có cần điều chỉnh, bổ sung, tạm dừng hay đình chỉ thực thi chính sách hay không.

Nội dung kiểm tra, đánh giá chính sách phải làm rõ mục tiêu đạt được của chính sách; những ảnh hưởng, tác động tích cực, tiêu cực của nó; chi phí, lợi ích của các giải pháp; so sánh chi phí, lợi ích của các giải pháp; lựa chọn giải pháp và lý do của việc lựa chọn. Các loại tác động cần đánh giá bao gồm tác động về kinh tế (lợi ích, chi phí), về xã hội (tiêu cực, tích cực), tác động của thủ tục hành chính (sự cần thiết, chi phí tuân thủ, tính hợp pháp, hợp lý), tác động đối với hệ thống pháp luật (tính hợp hiến, hợp pháp, thống nhất, đồng bộ) [42].

Khi kiểm tra, đánh giá chính sách, người ta thường so sánh các kết quả đạt được với mục tiêu chính sách ban đầu. Việc đánh giá chính sách sẽ dễ dàng nếu các mục tiêu chính sách được thể hiện dưới dạng định lượng. Song, trên thực tế đa số các mục tiêu chính sách được thể hiện dưới dạng định tính, nhiều khi mục tiêu chung chung, trong trường hợp đó việc đánh giá chính sách theo mục tiêu đề ra có thể không phản ánh hết các giá trị của chính sách. Để đánh giá chính sách, về nguyên tắc, phải có các bộ tiêu chí đánh giá được thiết kế đối với từng loại chính sách. Việc thiếu các tiêu chí đánh giá khiến cho việc đánh giá không toàn diện, đầy đủ, mang tính phiến diện.

#### *(c) Điều chỉnh chính sách*

Mỗi chính sách được xây dựng khởi nguồn từ việc xác định vấn đề chính sách cần giải quyết. Hoạch định không tốt cho ra đời chính sách không phù hợp với thực tế, thiếu tính khả thi sẽ mang lại hậu quả không mong muốn trong quá trình quản lý, sản xuất, kinh doanh. Những tổn hại



này không chỉ tạm thời, cục bộ, mà nó ảnh hưởng lâu dài, liên quan tới nhiều lĩnh vực, ngành nghề khác nhau.

Đôi khi mục tiêu của chính sách được đề ra quá rộng, chung chung, không rõ ràng, mang tính chủ quan, khi triển khai mới nảy sinh bất cập hoặc tình trạng chưa thực thi đã vấp phải phản đối của dư luận. Hội nhập kinh tế quốc tế, các chính sách bị chi phối, ảnh hưởng không chỉ ở phạm vi nhất định trong lãnh thổ của quốc gia mà còn bị chi phối bởi các yếu tố mang tính toàn cầu.

Chính sách không thể là ý muốn chủ quan của cơ quan nhà nước, càng không phải là ý chí áp đặt của cá nhân có thẩm quyền mà phải xuất phát từ hiện thực khách quan, từ việc nhận thức một cách biện chứng các vấn đề nảy sinh và có các phương án giải quyết phù hợp với thực tế. Trong một môi trường không ngừng biến đổi, việc kiểm tra, đánh giá các chính sách sẽ tạo cơ sở vững chắc cho sự phát triển quản lý nhà nước trong giai đoạn tiếp theo, cho phép nhà nước nhìn nhận lại năng lực thể chế và năng lực thực thi chính sách của mình.

Về mặt lý thuyết, ảnh hưởng của chính sách tới việc NCCL hàng NSXK có thể biểu hiện [36]:

- *Trực tiếp*: Tức là một quyết định chính sách được ban hành và thực thi sẽ trực tiếp làm thay đổi chất lượng, nhờ đó góp phần gia tăng trao đổi thương mại nông sản (khối lượng, giá trị hay kim ngạch) giữa các đối tác...

- *Gián tiếp*: Một quyết định chính sách ra đời sẽ có tác động lan toả, gián tiếp góp phần nâng cao chất lượng, nâng cao giá trị, kim ngạch XK.

Tác động của chính sách tới việc NCCL hàng NSXK cũng có thể được chia ra thành các tác động *tích cực* hoặc *tiêu cực* [5;6] tùy thuộc vào :

- Tác động mở rộng hoặc ngăn cản tiếp cận thị trường đối với hàng NSXK của Việt Nam.

- Tác động làm tăng hoặc giảm sức cạnh tranh của hàng NSXK của Việt Nam

- Tác động làm thay đổi tương quan cung, cầu, giá cả hàng nông sản trên thị trường nội địa và những hệ lụy từ những thay đổi này...

Thực tiễn những năm vừa qua cho thấy các chính sách liên quan đến vấn đề chất lượng nông sản khi triển khai trong thực tiễn, bên cạnh những kết quả tích cực thì cũng đã bộc lộ những bất cập. Một số chưa thích hợp với điều kiện hoàn cảnh cụ thể với địa bàn triển khai, có chính sách chưa tính đến điều kiện, khả năng thực thi của nhiều DN hoặc còn chung chung, thiếu sự phối kết hợp giữa các Bộ, Ngành, Hiệp hội. Việc điều chỉnh chính sách sẽ đem lại lợi ích đáng kể cho quá trình tiếp tục vận hành chính sách trong giai đoạn tiếp theo, khắc phục những hạn chế, bất cập và bảo đảm cho chính sách đáp ứng các yêu cầu của cuộc sống. Tuy nhiên chính sách nên và chỉ nên được điều chỉnh sau khi triển khai gây nên những “ách tắc” không đáng có, không mang lại hiệu quả mong muốn như mục tiêu ban đầu đặt ra.

#### *(d) Công cụ thực thi chính sách*

Pháp luật là công cụ quan trọng nhất. Pháp luật không phải chỉ là những điều cấm đoán, mà pháp luật bao gồm các quy định về: Những việc được làm; Những việc phải làm và Những việc không được làm.

Ngoài pháp luật và các chế tài, các công cụ như Nguồn lực; Kế hoạch; Tài chính ... có ý nghĩa rất quan trọng và cần thiết khi triển khai thực thi chính sách. Nhà nước (thông qua các cơ quan chức năng) sử dụng các công cụ để điều tiết, hướng dẫn, kiểm soát đối với toàn bộ hoạt động thực thi chính sách. Việc sử dụng loại công cụ nào là tùy thuộc vào trình độ, hoàn cảnh, quy mô... của đối tượng thực hiện cũng như khả năng của chủ thể quản lý trong việc nhận thức và lựa chọn các công cụ (công cụ kế hoạch; pháp luật, kinh tế, công cụ vật chất; giáo dục, tuyên truyền).

## **2.5. Đánh giá tác động của chính sách**

### **2.5.1. Mục tiêu và nội dung đánh giá**

Mỗi chính sách được ban hành nhìn chung phải thoả mãn các yêu cầu:

- Giải quyết vấn đề do thực tế cuộc sống đặt ra.
- Phù hợp với luật pháp, quy định trong nước và quốc tế;
- Khả thi trong điều kiện cho phép;
- Bảo đảm hiệu lực và hiệu quả quản lý tốt nhất và chi phí thấp nhất;

Để thực hiện một số nhiệm vụ kinh tế, không phải chỉ có một chính sách chung thực hiện nhiệm vụ đó mà còn có nhiều chính sách cụ thể thực hiện từng phần, từng khâu, từng cấp trong bộ máy quản lý nhà nước. Còn có những chính sách mang tính biện pháp thực hiện từng mặt, từng lĩnh vực cụ thể. Mục tiêu, nội dung chủ yếu của chính sách do nhà nước trung ương quyết định và ban hành dưới các dạng Nghị quyết và Thông tư, chính quyền địa phương tổ chức thực hiện chính sách ở địa phương có thể vận dụng chính sách chung cho phù hợp với điều kiện của địa phương hoặc đề xuất một vài chính sách riêng có ý nghĩa như biện pháp đặc thù của địa phương nhằm thực hiện tốt chính sách chung của nhà nước đã ban hành. Do đó, đánh giá chính sách cần xem xét về tổng thể các quyết sách của nhà nước (chính phủ trung ương và chính quyền địa phương) trong việc giải quyết một vấn đề cấp thiết đặt ra trong thực tiễn sản xuất kinh doanh.

Đánh giá tác động chính sách phải so sánh kết quả thực hiện với mục tiêu của chính sách; tác động tích cực, tiêu cực của chính sách; so sánh chi phí, lợi ích của các giải pháp. Các loại tác động cần đánh giá bao gồm tác động về kinh tế (lợi ích, chi phí), về xã hội (tiêu cực, tích cực), tác động của thủ tục hành chính (sự cần thiết, chi phí tuân thủ, tính hợp pháp, hợp lý), tác động đối với hệ thống pháp luật (tính hợp hiến, hợp pháp, thống nhất, đồng bộ) .

Khi đánh giá chính sách, người ta thường so sánh các kết quả đạt được với mục tiêu chính sách ban đầu. Việc đánh giá chính sách sẽ dễ dàng nếu các mục tiêu chính sách được thể hiện dưới dạng định lượng. Song, trên thực tế đa số các mục tiêu chính sách kinh tế, xã hội chủ yếu được thể hiện dưới dạng định tính, ít có mục tiêu định lượng, nhiều khi mục tiêu không rõ ràng, trong trường hợp đó việc đánh giá chính sách theo mục tiêu đề ra có thể không phản ánh hết các giá trị của chính sách. Để đánh giá chính sách, về nguyên tắc, phải có các bộ tiêu chí đánh giá được thiết kế đối với từng loại chính sách. Việc thiếu các tiêu chí đánh giá khiến cho việc đánh giá không toàn diện, đầy đủ, mang tính phiến diện.

Ngày nay để có sự đánh giá sâu sắc và khách quan, các nước thường tổ chức nhóm đánh giá độc lập, gồm các thành viên hoạt động với tư cách chuyên gia, có thể từ cơ quan nhà nước hoặc ngoài nhà nước, song tất cả các thành viên sẽ thực hiện việc đánh giá một cách độc lập, khách quan theo mục tiêu và nhiệm vụ cụ thể của nhóm.

Với nguồn kinh phí thoả đáng cho việc đánh giá chính sách sẽ đem lại lợi ích đáng kể cho quá trình tiếp tục vận hành chính sách trong giai đoạn tiếp theo, khắc phục những hạn chế, bất cập của chính sách và bảo đảm cho chính sách đáp ứng các yêu cầu của cuộc sống.

Đánh giá chính sách cho phép Nhà nước nhìn nhận lại năng lực thể chế và năng lực thực thi chính sách của mình. Trong một môi trường không ngừng biến đổi, việc đánh giá các chính sách sẽ tạo cơ sở vững chắc cho việc hoàn thiện quản lý nhà nước trong giai đoạn tiếp theo.

### ***2.5.2. Tiêu chí đánh giá chính sách***

Đánh giá kết quả thực hiện chính sách là một hoạt động quan trọng nhằm làm rõ tác động của chính sách đối với sự phát triển của KT-XH. Việc đánh giá chính sách phải kết hợp đánh giá thường xuyên thông qua kiểm tra, theo dõi quá trình thực hiện chính sách với đánh giá định kỳ bằng khảo sát,

điều tra, tổng kết việc thực hiện chính sách sau một thời hạn nhất định (6 tháng, 1 năm hay 3 năm chẳng hạn). Để đánh giá phải so sánh tình hình trước và sau khi thực hiện chính sách; đánh giá mức độ đạt được mục tiêu đề ra của chính sách, làm rõ những kết quả tích cực và tiêu cực của việc thực thi chính sách; kiến nghị phát huy hay điều chỉnh những nội dung hoặc biện pháp nào để tiếp tục triển khai chính sách. Để có sự đánh giá khách quan, sát thực tế thì phải ghi nhận được ý kiến đánh giá từ hai phía: cơ quan quản lý nhà nước và các đối tượng doanh nghiệp và cá nhân mà chính sách tác động. Ngoài ra cũng phải tham khảo ý kiến nhận xét của xã hội, của các bộ ngành và các tổ chức liên quan.

Chính sách có thể được đánh giá theo phương pháp định tính và định lượng [36]. Phương pháp định lượng có thể áp dụng cho một số trường hợp là dựa trên tính toán, so sánh chi phí, lợi ích do giải pháp thực hiện chính sách tạo ra đối với từng nhóm đối tượng chịu sự tác động của chính sách. Cũng có chính sách có thể đo lường kết quả về khối lượng hay giá trị từ XKNS có chất lượng cao. Phương pháp định tính là đánh giá dựa trên kết quả nghiên cứu và thực tiễn nhằm nhận diện, mô tả và phân tích tác động tiêu cực, tích cực theo các chỉ tiêu cho từng nội dung hoặc lĩnh vực tác động.

Để chính sách có hiệu lực và hiệu quả, cần có kế hoạch đánh giá chính sách và xây dựng lịch trình đánh giá cụ thể. Trong kế hoạch đánh giá cần xác định rõ mục tiêu, phạm vi, chủ thể tham gia, các đối tượng, nội dung, các phương pháp và tiêu chí đánh giá. Cần tổng kết việc đánh giá, công bố công khai kết quả đánh giá ở phạm vi cần thiết. Tổ chức rút kinh nghiệm đối với những sai sót, những hạn chế, vướng mắc trong thực thi chính sách, kiến nghị những điều chỉnh cần thiết về nội dung, giải pháp thực hiện chính sách.

Tiêu chí đánh giá chính sách cũng rất phong phú và đa dạng tùy thuộc từng nhóm chính sách, thậm chí từng chính sách cụ thể. Trong phạm vi đề tài

luận án xin đề xuất một số tiêu chí chung trong lĩnh vực kinh tế nói chung cũng như trong lĩnh vực nâng cao chất lượng hàng NSXK nói riêng :

- Tính phù hợp: Ban hành một chính sách mới cần phải xem xét nhiều mặt. Trước hết là sự cần thiết cấp bách phải có chính sách mới, xuất phát từ nhiệm vụ phát triển sản xuất và xuất khẩu nông sản, đánh giá những tồn tại và hạn chế trong thực tế về nâng cao chất lượng hàng NSXK để xây dựng và ban hành chính sách. Chính sách mới ban hành phải bảo đảm sự phù hợp về nội dung, thời điểm và đối tượng tác động của chính sách. Nội dung chính sách phải phù hợp với đường lối, chủ trương phát triển kinh tế của nhà nước, phù hợp với hệ thống luật pháp và thể chế hiện hành, phù hợp năng lực quản lý của bộ máy nhà nước, phù hợp với năng lực thực thi chính sách của các đối tượng tác động. Thời điểm ban hành chính sách phải đúng lúc, kịp thời để giải quyết vấn đề thực tế đang đặt ra. Cũng phải tính tới sự phù hợp với đối tượng thực thi chính sách, từ cơ quan quản lý đến tổ chức kinh doanh và người nông dân. Tùy theo nhiệm vụ và lĩnh vực đề cập trong chính sách mà lựa chọn cấp độ ban hành chính sách dưới dạng luật, nghị định, quyết định, quy định, chỉ thị, thông tư hay văn bản hướng dẫn,...

- Tính đồng bộ: chính sách nâng cao chất lượng hàng NSXK chỉ là một bộ phận trong tổng thể hệ thống các chính sách về phát triển kinh tế, phát triển sản xuất và XKNS. Ngoài việc bảo đảm tính phù hợp như đã trình bày ở trên, còn phải bảo đảm tính đồng bộ, tác động cùng hướng, cùng chiều, mỗi chính sách góp sức giải quyết một phần của nhiệm vụ chung. Điều quan trọng nhất là bảo đảm tính đồng bộ và nhất quán trong mỗi chính sách và giữa các chính sách cụ thể nhằm giải quyết các yếu tố hoặc các lĩnh vực trong nhiệm vụ NCCL hàng NSXK như các yếu tố về tài chính, công nghệ, nhân lực, đất đai, tổ chức quản lý sản xuất, kinh doanh từng mặt hàng, từng vùng, từng địa phương,... Sự đồng bộ và thống nhất của các chính sách bộ phận này là hết sức quan trọng, đóng góp giải quyết mục tiêu chung là

NCCL hàng nông sản xuất khẩu. Đòi hỏi phải có sự phối hợp giữa các bộ ngành chức năng và các địa phương trong cả nước.

- Tính khả thi: Chính sách cũng như bất cứ quyết sách nào của cơ quan quản lý nhà nước đều phải đảm bảo tính khả thi, đảm bảo chính sách đã ban hành sẽ đi vào cuộc sống, sẽ được thực hiện. Nếu không khả thi, không thể thực hiện được thì việc ban hành chính sách chỉ là hành động ném đá vào ao bèo, lãng phí thời gian và công sức của cơ quan quản lý. Yêu cầu hàng đầu của chính sách là tạo ra sự chuyển biến mới, phải có biện pháp và công cụ thực hiện được mục tiêu của chính sách. Bản thân chính sách là nhằm giải quyết những khó khăn và thách thức do thực tiễn sản xuất, kinh doanh đặt ra, đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp và người dân.

- Tính hiệu lực và hiệu quả của chính sách. Nhiệm vụ quan trọng hàng đầu trong quản lý kinh tế của nhà nước là xây dựng và hoàn thiện thể chế, chính sách về kinh tế. Hiệu lực của chính sách cũng là hiệu lực quản lý của nhà nước. Để chính sách có hiệu lực thì việc xây dựng và ban hành chính sách phải tuân thủ quy trình và quy phạm của luật pháp. Nội dung chính sách phải đạt được sự đồng thuận của xã hội, nhất là các đối tượng trực tiếp thực thi chính sách. Cần tổ chức quản lý tốt việc theo dõi và kiểm tra quá trình thực thi chính sách, khuyến khích động viên việc tốt, xử lý, khiển trách những việc xấu kịp thời. Định kỳ tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện và có những điều chỉnh cần thiết và hợp lý.

Hiệu quả là tiêu chí quan trọng hàng đầu để đánh giá chính sách. Hiệu quả cũng là tiêu chí tổng hợp thể hiện sự phù hợp, đồng bộ và khả thi của chính sách. Hiệu quả của chính sách có thể đánh giá bằng tiêu chí chung như kết quả sản xuất kinh doanh, mức độ cải thiện thu nhập và đời sống cho người lao động, mức độ đóng góp cho xã hội, cho ngân sách,... Chính sách NCCL hàng NSXK thì đánh giá qua các chỉ tiêu sản lượng và kim ngạch XKNS có chất lượng cao, tỷ trọng nông sản có chất lượng cao trong tổng

xuất khẩu. Một số chính sách có thể đánh giá bằng cách so sánh kết quả với chi phí bỏ ra. Cũng có thể so sánh kết quả đạt được sau khi thực hiện chính với thời kỳ trước khi có chính sách; về XKNS có thể đánh giá thông qua số lượng và dung lượng các thị trường nhập khẩu nông sản chất lượng cao, hoặc thông qua giá cả hay kim ngạch NSXK của ta.

Tùy trường hợp cụ thể mà áp dụng tiêu chí định tính hay định lượng trong việc đánh giá hiệu quả của chính sách NCCL hàng XKNS.

## **2.6.Kinh nghiệm nước ngoài trong hoạch định và thực thi chính sách nâng cao chất lượng hàng nông sản xuất khẩu và bài học cho Việt Nam**

### ***2.6.1.Kinh nghiệm của một số nước trong hoạch định và thực thi chính sách nâng cao chất lượng hàng nông sản xuất khẩu***

Do đối tượng nghiên cứu của luận án là chính sách NCCL hàng NSXK của Việt Nam, tập trung vào hai mặt hàng XK chủ lực là lúa gạo và cà phê nên nghiên cứu sinh chỉ lựa chọn các quốc gia có điều kiện tương đồng hay có thể mạnh và nhiều kinh nghiệm trong sản xuất và XK nông sản, đặc biệt là gạo và cà phê để tham khảo và rút ra bài học cho Việt Nam trong việc hoạch định và thực thi chính sách NCCL hàng NSXK nói chung, với gạo và cà phê nói riêng.

#### ***2.6.1.1. Kinh nghiệm của Thái Lan [ 6;29;10]***

Do diện tích đất nông nghiệp có hạn nên Thái Lan đã đưa công nghệ, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật cải tạo đất trồng, lai tạo các giống cây trồng mới siêu năng suất có khả năng thích ứng với những vùng đất canh tác bạc màu, khô hạn. Hữu cơ hoá đất nông nghiệp thông qua sử dụng các loại phân bón hữu cơ, phân vi sinh và thuốc trừ sâu sinh học cải tạo đất thoái hoá, nâng cao độ màu mỡ đã triển khai trong nhiều năm qua. Điều này vừa giúp sử dụng quỹ đất hiệu quả, giảm NK phân bón lại nâng cao XKNS hữu cơ sạch. Để nâng cao giá trị gia tăng của các sản phẩm nông sản xuất khẩu, Thái Lan đã thực hiện các chính sách:



- Quy hoạch vùng cung ứng nguyên liệu quy mô lớn, đồng thời có biện pháp để tăng công suất sử dụng của các cơ sở chế biến nông sản.

- Đầu tư vào việc nghiên cứu và ứng dụng, kể cả việc nhập khẩu các loại giống cây, con có chất lượng cao từ các nước có nền nông nghiệp phát triển. Thái Lan đã xây dựng những trung tâm nghiên cứu và phát triển các giống cây trồng và vật nuôi chất lượng cao.

- Đầu tư vào khâu chế biến và bảo quản, đặc biệt là đầu tư vào việc thiết kế và sản xuất bao bì để hấp dẫn người mua. Đối với mặt hàng gạo, Thái Lan đầu tư hệ thống chế biến gạo xuất khẩu quy mô lớn và trang bị công nghệ hiện đại. Thái Lan có trên 90% cơ sở chế biến gạo (xay xát, sàng tuyền, đánh bóng gạo) quy mô lớn, được trang bị đồng bộ nên chất lượng gạo xuất khẩu cao.

- Đầu tư vào khâu tiêu thụ, quảng bá và phát triển thương hiệu sản phẩm cả trong nước và nước ngoài. Hầu hết hàng nông sản xuất khẩu của Thái Lan được bảo quản tốt, mẫu mã và bao bì hàng hoá được thiết kế đẹp, hấp dẫn người mua. Các doanh nghiệp Thái Lan chú trọng nhiều đến xây dựng, đăng ký và quảng bá thương hiệu. Ví dụ, gạo xuất khẩu của Thái Lan được đóng bao với trọng lượng từ 5 – 10 kg, bên ngoài có nhãn mác ghi đầy đủ nguồn gốc xuất xứ, tên gọi bằng tiếng Anh, tiếng Thái và cả tiếng nước ngoài ở những vùng có nhiều người nước ngoài sử dụng sản phẩm của Thái Lan.

- Thực hiện nghiêm ngặt việc đảm bảo vệ sinh ATTP. Năm 2004 chính phủ phát động chương trình “Thái lan là bếp ăn của thế giới” nhằm khuyến khích nông dân và các nhà chế biến có những hành động thiết thực để kiểm soát chất lượng, đảm bảo an toàn cho người tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

- Phát triển mạnh thị trường tài chính nông thôn để người sản xuất có thể nhận được nhiều khoản vay lớn hơn, có thêm vốn lưu động, vốn cố phần

Thái Lan là nước XK gạo lớn nhất thế giới, chiếm tới 30% tổng kim ngạch XK gạo toàn cầu tuy sản lượng chỉ chiếm khoảng 5% tổng sản lượng gạo thế giới. Để cạnh tranh thành công, Thái Lan đã chuyển đổi nhanh chóng sang hệ thống sản xuất và công nghệ tiên tiến để cải thiện chất lượng sản phẩm. Ngành công nghiệp chế biến phát triển rất nhanh nhờ cơ chế thu hút mạnh mẽ các nhà đầu tư nước ngoài liên doanh với sản xuất trong nước. Chính phủ Thái Lan đầu tư trực tiếp vào kết cấu hạ tầng (cảng, kho, sàn đấu giá) và trợ cấp ban đầu cho các nhà máy chế biến, khuyến khích đổi mới tạo giá trị gia tăng cho sản phẩm gạo kết hợp với chiến lược tiếp thị hiệu quả trên toàn cầu nhằm nâng cao giá trị gia tăng cho sản phẩm gạo. Nhân tố quyết định tạo nên thương hiệu cho hạt gạo Thái trên thị trường thế giới đó chính là chất lượng gạo với các ưu điểm như hạt dài trong suốt, không bạc màu, cho cơm mềm, thơm ngon và chất lượng khá đồng nhất. Có được điều đó, Thái Lan đã có chiến lược và thực hiện việc chọn lọc giống thuần trên cơ sở những giống lúa ngon đặc sản địa phương từ gần 30 năm nay, 50% diện tích trồng lúa đều sử dụng các loại giống tiêu chuẩn này và đều sản xuất theo hướng cho lúa hàng hoá chất lượng cao. Thái Lan luôn quan tâm đến chất lượng gạo và xây dựng thương hiệu gạo. Điều này khiến gạo Thái Lan luôn đứng đầu thế giới về chất lượng và giá cả. Cũng là gạo 5% tấm nhưng gạo Thái Lan đồng đều về độ dài, bóng và chỉ tiêu tạp chất chưa đầy 1,5%, giá xuất khẩu thường ở mức 550-560 USD/tấn, trong khi gạo Việt Nam có chỉ tiêu tạp chất ở mức 3%, giá xuất khẩu chỉ đạt 410 - 420 USD/tấn. Chất lượng gạo xuất khẩu trong các giao dịch quốc tế của Thái Lan chịu sự giám sát của Sở Ngoại Thương và các tổ chức tiếp thị cho nông dân. Chính phủ Thái Lan có những chính sách khuyến khích người nông dân trồng lúa chất lượng cao thông qua việc cung cấp các loại giống lúa có năng suất cao, chất lượng gạo tốt, có hệ thống tạo giống tập trung. Trong số các loại gạo xuất khẩu, gạo Jasmine Thái Lan đã trở thành thương hiệu của đất nước.

Các Ngân hàng Nông nghiệp và HTX nông nghiệp được thực hiện các chương trình tín dụng trong trường hợp cần thiết, Ngân hàng Thái Lan và Ngân hàng Xuất Nhập khẩu của Thái Lan (EXIMBank) sẽ chịu trách nhiệm thực hiện hỗ trợ tín dụng cho các nhà XK gạo để thực hiện các chương trình thu mua. Các Ngân hàng Nông nghiệp và HTX nông nghiệp nhận thế chấp lúa từ sản xuất quy mô nhỏ của nông dân và các thành viên của HTX để thực hiện các chương trình tín dụng cho người nông dân sản xuất nhỏ.

Thái Lan là một nước XK lớn nông sản, biện pháp vệ sinh, kiểm dịch động thực vật - SPS được đặc biệt xem trọng và thuộc chức năng của nhiều bộ ngành: (i) Văn phòng Quốc gia về hàng nông sản và tiêu chuẩn thực phẩm (ACFS) chịu trách nhiệm thiết lập tiêu chuẩn sản phẩm nông nghiệp, an toàn thực phẩm, là cơ quan thẩm quyền chứng nhận và quản lý tiêu chuẩn thực phẩm, xúc tiến việc đảm bảo tiêu chuẩn của nông trại và cơ sở chế biến thực phẩm; (ii) Sức khoẻ động vật và NK một số sản phẩm nguồn gốc động vật thuộc thẩm quyền của Tổng cục Phát triển chăn nuôi và Tổng cục Thủy sản, Bộ NN&HTX; (iii) Sức khoẻ thực vật thuộc trách nhiệm của Tổng cục Nông nghiệp, Bộ NN&HTX và (iv) ATTP thuộc trách nhiệm của Tổng cục Dược và thực phẩm (FDA) Bộ Y tế công cộng. Điểm hỏi đáp và thông báo về TBT của Thái Lan là Văn phòng quốc gia về hàng nông sản và tiêu chuẩn thực phẩm Thái Lan. Thái Lan thường áp dụng các tiêu chuẩn của OIE, Codex và IPPC. Tuy nhiên, tiêu chuẩn sức khoẻ động vật của Thái Lan đôi khi còn nghiêm ngặt hơn so với tiêu chuẩn của OIE.

Đào tạo kỹ thuật, nâng cao nhận thức người nông dân luôn được coi trọng. Trong những năm qua, nhiều trường đại học, cao đẳng và các khoá học tại chỗ về kỹ thuật canh tác, chuyển giao công nghệ được mở rộng với nhiều ưu đãi nhằm thu hút và nâng cao trình độ nguồn nhân lực nông nghiệp. Một số trường đại học của Thái Lan đã đầu tư thiết bị thí nghiệm, mời chuyên gia từ những nước đi đầu trong nghiên cứu nông nghiệp, đồng thời tạo cơ chế

đãi ngộ cho nhiều nghiên cứu sinh trẻ sang các trường đại học ở Mỹ, Nhật và Châu Âu. Chính những con người này đang tạo nên những biến chuyển mạnh mẽ và sắc thái mới đối với nền nông nghiệp nước này.

Năm 2011, Chính phủ của nguyên Thủ tướng Yingluck Shinawatra khởi động *Chương trình hỗ trợ thu nhập* cho khu vực nông thôn bằng cách thua mua thóc gạo từ nông dân với giá 18.000 Baht, tương đương 550 USD/tấn, cao hơn 50% so với giá thị trường. Đây là một chương trình có ý đồ tốt vì nó sẽ làm thay đổi cơ bản mức sống của người nông dân. Tuy nhiên, việc tính toán thời điểm áp dụng chính sách trợ giá lúa gạo của Thái Lan lại là một sai lầm lớn. Ngay khi Thái Lan bắt đầu giảm hàng lúa gạo, Ấn Độ nổi lại xuất khẩu mặt hàng này sau một thời gian dài tạm ngưng. Các nước nhập khẩu gạo lớn như Philippines do lo ngại về biến động giá gạo đã bắt đầu sản xuất nhiều gạo hơn. Kết quả là, giá gạo thế giới lại giảm từ mức đỉnh cao năm 2008 xuống khoảng 390 USD/tấn. “Ôm” một kho gạo tạm trữ khổng lồ, Chính phủ Thái Lan không thể bán được với mức giá nào gần sát với mức giá mua vào. Theo số liệu tính toán sơ bộ từ các nhà xuất khẩu gạo Thái Lan, mỗi kg gạo được thu mua với giá 32,32 baht, trong khi chỉ bán được với giá trung bình 10,20 baht/kg. Điều này có nghĩa cứ mỗi kg gạo trong chương trình trợ giá được bán ra, Thái Lan sẽ lỗ 22,12 baht. Với số liệu này, các nhà xuất khẩu cho rằng số tiền lỗ cho chương trình trợ giá sẽ vào khoảng 500 - 700 tỷ baht trong cả nhiệm kỳ của chính phủ. Còn theo Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) thì kể từ khi Chính phủ Yingluck thực thi chính sách thu mua gạo vào năm 2011 đến nay, tổng cộng đã gây tổn thất 4,46 tỷ USD cho Thái Lan. Bên cạnh đó, nông dân thực sự nghèo khó ở Thái Lan lại không được tham gia vào chương trình trợ giá gạo vì điều kiện được hưởng chế độ trợ giá là phải canh tác một diện tích lớn. Hệ quả là các khoản chi phí lớn cho chương trình trợ giá lại góp phần giúp giới nông dân khá giả sở hữu nhiều ruộng đất. Khủng hoảng chính trị nổ ra, Chương trình trợ giá lúa gạo của

Thái Lan đã lâm vào tình trạng cạn tiền. Ngày 11/2/2014, Chính phủ Thái Lan đã phải tuyên bố sẽ kết thúc chương trình trợ giá lúa gạo gây tranh cãi của nước này.

#### 2.6.1.2. Kinh nghiệm của Braxin [5;9]

Là nước đứng đầu thế giới về sản lượng cà phê Arabia và đứng thứ hai về sản lượng cà phê Robusta, nước xuất khẩu cà phê lớn nhất thế giới, chiếm gần 20% tổng KNXK cà phê toàn cầu. Chính phủ Braxin và các tổ chức điều phối ngành cà phê đã có nhiều chính sách phát triển công nghiệp chế biến cũng như thu hút đầu tư của các tập đoàn đa quốc gia vào công nghiệp chế biến của Braxin.

Braxin có hệ thống giám sát nguồn cung cà phê hiệu quả, trên cơ sở đó, đưa ra thông tin và dự báo thị trường cà phê rất chính xác, được công bố qua Hội thảo triển vọng thị trường được tổ chức hàng năm tại Braxin. Hệ thống tổ chức ngành hàng cà phê được xây dựng và phát triển tốt, hoạt động chuyên nghiệp và mang lại nhiều lợi nhuận cho các nhóm lợi ích tham gia trong ngành. Các tổ chức ngành hàng này đại diện cho từng nhóm lợi ích khác nhau, tham gia vào quá trình: (i) thảo luận, hoạch định và thực hiện chính sách; (ii) xác định, điều chỉnh, giám sát và đánh giá nghiên cứu kỹ thuật cà phê; (iii) thực hiện các chương trình xúc tiến thương mại, tăng cường chất lượng cà phê. Bộ Nông nghiệp Braxin có chức năng nghiên cứu, hoạch định chính sách, chịu trách nhiệm về các vấn đề vệ sinh ATTP, phòng chống bệnh dịch. Chính phủ Braxin đã hỗ trợ một phần kinh phí cho Hiệp hội XK cà phê Braxin để thực hiện kế hoạch gia tăng kim ngạch XK cà phê chế biến (cà phê rang xay, cà phê hoà tan).

Braxin xây dựng và phát triển hệ thống HTX ngành hàng cà phê hoạt động rất hiệu quả và nhịp nhàng. Ngoài ra còn có các tổ chức hỗ trợ khác như Nhóm các tổ chức nghiên cứu cà phê (Coffee Research Consortium), chịu trách nhiệm nghiên cứu và chuyên gia các vấn đề kỹ thuật cho cà phê; Tổ chức nghiên cứu kinh tế - xã hội ngành hàng cà phê (Coffee Intelligence Center), chịu trách nhiệm nghiên cứu, dự báo, cung cấp thông tin thị trường

cà phê thế giới và thị trường cà phê Braxin cho các tác nhân tham gia chuỗi giá trị cà phê. Xuất khẩu cà phê theo hợp đồng tương lai trên thị trường kỳ hạn đã được áp dụng từ lâu và trở nên rất quen thuộc với từng người nông dân. Cà phê sau khi thu hoạch được đưa đến cất giữ trong các kho của Hợp tác xã. Từ các phòng giao dịch ở HTX, nông dân có thể xem giá cà phê tại London qua mạng. Nếu thấy giá hợp lý, họ có thể đưa ra quyết định bán tại chỗ. Đây cũng là cách được hơn 1.400 nhà XK cà phê của nước này tận dụng triệt để. Những người trồng cà phê của Brasil được vay vốn với lãi suất thấp, chỉ vào khoảng 6,75% mỗi năm để tạm trữ cà phê khi giá xuống thấp, khoản tiền trên được Ủy ban Cà phê Quốc gia Braxin (CNC), triển khai tới nông dân qua sự giám sát của Bộ Tài chính Braxin, Bộ Kế hoạch và Ngân hàng Trung ương. Nhà nước quy định giá sàn cà phê khi giá thị trường thấp hơn giá sàn thì nhà nước sẽ mua vào để dự trữ.

Chính phủ Braxin rất chú trọng tới chất lượng cà phê và chủng loại đặc sản ngay từ khâu sản xuất. Năm 2006, chính phủ đã trợ giúp Hiệp hội cà phê đặc sản Braxin (BSCA) mở chiến dịch tiếp thị cho “10 loại cà phê ngon nhất” trên Internet trong “Cuộc thi cà phê tự nhiên cuối vụ thu hoạch”. Cà phê tự nhiên cuối vụ thu hoạch là những loại cà phê được phơi khô bằng ánh nắng mặt trời, quá trình này cho phép hàm lượng đường trong vỏ quả chuyên hết vào bên trong hạt, từ đó tạo ra hương vị cà phê thơm ngon thường được ưa dùng trong các sản phẩm cà phê đặc sản. Braxin là nước sản xuất và XK cà phê lớn nhất thế giới nhưng chỉ mới gần đây mới giành được danh tiếng về chất lượng. Hiện nay, BSCA muốn gửi một thông điệp đi khắp mọi nơi rằng Braxin đang chào bán cà phê chất lượng tốt nhất. Với tốc độ tăng trưởng ở các thị trường cà phê chủ yếu hiện tại thấp hơn 2%/năm song thị trường cà phê đặc sản toàn cầu đang có mức tăng trưởng khoảng 10%/năm; cùng với sự phát triển của thị trường cà phê châu Âu với sự ra đời của nhiều cửa hiệu cà phê và doanh số bán cà phê đặc sản tăng cao sẽ hậu thuẫn cho chiến dịch này của Braxin.

### 2.6.1.3. Kinh nghiệm của Hà Lan [19].

Trên thị trường thế giới, Hà Lan có nhiều mặt hàng nông sản có sức cạnh tranh cao là do dựa vào vốn và kỹ thuật cao, áp dụng các thành tựu mới về khoa học - công nghệ; tăng giá trị gia tăng nhờ vào chế biến sâu; thâm canh, phát triển mạnh các trang trại có trình độ chuyên môn hoá cao; tổ hợp nông - công - thương mà chủ lực là những trang trại gia đình có quy mô đủ lớn.

Sự hỗ trợ và trợ cấp của Nhà nước là một trong những yếu tố quan trọng đưa hàng nông sản tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu. Thông qua hỗ trợ cho các Viện và Trường đại học đẩy mạnh hoạt động R&D để phát triển các mũi nhọn khoa học phục vụ nông nghiệp như ngành khoa học về tế bào, công nghệ vi sinh, công nghệ gen... Kết quả nghiên cứu khoa học này được đăng ký bản quyền và sau đó chuyển giao cho các doanh nghiệp để ứng dụng trong lĩnh vực chọn, lai và tạo giống, nghiên cứu và phát triển quy trình sản xuất cho mỗi loại cây, con cụ thể. Ngoài ra, Nhà nước còn cấp kinh phí cho Trung tâm thương mại quốc tế tại Genevo (Thụy Sĩ) để được tiếp nhận các thông tin thị trường ngành hàng, cấp kinh phí cho các tổ chức nghiên cứu quốc tế để được tiếp nhận chuyển giao các thành tựu khoa học công nghệ mới.

Trong ngành nông sản, Hà Lan có nhiều loại hình DN: Doanh nghiệp kinh doanh giống (bao gồm cả nghiên cứu phát triển các loại giống và buôn bán các loại giống rau và hoa), doanh nghiệp và các trang trại sản xuất, DN kinh doanh xuất nhập khẩu và hệ thống bán lẻ. Mặc dù là các DN độc lập nhưng họ lại có sự liên kết rất chặt chẽ giữa các DN trong toàn bộ chuỗi. Người Hà Lan cho rằng để hàng nông sản tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu cần phải: (i) Làm cho khách hàng quốc tế biết đến sản phẩm của quốc gia do đó cần phải quảng bá hình ảnh sản phẩm qua các phương tiện thông tin đại chúng có uy tín, phát triển thương mại điện tử, hình thành các sàn giao dịch hàng hoá hay trung tâm đấu giá hàng hoá. (ii) Hàng hoá phải đảm bảo tiêu

chuẩn Global GAP hoặc Eurep GAP, phải được giám sát quy trình chặt chẽ từ trồng trọt, chế biến, bao gói và vận chuyển. (iii) Đáp ứng được các tiêu chí để tham gia vào chuỗi: giá cả cạnh tranh, chất lượng đảm bảo, thời hạn giao hàng đúng và so với thời hạn sử dụng còn đủ thời gian để phân phối tiếp, khối lượng lô hàng đủ lớn - đóng gói theo thương hiệu của nhà sản xuất hoặc người mua, thương hiệu của nhà sản xuất và xuất xứ hàng hoá (đảm bảo yêu cầu truy xuất), điều kiện thanh toán.

#### 2.6.1.4. Kinh nghiệm của Ấn Độ [10]

Nhận thức được tầm quan trọng của vấn đề nguồn nhân lực trình độ cao trong nông nghiệp, có tầm nhìn xa từ 6-7 thập kỷ trước, tại tất cả 25 bang và 7 lãnh thổ trực thuộc trung ương trên đất nước Ấn Độ đều có trường đại học, những học viện nông nghiệp uy tín và lâu đời - nơi các nhà nghiên cứu khoa học không ngừng tìm tòi, lai tạo ra các giống lúa mới chất lượng. Được mệnh danh là cường quốc về công nghệ thông tin nên Ấn Độ đã tận dụng ngành khoa học này vào nông nghiệp một cách triệt để để phát triển nông nghiệp. Trang web của Hội đồng nghiên cứu nông nghiệp Ấn Độ (ICAR) là một bách khoa toàn thư, trực tuyến đồ sộ nhất trong lĩnh vực nông nghiệp để người sản xuất, kinh doanh nông sản có thể tìm hiểu kiến thức, kỹ thuật canh tác, tiêu chuẩn, quy chuẩn trong nước cũng như ngoài nước, thông tin thị trường...

Tại Ấn Độ, Công ty ITC đã hợp tác với các doanh nghiệp thiết lập những điểm e-choupal (trung tâm giao dịch điện tử tại các làng), ở đó, một hệ thống máy vi tính được nối mạng giúp nông dân truy cập internet, tìm hiểu thông tin thị trường, thực hiện các giao dịch điện tử. Qua e-choupal, người nông dân có thể cập nhật thông tin về giá nông sản, tin tức thời tiết, kỹ thuật mới trong khâu làm đất để tăng năng suất cây trồng... Qua hợp đồng bằng thư điện tử, họ có thể đặt mua trực tiếp giống, phân bón với giá thấp hơn khi mua qua trung gian. Thông qua hệ thống e-choupal, nông dân có thể giảm được 2,5% chi phí vận chuyển và kiểm soát trực tiếp chất lượng sản phẩm.



### **2.6.2. Một số bài học rút ra cho Việt Nam**

Các nước, xuất phát từ những điều kiện, hoàn cảnh khác nhau, có điều kiện thuận lợi hoặc tương đồng như Việt Nam, thậm chí còn khắc nghiệt hơn, có nền nông nghiệp phát triển như hiện nay, trải qua những thành công hay thất bại đều có đặc điểm chung là: *đã tạo dựng được cơ chế, chính sách hợp lý để phát triển một nền nông nghiệp có năng suất, chất lượng, hiệu quả, với hàng hoá nông sản có khả năng đáp ứng nhu cầu, đòi hỏi của thị trường thế giới.*

Tổng kết lại, có thể rút ra một số bài học sau:

- Thứ nhất, Nhà nước cần có chính sách đầu tư phát triển hạ tầng một cách đồng bộ; chính sách chuyển giao công nghệ; bồi dưỡng, đào tạo, tập huấn và dạy nghề cho nông dân... là những động lực chính cho tăng trưởng nông nghiệp trong cả hiện tại và tương lai. Nó là những nhân tố cơ bản tạo tiền đề cho những đột phá về năng suất, chất lượng của nông sản, khả năng cạnh tranh trong nước và ngoài nước. Sản phẩm nông sản của nhiều nước có uy tín trên thị trường thế giới nhờ chất lượng cao là nhờ có hệ thống nghiên cứu khoa học rất tốt, do chính phủ đầu tư toàn bộ.

- Thứ hai, Nhà nước chỉ đạo chung, giữ vai trò “nhạc trưởng”; nhà tư vấn là người tìm hiểu và xây dựng ý tưởng; nhà khoa học nghiên cứu thực hiện ý tưởng sao cho nó được thực hiện tối ưu nhất; nông dân là người trực tiếp thực hiện; công ty là người tổ chức thực hiện các ý tưởng và chịu trách nhiệm buôn bán trên thị trường thế giới.

- Thứ ba, khi đã tham gia vào chuỗi nông sản toàn cầu, thì việc quan tâm đến vai trò của các tổ chức quốc tế và định chế quốc tế, các hiệp hội ngành hàng và các tổ chức hỗ trợ sẽ giúp ta tăng cường năng lực tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu đối với hàng nông sản. Đồng thời, cần nâng cao vai trò của các Tổ chức phi chính phủ để giúp cho các doanh nghiệp trong quá trình thâm nhập vào thị trường thế giới theo hướng ngày càng tham gia vào các khâu có giá trị gia tăng cao.

- Thứ tư, triển khai chính sách hỗ trợ nông nghiệp (trong nước và xuất khẩu). Hỗ trợ Hợp tác xã và Hội nông dân để các tổ chức này làm tốt vai trò cung ứng vật tư thiết yếu, đào tạo, dạy nghề, cung cấp thông tin. Chú trọng nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước về nông nghiệp và nông thôn.

- Thứ năm, đẩy mạnh nghiên cứu mô hình sản xuất, nghiên cứu, thị trường cho thấy tầm quan trọng của một cơ chế điều phối các hoạt động trong chuỗi giá trị ngành hàng. Luôn đặt chính sách sản phẩm lên hàng đầu để bảo đảm chất lượng sản phẩm xuất khẩu của doanh nghiệp (sản phẩm xuất khẩu của Thái Lan rất đa dạng với giá cả rất cạnh tranh nhờ sự phát triển của công nghệ chế biến và bảo quản sản phẩm). Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin để tăng cường khả năng tiếp cận thị trường của nông dân.

- Thứ sáu, lấy việc nâng cao giá trị gia tăng hàng nông sản xuất khẩu làm vấn đề trung tâm trong chính sách và chiến lược phát triển nông nghiệp; triệt để khai thác tác động của các xu hướng phát triển của nông nghiệp thế giới (các xu hướng này chi phối việc xây dựng các chính sách, chương trình và kế hoạch nâng cao giá trị gia tăng hàng nông sản xuất khẩu) để phục vụ cho việc nâng cao giá trị gia tăng của hàng nông sản, gồm: (i) Cải tạo kỹ thuật đối với nông nghiệp truyền thống, thúc đẩy phát triển nông nghiệp hiện đại; (ii) Liên kết nhiều ngành để cùng phát triển nông nghiệp; (iii) Tăng cường nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng và nghiên cứu triển khai; (iv) Cải tiến kỹ thuật chế biến, bảo quản và vận chuyển nông sản; (v) Phát triển mạnh công nghệ sinh học nông nghiệp; (vi) Coi trọng việc mở rộng giao lưu, hợp tác khoa học- kỹ thuật trên lĩnh vực nông nghiệp trên toàn thế giới.

- Thứ bảy, tăng cường thu hút FDI vào lĩnh vực nông nghiệp là giải pháp hữu hiệu góp phần nâng cao giá trị gia tăng của nông sản xuất khẩu, góp phần nâng cấp cơ sở hạ tầng sản xuất và chế biến nông sản ở nông thôn, đào tạo đội ngũ cán bộ và công nhân nông nghiệp, đẩy mạnh hoạt động chuyển giao công nghệ cao trong nuôi trồng, sản xuất và chế biến hàng nông sản xuất khẩu.

**CHƯƠNG 3**  
**THỰC TRẠNG CHÍNH SÁCH NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG HÀNG**  
**NÔNG SẢN XUẤT KHẨU VIỆT NAM**  
**(TRƯỜNG HỢP GẠO VÀ CÀ PHÊ)**

**3.1. Khái quát thực trạng chất lượng hàng nông sản xuất khẩu**

**3.1.1. Thực trạng xuất khẩu hàng nông sản**

Đẩy mạnh XKNS được coi là một trong những định hướng chiến lược của phát triển nông nghiệp Việt Nam. Tỷ trọng hàng nông lâm sản xuất khẩu chiếm bình quân 30 - 35% khối lượng hàng hoá nông sản thực phẩm. Trong đó lúa gạo chiếm khoảng 27%, cà phê: 91%, cao su: 85%, hạt điều: 92%, chè: 83%, hạt tiêu: 95%... [38].

**Bảng 3.1: Khối lượng xuất khẩu một số nông sản chủ lực**

*ĐVT: 1000 tấn*

STT	Mặt hàng	2000	2005	2010	2012	2014	2015	2016	2017
1	Gạo	3.476	5.250	6.886	8.015	6.331	6.575	4.809	5.819
2	Cà phê	733	892	1.218	1.232	1.691	1.341	1.780	1.566
3	Hạt tiêu	37,0	109	117	117	155	131	178	215
4	Hạt điều	34,2	109	195	221	303	328	347	353
5	Cao su	273,4	587	782	1.023	1.066	1.137	1.253	1.381
6	Chè	55,6	88	137	147	132	125	131	139
7	Sản và sản phẩm từ sản			1.700	4.225	3.369	4.117	3.697	3.914

*Nguồn: Niên giám thống kê 2005;2017*

Xét về khối lượng (Bảng 3.1) thì XKNS của nước ta những năm vừa qua tăng khá mạnh, tăng nhanh nhất là giai đoạn 2000-2010. Sau năm 2010 đã tăng chậm lại, từ 2015 đến nay ổn định, tăng chậm, thậm chí đã có mặt hàng giảm dần về khối lượng. Tuy nhiên lại xuất hiện thêm một số mặt hàng mới và tăng nhanh như rau quả....

**Bảng 3.2: Kim ngạch xuất khẩu một số nông sản chủ lực**

ĐVT: Triệu USD

STT	Mặt hàng	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017
1	Rau quả	460	623	827	1.073	1.489	1.839	2.457	3.500
2	Nhân điều	1.185	1.473	1.470	1.644	1.992	2.398	2.841	3.515
3	Cà phê	1.851	2.752	3.673	2.718	3.557	2.671	3.334	3.500
4	Chè	200	204	225	229	227	213	217	227
5	Hạt tiêu	421	732	793	889	1.201	1.259	1.429	1.117
6	Gạo	3.248	3.657	3.673	2.923	2.935	2.799	2.159	2.633
7	Sắn và sản phẩm từ sắn	564	960	1.351	1.097	1.137	1.317	1.000	1.032
8	Cao su	2.388	3.234	2.860	2.486	1.780	1.532	1.670	2.250

Nguồn: Niên giám thống kê 2010; 2017

Số liệu thống kê ở Bảng 3.2 cho thấy, trong giai đoạn 2010-2017, KNXK các mặt hàng nông sản của Việt Nam đạt bình quân 10,2 - 15,0 tỷ USD/năm. Ngoài các khu vực tiêu thụ truyền thống như Trung Quốc, ASEAN, Nga và các nước Đông Âu, nông sản Việt Nam cũng đã bước đầu thâm nhập thị trường Trung Đông, EU, Mỹ và châu Phi [14]. Chất lượng nông sản được cải thiện. Một số nông sản đã đứng chân trên thị trường thế giới (gạo, cà phê, hạt điều, hạt tiêu, mật ong...).

Mặc dù có những tiến bộ nhưng nhìn chung cơ cấu hàng hóa nông sản XK trong giai đoạn này vẫn phản ánh rõ thực trạng của một nền nông nghiệp vẫn chưa thoát khỏi tình trạng sản xuất nhỏ, chi phí cao, chủ yếu phát triển theo bề rộng trên cơ sở khai thác lợi thế sẵn có. Sự yếu kém của công nghiệp chế biến, bảo quản sau thu hoạch ... cũng như xây dựng, duy trì và bảo vệ thương hiệu vẫn sẽ là những thách thức rất lớn đối với hàng NSXK Việt Nam.

Những năm gần đây, xuất khẩu nông sản, thủy sản của Việt Nam đã có những kết quả tích cực, cụ thể :

- Xuất khẩu nhóm nông sản, thủy sản

Kim ngạch xuất khẩu năm 2016 đạt hơn 22 tỷ USD, tăng 7,7% so với năm 2015. Phần lớn các mặt hàng xuất khẩu chủ lực đều đạt mức tăng trưởng dương so với năm 2015 [5]. Năm 2017, XKNS, thủy sản kim ngạch đạt mức cao nhất từ trước đến nay 25,82 tỷ USD, tăng 16,5% so với năm 2016, chiếm 12,1% tổng KNXXK cả nước và đóng góp 8 mặt hàng vào nhóm KNXXK trên 1 tỷ USD. Các thị trường xuất khẩu lớn nhất lần lượt là các nền kinh tế lớn của thế giới: Trung Quốc, EU, Hoa Kỳ, ASEAN, Nhật Bản và Hàn Quốc [5]. Năm 2018, XKNS, thủy sản tiếp tục tăng trưởng dương, đạt 40,02 tỷ USD, tăng 9,6% so với năm 2017. Việt Nam đang đứng thứ 15 thế giới về xuất khẩu nông sản (đã xuất sang hơn 180 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới). Chúng ta đang có 6 thị trường lớn cho nông sản là: Hoa Kỳ, EU, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, ASEAN.

- Xuất khẩu mặt hàng gạo:

Năm 2016, thị trường gạo thế giới và khu vực tiếp tục cạnh tranh gay gắt, có nhiều diễn biến bất lợi cho XK gạo của Việt Nam, chỉ đạt mức gần 4,81 triệu tấn, trị giá đạt 2,16 tỷ USD, giảm tới gần 26,5% về số lượng và giảm 22,4% về trị giá so với năm 2015. Tuy nhiên, với nhiều đổi mới trong công tác điều hành, XK gạo năm 2017 đạt 5,79 triệu tấn, tăng 20,4% so với năm 2016, trị giá đạt khoảng 2,63 tỷ USD, tăng 21,2%. Giá FOB bình quân XK ở mức 451,9 USD/tấn, tăng 0,7%, tương đương mức tăng 3 USD/tấn so với giá XK năm 2016.

Gạo Việt Nam đã có mặt ở 150 quốc gia và vùng lãnh thổ, trong đó năm 2017 thị trường Châu Á chiếm 68,41% tổng lượng gạo XK, thị trường Châu Phi chiếm 14,93% và thị trường Châu Mỹ chiếm 6,54%, Châu Đại Dương chiếm 5%. Trung Quốc vẫn tiếp tục đứng đầu về thị trường XK gạo của Việt Nam với 39,5% tổng lượng xuất khẩu, đạt 2,29 triệu tấn. Các thị trường truyền thống là Philippines và Malaysia lần lượt là thị trường XK gạo lớn thứ 2 và thứ 3 của Việt Nam. Xuất khẩu gạo đã tăng trưởng trở lại ở

các thị trường Nam Á là Bangladesh và Iraq. Tính chung 2 thị trường này, XK năm 2016 đạt khoảng 16,1 nghìn tấn thì tới năm 2017 đã đạt 373,5 nghìn tấn[4].

Năm 2018, khối lượng gạo XK đạt 6,087 triệu tấn với kim ngạch là 3,1 tỷ USD, tăng 4,6% về lượng và 16% về trị giá so với 2017. Giá XK gạo trung bình đạt khoảng 507 USD/tấn, tăng tới 65 USD/tấn so với mức giá bình quân năm 2017. Cơ cấu XK tăng dần gạo chất lượng, phẩm cấp cao nên giá XK trung bình tăng lên. Ngoài ra, nhu cầu NK gạo trong những tháng đầu năm tăng cao cũng góp phần giúp giá gạo XK đạt kết quả tích cực.

Gạo XK với sản phẩm ngày càng đa dạng như gạo hạt dài, hạt ngắn, gạo thơm, gạo japonica, gạo đồ... Năm 2018 tiếp tục là nước XK lớn thứ 3 thế giới sau Ấn Độ và Thái Lan.

**Bảng 3.3: Tốp 10 thị trường xuất khẩu gạo lớn nhất của Việt Nam  
2016 -2017**

Thị trường xuất khẩu	Năm 2016		Năm 2017		So sánh tăng/giảm (%) (+/-)
	Lượng (Tấn)	Tỷ trọng (%)	Lượng (Tấn)	Tỷ trọng (%)	
Trung Quốc	1.736.832	36,1	2.288.587	39,5	31,8
Philippin	394.827	8,2	552.854	9,5	40,0
Malaysia	269.721	5,6	532.226	9,2	97,3
Ghana	480.515	10,0	374.313	6,5	-22,1
Cuba	400.067	8,3	321.474	5,6	-19,6
Bangladesh	22	0,0	245.480	4,2	1.115.718
Bờ biển Ngà	190.961	4,0	224.482	3,9	17,6
Iraq	16.069	0,3	128.035	2,2	696,8
Singapore	85.963	1,8	105.293	1,8	22,5
Hồng Kông	98.578	2,0	58.478	1,0	-40,7

*Nguồn: Tổng cục Hải quan và Hiệp hội Lương thực Việt Nam*

- Xuất khẩu mặt hàng cà phê

Diện tích cà phê đã gia tăng trong các năm gần đây. Năm 2016 đạt 645,4 nghìn ha, tăng nhẹ 0,3% so với năm 2015; năm 2017 đạt 664,6 nghìn ha, tăng 14,1 nghìn ha so với năm 2016 (tương đương 2,2%).

Sản lượng năm 2017 đạt 1,47 triệu tấn, tăng 1% dù năng suất cà phê giảm 0,4% do ảnh hưởng của hạn hán tại Tây Nguyên đầu năm 2016 nhưng diện tích tăng cho sản phẩm tăng lên. Sản lượng năm 2018 tiếp tục tăng, đạt 1,53 triệu tấn, tăng 51,9 nghìn tấn (tương đương 4,7%).

Năm 2016, xuất khẩu cà phê đạt 1,78 triệu tấn với kim ngạch 3,34 tỷ USD, tăng 32,8% về lượng và 24,9% về trị giá so với năm 2015. Giá cà phê xuất khẩu bình quân năm 2016 đạt 1.872 USD/tấn [5]. Năm 2017, xuất khẩu cà phê đạt 1,44 triệu tấn, với kim ngạch 3,24 tỷ USD, giảm 19% về lượng và 2,7% về kim ngạch so với năm 2016. Năm 2018, khối lượng cà phê xuất khẩu đạt 1,88 triệu tấn, kim ngạch 3,54 tỷ USD, tăng 20,1% về lượng và 1,2% kim ngạch so với 2017. Giá cà phê thế giới cũng như giá cà phê tại thị trường trong nước biến động đảo chiều liên tục với biên độ hẹp nhưng nhìn chung vẫn giữ xu hướng tăng, giá cà phê xuất khẩu bình quân năm 2017 đạt 2.250 USD/tấn, tăng mạnh 20,1% so với năm 2016.

Đức và Hoa Kỳ tiếp tục là hai thị trường tiêu thụ cà phê lớn nhất của Việt Nam trong năm 2017 với thị phần lần lượt là 14,7% và 12,7% [5; 14].

### **3.1.2. Thực trạng chất lượng hàng nông sản xuất khẩu**

Trong giai đoạn 2010 - 2012, NSXK của nước ta chủ yếu vẫn xuất thô, thiếu những mặt hàng chế biến sâu. Theo đánh giá của các chuyên gia, có tới 85 – 90 % lượng hàng nông sản của ta vào thị trường thế giới phải thông qua trung gian bằng các “thương hiệu” nước ngoài. Nhìn chung kim ngạch XK nông sản của nước ta vẫn phụ thuộc nhiều vào khối lượng xuất [8,14].

Với việc thực thi các tiêu chuẩn (Viet GAP, Global GAP, HACCP...), cùng với những áp lực của thị trường trong và ngoài nước, các mặt hàng NSXK đã dần có những bước chuyển đáng kể về chất [61].

Trong hai năm gần đây, trái cây Việt Nam vượt qua các quy định

nghiêm ngặt về quy trình canh tác, dư lượng thuốc BVTV, chiếu xạ... thâm nhập được vào các thị trường mới, có yêu cầu chất lượng cao như vải, xoài vào thị trường Úc; nhãn, vải, thanh long (ruột trắng và ruột đỏ), chôm chôm bước đầu đã đặt chân vào thị trường Hoa Kỳ; xoài và thanh long ruột trắng vào thị trường Nhật Bản; thanh long (ruột trắng và ruột đỏ) , xoài vào thị trường Hàn Quốc và New Zealand... Năm 2016 , tăng trưởng cao nhất là mặt hàng rau quả, đạt 2,46 tỷ USD, tăng 33,6% so với năm 2015 [4]. Đáng chú ý là đây cũng là mặt hàng đã mở rộng, đa dạng hoá được thị trường thời gian qua.

Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế mang lại những cơ hội to lớn cho việc mở rộng thị trường XK. Song chính trong cơ hội đó lại hàm chứa những thách thức gay gắt, trong đó điều bất cập là khả năng cạnh tranh của hàng hoá nông sản của Việt Nam.

Chỉ số *biểu thị lợi thế so sánh hiện hữu (Revealed Comparative Advantage – RCA)* nếu lớn hơn 1, quốc gia đó được coi là có lợi thế so sánh ở hàng hoá đó hoặc ngành đó; nếu nhỏ hơn 1, quốc gia đó được coi là bất lợi ở hàng hoá đó hoặc ngành đó. Chỉ số RCA được sử dụng khá phổ biến trong việc xác định lợi thế so sánh của các quốc gia đối với từng mặt hàng cụ thể trong một thời kỳ nhất định . Bảng sau thể hiện những mặt hàng của Việt Nam có lợi thế so sánh cao nhất năm 2015 khi XK sang thị trường Trung quốc.

**Bảng 3.4 : Nhóm mặt hàng mà Việt Nam có lợi thế so sánh cao nhất tính theo chỉ số RCA**

Mã HS	2001	2005	2010	2012	2015
46	27,5	25,2	14,3	10,4	8,1
09	19,5	16,9	14,3	15,4	7,1
03	16,8	13,5	10,5	8,2	3,7
65	3,7	7,1	5,2	4,2	3,5
16	1,8	3,9	5,1	4,2	3,1
52	0,4	0,3	2,4	2,0	2,8

*Nguồn: Tính toán theo số liệu của TRADE MAP*

Bảng trên cho thấy, các nhóm mặt hàng như: các sản phẩm làm từ



rơm, cỏ hoặc từ các loại vật liệu tết bện khác (HS46); cà phê, chè, các loại gia vị (HS09); cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm (HS03)... là những nhóm hàng mà Việt Nam có lợi thế so sánh cao qua các năm.

Mô hình *Thị phần không đổi* (Constant Market Share Model- CMS) lần đầu tiên được sử dụng trong phân tích mậu dịch thế giới và phân tích lợi thế cạnh tranh bởi Tyszynski năm 1951. Từ đó nó trở nên rất phổ biến trong những nghiên cứu về phân tích XK và phân tích lợi thế so sánh trên thế giới [3]. Theo mô hình CMS, biến động XK của một mặt hàng nông sản nào đó của Việt Nam vào một thị trường nào đó (ví dụ thị trường X) sẽ phụ thuộc vào ba nhóm nhân tố chính: (i) phát triển của thị trường NK của mặt hàng nông sản đó ở thị trường X (*tác động cầu*), (2) tăng trưởng của tổng giá trị NK nông sản của thị trường X (*tác động cấu trúc*), và (ii) thay đổi khả năng cạnh tranh của mặt hàng nông sản đó (*tác động cạnh tranh*). Kết quả phân tích thử nghiệm mô hình CMS ở thị trường Trung Quốc cho thấy : khả năng cạnh tranh của hàng nông sản Việt Nam giảm là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến giá trị XK của hầu hết những mặt hàng nông sản Việt Nam vào thị trường Trung Quốc giảm sút. Việc giảm khả năng cạnh tranh của hàng nông sản Việt Nam đôi khi được bù đắp bằng sự tăng cầu của thị trường Trung Quốc. Nói cách khác, tăng NK của thị trường Trung Quốc đã trở thành động lực thúc đẩy XK nông sản của Việt Nam tăng lên chứ không phải do khả năng cạnh tranh của hàng nông sản Việt Nam được cải thiện [39].

Sau đây luận án đi sâu vào 02 mặt hàng gạo và cà phê.

#### a) Đối với mặt hàng gạo

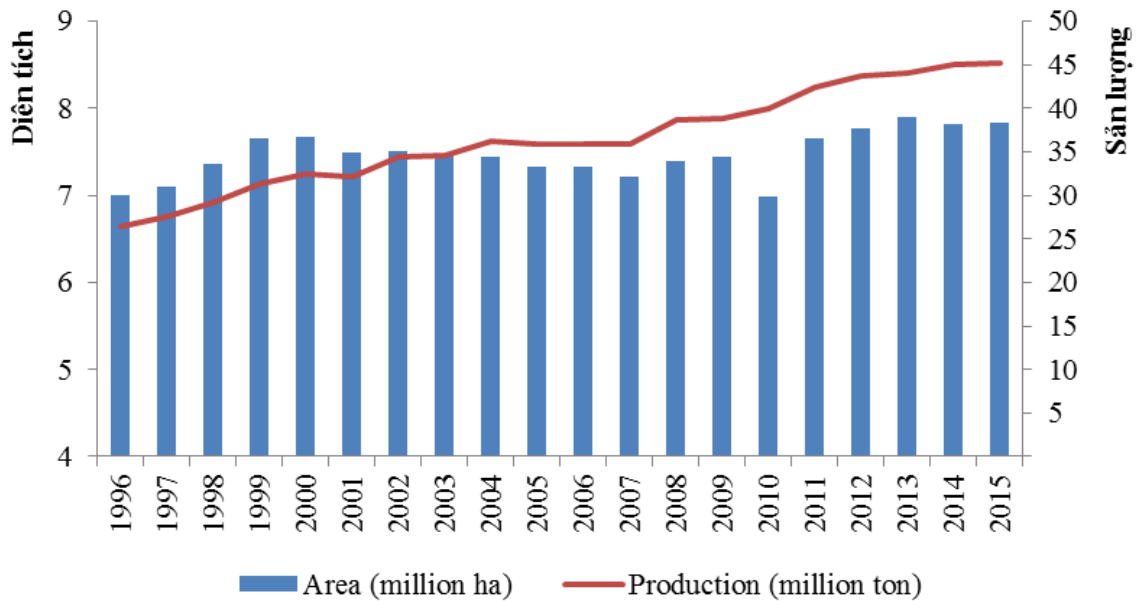
Từ năm 2010 đến nay, diện tích, năng suất và sản lượng lúa cả nước tương đối ổn định: Diện tích gieo trồng lúa các vụ cả nước đạt khoảng 7,9 triệu ha, năng suất 55,8 tạ/ha, sản lượng đạt trên 44 triệu tấn thóc. Khu vực ĐBSCL là vùng sản xuất và xuất khẩu lúa gạo trọng điểm của cả nước với

diện tích trên 4,3 triệu ha, sản lượng khoảng 25 triệu tấn và cung cấp 90% sản lượng gạo XK [6,38].

Quy mô sản xuất lúa nhìn chung nhỏ, sản xuất lúa còn kém hiệu quả. Trong khi thu nhập của các hộ canh tác có diện tích trên 3ha đạt 1,3 triệu đ/người/tháng, cao gấp 8,6 lần so với thu nhập của hộ canh tác lúa dưới 1ha, chỉ có 151 ngàn đ/người/tháng [38]. Tuy nhiên, có khoảng 85% hộ trồng lúa có diện tích sản xuất dưới 0,5ha. Đồng bằng sông Hồng có quy mô sản xuất hộ trồng lúa nhỏ nhất, với 98% hộ trồng lúa có diện tích dưới 0,5ha, tại ĐBSCL quy mô sản xuất trung bình của hộ trồng lúa là 1ha/hộ, 38,4% hộ sản xuất dưới 0,5ha; 48,2% hộ từ 0,5-2ha và 13,4% hộ có diện tích trên 2ha (*WB - Báo cáo 2014*).

Việc lạm dụng thuốc bảo vệ thực vật hóa học và phân bón vô cơ của người dân vẫn đang rất đáng báo động, dẫn đến các nguy cơ về mất ATTP, gây ô nhiễm môi trường, thoái hóa đất và đặc biệt là tình trạng kháng thuốc của sinh vật gây hại. Các nhà khoa học cảnh báo với sự biến đổi khí hậu và khí thải carbon dioxide (CO<sub>2</sub>) tăng lên do hoạt động đốt nhiên liệu hóa thạch, gạo sẽ mất đi một phần lượng protein và vitamin, qua đó đẩy hàng triệu người lâm vào nguy cơ bị suy dinh dưỡng.

Theo Tạp chí Science Advance, các hàm lượng dinh dưỡng trong lúa gạo được trồng trong điều kiện CO<sub>2</sub> cao đều giảm như vitamin B1 (-17%), protein (-10%), sắt (-8%), kẽm (-5%), etc. Thiếu hụt protein và vitamin có thể dẫn đến hiện tượng chậm phát triển, dị tật bẩm sinh, bệnh tiêu chảy, nhiễm trùng và tử vong sớm.



**Biểu đồ 3.1. Biến động diện tích và sản lượng lúa gạo Việt Nam 1996-2015**

*Nguồn: Bộ NN &PTNT (2016)*

Tuy nhiên, lợi thế của Việt Nam là giá thành sản xuất thấp, theo IRRI, vùng ĐBSCL có giá thành sản xuất lúa 0,13 USD/kg, so với 0,15 USD/kg của Ấn Độ, Thái Lan là 0,2 USD/kg, Trung Quốc 0,24 USD/kg, Indonesia là 0,24 USD/kg và Philippin là 0,25 USD/kg, nhưng lợi nhuận của người sản xuất lúa lại thấp hơn nhiều so với các nước. Lợi nhuận của nông dân Việt Nam chỉ 0,06 USD/kg, trong khi của Thái Lan là 0,2 USD/kg, Indonesia là 0,14 USD/kg, Trung Quốc là 0,24 USD/kg và Ấn Độ là 0,09 USD/kg [38].

Cùng với sự gia tăng về diện tích, sản lượng, XK gạo của Việt Nam tăng nhanh về khối lượng, trở thành một trong những nước XK gạo hàng đầu thế giới. Từ năm 2010 đến nay, lượng gạo XK trung bình dao động từ 6,4 đến 8,0 triệu tấn/năm, kim ngạch xuất đạt từ 2,92 - 3,67 tỷ USD (chiếm trên 10 % tổng kim ngạch XK nông sản) [17].

Mặc dù đã có xu hướng chuyển dịch sang hướng tăng tỷ trọng XK gạo thơm và các loại gạo cao cấp nhưng cơ cấu XK của Việt Nam giai đoạn 2010-2015, nhìn chung, vẫn tập trung vào mặt hàng gạo giá thấp. Và ở phân

đoạn thị trường này, Việt Nam bắt đầu phải chịu sự cạnh tranh ngày một lớn từ nước láng giềng Campuchia.

Năm 2016, giá gạo xuất khẩu của Việt Nam có nhiều biến động. Giá chào xuất khẩu gạo trắng 5% tằm đạt mức cao nhất khoảng 385 USD/tấn, mức thấp nhất khoảng 345 USD/tấn. So với giá gạo các nước trong khu vực, giá gạo XK Việt Nam thấp hơn của Thái Lan khoảng 5-10 USD/tấn nhưng cao hơn giá gạo của Ấn Độ, Pakistan khoảng 5 USD/tấn (cùng chủng loại gạo).

Cơ cấu chủng loại gạo XK tiếp tục chuyển biến theo hướng tích cực, tăng tỷ trọng gạo nếp, thơm, giảm tỷ trọng gạo cấp thấp. Trong cơ cấu gạo XK, gạo cao cấp chiếm 21,7%; gạo cấp trung bình chiếm 13,4%; gạo cấp thấp chiếm 7,3%; gạo thơm các loại chiếm 28,5%; gạo Japonica chiếm 3,2%; gạo nếp chiếm 20,9% [4].

Năm 2017, theo Hiệp hội Lương thực Việt Nam (VFA), gạo thơm đã vượt lên chiếm tỷ trọng cao nhất (29,2%) trong tổng lượng gạo XK của Việt Nam với lượng XK đạt 1,69 triệu tấn, tăng 21,2% so với năm 2016. Gạo trắng cao cấp đứng thứ hai (24,3%) với lượng XK đạt 1,4 triệu tấn, tăng 32,6% so với năm 2016 và gạo nếp xếp thứ ba (23,5%) với lượng XK đạt 1,36 triệu tấn, tăng 33% so với năm 2016.[4].

**Bảng 3.5: Cơ cấu chất lượng gạo xuất khẩu của Việt Nam  
giai đoạn 2010 – 2017**

*Đơn vị: %*

<b>Năm</b>	<b>Gạo trắng chất lượng cao</b>	<b>Gạo trắng chất lượng trung bình</b>	<b>Gạo trắng chất lượng thấp</b>	<b>Gạo tám</b>	<b>Gạo nếp</b>	<b>Gạo thơm</b>	<b>Loại khác</b>
2010	35,59	21,13	33,05	3,72	2,01	3,67	0,84
2011	28,03	43,54	12,09	5,70	3,08	6,65	0,92
2012	46,29	23,50	11,72	5,73	4,02	7,57	1,17
2013	34,32	20,31	17,23	4,56	6,49	14,81	2,28
2014	21,08	31,87	11,58	2,52	10,09	20,62	0,94
2015	27,80	18,36	12,45	7,17	7,09	22,65	1,88
2016	21,65	13,41	7,27	3,58	20,87	28,5	4,72
2017	24,3	8,2	3,9	4,3	23,5	29,2	6,5

*Nguồn: Hiệp hội Lương thực Việt Nam-2017*

Giá XK gạo liên tục giảm trong nhiều năm qua do xu hướng giá thị trường thế giới sụt giảm, xuất phát từ sản lượng tăng, nguồn cung thế giới dồi dào, tồn kho lớn. Sự tăng giá từ sự chuyển đổi cơ cấu, tăng cường XK gạo chất lượng cao không bù đắp được xu hướng sụt giảm chung của thị trường.

Việt Nam đã XK gạo gần 30 năm qua, nhưng gạo Việt vẫn chưa có thương hiệu, chiếm thị phần không đáng kể tại các thị trường có giá trị lớn nhất thế giới và đang suy giảm thị phần tại các thị trường chính [65]. Thách thức của gạo Việt Nam là làm sao chuyển từ phân khúc lúa gạo cấp thấp

sang xây dựng thương hiệu lúa gạo cấp cao. Trong khi đó, cạnh tranh tại phân khúc gạo cấp cao cũng rất khắc nghiệt.

Trên thị trường thế giới, gạo Việt Nam đang đứng trước những khó khăn về sức cạnh tranh và khả năng tiếp cận vào các thị trường, do còn một số hạn chế, cụ thể là:

- Sự thiếu đồng đều về chất lượng. Gạo Việt Nam có lợi thế trên phân khúc thị trường gạo trắng, hạt dài. Khả năng tiếp cận và cạnh tranh tại các thị trường yêu cầu chất lượng cao, nhất là gạo thơm tại các nước Nhật Bản, EU, Đài Loan, Úc... còn rất hạn chế.

- Còn sử dụng nhiều hoá chất trong quá trình canh tác, ảnh hưởng đến uy tín chất lượng về ATTP [17].

- Một số doanh nghiệp đầu mỗi xuất khẩu lớn trong một thời gian dài chỉ tập trung xuất khẩu theo hợp đồng Chính phủ và thị trường gạo cấp thấp, công tác marketing quốc tế chưa tốt, vì vậy chưa tạo được sức hấp dẫn đối với người tiêu dùng thế giới.

- Cơ cấu chất lượng gạo hình thành hiện nay chủ yếu do cơ cấu giống gieo trồng hiện có chưa đáp ứng nhu cầu thị trường gạo cao cấp, trừ gạo thơm đang phát triển tốt đạt gần 1 triệu tấn, chiếm 15% tổng số xuất khẩu [5].

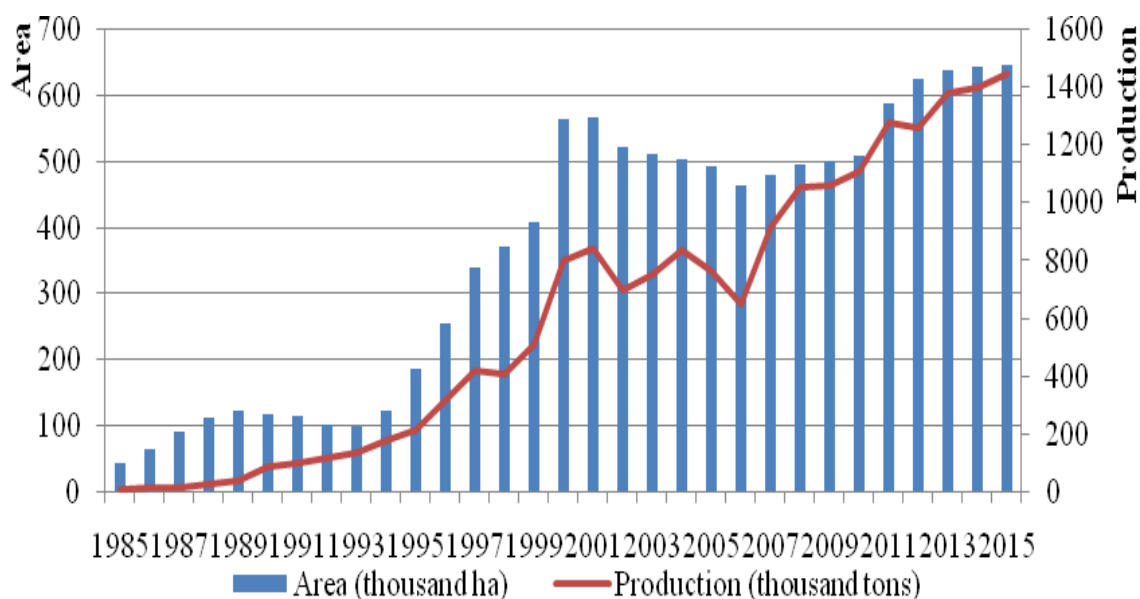
Chất lượng gạo chế biến chưa cao: Tỷ lệ thu hồi gạo trắng, gạo nguyên thóc, tỷ lệ hạt gãy vỡ, bạc bụng còn cao. Qua xay xát, gạo xuất khẩu loại 5-10% tấm chỉ chiếm dưới 50%, so với tỷ lệ trên 70% của Thái Lan [17].

- Tổn thất sau thu hoạch lớn. Tại vùng ĐBSCL tổn thất này lên tới 11-13% [41]. Tổn thất sau thu hoạch xảy ra ở tất cả các khâu từ lúc thu hoạch cho đến khi hoàn thành công đoạn chế biến và đến tay người tiêu dùng. Tổn thất xảy ra do thiếu công nghệ và thiết bị hợp lý ở từng công đoạn và do cả sự đảo lộn trật tự công nghệ trong chuỗi cung ứng sau thu hoạch, còn nhiều khâu trung gian nhưng thiếu sự quản lý chất lượng chặt chẽ.

### b) Đối với mặt hàng Cà phê

Hiện cả nước có diện tích trên 640 ngàn ha cà phê, trong đó có khoảng 620 ngàn ha cho thu hoạch, sản lượng hàng năm trên 1,0 triệu tấn. Trong đó, cà phê vối chiếm khoảng 93% tổng diện tích cà phê toàn quốc, chủ yếu được trồng ở Tây Nguyên và Đông Nam bộ, cà phê chè chiếm 6%, còn lại là cà phê mít [22]. Tuy nhiên, thực tế diện tích gieo trồng có thể vượt quá 650 ngàn ha. Diện tích cà phê nước ta tăng đều đặn trong vòng 6 mùa vụ gần đây.

Bên cạnh việc mở rộng diện tích và tăng sản lượng, ngành cà phê Việt Nam đang phải đối mặt với nguy cơ giảm sản lượng trong 5-10 năm tới do diện tích cà phê già cỗi ngày càng tăng nhanh (khoảng 30% diện tích cà phê ở Tây Nguyên trên 15 năm tuổi).



**Biểu đồ 3.2: Biến động diện tích và sản lượng cà phê Việt Nam giai đoạn 1985 - 2015**

*Nguồn: Bộ NN& PTNT-2016*

Theo báo cáo của VICOFA 2016, thị phần XK cà phê của Việt Nam trong giai đoạn 2005-2015 liên tục tăng, Đây là giai đoạn Việt Nam khẳng định vị thế là quốc gia sản xuất cà phê Robusta lớn nhất thế giới. Nếu như thị

phần xuất khẩu cà phê của Việt Nam chiếm 15% năm 2005 thì đến năm 2015 đã tăng lên 22%. Sự gia tăng XK là nhờ uy tín và chất lượng cà phê được cải thiện trong chế biến và đẩy mạnh hợp tác liên kết giữa doanh nghiệp và nông dân để sản xuất cà phê bền vững. Năm 2016, tỷ trọng cà phê chế biến sâu trong tổng lượng cà phê XK còn thấp (khoảng 10% sản lượng cà phê hàng năm) dẫn đến giá trị cà phê XK chưa cao (do khâu thu hái, bảo quản và chế biến còn sơ sài). Nếu công tác tái canh vẫn tiếp tục diễn ra chậm sẽ ảnh hưởng đến nguồn cung và chất lượng cà phê của Việt Nam trong những năm tới.

Cà phê nước ta có ba sản phẩm chế biến chính, đó là: Cà phê nhân xuất khẩu (chiếm 90% sản lượng); Cà phê rang xay (Cà phê rang và cà phê bột) và Cà phê hòa tan (cà phê hòa tan nguyên chất và cà phê hòa tan 3 trong 1).

Cà phê Việt Nam đứng thứ hai thế giới về tổng sản lượng, có mặt tại 80 quốc gia và vùng lãnh thổ. Tuy nhiên, giá trị Việt Nam được hưởng rất nhỏ. Trong tổng giá trị đem lại của ngành cà phê thì cà phê nhân xô chiếm 10%. Dù làm ra hạt cà phê nhiều, nhưng Việt Nam chỉ nhận lại một phần trong khoảng 10% giá trị với số tiền khoảng 3 tỉ USD. Gần 99% cà phê nhập khẩu vào châu Âu có nguồn gốc từ Việt Nam, nhưng không mấy người tiêu dùng biết điều đó[54].

Chất lượng cà phê nhân của Việt Nam nhìn chung vẫn ở mức không cao, thể hiện ở chỗ cà phê của ta chỉ tham gia ở phân khúc trung bình trên các sàn giao dịch thế giới; dẫn đến giá bán thấp [22]. Nguyên nhân chính của thực trạng này do:

- Sử dụng quá mức phân bón vô cơ, thuốc bảo vệ thực vật trong canh tác, chăm sóc; thu hái cà phê vẫn chủ yếu theo kiểu “tuốt cành” (quả chín lẫn quả xanh) nên chất lượng cà phê nguyên liệu thấp, dẫn đến chất lượng cà phê chế biến còn thấp.



- Tỷ lệ chế biến cà phê thóc, cà phê nhân xô tại các hộ gia đình với quy mô nhỏ, công nghệ thủ công còn quá cao, sản phẩm là cà phê nhân xô chất lượng thấp, không đồng đều, thiếu ổn định, GTGT thấp.

- Tổn thất trong và sau thu hoạch còn cao: theo ước tính, tổn thất về khối lượng khoảng 15-20% ở các tỉnh Đaklak, Lâm Đồng; tổn thất về chất lượng và giá trị là rất lớn[22]. Nguyên nhân chủ yếu do thu hái chưa đúng tầm chín (dẫn đến khối lượng hạt giảm, chất lượng, phẩm cấp cà phê giảm), quá trình phơi sấy không đảm bảo do tiến hành chủ yếu ở quy mô hộ với sân phơi, máy sấy không đạt yêu cầu (dẫn đến hạt bị lên men, thối, đen, giảm phẩm cấp).

- Cà phê Việt Nam chưa xây dựng được thương hiệu ở thị trường trong nước cũng như trên thế giới.

- Đối với chế biến cà phê bột, các cơ sở chế biến chủ yếu có quy mô nhỏ lẻ với máy móc thiết bị chế tạo trong nước, một số máy móc thủ công, chưa đảm bảo điều kiện an toàn thực phẩm và chất lượng sản phẩm. Mặt khác, việc pha trộn nguyên liệu thay thế và các hoá chất chưa kiểm soát được dẫn đến những lo ngại về chất lượng cà phê bột. Còn trong chế biến cà phê hoà tan, do yêu cầu công nghệ cao, 100% các nhà máy chế biến có trình độ công nghệ hiện đại.

### **3.2.Thực trạng chính sách nâng cao chất lượng hàng nông sản xuất khẩu**

Trong những năm qua, Đảng và Nhà nước đã ban hành khá nhiều chủ trương, chính sách nhằm NCCL hàng hoá nông sản nói chung và chất lượng hàng NSXK nói riêng. Những chủ trương, chính sách tiêu biểu, có liên quan tới chất lượng hàng NSXK có thể kể tới bao gồm :

#### ***3.2.1. Về các chính sách hỗ trợ, khuyến khích, đầu tư nâng cao chất lượng trong sản xuất nông nghiệp***

Để nâng cao chất lượng hàng NSXK cần có chính sách tạo nền tảng chung nâng cao chất lượng hàng nông sản. Đảng và Nhà nước ta rất quan

tâm đến mặt trận nông nghiệp nên có nhiều chính sách, chủ trương đẩy mạnh phát triển sản xuất nông nghiệp.

*Xây dựng quy hoạch đất trồng cây trong nông nghiệp.*

Nhà nước đã xây dựng quy hoạch đất đai cho những cây trồng chủ lực như lúa, ngô, sắn, chè, cao su, cà phê, hồ tiêu, cây ăn quả,... Quy hoạch diện tích trồng lúa được thực hiện liên tục, nghiêm túc. Việc chuyển đổi diện tích trồng lúa, hay đất nông nghiệp nói chung được thực hiện nghiêm ngặt, chặt chẽ. Tuy nhiên, một số cây trồng sinh lời cao thì nông dân mở rộng diện tích vượt quy hoạch như cao su, cà phê, hồ tiêu... dẫn đến cung vượt cầu. Quản lý quy hoạch chưa tốt nên khi có biến động về giá cả lại xảy ra những tranh chấp về diện tích trồng lúa và nuôi thủy sản, giữa trồng và chặt của một số cây trồng lâu năm. Nhìn chung quy hoạch diện tích cây trồng đã góp phần định hướng đầu tư phát triển cây trồng chủ lực, bảo đảm phát triển diện tích, sản lượng nông sản. Tuy nhiên chưa làm tốt định hướng nền sản xuất lớn, tập trung, chuyên canh trong nông nghiệp, rõ rệt nhất là trong ngành trồng lúa, duy trì tình trạng hộ nông dân sở hữu nhỏ lẻ, phân tán, không hình thành được vùng trồng lúa tập trung, chuyên canh, tạo điều kiện nâng cao chất lượng lúa gạo ở nước ta.

- *Chính sách hỗ trợ đầu vào* (giống, phân bón, thuốc BVTV...)

+ *Chính sách trợ giá giống* [6]: Chính sách thuế nhập khẩu 0% đối với giống cây, con, quả hạt nhập khẩu làm giống đã có tác động giảm một phần chi phí sản xuất, góp phần vào sự tăng trưởng nhanh chóng sản lượng và khối lượng NSXK. Tuy nhiên, chính sách trợ giá mới chỉ có tác dụng khuyến khích nhập khẩu giống có năng suất cao. Do đó, mặc dù khối lượng xuất khẩu nhiều loại nông sản của Việt Nam tăng với tốc độ cao (gạo, cà phê, chè, điều...) nhưng giá XKNS Việt Nam thường thấp hơn những mặt hàng cùng loại trên thị trường thế giới do thua kém về chất lượng.

Năm 2015, Bộ NN & PTNT đã *Phê duyệt định hướng phát triển giống cây trồng, vật nuôi đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030* với mục tiêu là tạo ra sự chuyển biến lớn về chất lượng nông sản. Hệ quả là chất lượng NSXK của Việt Nam - theo đánh giá của các chuyên gia bước đầu được cải thiện, có thêm mặt hàng NSXK mới với chất lượng ngày càng tăng.

+ Chính sách trợ giá phân bón và thuốc trừ sâu [6; 25]: Nhà nước không trợ cấp. Tuy nhiên, Nhà nước đã có chính sách ổn định và giảm giá phân bón, thuốc trừ sâu... thông qua áp dụng mức thuế nhập khẩu 0%, hoàn thuế GTGT, hỗ trợ một phần hoặc toàn bộ lãi suất vốn vay ngân hàng cho các doanh nghiệp kinh doanh vật tư nông nghiệp mua dự trữ... nhằm mục tiêu giảm chi phí đầu vào, tuy nhiên vô hình chung đã khuyến khích nông dân sử dụng quá mức. Hệ quả là đất bị bạc màu, môi trường bị xuống cấp, sâu bọ nhờn thuốc, năng suất giảm, nông sản bị nhiễm "bẩn" do dư lượng thuốc BVTV cao quá mức cho phép... ảnh hưởng tới việc nâng cao chất lượng nông sản, phát triển nông nghiệp bền vững.

- *Chính sách hỗ trợ áp dụng quy trình sản xuất nông nghiệp tiên tiến*

Ngày 09 tháng 01 năm 2012, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định *Về một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (Good Agricultural Practices-GAP) trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản*, quy định một số chính sách hỗ trợ đối với sản xuất, sơ chế các sản phẩm nông lâm thủy sản áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP do Bộ NN & PTNT ban hành và các tiêu chuẩn GAP khác).

Để hỗ trợ nông dân áp dụng tiêu chuẩn VietGap, nhiều chính sách cụ thể đã được công bố như: Thông tư liên tịch của Bộ NN&PTNT-BTC-KH&ĐT Ban hành Danh mục sản phẩm nông nghiệp, thủy sản được hỗ trợ; Thông tư của Bộ NN&PTNT *Quy định về công nhận tiêu chuẩn thực hành nông nghiệp tốt khác cho áp dụng* để được hưởng chính sách hỗ trợ trong

nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản. Các chính sách này được kỳ vọng, tuy nhiên, khảo nghiệm trên thực tế cho thấy nông dân trồng lúa khó áp dụng và tiếp cận các hỗ trợ để áp dụng VietGap do những bất cập sau đây:

+ Yêu cầu ghi chép và lập hồ sơ lưu trữ về quá trình sản xuất còn nhiều phức tạp và vượt quá năng lực và chưa phù hợp với thói quen của nông dân.

+ Viet GAP có một số yêu cầu khó, không thực tế (các yêu cầu về đất, về nước của vùng sản xuất, sử dụng thuốc BVTV, kho chứa hoá chất, thuốc BVTV; ghi chép hồ sơ ở một số nội dung không khả thi đối với cây hàng năm, chủng loại đa dạng...).

+ Viet GAP chưa quy định rõ về yêu cầu quản lý nhóm đối với nhà sản xuất là tổ chức đăng ký chứng nhận nên cũng gây khó khăn trong đánh giá chứng nhận cho đối tượng này.

Thời gian gần đây, trước nhu cầu ngày càng tăng của người tiêu dùng Việt Nam đối với các sản phẩm an toàn, xanh, sạch và thân thiện với môi trường, nhiều tổ chức, cá nhân đã tham gia vào các hoạt động đầu tư, sản xuất, nuôi trồng chế biến, kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp hữu cơ. Mặc dù vậy, thị trường cho sản phẩm nông nghiệp hữu cơ tại Việt Nam hiện còn rất mới, các hoạt động áp dụng và chứng nhận sự phù hợp với các tiêu chuẩn hữu cơ, công bố, gắn nhãn cho sản phẩm nông nghiệp hữu cơ,... còn chưa được triển khai rộng rãi, không phổ biến, thiếu thông tin minh bạch và chưa trở thành một nhu cầu tất yếu đối với cả người sản xuất và người tiêu dùng.

Ngày 29/8/2018, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 109/2018/NĐ-CP về Nông nghiệp hữu cơ, trong đó có nhiều cơ chế hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ, hợp tác xã, trang trại, hộ gia đình, nhóm hộ sản xuất sản phẩm hữu cơ. Tuy nhiên, phát triển nông nghiệp hữu cơ cũng gặp nhiều thách thức như đa số nông dân chưa muốn chuyển đổi sang sản xuất nông nghiệp hữu cơ do

quy trình sản xuất khắt khe, phải có thời gian dài để cải tạo đất, chi phí sản xuất cao, thị trường cho sản phẩm của nông nghiệp hữu cơ chưa ổn định. Bên cạnh đó, sản xuất hữu cơ của nhiều hộ nông dân dựa trên cơ sở tự nguyện, chưa có hệ thống giám sát chất lượng, lòng tin của người tiêu dùng chưa được đảm bảo.

Trước đó, năm 2017, Bộ KH &CN, Bộ NN & PTNT cùng các chuyên gia, hiệp hội cũng như nhiều đơn vị đã phối hợp xây dựng bộ tiêu chuẩn về nông nghiệp hữu cơ nhằm thúc đẩy phát triển, góp phần quản lý chất lượng sản phẩm nông nghiệp hữu cơ. Tiêu chuẩn được xây dựng theo định hướng tiếp cận tiêu chuẩn quốc tế nhưng có sự điều chỉnh phù hợp với điều kiện sản xuất, kinh doanh của Việt Nam. Nhóm các tiêu chuẩn đầu tiên trong bộ TCVN 11041 : 2017 bao gồm Phần 1, 2, 3 của tiêu chuẩn TCVN 11041, đề cập một cách toàn diện tới quá trình sản xuất, chế biến, ghi nhãn sản phẩm nông nghiệp hữu cơ và các hướng dẫn cụ thể về nội dung này trong hoạt động trồng trọt và chăn nuôi. Tiêu chuẩn TCVN 12134 đưa ra các yêu cầu đối với tổ chức đánh giá, chứng nhận hệ thống sản xuất và chế biến sản phẩm hữu cơ.

Trên nền bộ tiêu chuẩn quốc gia về nông nghiệp hữu cơ được xem như hạ tầng kỹ thuật cho hoạt động sản xuất, chế biến sản phẩm nông nghiệp hữu cơ cùng với các biện pháp quản lý được đề cập tại Nghị định 109/2018, chính sách phát triển nông nghiệp hữu cơ được kỳ vọng sẽ chấp cánh cho nền nông nghiệp hữu cơ tại Việt Nam phát triển bền vững trong giai đoạn tới.

*- Chính sách tín dụng hỗ trợ sản xuất NSXK*

Theo Nghị định của CP ngày 29/6/1999 *Về tín dụng đầu tư phát triển*, các lĩnh vực sản xuất hàng XK, chế biến nông sản, dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ nông nghiệp cũng được hưởng ưu đãi đầu tư của nhà nước

(hỗ trợ lãi suất sau đầu tư, bảo lãnh đầu tư). Nhà nước còn cho vay vốn tín dụng từ *Quỹ Hỗ trợ phát triển* đối với các dự án sản xuất chế biến hàng xuất khẩu (được vay tối đa không quá 90% tổng số vốn đầu tư của dự án), được *Quỹ Hỗ trợ đầu tư phát triển* thực hiện bảo lãnh đến 100% tài khoản vay từ các tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam.

Từ năm 2011 đến nay, nhiều nghị định liên quan đến tín dụng đầu tư và xuất khẩu cũng đã được ban hành, như: Nghị định ngày 30 tháng 8 năm 2011 *Về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước*; Nghị định năm 2013 bổ sung cho Nghị định 2011. Theo đó, đối tượng cho vay tín dụng xuất khẩu đã được mở rộng và gia hạn thời gian tối đa cho vay từ 12 tháng lên 36 tháng đối với rau quả và thủy sản; Nghị định năm 2013 của CP *Về tiếp tục mở rộng đối tượng cho vay*, được gia hạn tối đa 36 tháng đối với mặt hàng hạt điều và cà phê. Ngoài ra, lãi suất tín dụng xuất khẩu cũng được điều chỉnh linh hoạt, đảm bảo cho các đối tượng vay được hưởng mức lãi suất ưu đãi hơn so với mức lãi suất thị trường. Theo Thông tư năm 2014 của Bộ Tài chính, lãi suất tín dụng xuất khẩu của Nhà nước bằng đồng Việt Nam là 7,2%/năm (tối đa 36 tháng). Trong khi đó, mức lãi suất thị trường cho vay 5 lĩnh vực ưu tiên là 9-10%/năm (trung và dài hạn). Đánh giá của các doanh nghiệp, chính sách tín dụng đối với XKNS đã có tác động tích cực, giải quyết vấn đề tiêu thụ, góp phần duy trì giá nông sản trong thời vụ thu hoạch, hạn chế thua thiệt cho người sản xuất và kinh doanh NSXK.

- *Chính sách khoa học- công nghệ, khuyến nông*

+ *Chính sách khoa học và công nghệ*

Năm 2010, Bộ NN &PTNT đã hoàn thiện đề án "*Chương trình công nghệ sinh học*"; phối hợp với các bộ, ngành và các tỉnh có liên quan xây dựng đề án về công nghệ sau thu hoạch, công nghiệp chế biến nhằm nâng cao chất lượng các loại nông sản.

Ngày 17/4/2018, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định *Quy định tiêu chí, thẩm quyền, trình tự, thủ tục công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao*. Quyết định ra đời sẽ góp phần giải quyết những bất cập phát sinh, đẩy nhanh việc đầu tư ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp nước ta.

+ *Chính sách khuyến nông*

Năm 2013, Chính phủ đã ban hành Nghị định *Về công tác khuyến nông*. Từ đó đến nay, Chính phủ đã liên tục bổ sung hoàn chỉnh công tác này thông qua các Nghị định ban hành năm 2005 và gần đây nhất là Nghị định năm 2010.

Bên cạnh một số mặt tích cực, chính sách nghiên cứu khoa học và chính sách khuyến nông còn một số hạn chế cần hoàn thiện: *Thứ nhất*, chính sách chưa đủ mạnh để thu hút tư nhân tham gia nghiên cứu KH&CN phục vụ sản xuất NSXK. *Thứ hai*, chính sách nghiên cứu khoa học mới chú trọng chọn tạo, nhập khẩu giống có năng suất cao mà chưa tập trung cho những giống có chất lượng cao, do đó, chất lượng NSXK Việt Nam tuy có được cải thiện vẫn phải cạnh tranh khó khăn với các quốc gia khác. Việt Nam vẫn chưa có nhiều sản phẩm độc đáo mà các nước khác không có. *Thứ ba*, chính sách nghiên cứu KH&CN chưa tạo được sự chuyển biến về trình độ công nghệ, còn thua kém nhiều so với các nước trong khu vực. *Thứ tư*, chính sách cung cấp thông tin (một bộ phận của chính sách khuyến nông) chưa được ưu tiên đúng mức nên gây khó khăn cho người sản xuất.

- *Chính sách đảm bảo an toàn thực phẩm với hàng NSXK*

Năm 2007, Quốc hội khoá 12 đã ban hành *Luật chất lượng sản phẩm hàng hoá* đặt nền móng cho việc xây dựng hệ thống các chính sách liên quan. Ngày 31/12/2008, Chính phủ đã ban hành nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn.

Năm 2010, Quốc hội khoá 12 thông qua Luật *An toàn thực phẩm*. Đây là khung pháp lý cao nhất về ATTP - một chỉ tiêu quan trọng liên quan đến chất lượng nông sản thực phẩm. Để thực hiện đạo luật này, ngày 25/4/2012 Chính phủ đã ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều Luật *An toàn thực phẩm*.

Trong thời gian qua, các Bộ, Ngành liên quan và địa phương đã tích cực đổi mới công tác giám sát, kiểm soát ATTP với hàng nông sản theo hướng:

- Tập trung vào việc kiểm soát các mối nguy về vi sinh vật (sinh học) và thuốc BVTV (nông dược, hoá chất) trong sản xuất với cơ chế giám sát được phân định rõ ràng giữa các bên có liên quan.

- Hoàn thiện công tác khảo nghiệm, kiểm nghiệm và chứng nhận sản phẩm an toàn.

Triển khai thực thi các bộ Luật, Nghị định trong thực tiễn, Bộ NN & PTNT đã ban hành một số đề án, chiến lược như: *Tăng cường quản lý chất lượng nông lâm thủy sản đảm bảo vệ sinh ATTP đến năm 2015, định hướng đến năm 2020* ngày 21/8/2009; *Tăng cường năng lực quản lý chất lượng nông lâm thủy sản và muối giai đoạn 2011-2015* ngày 30/5/2011; *Phê duyệt Chiến lược quốc gia An toàn thực phẩm giai đoạn 2011 - 2020 và tầm nhìn đến 2030* ngày 4/1/2012.

### **3.2.2. Chính sách bảo quản giảm tổn thất sau thu hoạch**

Tháng 9/2009, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết *Về cơ chế, chính sách nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch đối với nông sản, thủy sản*. Thực hiện Nghị quyết này, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành một loạt các Quyết định trong các năm 2010; 2011 và 2013. Theo đó ngân sách nhà nước hỗ trợ lãi suất vốn vay thương mại đối với các khoản vay dài hạn, trung hạn, ngắn hạn bằng đồng Việt Nam để mua máy móc, thiết bị với mức vay tối đa bằng 100% giá trị hàng hoá và hỗ trợ 100% lãi suất vốn vay trong 2 năm đầu; 50% trong năm thứ 3. Đây là nhóm chính sách có tác động tốt tới chất lượng và



năng suất lúa gạo do hỗ trợ cả hoạt động chế biến gạo của doanh nghiệp và hoạt động cơ giới hoá của nông dân. Tuy nhiên, theo khảo sát của IPSARD (2014, 2015), một số điểm quy định trong Quyết định 63 và 65 chưa phù hợp với thực tiễn: i) Nhà nước chỉ hỗ trợ mua máy móc, thiết bị do các tổ chức, cá nhân sản xuất có giá trị sản xuất trong nước trên 60%, quy định này không phù hợp vì nhiều máy móc sản xuất trong nước chất lượng không bằng máy móc do nước ngoài sản xuất; ii) Một số doanh nghiệp tuy có mua được máy móc thiết bị nhưng lại mua theo chỉ định địa điểm bán hàng của cơ quan quản lý; iii) Thủ tục đăng ký thụ hưởng chính sách khá phức tạp nên nhiều doanh nghiệp không tiếp cận được; iv) Quy định về tài sản thế chấp vay vốn ngân hàng để mua máy móc khá chặt, đất thuê của Nhà nước không được sử dụng làm tài sản thế chấp nên nhiều doanh nghiệp không đáp ứng được các điều kiện của ngân hàng. Quá trình triển khai Quyết định 68 vẫn gặp nhiều khó khăn do việc quy định danh sách chủng loại máy, thiết bị được hưởng chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp hiện nay còn hạn chế.

Để khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư kho bảo quản lương thực, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định *Về việc miễn tiền thuế đất cho các dự án xây dựng kho lưu trữ 4 triệu tấn gạo hoặc ngô; kho lạnh bảo quản sản phẩm thủy sản, rau quả và kho tạm trữ cà phê theo quy hoạch* (17/09/2010). Tiếp đó năm 2010, Bộ NN & PTNT cũng ra Quyết định *Phê duyệt Quy hoạch hệ thống dự trữ 04 triệu tấn lúa tại đồng bằng sông Cửu Long*. Theo một số doanh nghiệp, tổng tích lượng kho chứa lúa vẫn thiếu khá nhiều khiến hiệu quả tạm trữ lúa chưa cao, làm giảm phẩm cấp trong quá trình bảo quản dài ngày. Nếu không khắc phục được điểm yếu trong khâu tồn trữ và bảo quản sau thu hoạch thì sẽ khó chủ động trong chiến lược kinh doanh xuất khẩu gạo.

Tổn thất sau thu hoạch lúa gạo của Việt Nam vẫn ở mức cao do sản xuất theo hộ nhỏ lẻ, thiếu sân phơi, máy sấy, máy làm sạch thóc, thiếu kho

bảo quản đủ tiêu chuẩn, do chuột bọ và sâu mọt phá hoại. Tổn thất cà phê sau thu hoạch cũng rất lớn do thu hái bằng tuốt cành, lẫn lộn cà phê chín với cà phê xanh làm giảm chất lượng, công nghệ chế biến cà phê thóc thành cà phê hạt lạc hậu, thiếu sân phơi, thiếu kho bảo quản, thiếu chính sách thu mua, bảo quản và tiêu thụ cà phê cho các hộ nông dân nhỏ lẻ khi vào vụ thu hoạch.

### ***3.2.3. Chính sách khuyến khích chế biến nông sản***

Nông sản xuất khẩu của nước ta chủ yếu là sản phẩm thô, tươi sống, sơ chế, chưa có nhiều nông sản được chế biến sâu, hiện đại. Gần đây do nhu cầu thị trường quốc tế chúng ta mới quan tâm phát triển công nghiệp chế biến nông sản.

Chính phủ đã có chính sách kêu gọi đầu tư từ FDI, từ các DN và tập đoàn công nghiệp trong nước vào lĩnh vực công nghiệp chế biến nông sản. Tuy nhiên kết quả còn nhiều hạn chế. Khó khăn lớn nhất của nhà máy chế biến là phải xây dựng vùng nguyên liệu tập trung, sản xuất theo quy trình, công nghệ thống nhất, có mối liên kết chặt chẽ về tiêu thụ hàng nông sản giữa nông dân và nhà máy, có thị trường xuất khẩu nông sản chế biến. Để đạt được điều đó cần có một loạt chính sách đồng bộ về các đất đai, tài chính; khoa học công nghệ, nhân lực chất lượng cao,... cho đến cả chính sách, cơ chế tổ chức, quản lý sản xuất kinh doanh. Cho đến nay nhà nước đã có một số chính sách cho từng mặt.

Chính sách ưu đãi trong việc cấp đất và cho thuê đất làm mặt bằng xây dựng nhà máy, cá biệt đã cho thuê đất của nông dân hình thành vùng trồng trọt nguyên liệu tập trung.

Chính sách tín dụng và tài chính ưu đãi cho DN chế biến nông sản mới thành lập như lãi suất tín dụng ưu đãi, chính sách thuế ưu đãi,...

Chính sách khuyến khích áp dụng công nghệ cao từ nhập khẩu máy móc thiết bị đến ưu đãi về tín dụng và tài chính, đào tạo nhân lực.

### **3.2.4. Chính sách tiêu thụ nông sản**

#### *- Chính sách hỗ trợ đầu ra*

Trên thực tế, chính sách trợ giá đầu ra mới chỉ áp dụng đối với người trồng lúa và cà phê thông qua chính sách giá sàn để tạm trữ XK. Khi giá nông sản thế giới có nhiều biến động, chính sách giá sàn mua nông sản tạm trữ xuất khẩu đã phát huy tác dụng. Mặc dù chính sách chỉ áp dụng đối với lúa gạo và cà phê, nhưng vì đây là hai mặt hàng có tỷ trọng xuất khẩu lớn nên nó có tác động thúc đẩy XK. Tuy nhiên, chính sách không có tác động lớn đến chất lượng NSXK. Các doanh nghiệp được giao nhiệm vụ thu mua nông sản không đủ năng lực về kho chứa, phương tiện vận chuyển, sơ chế, bảo quản và lực lượng thu mua... nên thường phải mua lúa qua thương lái mà không mua được trực tiếp của nông dân. Do vậy, những khoản chi để trợ giá nông sản vẫn không đến tay người sản xuất như mục tiêu mà Nhà nước đặt ra. Đối với mặt hàng cà phê, tình hình cũng diễn ra tương tự. Chính sách hỗ trợ đầu ra cho người sản xuất sẽ bị hạn chế sử dụng theo quy định của Hiệp định Nông nghiệp của WTO.

#### *- Chính sách liên kết tiêu thụ nông sản*

Năm 2000, Chính phủ thông qua Nghị quyết *Về vấn đề liên kết trong sản xuất nông nghiệp*. Triển khai thực hiện, ngày 24/6/2002, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định 80 về *Liên kết, hợp đồng tiêu thụ nông sản*. Theo đó doanh nghiệp có liên kết với người sản xuất sẽ được hưởng chính sách ưu đãi về đất đai, được hỗ trợ đầu tư của Nhà nước về cơ sở hạ tầng, về tín dụng, về chuyển giao tiên bộ kỹ thuật, về thị trường và xúc tiến thương mại. Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy Nghị quyết và Quyết định 80 chưa đủ hấp dẫn để tạo dựng mối liên kết giữa nhà nghiên cứu với nhà nông; lôi cuốn tư nhân tham gia nghiên cứu phục vụ sản xuất nông nghiệp... Một số quy định chưa sát thực tế, thiếu điều kiện cần để thực hiện nên giữa ngân hàng và nông dân chưa có sự gắn kết với

nhau. Nhà nông và nhà doanh nghiệp không tìm được tiếng nói chung. Nhiều hợp đồng được ký kết giữa doanh nghiệp và nông dân chủ yếu là theo mùa vụ, rất ít hợp đồng dài hạn được ký kết, thậm chí, nhiều hợp đồng bị phá vỡ.

Khắc phục những bất cập, tháng 10/2013, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định *Về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn* (thay thế QĐ 80/2002), quy định một số chính sách ưu đãi và hỗ trợ của Nhà nước. Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn đang tham mưu cho Bộ NN & PTNT xây dựng Nghị định của Chính phủ *Về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp* thay thế Quyết định số 62/2013.

### **3.2.5. Chính sách thị trường và xúc tiến thương mại**

#### *- Chính sách thị trường*

Thực thi *Chiến lược phát triển xuất nhập khẩu hàng hoá thời kỳ 2011-2020, định hướng đến năm 2030* và *Chiến lược tổng thể hội nhập quốc tế đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030*, Việt Nam đã và đang tiếp tục khai thác các thị trường truyền thống và mở rộng tìm kiếm, phát triển thêm nhiều thị trường mới. Xuất khẩu của Việt Nam sang nhiều thị trường đạt mức tăng trưởng cao, đặc biệt là các thị trường mà Việt Nam đã ký kết FTA.

Mặc dù đạt được nhiều chuyển biến tích cực nhưng thị trường XKNS của Việt Nam thiếu ổn định, bền vững. Chiến lược thị trường chưa được xây dựng trên thế chủ động, dựa trên một tầm nhìn dài hạn. Điều đó không chỉ đặt XKNS vào thế bị động do quá lệ thuộc vào một khu vực thị trường mà còn hạn chế cơ hội chủ động vươn xa của nông sản Việt Nam. Hiện tại, chính sách thị trường XKNS vẫn thiên về mục tiêu gia tăng khối lượng XK, vẫn chỉ tìm cách mở rộng thị trường để có thể xuất khẩu được càng nhiều càng tốt mà chưa quan tâm đúng mức đến chất lượng NSXK.

- *Chính sách xúc tiến thương mại*

Ngày 15 tháng 11 năm 2010, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định về *Quy chế Xây dựng, quản lý và thực hiện Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia*, trong đó có các quy định hỗ trợ tài chính cho các hoạt động XTTM.

Cục Xúc tiến thương mại đang đẩy mạnh việc xây dựng cơ sở dữ liệu giúp các doanh nghiệp định hướng kế hoạch XK, phát triển mặt hàng và thị trường. Thường xuyên tổ chức các hội thảo để cung cấp những thông tin cơ bản cho doanh nghiệp.

Gần đây, xúc tiến thương mại tiếp tục được triển khai tích cực theo các hướng lớn và theo chuyên đề. Tuy vậy, hoạt động XTTM của Việt Nam còn có nhiều vấn đề cần hoàn thiện. Việc cung cấp thông tin về thị trường đã có nhiều tiến bộ nhưng vẫn chưa đáp ứng đầy đủ, kịp thời, nhất là các dự báo dài hạn... làm hạn chế hiệu quả XKNS. Chính sách xây dựng thương hiệu nông sản Việt Nam chưa được quan tâm đúng mức, do đó, người tiêu dùng thế giới ít hiểu biết về nông sản Việt Nam.

### **3.2.6. Chính sách liên quan đến nguồn lực trong nông nghiệp**

Chỉ thị 100 của Ban Bí thư khóa IV, tháng 1/1981 về “*cải tiến công tác khoán, mở rộng khoán sản phẩm đến nhóm lao động trong hợp tác xã nông nghiệp*” đã tạo ra bước phát triển mới về nông nghiệp với khoán sản phẩm tới nhóm và người lao động là chủ đạo. Chỉ thị đã tháo gỡ một nội dung rất quan trọng nhưng còn nhiều vướng mắc trong thực tiễn. Vì vậy, Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị khóa VI về nông nghiệp ban hành ngày 5/4/1988 là một nghị quyết có những nội dung mang tính đột phá, tạo bước phát triển mới rất quan trọng cho nông nghiệp và nông thôn trong thời kỳ đổi mới.

Lao động nông nghiệp hay nông dân là chủ thể trực tiếp sử dụng các nguồn lực nông nghiệp để sáng tạo ra giá trị. Nền nông nghiệp mở cửa, nông

dân được cải thiện tư duy và tầm nhìn. Đồng thời, do tính cạnh tranh cao cho nên tham gia sản xuất nông nghiệp không chỉ có nông dân thuần túy mà còn có nhiều lực lượng khác như đội ngũ nhà khoa học, chuyên gia, DN...

Ngày 10 tháng 06 năm 2013, Thủ tướng Chính phủ đã Phê duyệt Đề án “*Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững*”, trong đó có một nội dung quan trọng: Tăng thu nhập cho người sản xuất nông nghiệp trên cơ sở tạo điều kiện cho tất cả các thành phần kinh tế. Hỗ trợ tập huấn, khuyến nông và các dịch vụ tư vấn nhằm nâng cao kỹ thuật trồng, chăm sóc và thu hoạch cho nông dân; mở rộng hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp; tăng thu nhập cho nông dân thông qua việc chia sẻ bình đẳng lợi nhuận giữa nông dân, cơ sở chế biến và doanh nghiệp tiêu thụ xuất khẩu.

Ngày 21 tháng 11 năm 2013, Chính phủ đã ban hành *Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật hợp tác xã*. Theo đó, Nhà nước hỗ trợ kinh phí đào tạo chính quy, bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ, kỹ thuật đối với cán bộ quản lý hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, thành viên hợp tác xã.

Căn cứ Nghị định ngày 19 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn. Ngày 30 tháng 09 năm 2014, Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành *Thông tư hướng dẫn thực hiện Nghị định 210/2013 của Chính phủ về chính sách khuyến khích DN đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn*. Doanh nghiệp được thành lập và đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp được nhận ưu đãi, hỗ trợ đầu tư theo quy định tại Nghị định số 210/2013.

### **3.2.7. Chính sách cụ thể về gạo và cà phê**

#### **🚩 Chính sách với mặt hàng gạo**

Theo báo cáo của Cục Trồng trọt - Bộ NN&PTNT, Việt Nam có khoảng 35 giống lúa chính đang được sản xuất đại trà, trong đó có khoảng 15 loại giống lúa đạt phẩm cấp chất lượng cao. Song do cơ chế, chính sách đối

với công tác tuyển chọn và lai tạo giống lúa hiện còn yếu, cùng với đó là tại mỗi địa phương nông dân gieo trồng nhiều loại giống khác nhau nên hệ quả lúa hàng hoá bao gồm nhiều chủng loại, ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng gạo thương phẩm.

Hiện Việt Nam đã ban hành được 2 quy chuẩn quốc gia (QCVN) về "*Kho chức thóc*" và "*Cơ sở xay xát gạo - Điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm*" và 6 tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) liên quan đến chất lượng gạo và quy phạm thực hành xay xát gạo.

Quyết định do liên Bộ NN&PTNT và KH-CN Phê duyệt ngày 22/11/2013 Về *Đề án khung phát triển sản phẩm lúa gạo Việt Nam chất lượng cao, năng suất cao* nhằm phát triển ngành lúa gạo sản xuất hàng hoá có khả năng cạnh tranh và GTGT cao. Tuy nhiên do khó khăn về khả năng cân đối các nguồn lực, đề án vẫn chưa có sức sống mạnh mẽ trong thực tiễn sản xuất, kinh doanh.

Chính sách khuyến khích phát triển công nghiệp chế biến sâu lúa gạo trong giai đoạn 2010 - 2015 còn rất hạn chế. Một số chính sách được ban hành nhưng chưa có cơ chế cụ thể về tín dụng, vướng mắc trong thủ tục hành chính nên chậm được triển khai trong thực tế. Trong thời gian gần đây, chế biến sâu lúa gạo mới được cụ thể hoá thành văn bản, thông qua *Đề án tái cơ cấu nông nghiệp và tái cơ cấu ngành lúa gạo đến năm 2020, tầm nhìn 2030*. Hầu hết các doanh nghiệp đã "*biết*" đến đề án này nhưng tỉ lệ "*tiếp cận*" thấp, chỉ chiếm 10% tổng số doanh nghiệp được khảo sát do chưa được triển khai sâu rộng trong thực tế.

Năm 2010, Chính phủ đã ban hành Nghị định *Về kinh doanh xuất khẩu gạo* (có hiệu lực thi hành từ ngày 1/1/2011). Nghị định đã góp phần thúc đẩy phát triển sản xuất, xuất khẩu gạo, ít nhiều đã có tác động tới việc NCCL gạo XK, tuy nhiên nó cũng đã bộc lộ nhiều mặt bất cập khi triển khai trong thực tiễn hoạt động của các doanh nghiệp kinh doanh mặt hàng này. Ngày 15 tháng 8 năm 2018, Nghị định 107 đã được ban hành, nhằm khắc

phục các bất cập trên, đồng thời bổ sung, sửa đổi nhiều cơ chế, chính sách, tạo thuận lợi, thúc đẩy sản xuất, xuất khẩu lúa gạo.

Phát triển thương hiệu gạo Việt Nam là quá trình xây dựng và duy trì lòng tin của doanh nghiệp, người tiêu dùng đối với sản phẩm gạo Việt Nam. Vì vậy, ngày 21 tháng 05 năm 2015 Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt *Đề án phát triển thương hiệu gạo Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030*. Đã gần 03 năm thực thi song việc tạo dựng những giá trị chung của sản phẩm gạo, định vị những giá trị đó trên thị trường chưa mang lại hiệu quả mong muốn.

Ngày 03/7/2017, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định về *Chiến lược phát triển thị trường xuất khẩu gạo của Việt Nam giai đoạn 2017 - 2020, định hướng đến năm 2030*. Chiến lược xác định đa dạng hoá thị trường, giảm phụ thuộc vào một số thị trường nhất định, góp phần nâng cao giá trị, thương hiệu và uy tín của gạo Việt Nam. Tuy nhiên, theo ý kiến của một số chuyên gia về lúa gạo thì dường như các nhà hoạch định đã tự mâu thuẫn với chính mình bởi lẽ: i) hai mục tiêu mấu chốt về lúa gạo trong đề án này là "*duy trì và sử dụng linh hoạt 3,8 triệu héc ta diện tích đất trồng lúa để bảo đảm an ninh lương thực và nâng cao hiệu quả sử dụng đất*"; ii) còn sản lượng lúa thì được "*chốt*" ở mức 45 triệu tấn vào năm 2020, ngưỡng mà chúng ta đã gần chạm tới ngay tại thời điểm đề án được phê duyệt, nên đương nhiên sẽ phải chỉnh sửa để xác định lại. Như vậy trong khi bức tranh sản xuất lúa nói riêng và nông nghiệp nói chung vẫn đang còn trong quá trình "*tư duy*", còn chiến lược phát triển thị trường xuất khẩu gạo lại "*đi trước một bước*" nên gần như chắc chắn nó sẽ vấp phải những phiền toái không đáng có khi triển khai thực thi.

#### **Chính sách với mặt hàng cà phê**

Với mặt hàng này, Nhà nước đã công bố Quy chuẩn quốc gia về "*Cơ sở chế biến cà phê nhân - Điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm*" và 34 Tiêu chuẩn quốc gia liên quan đến sản phẩm cà phê.



Đối với cà phê nhân, Việt Nam đã ban hành Tiêu chuẩn Nhà nước về yêu cầu kỹ thuật đối với cà phê nhân (TCVN 4193-86). Do yêu cầu hội nhập, tiêu chuẩn này đã liên tục được chỉnh sửa cho phù hợp với thực tiễn, tương ứng là: TCVN 4193-93; TCVN 4193-2001; TCVN 4193: 2005. Có thể coi đây là một tiến bộ vượt bậc của ngành cà phê Việt Nam. Để phù hợp với yêu cầu, đòi hỏi của thị trường XK, ngày 15/10/2007, Bộ NN & PTNT đã ban hành Quyết định *Về việc tạm thời sử dụng tiêu chuẩn quốc gia TCVN 4193 - 2005* trong kiểm tra chất lượng cà phê nhân xuất khẩu.

Để đẩy nhanh quá trình nâng cao chất lượng, ngày 26/8/2008, Bộ NN & PTNT đã phê duyệt *Đề án nâng cao năng lực cạnh tranh của cà phê đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020*.

Ngày 21/08/2012, Bộ NN & PTNT thông qua và ban hành *Quy hoạch phát triển ngành cà phê Việt Nam đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030*. Định hướng quy hoạch xác định: *"Phát triển cà phê theo hướng tập trung vào đầu tư thâm canh, ứng dụng khoa học, công nghệ để nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, tăng khả năng cạnh tranh của sản phẩm cà phê trên thị trường; phát triển mạnh công nghiệp chế biến cà phê, cơ cấu sản phẩm đa dạng, chất lượng cao gắn với thị trường trong nước và xuất khẩu, nhằm nâng cao giá trị gia tăng"*.

Thực thi những quyết định, định hướng nêu trên, quyết liệt tạo sự chuyển biến về chất lượng, nâng cao GTGT, nhiều chính sách hỗ trợ hoạt động tái canh cà phê đã được ban hành:

- Hướng dẫn Quy trình tái canh cà phê với theo *Quyết định ngày 03/7/2013*; Định mức kinh tế kỹ thuật trồng tái canh cà phê với (*Quyết định ngày 23 tháng 02 năm 2013*); Thành lập Ban chỉ đạo tái canh cà phê (*Quyết định ngày 11/12/2013*); Chính sách cho vay tái canh cà phê tại các tỉnh khu vực Tây Nguyên (*Thông báo ngày 12/3/2015 của Văn phòng Chính phủ*).

- Ngoài các chính sách về hỗ trợ kỹ thuật, về tín dụng cho tái canh, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Công văn hướng dẫn Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam triển khai *Chính sách cho vay tái canh cà phê tại các tỉnh khu vực Tây Nguyên giai đoạn 2014 - 2020*.

Gần đây, Bộ trưởng Bộ NN & PTNT và KH&CN đã thông qua và phê duyệt Đề án khung phát triển sản phẩm quốc gia "*Cà phê Việt Nam chất lượng cao giai đoạn 2018-2023, tầm nhìn đến năm 2030*", với các chính sách hỗ trợ nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, GTGT đối với sản phẩm cà phê trên cả nước, ưu tiên cho các vùng chủ lực là Tây Nguyên, Bắc Trung Bộ, trung du miền núi phía Bắc đến năm 2020.

Các chính sách hỗ trợ tái canh đã và đang tác động tích cực tới ngành cà phê. Người dân có cơ hội tiếp cận nguồn vốn tái canh, đảm bảo ổn định năng suất cà phê Việt Nam. Tuy nhiên khảo sát và đánh giá của Viện Chiến lược và Chính sách nông nghiệp (IPSARD) cho thấy: các hộ trồng cà phê vẫn khó tiếp cận tín dụng do vướng mắc thủ tục (tài sản thế chấp, lãi suất vay,...). Việc lập quy hoạch, kế hoạch hành động tái canh một số tỉnh chậm được xây dựng. Vấn đề chất lượng giống cho tái canh chưa giải quyết được triệt để.

### **3.3. Đánh giá thực trạng chính sách nâng cao chất lượng hàng nông sản xuất khẩu**

Xem xét tác động, ảnh hưởng của các chính sách đã ban hành tới việc NCCL với hàng NSXK, tập trung vào mặt hàng gạo, cà phê, nghiên cứu sinh đã tiến hành tham vấn 02 nhóm đối tượng, bao gồm :

- Các chuyên gia và nhà quản lý thuộc Bộ NN&PTNT, Bộ Công Thương; Sở NN&PTNT đại diện cho các vùng Bắc, Trung, Nam ; các Viện chuyên ngành; Trường Đại học ; Chuyên gia độc lập về các chính sách có liên quan tới định hướng quy hoạch , sản xuất , chính sách “đầu vào”, bảo quản, chế biến, thương mại .

- Các nhà quản trị doanh nghiệp xuất khẩu nông sản ở một số địa bàn trọng điểm về nông sản (An Giang, Đắc Lắc, Gia lai, Lâm Đồng, Khánh Hòa, Bình Dương) về Các chính sách hỗ trợ nâng cao chất lượng trong sản xuất nông nghiệp; Các chính sách bảo quản, sau thu hoạch; Các chính sách chế biến nông sản xuất khẩu; Chính sách tiêu thụ nông sản; Chính sách thị trường.

### **3.3.1.Đánh giá của các chuyên gia và nhà quản lý (Phụ lục 01)**

#### **✚ Về những tác động tích cực của chính sách**

Những thành quả đạt được trong vòng hai thập kỷ qua, đặc biệt là trong thời gian gần đây đối với một quốc gia như Việt Nam là chưa từng có. Trước năm 1990, Việt Nam không phải là một đối tác đáng kể trên thị trường hàng hoá nông nghiệp thế giới. Bắt đầu từ 2011, Việt Nam đã trở thành nước XK lớn nhất thế giới về hạt điều và hạt tiêu đen, thứ hai về cà phê và sắn, thứ ba về gạo và thủy sản, và thứ năm về cao su tự nhiên ... Các chính sách (trực tiếp hay gián tiếp) ít nhiều đã khuyến khích, hỗ trợ, tạo điều kiện cho các DN, HTX và hộ nông dân sản xuất, kinh doanh XK nông sản hướng vào chất lượng, góp phần thúc đẩy hình thành các chuỗi cung ứng và chuỗi giá trị hàng hoá trong nước, tham gia chuỗi cung ứng nông sản toàn cầu, chuyên dịch dần vào phân khúc chế biến sản phẩm có GTGT cao, giảm dần việc XK nông sản thô.

Nhờ tác động của hàng loạt các chính sách cùng các chế tài được vận hành trong thực tiễn, chất lượng NSXK Việt Nam đã không ngừng được cải thiện, từng bước đáp ứng yêu cầu của thị trường quốc tế, kể cả một số thị trường có yêu cầu cao như EU, Nhật Bản, Hoa Kỳ... thể hiện qua khối lượng XK gia tăng, giá bán và thị trường ngày càng được mở rộng. Thể hiện rõ trên các khía cạnh và bình diện sau:

- Lợi thế của nền nông nghiệp nhiệt đới bước đầu đã được phát huy. Các vùng chuyên canh quy mô lớn dưới hình thức trang trại, gia trại, khu nông nghiệp công nghệ cao, đạt các tiêu chuẩn về ATVSTP tuy chưa

hiều song đã được phát triển ở một số địa phương, góp phần tạo ra một lượng hàng hoá nông sản phong phú, với chất lượng được cải thiện.

- Thông qua dịch vụ khuyến nông, đã thúc đẩy việc tăng cường sử dụng các giống cải tiến (*các mô hình, điểm trình diễn, quảng bá thông tin thông qua truyền thông và hội chợ triển lãm, đào tạo, thông qua cán bộ khuyến nông...*). Hệ thống nghiên cứu nông nghiệp cũng khá tích cực trong việc lựa chọn và tạo giống, hoàn thiện và đổi mới phương thức, công nghệ, kỹ thuật canh tác, góp phần quan trọng tạo chuyên biến và đẩy nhanh việc NCCL hàng hóa nông sản.

- Chương trình cho vay thí điểm (theo Nghị quyết số 14/NQ-CP ngày 5/3/2014 của Chính phủ) đã tạo thuận lợi cho việc hình thành các chuỗi liên kết ứng dụng công nghệ cao giữa DN và nông dân, hình thành các vùng nguyên liệu đạt tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP.

- Mặc dầu vẫn còn những khiếm khuyết, song với các chính sách đa dạng về đất đai, tín dụng, khuyến khích đầu tư, liên kết, hỗ trợ... triển khai trong thời gian qua, bước đầu đã thu hút được một số DN có tiềm lực đầu tư vào nông nghiệp, thực hiện dịch vụ cung ứng vật tư đầu vào, bao tiêu sản phẩm đầu ra, ứng dụng quy trình, công nghệ bảo quản, chế biến tiên tiến... chất lượng nông sản nhờ đó đã từng bước được cải thiện, đem lại niềm tin cho người tiêu dùng.

- Những năm gần đây, với các biện pháp quyết liệt trong quản lý, mở rộng các điểm trình diễn, đi đôi với thanh kiểm tra việc triển khai, đánh giá hoàn thiện chính sách, thực thi các chế tài... chất lượng một số NSXK về cơ bản đã đáp ứng được các tiêu chí cơ bản của TCQG, từng bước đáp ứng những yêu cầu chủ yếu về phẩm cấp, chất lượng của các nhà NK trên thị trường quốc tế.

- Với các chính sách hỗ trợ tái canh cả về kỹ thuật lẫn cơ chế tín dụng, các hộ gia đình đang chuyển dần sang sử dụng các loại giống cà phê mới có năng suất và chất lượng cao hơn giống cũ. Kỹ thuật canh tác được hoàn thiện.

- Công tác quản lý nhà nước, đặc biệt là năng lực quản lý về chất lượng đã có những chuyển biến tích cực, nhờ đó chất lượng các loại nông sản được giám sát chặt chẽ hơn, đáp ứng những yêu cầu cơ bản về ATTP, từng bước hình thành chuỗi cung ứng và chuỗi giá trị theo ngành hàng

#### **Về những mặt bất cập của chính sách**

Do một số hạn chế của hệ thống chính sách hiện hành khi triển khai trong thực tiễn nên chưa tạo ra những “đột phá” trong việc NCCL hàng NSXK. Thể hiện trên một số khía cạnh sau:

- Các chính sách của Nhà nước liên quan đến nguồn nhân lực (lao động) cho nông nghiệp hiện mới chỉ đề cập đến chủ trương ưu đãi chung chung, chưa có chính sách cụ thể hỗ trợ phát triển nhân lực đặc thù cho các khâu từ sản xuất, bảo quản đến chế biến, kiểm tra chất lượng... số chưa qua đào tạo còn khá lớn.

- Đầu tư đối với lĩnh vực nông sản luôn tiềm ẩn nhiều rủi ro, trong khi vẫn thiếu các công cụ phòng ngừa, hạn chế. Hoạt động bảo hiểm nông nghiệp tuy đã được thí điểm nhưng vẫn chưa được nhân rộng. Khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng của các hộ sản xuất, HTX, DN bị hạn chế do khả năng tài chính. Tài sản hình thành từ các dự án nông sản trên đất nông nghiệp có giá trị đầu tư lớn nhưng không được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản trên đất, gây khó khăn cho ngân hàng trong việc định giá và thế chấp [39].

- Mặc dù đã nỗ lực xây dựng khung pháp lý và cơ chế kiểm dịch và ATTP, song do năng lực của các cơ quan kiểm tra còn hạn chế, dẫn đến việc thực thi không nhất quán và làm tăng tính bấp bênh cho người sản xuất [29]. Kết quả là Việt Nam thường xuyên gặp khó khăn trong việc tiếp cận các thị trường XK cho một số mặt hàng nông sản.

- Có quá nhiều quy chuẩn, vì vậy việc truy xuất nguồn gốc nông sản gặp nhiều khó khăn. Năng lực để chứng minh về chất lượng chưa đáp ứng

nhu cầu của thị trường. Không ít quy định mà Việt Nam đang áp dụng lại chưa phù hợp, dàn trải. Bên cạnh đó, chất lượng thử nghiệm, chứng nhận, giám định của một số tổ chức hoạt động, thử nghiệm hiện nay chưa được kiểm soát chặt chẽ, cũng như chưa có quy định chế tài, buộc phải chịu trách nhiệm đền bù cho DN nếu kết quả thử nghiệm không chính xác.

- Các chính sách và giải pháp khuyến khích phát triển sản xuất, chế biến nông sản do Chính phủ và các Bộ, Ngành ban hành đã và đang phát huy hiệu lực, góp phần tháo gỡ những khó khăn cho nông dân, cho các DN. Tuy nhiên quá trình thực hiện cũng đang xuất hiện những “*nút thắt*” cần tháo gỡ. Về tổng thể, ngành chế biến nông sản của Việt Nam vẫn còn ở phân khúc thấp với các công đoạn giản đơn và GTGT thấp. Việc chế biến sâu với GTGT cao hơn vẫn là vấn đề nan giải. Theo các chuyên gia, sản phẩm phải trải qua nhiều thử thách mới có thể tiếp cận, tạo dựng niềm tin với người tiêu dùng. Đó là uy tín, thương hiệu và hệ thống phân phối.

- Cơ chế khuyến khích cùng với các chính sách được ban hành bước đầu đã góp phần tạo lập các giống mới đưa vào thử nghiệm, đăng ký và giới thiệu, song do việc kiểm soát chất lượng chưa tốt, thiếu khả năng kiểm định và công nhận, chia sẻ thông tin... nên ngành giống chưa đáp ứng tốt nhu cầu trong nước. Điều đó đã có tác động không nhỏ tới nỗ lực cải biến, NCCL các loại nông sản.

Xét về cơ cấu và chất lượng giống lúa, hiện nay Việt Nam thiếu các bộ giống hoàn chỉnh cho từng địa bàn, thiếu giống có chất lượng đáp ứng yêu cầu thị trường. Giống lúa phục vụ XK chủ yếu hướng tới các thị trường dễ tính với giá bán thấp. Trong khi đó, 70% sản lượng lúa của ĐBSCL dùng để XK, chỉ có 30% là tiêu dùng nội địa [17]. Mặt khác, do quy mô sản xuất hộ gia đình nên người dân vẫn duy trì một tỷ lệ lớn giống chất lượng thấp, lẫn loại, dẫn đến gạo thành phẩm chất lượng không cao.

Cơ cấu giống cà phê hiện nay của cả nước còn nhiều hạn chế: cà phê vối chiếm 92,9%; cà phê chè chiếm 6% (trong đó giống Catimor đạt trên 29 nghìn ha, còn lại là các giống mới khác như Moka, Catura, Buorbon); cà phê mít đạt gần 5 nghìn ha diện tích cà phê cả nước [19].

- Mặc dù các nước có mức tiêu thụ cà phê lớn luôn coi trọng vấn đề kiểm tra và giám sát chất lượng, xuất xứ ...thì công tác này ở Việt Nam mới chỉ được chú trọng trong vài năm trở lại đây. Do việc áp dụng tiêu chuẩn là tự nguyện, nên cho đến nay rất nhiều DN vẫn duy trì phân hạng cà phê theo 3 tiêu chí: thủy phân %, đen vỡ %, tạp chất % [26]. Khá nhiều DN Việt Nam không muốn áp dụng TCVN 4193: 2005. Các DN nước ngoài mua cà phê của Việt Nam cũng không muốn áp dụng tiêu chuẩn này, vì không muốn phải trả giá cao hơn. Hệ quả là cà phê XK của Việt Nam luôn bị phàn nàn về chất lượng. Gần đây nhất, Việt Nam đã chấp nhận tiêu chuẩn quốc tế ISO 10470:2004 và soạn thảo thành TCVN 7932: 2007, được Bộ KH & CN công bố từ năm 2007 [36]. Nhưng tất cả những tiêu chuẩn đó đều không được thực hiện, thậm chí chưa được giới thiệu rộng rãi. Trong khi đó, các hợp đồng mua bán cà phê robusta tại thị trường LIFFE (*London International Financial Futures and Options Exchange – Thị trường tài chính giao dịch hàng hóa tương lai và quyền chọn London*) đều xếp hạng cà phê dựa trên các thông số chất lượng đo bằng phần trăm khối lượng, không phải bằng tỉ lệ phần trăm số lỗi. Như vậy, cách xếp hạng theo % số lỗi mà ta đang áp dụng không được quốc tế công nhận. Vì vậy, hoàn thiện để NCCL cà phê XK đang trở thành vấn đề bức thiết.

- Nghị định 109/2010/NĐ-CP Về kinh doanh xuất khẩu gạo đã bộc lộ nhiều mặt bất cập, đặc biệt là với các DN XK gạo. Hệ thống kiểm soát XK gạo tạo ra xung đột giữa các mục tiêu nâng cao định hướng thị trường của ngành và đảm bảo an ninh lương thực. Nó hạn chế cạnh tranh, tạo ra sự không chắc chắn của thị trường và làm giảm động cơ để xây dựng các thoả thuận thị trường dài hạn. Kết quả là sản xuất lúa gạo vẫn tiếp tục tập trung vào việc cung cấp gạo chất lượng thấp.

### 3.3.2.Đánh giá của các nhà quản trị doanh nghiệp xuất khẩu nông sản

Tổng hợp phiếu trưng cầu ý kiến đánh giá (*Phụ lục 02*) của các nhà quản trị DN xuất khẩu nông sản cho thấy :

a.Về mức độ đáp ứng được yêu cầu nâng cao chất lượng hàng NSXK của các nhóm chính sách theo thang điểm quy đổi (*Đủ : 4 điểm; Tạm đủ : 3 điểm ; Còn thiếu : 2 điểm ; Rất thiếu : 1 điểm. Đề xuất bổ sung chính sách: Ghi theo thứ tự ưu tiên 1, 2, 3...*). Kết quả số % DN đánh giá có thể xem ở Bảng sau :

**Bảng 3.6 : Mức độ đáp ứng được yêu cầu nâng cao chất lượng hàng nông sản xuất khẩu của các nhóm chính sách**

Nhóm chính sách	Mức đáp ứng				Chính sách cần bổ sung ngay
	Đủ	Tạm đủ	Còn thiếu	Rất thiếu	
1.Các chính sách hỗ trợ nâng cao chất lượng trong sản xuất nông nghiệp		98	2		1.Chính sách về giống 2.Chính sách phân bón
2.Các chính sách bảo quản sau thu hoạch		97	3		1.Chính sách về kho, bãi
3.Các chính sách chế biến nông sản xuất khẩu		98	2		1.Chính sách về công nghệ, thiết bị 2.Chính sách tài chính, tín dụng
4.Chính sách tiêu thụ nông sản		2	98		1.Chính sách và cơ chế phối hợp giữa các Bộ, Ngành; giữa Trung ương và địa phương 2.Chính sách hỗ trợ triển lãm, hội trợ trong và ngoài nước
5.Chính sách thị trường xuất khẩu nông sản		4	96		1.Chính sách thông tin về thị trường, giá cả với từng mặt hàng



Đa số các nhà quản trị DN xuất khẩu nông sản cho rằng 03 nhóm chính sách đầu có tác động ở mức tạm đủ (97-98 %). Hai nhóm chính sách sau có tác động, ảnh hưởng chưa tốt (96-98 %).

Đa số các nhà quản trị DN xuất khẩu nông sản cho rằng 03 nhóm chính sách đầu có tác động ở mức độ trung bình (97-98 %). Hai nhóm chính sách sau có tác động, ảnh hưởng chưa tốt (96-98 %).

**b.Đánh giá theo các tiêu chí** Phù hợp ; Đồng bộ; Khả thi; Hiệu lực; Hiệu quả kinh tế đối với các nhóm chính sách liên quan tới chất lượng hàng hóa nông sản XK, với mỗi tiêu chí cho theo thang điểm : *Cao : 5 điểm; Khá : 4 điểm ; Trung bình : 3 điểm ; Yếu : 2 điểm ; Kém : 1 điểm* . Kết quả số % DN đánh giá xem Bảng sau :

**Bảng 3.7 : Đánh giá theo các tiêu chí đối với các nhóm chính sách liên quan tới chất lượng hàng hóa nông sản xuất khẩu**

Nhóm chính sách	Đánh giá theo các tiêu chí				
	Phù hợp	Đồng bộ	Khả thi	Hiệu lực	Hiệu quả kinh tế
1.Các chính sách hỗ trợ nâng cao chất lượng trong sản xuất nông nghiệp	100	40	61	75	78
2.Các chính sách bảo quản sau thu hoạch	98	45	56	51	76
3.Các chính sách chế biến nông sản xuất khẩu	99	85	58	57	67
4.Chính sách tiêu thụ nông sản	98	51	68	74	61
5.Chính sách thị trường	98	72	64	68	65

Nhìn chung các chính sách được đánh giá là phù hợp, nếu tổ chức và triển khai thực hiện tốt sẽ mang lại hiệu quả kinh tế. Tuy nhiên tính đồng bộ, khả thi và hiệu lực chưa được đánh giá cao.

c. Về các khâu mà chính sách cần tập trung nghiên cứu , giải quyết trong thời gian tới nhằm nâng cao chất lượng hàng hóa nông sản XK (theo quy ước *Nhu cầu cao nhất : 5 điểm; Nhu cầu vừa phải : 4 điểm ; Nhu cầu thấp : 3 điểm*). Kết quả số % DN đánh giá xem Bảng sau :

**Bảng 3.8: Nhu cầu các khâu mà chính sách cần tập trung trong thời gian tới nhằm nâng cao chất lượng hàng hóa nông sản xuất khẩu**

Các khâu	Mức độ nhu cầu		
	Nhu cầu cao nhất	Nhu cầu vừa phải	Nhu cầu thấp
Giống	100	-	-
Đất sản xuất	-	94	-
Vốn	100	-	-
Khoa học và công nghệ	98	-	-
Năng lực kinh doanh (nhân lực)	-	96	-

Kết quả cho thấy các khâu giống, vốn có nhu cầu khá cao (98-100 %), các khâu khác có nhu cầu vừa phải (94-96 %).

### **3.4. Đánh giá chung về hệ thống chính sách nâng cao chất lượng hàng nông sản xuất khẩu**

Nhìn lại 05 năm gần đây, Chính phủ và các Bộ, Ngành, Hiệp hội cùng với sự nỗ lực của các DN đã thể hiện quyết tâm trong việc xây dựng khá đồng bộ hệ thống khung khổ chính sách nhằm gia tăng quản lý, thúc đẩy, tạo ra bước chuyển nhằm NCCL nông sản nói chung và hàng NSXK nói riêng, thể hiện trên nhiều khía cạnh và bình diện khác nhau: luật và các văn bản

dưới luật, chế tài; các tiêu chuẩn và quy chuẩn quốc gia ; các chính sách nhằm hỗ trợ nâng cao chất lượng NSXK từ khâu sản xuất, thu hoạch đến chế biến, bảo quản ...theo thời gian, hệ thống chính sách từng bước được bổ sung, hoàn chỉnh.

Tuy nhiên, trên thực tế, chất lượng NSXK còn bị hạn chế bởi một số bất cập trong kỹ thuật canh tác, công nghệ sản xuất, chế biến như phơi sấy, xay xát (quy trình ngược) và bảo quản đối với lúa gạo; thu hái (tuốt cành) và chế biến (chế biến khô) đối với cà phê nhân. Việc giải quyết các vấn đề trên hiện đang gặp phải các thách thức về vốn đầu tư và cả ý thức của người sản xuất.

Với quy mô nhỏ, diện tích canh tác bình quân mỗi lao động nông nghiệp của Việt Nam chỉ đạt 0,34 ha, bằng hơn một nửa (0,6-0,8 lần) so với Campuchia, Myanmar hay Philippin đã hạn chế việc ứng dụng KH&CN vào sản xuất cũng như khai thác lợi thế theo quy mô [6; 8]. Sự bùng nổ của ngành nông nghiệp thời gian qua chủ yếu mang tính quảng canh, lấy sản lượng, năng suất là chính. Do đó sản xuất không bền vững, rủi ro cao. Hơn nữa, nông nghiệp chưa gắn chặt với công nghiệp thành một hệ thống để bổ sung, hỗ trợ lẫn nhau. Số lượng các DN đóng vai trò dẫn dắt trong quá trình hội nhập còn khá ít .

Nông nghiệp Việt Nam phát triển theo chiều rộng, theo quy mô, không theo chiều sâu và chuỗi GTGT, phụ thuộc nặng nề vào một hoặc một nhóm thị trường. Trong khi đó, nhiều sản phẩm XK chủ lực hiện bị cạnh tranh gay gắt tại thị trường quốc tế như gạo, cà phê, chè... Tỷ trọng sản phẩm có GTGT trong nông nghiệp Việt Nam không cao. Nếu so với các nước lân cận như Thái Lan, Malaysia, Ấn Độ... thì NSXK của Việt Nam đang ở trình độ công nghệ thấp.

Trong 5-10 năm tới, các điều kiện trong nước và quốc tế sẽ là thách thức lớn đối với ngành nông nghiệp Việt Nam so với những năm 2000-2018.

Hầu hết các nguồn lực dễ tiếp cận đã được sử dụng hết mức để tăng trưởng sản xuất, nhưng cũng sẽ mở ra cơ hội để áp dụng công nghệ mới, thêm động lực để phát triển các vùng chuyên canh và tập trung vào chất lượng và các sản phẩm có GTGT cao hơn.

Việc mở rộng hạn điền, tích tụ đất đai cũng là điều kiện đưa công nghệ cao, vào nông nghiệp. Cần xem việc mở rộng hạn điền, tích tụ đất đai của một DN, HTX hay người nông dân như một dự án đầu tư. Từ đó có thể xác định chính sách của Nhà nước tác động ở khâu nào là phù hợp: vốn, kiến thức hay thị trường.

Công tác Khuyến nông không chỉ hướng vào giúp người nông dân có thể sống được trên mảnh đất của mình mà cần phải có những chính sách hỗ trợ khác như: khuyến nông phát triển sản xuất hàng hóa; khuyến nông phát triển sản xuất nông nghiệp hữu cơ ; chính sách khuyến khích hoạt động tư vấn, dịch vụ khuyến nông. Bên cạnh đó người và cơ sở sản xuất cần được hỗ trợ chi phí mua giống, thiết bị, vật tư thiết yếu khi tham gia xây dựng mô hình; hỗ trợ chi phí tham gia các khoá tập huấn, đào tạo về khuyến nông. Cán bộ hướng dẫn kỹ thuật cần được hưởng chế độ phụ cấp trong thời gian chỉ đạo theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình.

Với điều kiện tự nhiên, khí hậu nhiệt đới và các giống cây con bản địa, chúng ta đang có lợi thế rất lớn để phát triển nền nông nghiệp hữu cơ, không chỉ đáp ứng cho nhu cầu trong nước mà còn hướng tới XK với giá trị cao. Với hàng hoá nông sản hữu cơ, Việt Nam có thể nhanh chóng tiếp cận các chuỗi bán lẻ toàn cầu.

Hiện tại chúng ta cũng mới chỉ quan tâm đến xây dựng các chính sách liên quan đến chất lượng (chất lượng nội tại của sản phẩm), chưa quan tâm đến các mặt khác như sinh thái, xã hội. Trong bối cảnh toàn cầu hoá, chất lượng không chỉ bao gồm chất lượng bên trong của sản phẩm, mà còn bao gồm cả các đặc tính liên quan đến quá trình sản xuất ra sản phẩm. Do vậy,

trong thời gian tới, ngoài việc tiếp tục quan tâm hoàn thiện hệ thống chính sách về chất lượng, cần phải quan tâm đến xây dựng các chính sách liên quan đến sinh thái và xã hội thì mới gia tăng được cơ hội tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu (đặc biệt là mặt hàng cà phê nhân xuất khẩu).

Để có thể nâng cao GTGT và XK một cách bền vững, vấn đề mấu chốt là phải khắc phục những bất cập trong quá trình sản xuất chế biến (thu hái, phơi sấy, bóc vỏ, chế biến, bảo quản...), đổi mới công nghệ. Thách thức không nhỏ ở đây là vốn đầu tư. Cần có chính sách linh hoạt để huy động mọi nguồn lực trong xã hội và bố trí các nguồn lực phù hợp để giải quyết các vấn đề này (kinh phí khoa học công nghệ, khuyến nông, vốn đầu tư, lãi suất vay đầu tư...).

Việc mở rộng thị trường trong khi khả năng dự báo, giám sát, tuân thủ các yêu cầu ngày càng nghiêm ngặt của thị trường quốc tế chưa được thực hiện một cách tự động và chuyên nghiệp cũng làm cho hoạt động XK rất dễ mất cảm với các thị trường. Trong thời gian tới, các ngành hàng NSXK Việt Nam sẽ tiếp tục đối diện khó khăn bởi các hàng rào kỹ thuật được đưa ra từ các nước nhập khẩu. Một trong các nguyên nhân được chỉ ra đó là do hàng nông sản Việt Nam không đạt các tiêu chuẩn về tiêu chuẩn dư lượng thuốc BVTV tối đa cho phép (MRL).

Trong bối cảnh tình hình khu vực và thế giới có những diễn biến phức tạp, khó lường, chủ nghĩa bảo hộ thương mại đang tái xuất hiện ở một số quốc gia, để tiếp tục đạt được những kết quả tích cực trong hội nhập kinh tế quốc tế nói chung và xuất, nhập khẩu nói riêng, cần sự vào cuộc mạnh mẽ, đồng bộ trên tất cả các phương diện, sự phối hợp tốt hơn nữa giữa các bộ, ngành, địa phương trong cải cách thể chế, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh và không thể thiếu sự nỗ lực, tinh thần đổi mới, sáng tạo của khu vực DN.

**CHƯƠNG 4**  
**GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH NÂNG CAO**  
**CHẤT LƯỢNG HÀNG NÔNG SẢN XUẤT KHẨU CỦA VIỆT NAM**  
**TRONG GIAI ĐOẠN TỚI**

**4.1. Bối cảnh và những vấn đề đặt ra cho Việt Nam**

**4.1.1. Bối cảnh quốc tế**

Tăng trưởng thương mại thế giới bình quân giai đoạn 2016-2025 được WTO dự báo sẽ đạt ở mức dưới 4,5% (thấp hơn giai đoạn 2010-2015 ở mức 4,9%). Thương mại thế giới trong giai đoạn này ước chiếm khoảng 30 - 35% GDP, trong đó, Trung Quốc và Ấn Độ tiếp tục là những quốc gia có tốc độ tăng trưởng thương mại cao nhất [21].

**Bảng 4.1: Dự báo triển vọng tăng trưởng thương mại thế giới  
giai đoạn 2016-2025**

*Đơn vị : %*

Năm	Tốc độ tăng trưởng kinh tế thực (i)									Thương mại thế giới (ii)
	Thế giới	OECD	Trung Quốc	EU-28	Eurozone	Mỹ	Nhật Bản	Đức	Pháp	
2013	3,0	1,3	7,6	0,1	-0,4	1,9	1,5	0,5	0,4	2,8
2014	3,5	1,9	7,4	1,5	1,0	1,9	1,4	2,0	0,5	2,8
2015	3,7	2,4	7,2	2,0	1,8	3,0	0,6	1,9	1,9	2,8
2010-2015	3,7	2,0	8,3	1,1	0,9	2,3	1,5	2,1	1,2	4,9
2016-2025	3,5	2,7	6,6	2,4	2,3	2,7	0,8	2,0	2,2	4,5

Ghi chú : i: Tăng trưởng GDP được tính theo ngang giá sức mua năm 2005

ii: Thương mại hàng hoá và dịch vụ

*Nguồn : Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF); Tổ chức Thương mại thế giới (WTO)*

Liên quan đến thị trường nông phẩm, Tiến sĩ Sergio René Araujo Enciso (FAO) cho rằng : Tiêu dùng nông sản toàn cầu tiếp tục mở rộng và phát triển theo hướng hàng hoá có giá trị cao hơn; Tăng trưởng tiêu dùng sẽ chậm lại so với thập kỷ trước ; Giá nông sản thực tế có xu hướng giảm nhẹ trong dài hạn; Tăng năng suất sẽ là động lực chính cho sản xuất cây lương thực và thức ăn chăn nuôi. Tăng trưởng đa dạng theo hướng phát triển chăn nuôi và thủy sản [20].

Còn theo dự báo của OECD/FAO, cùng với tăng trưởng cung - cầu, thương mại nông sản thế giới sẽ tăng nhưng tốc độ tăng trưởng sẽ giảm hơn so với thập kỷ vừa qua [9]. Dự báo từ nay đến năm 2025, nhu cầu NK nông sản sẽ tăng mạnh tại các nước đang phát triển như Trung Quốc, Ấn Độ, Đông Nam Á, Nam Á, Mỹ la tinh, châu Phi và Trung Đông, mặc dù tốc độ tăng thấp hơn mức tăng trong thập kỷ vừa qua. Trong khi đó, ở *các nước phát triển*, mức tiêu dùng cao và đã bão hoà cùng với mức độ tăng trưởng dân số thấp sẽ làm cho tốc độ tăng trưởng nhu cầu hàng nông sản giảm xuống.

Về nguồn cung, theo dự báo của Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA) (2015), sản lượng nông sản toàn cầu sẽ tăng trong giai đoạn từ nay đến năm 2025 và tăng nhanh hơn tốc độ tăng dân số, nhờ tốc độ tăng năng suất dựa trên tiến bộ công nghệ và sự mở rộng diện tích đất nông nghiệp (tuy có bị hạn chế về nguồn lực đất đai và khan hiếm nguồn nước khiến cho chi phí tăng lên tại nhiều khu vực, cũng như nhiều vấn đề môi trường nảy sinh) [19]. Các nước Nam và Đông Á, chủ yếu là Ấn Độ, Indonesia và Bangladesh sẽ cung cấp 89% sản lượng gạo toàn cầu đến năm 2025 [21]. Mức tiêu thụ cà phê tăng nhanh ở các nước đang phát triển, đồng thời là các nước sản xuất cà phê lớn, sau đó phát triển mạnh sang Đông Âu và Trung Á, trong đó có Nga, Trung Quốc, Việt Nam - những nước trước đây có xu hướng tiêu thụ chè nhiều hơn cà phê. Braxin - quốc gia đứng đầu thế

giới về sản lượng cà phê - là quốc gia sản xuất phần lớn cà phê Arabica. Việt Nam - quốc gia đứng thứ hai thế giới về sản lượng cà phê - là quốc gia sản xuất cà phê Robusta lớn nhất thế giới cùng với một số nước khác sẽ là nguồn cung chính.

Như vậy, xét về nhu cầu tiêu thụ của thị trường thế giới, các mặt hàng nông, thủy sản XK chủ lực của Việt Nam vẫn có cơ hội và thị trường ngách để có thể thâm nhập và từng bước tăng dần thị phần. Mặc dù vậy, thị trường XK cũng tiềm ẩn những bất định. Chính sách bảo hộ thương mại của một số nước lớn hay biến đổi khí hậu toàn cầu có tác động nhanh và mạnh mẽ tới cơ cấu mặt hàng và thị trường XK.

Trong thời gian tới, yêu cầu về chất lượng hàng nông, thủy sản của tất cả các nước NK đều sẽ được nâng lên do bên cạnh mục đích bảo hộ thương mại thì nhận thức của người dân cũng như của Chính phủ các nước về bảo vệ sức khỏe người tiêu dùng và bảo vệ môi trường ngày càng cao. Không chỉ EU, Hoa Kỳ, Nhật Bản ... là các thị trường có tiêu chuẩn cao, mà ngay cả LB Nga, Trung Quốc cũng đang nâng dần các tiêu chuẩn chất lượng nông sản NK (Trung Quốc yêu cầu kiểm tra thực tế cơ sở sản xuất của các DN xuất khẩu gạo của Việt Nam và chỉ những DN được Đoàn kiểm tra Trung Quốc đồng ý đạt tiêu chuẩn về sản xuất, đảm bảo ATTP, vệ sinh môi trường mới được phép XK gạo sang nước này). Ngoài ra, các nước NK còn yêu cầu nguồn gốc, quy trình sản xuất nông sản, thủy sản XK phải được đảm bảo, như EU yêu cầu về đánh bắt thủy sản hợp pháp, có báo cáo và quản lý (IUU) hay Hoa Kỳ và EU yêu cầu về sử dụng gỗ nguyên liệu hợp pháp (FLEGT). Trong tương lai, với sự phát triển của cách mạng công nghiệp 4.0, không loại trừ khả năng sẽ còn nhiều yêu cầu mới được đặt ra từ các nước NK, chẳng hạn như đảm bảo truy xuất nguồn gốc nông sản, thủy sản, ứng dụng công nghệ blockchain.



Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế mang lại những cơ hội to lớn cho Việt Nam trong việc mở rộng thị trường XKNS. Song chính trong cơ hội đó lại hàm chứa những thách thức gay gắt, trong đó điều bất cập là khả năng cạnh tranh của hàng hoá nông sản của Việt Nam. Kết quả khảo sát tiến hành gần đây cho thấy các DN Việt Nam gặp khá nhiều khó khăn trong việc đáp ứng các quy định tiêu chuẩn của các quốc gia và tổ chức quốc tế về phương pháp sản xuất, chế biến, đảm bảo các tiêu chuẩn về môi trường, yêu cầu về bao bì đóng gói, tiêu chuẩn kiểm dịch động thực vật, yêu cầu sử dụng vật tư năng lượng không gây hại môi trường của các quốc gia khi muốn XK sản phẩm hàng hoá của mình[4].

#### **4.1.2. Những vấn đề đặt ra cho hàng nông sản xuất khẩu Việt Nam**

Là thành viên WTO, tham gia Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC), ký kết các FTA thế hệ mới...việc mở cửa thị trường thông qua loại bỏ thuế quan không đồng nghĩa với việc nông sản Việt Nam có thể dễ dàng bước ngay vào thị trường đó. Nhiều mặt hàng dù đã được nước ngoài giảm thuế về 0% nhưng nông sản vẫn chưa thâm nhập được do việc đàm phán để được công nhận về chất lượng và quản lý ATTP còn hạn chế. Hoa Kỳ, Nhật Bản, EU và gần đây là Úc, New-zi-lan...luôn duy trì một hàng rào kỹ thuật rất cao đối với nông sản NK. Các chuyên gia và quan chức về kiểm dịch động thực vật (SPS) của khối thương mại tự do châu Âu - EFTA (*gồm 4 nước nằm ngoài EU là Na Uy, Thụy Sĩ, Ai-xơ-len và Lich-ten-xtanh*) rất cứng rắn về vấn đề SPS và không có ý định hạ thấp các tiêu chuẩn này trong FTA với Việt Nam. Nếu các quy định SPS không được cải thiện thì dù thuế quan có về 0%, hàng nông sản và thực phẩm của Việt Nam vẫn khó có thể XK sang các thị trường này [14].

Không chỉ các nước NK đã và đang ban hành những tiêu chuẩn, quy định, yêu cầu ngày cao hơn đối với hàng NSNK, mà ngay cả các nhà NK và chế biến cũng có thể đưa ra các tiêu chuẩn và quy định riêng, các quy định

này có thể phức tạp hơn và ở mức cao hơn so với tiêu chuẩn chung. Các quy định có thể là khối lượng một lô hàng và thời điểm giao hàng, các chứng chỉ chất lượng do Tổ chức quốc tế cấp theo chỉ định của nhà NK, kiểm tra trước khi giao hàng, lí lịch của lô hàng theo mẫu của nhà NK ...

Nhìn chung hàng NSXK Việt Nam khi tham gia sân chơi toàn cầu phải đổi diện, chấp nhận các nguyên tắc cơ bản sau :

- *Quy định về an toàn thực phẩm*: nông sản Việt Nam phải có Chứng chỉ “Nông nghiệp an toàn” hay “Nông nghiệp tốt” (Good Agricultural Practices, GAP) để chứng minh sự đảm bảo yêu cầu về an toàn vệ sinh trong toàn bộ chuỗi sản xuất - kinh doanh.

- *Yêu cầu về chất lượng*: mặt hàng nông sản phải có các chứng chỉ như chứng chỉ xác nhận nguồn gốc giống (chứng chỉ xác nhận giống không thuộc loại cây biến đổi gen, GMO), chứng chỉ báo cáo chất lượng (hàm lượng protein, chống oxy hoá, vitamin), đồng bộ về giống, độ chín, kích cỡ...

- *Yêu cầu về số lượng*: hàng hoá tham gia thị trường thế giới phải đủ lớn về số lượng, vừa đồng bộ (giống, kích cỡ, màu sắc, bao bì) và chính xác về thời gian giao hàng.

- *Cạnh tranh về giá cả*: đây là yếu tố quyết định nếu muốn tham dự vào chuỗi giá trị toàn cầu.

Nông nghiệp Việt Nam đang đứng trước 3 thách thức lớn: (i) Từ một nền nông nghiệp hộ nhỏ lẻ tiến lên nền nông nghiệp hiện đại; (ii) Thách thức của biến đổi khí hậu và (iii) Thách thức của việc hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng. Trong khi đó vẫn còn tồn tại khá nhiều vấn đề nan giải cần giải quyết: Sản xuất manh mún khiến chất lượng không đồng đều; Khó kiểm soát vấn đề an toàn và khó áp dụng các chuẩn mực của thế giới về truy xuất nguồn gốc; Tính liên kết trong sản xuất còn yếu; Ngành chế biến chưa tương xứng với sản xuất, kể cả những ngành được coi là thế mạnh, chưa tham gia sâu vào chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu; Công tác quản lý, kiểm tra của cơ

quan nhà nước đối với chất lượng vật tư đầu vào cho sản xuất nông nghiệp chưa được thực hiện tốt, vẫn còn hiện tượng phân bón giả, kém chất lượng ở nhiều nơi; Những nút thắt trong đất đai, tín dụng, đầu tư... những tồn tại của ngành nông nghiệp hiện nay.

Mặc dù đã tạo được những chuyển động tích cực trong thời gian gần đây, song nhìn chung XKNS chưa thực sự vững chắc, dễ bị tổn thương bởi các cú sốc từ bên ngoài, thể hiện qua sự lúng túng và bị động khi ứng phó với các rào cản kỹ thuật thương mại (*tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm, môi trường, dư lượng kháng sinh...*). Nỗ lực để đổi từ lượng sang chất, từ manh mún sang tập trung; từ thô sang tinh... còn chậm..

Với GTGT thấp như hiện nay, nếu chúng ta không cải thiện năng lực cạnh tranh, không chủ động về nguồn nguyên liệu, đổi mới công nghệ, nâng cao trình độ, chất lượng lao động, không giảm được chi phí trung gian ... thì rất khó có thể tạo ra được những đột phá về chất lượng hàng NSXK và cải thiện cán cân thương mại.

Nâng cao khả năng cạnh tranh trên cả 3 cấp độ : sản phẩm - doanh nghiệp - quốc gia, cũng như chuẩn bị nguồn nhân lực để có thể đáp ứng được yêu cầu hội nhập đang là một yêu cầu mang tính thời sự, một đòi hỏi cấp bách đặt ra cho cả nền kinh tế nói chung và lĩnh vực nông nghiệp, nông sản nói riêng.

## **4.2. Quan điểm, phương hướng hoàn thiện chính sách nâng cao chất lượng hàng nông sản xuất khẩu**

### **4.2.1. Quan điểm hoàn thiện chính sách**

Để NCCL hàng NSXK, cần giải quyết một số thách thức cơ bản về chính sách, bao gồm : Tạo điều kiện cho cạnh tranh mạnh mẽ hơn trong các chuỗi cung ứng và chế biến sau thu hoạch ; Xây dựng cơ sở hạ tầng nông nghiệp để mang lại GTGT cao hơn ; Áp dụng các thông lệ quản lý tài nguyên

thiên nhiên bền vững vào các quy trình ra quyết định. Như vậy những quan điểm cần phải quán triệt là:

- Các chính sách NCCL hàng NSXK phải phù hợp với cam kết quốc tế, tuân thủ các quy định của Hiệp định nông nghiệp của WTO, các cam kết của Việt Nam trong các Hiệp định song phương và đa phương đã và sẽ ký kết.

- Chính sách NCCL hàng NSXK phải thúc đẩy việc tổ chức sản xuất nông sản phát triển theo hướng quy mô lớn, từng bước hiện đại, giảm thiểu chi phí tối đa nhưng cải thiện cơ bản được chất lượng.

- Đổi mới và hoàn thiện chính sách NCCL hàng NSXK cần tập trung vào các mục tiêu sau: (i) Góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh XK của hàng nông sản Việt Nam với các nước trong khu vực và thế giới; (ii) Xây dựng và quảng bá những thương hiệu nông sản uy tín của Việt Nam trên thị trường quốc tế; (iii) Tăng cường năng lực tham gia của hàng nông sản Việt Nam vào chuỗi giá trị toàn cầu.

- Chính sách NCCL hàng NSXK phải góp phần gia tăng khả năng tiếp thu KH & CN, các nguồn vốn tín dụng và các khoản vốn hỗ trợ khác.

- Chính sách NCCL hàng NSXK được đề xuất phải tính tới điều kiện về nguồn lực, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội và có cơ sở để tổ chức thực hiện.

#### ***4.2.2. Phương hướng hoàn thiện chính sách***

Nhìn một cách tổng quát, XKNS trong những năm vừa qua chủ yếu dựa vào khai thác những lợi thế cạnh tranh có sẵn, chưa chủ động tạo ra các lợi thế cạnh tranh mới để đảm nhiệm những khâu, công đoạn có GTGT cao trong chuỗi cung ứng và chuỗi giá trị sản phẩm. Khả năng đa dạng hóa thị trường, thâm nhập thị trường mới và duy trì, mở rộng thị phần trên các thị trường hiện có còn nhiều yếu kém. Quá trình chuyển dịch cơ cấu thị trường XK nhìn chung tương đối tốt trong những năm qua, tuy nhiên sự

chuyển dịch này chưa được định hướng trên một tầm nhìn dài hạn (*chủ yếu mới chỉ là sự thích ứng với thay đổi của tình hình*). Mặc dù đã đa dạng hoá song việc tập trung quá lớn vào một số thị trường đã làm suy giảm khả năng thực hiện mục tiêu mở rộng thị trường mới, dẫn tới nguy cơ chúng ta đánh mất thị trường, khó có thể phát triển bền vững và duy trì tốc độ tăng trưởng cao.

Để hoàn thành sứ mệnh mới của nông nghiệp, nông dân Việt Nam, cần cụ thể hóa những yêu cầu của thị trường nông sản thế giới thành những chuẩn mực để nhanh chóng phát triển nông nghiệp nước nhà thành nền nông nghiệp thông minh - công nghệ cao, nông dân có kỹ năng chuyên nghiệp - hiệu quả.

Với cách đặt vấn đề như vậy, tác giả cho rằng việc hoàn thiện chính sách NCCL hàng NSXK trong thời gian tới cần hướng vào :

- Thúc đẩy việc tiếp tục triển khai mạnh mẽ việc tái cơ cấu lại ngành nông nghiệp nhằm đẩy nhanh việc hình thành một nền nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, với cơ cấu sản xuất gồm ba trục sản phẩm chủ lực : sản phẩm quốc gia, sản phẩm cấp tỉnh và nhóm sản phẩm là đặc sản địa phương gắn với chỉ dẫn địa lý.

- Tạo lập các vùng nguyên liệu sản xuất tập trung ; đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất, mở rộng liên doanh, liên kết , phát triển tổ hợp tác, HTX.

- Đẩy nhanh việc nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng KH-CN nhằm tạo được nhiều bộ giống tốt, giống mới , tạo ưu thế cho XK .

- Hình thành tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia, theo hướng hài hòa hóa với các tiêu chuẩn, quy định của các thị trường nhập khẩu .

- Tạo ra những bước chuyển mạnh mẽ trong việc nâng cao năng lực chế biến, bảo quản, đóng gói, bao bì, nhãn mác ... hàng hóa nông sản , nâng cao giá trị gia tăng cho sản phẩm.

- Xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu quốc gia, phát triển và nhân rộng việc thực hiện cấp mã số vùng sản xuất, truy xuất nguồn gốc.

- Đổi mới các hoạt động xúc tiến thương mại, giới thiệu, quảng bá các sản phẩm nông sản là thế mạnh của Việt Nam ra thị trường thế giới.

- Phát huy mạnh mẽ vai trò của Nhà nước trong việc định hướng, dẫn dắt thị trường thông qua các công cụ kinh tế.

- Xem xét kinh nghiệm của các nước, lựa chọn những bài học có thể vận dụng trong điều kiện thực tế của Việt Nam.

Như vậy hàng loạt các vấn đề về chính sách đặt ra cần được rà soát xem xét sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện, xây dựng mới trong thời gian tới bao gồm : Tái cơ cấu, Quy hoạch vùng nguyên liệu; Định hướng phát triển giống cây trồng, vật nuôi; Cơ chế, chính sách hỗ trợ, tín dụng, bảo hiểm, khuyến khích đầu tư...; Chính sách xúc tiến, thông tin, tổ chức thị trường ; Quản lý Nhà nước về điều hành xuất khẩu ...cùng các cơ chế, chính sách cụ thể với 02 mặt hàng gạo và cà phê.

### **4.3. Một số giải pháp về chính sách nhằm nâng cao chất lượng hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam**

#### **4.3.1. Những chính sách chung**

Nhu cầu thị trường nông sản thế giới đang hướng tới một hệ thống mang tính tiêu chuẩn toàn cầu, tạo nên hệ thống tiêu chuẩn chất lượng chặt chẽ, đáp ứng cao nhất nhu cầu con người. Đây là mục tiêu để nền nông nghiệp, nông dân Việt Nam vận động đúng với xu hướng chung của thế giới. Để giải quyết bài toán chất lượng, nhằm gia tăng XKNS trong thời gian tới, tác giả cho rằng dưới giác độ chính sách, cần phải xử lý tốt những vấn đề sau:

*4.3.1.1. Xây dựng cơ chế, chính sách nhằm hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn của Việt Nam theo hướng tương thích với hệ thống tiêu chuẩn của các nước nhập khẩu*

Để vượt qua các rào cản kỹ thuật trong thương mại quốc tế đối với các mặt hàng NSXK, cần tập trung vào các nội dung sau:

- Xây dựng các văn bản kỹ thuật về tiêu chuẩn môi trường trong sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là với các mặt hàng NSXK, làm cơ sở cho công tác quản lý và hướng dẫn người sản xuất đảm bảo các yêu cầu về môi trường.

- Ban hành các văn bản quản lý sản xuất nông nghiệp như: Các quy định về danh mục hoá chất BVTV được sử dụng, hạn chế sử dụng và cấm sử dụng ở Việt Nam; Chính sách khuyến khích sử dụng các loại phân bón sinh học và phòng trừ dịch bệnh bằng phương pháp sinh học.

- Tăng cường năng lực hệ thống kiểm nghiệm ATTP. Nâng cao tỷ lệ số phòng kiểm nghiệm đạt chuẩn ISO 17025 và GLP. Tăng cường đầu tư về hạ tầng, trang thiết bị cho các labo của Trung ương đủ năng lực kiểm chứng về ATTP. Nâng cấp một số phòng thí nghiệm để đạt tiêu chuẩn khu vực và quốc tế; khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư mới các phòng thí nghiệm... tham gia hệ thống kiểm nghiệm ATTP, đánh giá chất lượng.

Trong bối cảnh toàn cầu hoá, chất lượng không chỉ bao gồm cái bên trong của sản phẩm mà còn hàm chứa cả các đặc tính liên quan đến quá trình sản xuất, bảo quản, chế biến, tiêu thụ. Vấn đề hiện nay không nhất thiết là phải xây dựng các tiêu chuẩn hoàn toàn mới mà là việc xây dựng hoặc áp dụng các điều luật, tiêu chuẩn quốc gia sao cho phù hợp với các điều luật, tiêu chuẩn, quy định trong thương mại quốc tế. Kinh nghiệm của một số nước cho thấy có rất nhiều tiêu chuẩn và quy chuẩn cụ thể được ban hành đối với hàng hoá lưu thông trên thị trường. Việc xây dựng, rà soát và chuyển đổi tiêu chuẩn và tiêu chuẩn ngành cần được xúc tiến theo hướng : Nâng tỉ lệ hài hoà của hệ thống TCQG với tiêu chuẩn khu vực, quốc tế, đặc biệt ưu tiên đối với các lĩnh vực ATVSTP ; Tăng cường sự tham gia của người sản xuất trong quá trình xây dựng, soát xét tiêu chuẩn; Hoàn thiện tổ chức và tăng cường hoạt động xây dựng TCQG...

Trong qui trình xây dựng các quy chuẩn, TCQG, nguyên tắc đồng thuận hay tham vấn ý kiến của các tổ chức, cá nhân có liên quan có thể là một cách tiếp cận mới. Khi ban hành một quy chuẩn kỹ thuật, trong đó bao hàm các biện pháp kỹ thuật, cơ quan quản lý nhà nước có thể áp dụng tiêu chuẩn do một Tổ chức tiêu chuẩn quốc tế công nhận hoặc sử dụng các tiêu chuẩn của các tổ chức nghiên cứu tư nhân làm cơ sở để ban hành quy chuẩn kỹ thuật.

Về tổ chức thực hiện, việc cần làm là nhanh chóng xã hội hoá hoạt động thử nghiệm, chứng nhận. Nhà nước mở rộng thử nghiệm chứng nhận cho tất cả tổ chức đánh giá sự phù hợp tư nhân, đầu tư của nước ngoài vào hoạt động trong lĩnh vực này, chứ không chỉ cho phép các tổ chức thuộc cơ quan quản lý. Qua đó thúc đẩy hoạt động thừa nhận lẫn nhau cũng như kết quả đánh giá sự phù hợp do các tổ chức trong nước thực hiện sẽ được thừa nhận tại các nước nhập khẩu.

Nhà nước hỗ trợ và khuyến khích các doanh nghiệp xây dựng và áp dụng hệ thống quản lý tiêu chuẩn chất lượng tiên tiến để nâng cao năng suất, chất lượng nông sản hàng hóa, phục vụ tiêu dùng và đáp ứng yêu cầu xuất khẩu (tiêu chuẩn chất lượng ISO, tiêu chuẩn quản lý an toàn thực phẩm HACCP, quản lý chất lượng toàn diện TQM, GAP, tiêu chuẩn trách nhiệm xã hội SA 8000...).

#### *4.3.1.2. Về chính sách và giải pháp tạo lập, phát triển vùng nguyên liệu cho nông sản hàng hoá xuất khẩu chất lượng cao*

Quy hoạch phát triển nông nghiệp hàng hoá phải gắn với phát huy cao lợi thế so sánh của từng vùng, từng sản phẩm; gắn với đẩy mạnh phát triển và lành mạnh hoá thị trường hàng hoá nông sản trong nước, kết nối có hiệu quả với thị trường quốc tế. Phát triển thị trường phải gắn liền với nâng cao chất lượng vệ sinh ATTP và kiểm dịch; với bảo đảm truy xuất nguồn gốc xuất xứ hàng hoá nông sản. Cần có chiến lược quy hoạch ổn định cho



các vùng cây trồng, hạn chế việc thay đổi hệ thống canh tác phá vỡ cân bằng sinh thái thông qua việc quy hoạch vùng sinh thái nông nghiệp với việc điều tra, nghiên cứu các điều kiện tự nhiên về thời tiết, khí hậu, đất đai, thuỷ văn, quần thể sinh vật của từng vùng để làm cơ sở bố trí phát triển cây trồng và xây dựng hệ thống canh tác có hiệu quả nhất.

Nhanh chóng thực hiện việc giao ruộng đất ổn định lâu dài cho các hộ nông dân (và các chủ thể khác) với đầy đủ các quyền theo luật định (*quyền sử dụng, chuyển đổi, chuyển nhượng, thừa kế, thế chấp, cho thuê...*). Đẩy mạnh quá trình tích tụ ruộng đất phù hợp với điều kiện của từng vùng, từng lĩnh vực cho phát triển nông nghiệp hàng hoá lớn theo bốn hướng: i) Các hộ nông dân liên kết ruộng đất với nhau trong các HTX thành vùng sản xuất hàng hoá lớn, chất lượng cao; ii) Tích tụ ruộng đất cho các hộ nông dân sản xuất hàng hoá giỏi (trang trại sản xuất hàng hóa lớn); iii) Các hộ nông hoá góp vốn bằng quyền sử dụng ruộng đất, liên kết với các DN hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hoá lớn; iv) Tích tụ ruộng đất cho các DN nông nghiệp sản xuất hàng hóa lớn, chất lượng cao bằng cho thuê hoặc chuyển nhượng quyền sử dụng.

Cần có các chính sách và giải pháp phù hợp để đẩy mạnh quá trình “*dồn điền, đổi thửa*” ; đẩy mạnh thực hiện các chính sách về luân chuyển quyền sử dụng ruộng đất (cho thuê, sang nhượng, ủy thác canh tác, liên kết, góp vốn bằng quyền sử dụng đất...). Việc lựa chọn các phương hướng tích tụ, tập trung ruộng đất trên *cần phù hợp với điều kiện từng vùng, từng lĩnh vực*; không thể chỉ nghiêng về lợi ích của những chủ thể được tích tụ ruộng đất mà cần bảo đảm hài hòa lợi ích và sự phát triển bền vững của hộ nông dân, của nông thôn, của DN và các chủ thể tham gia cả về mặt kinh tế - xã hội. Vấn đề đặt ra là phải rất coi trọng hình thức các hộ nông dân liên kết ruộng đất với nhau trong các HTX, liên kết bền vững với các DN để hình thành vùng sản xuất hàng hóa lớn, chất lượng cao.

Muốn sản xuất NSXK quy mô lớn thì DN phải là người dẫn dắt chứ không phải là hộ nông dân nhỏ lẻ. Như vậy hạn điền phải được nới rộng về cả không gian và thời gian, đồng thời sửa đổi Luật Đất đai 2013. Cần nghiên cứu thành lập mô hình *ngân hàng đất* để nông dân có thể gửi những mảnh ruộng nhỏ lẻ vào trong đó, rồi cho doanh nghiệp thuê lại.

Về tổ chức thực hiện, Bộ NN & PTNT chủ trì, phối hợp với các địa phương rà soát, điều chỉnh chiến lược, quy hoạch, quy mô sản xuất phù hợp với lợi thế, nhu cầu thị trường, điều kiện thổ nhưỡng, đất đai từng địa phương và thích ứng với biến đổi khí hậu. Hiện nay, xây dựng vùng nguyên liệu mới là yếu tố khuyến khích, tuyên truyền DN và nông dân thực hiện, thể hiện rõ nhất ở chính sách khuyến khích xây dựng vùng nguyên liệu cho sản xuất, XK gạo. Thực tiễn các DN tự xây dựng riêng vùng nguyên liệu là những DN hướng đến thị trường xuất khẩu “khó tính” với giá XK cao. Cần xem xét yếu tố vùng nguyên liệu riêng là điều kiện cần để được XK.

#### *4.3.1.3. Về hoàn thiện cơ chế, chính sách tài chính cho sản xuất, chế biến, tiêu thụ hàng nông sản chất lượng cao*

Nguyên nhân chính khiến DN chưa mặn mà trong đầu tư cho sản xuất NSXK là vướng mắc về cơ chế chính sách. Trong số đó, vướng mắc lớn nhất là các rào cản thủ tục quy định, vấn đề đất đai, tín dụng hỗ trợ cho DN khi tham gia vào lĩnh vực này.

Khuyến khích các thành phần kinh tế, các DN đầu tư vào chế biến sâu các nông sản chủ lực nhằm đa dạng hóa các nguồn vốn đầu tư, huy động các nguồn lực, cùng với sự hỗ trợ của Nhà nước sẽ tạo ra bước đột phá mới trong phát triển chế biến sâu nông sản. Như vậy rất cần có chính sách và hỗ trợ ban đầu cho các chủ thể để khuyến khích các hộ nông dân tham gia mạng lưới liên kết và kết nối với các tác nhân khác trong chuỗi giá trị là nhà phân phối và chế biến. Để hạn chế những rủi ro và đảm bảo sự bền vững trong liên kết, rất cần có các quy định của Nhà nước để đảm

bảo quyền lợi cho các bên tham gia. Phải có đội ngũ chủ hộ nông dân sản xuất hàng hóa giỏi mới có cơ sở nền tảng tích tụ, tập trung ruộng đất cho phát triển một nền nông nghiệp hiện đại, hiệu quả, bền vững. Đó chính là những *nhà nông thế hệ mới*. Rất cần các chính sách để sớm hình thành đội ngũ các chủ hộ nông dân được đào tạo (qua một hệ thống trường lớp, chương trình thích hợp) có văn hóa, có trình độ, có vị trí xã hội.

Chỉ có DN lớn đầu tư vào nông nghiệp mới có thể giải quyết 3 điểm nghẽn lớn nhất của ngành hiện nay : có nguồn vốn lớn; có tiềm lực ứng dụng khoa học công nghệ cao vào sản xuất; có năng lực, nhanh nhạy kết nối thị trường. Các chính sách phát triển nông nghiệp khi xây dựng cần lấy DN làm trọng tâm, là ưu tiên số một. Một môi trường kinh doanh minh bạch, thông thoáng, được cạnh tranh và đối xử công bằng, được bảo vệ về quyền sở hữu và quyền tài sản là những yêu cầu cấp bách. Như vậy rất cần tập trung giải quyết một số vấn đề cơ bản sau:

- Có cơ chế, chính sách thu hút vốn đầu tư của các thành phần kinh tế, đặc biệt là vốn FDI vào khu vực nông nghiệp, nông thôn; phát triển dịch vụ khuyến nông, đào tạo phát triển sinh kế, nâng cao chất lượng sống của nhân dân và cộng đồng.

- Ưu tiên đầu tư phát triển công nghiệp chế biến nông sản theo hướng hiện đại, chế biến tinh, chế biến sâu; giảm dần và tiến tới hạn chế xuất khẩu nông sản thô. Tiếp tục dành nguồn tín dụng ưu đãi để đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn, nhất là trong phát triển hạ tầng nông thôn; phát triển các ngành sử dụng nhiều lao động ở nông thôn, các dự án phục vụ chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản..., thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi.

- Tiếp tục thực hiện ưu đãi ở mức cao về tài chính cho các dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, nhất là đối với các dự án áp dụng công nghệ cao, công nghệ chế biến sau thu hoạch, dự án đầu tư vào các vùng đặc biệt

khó khăn. Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện rà soát các khoản phí, lệ phí thuộc lĩnh vực nông nghiệp và các khoản phí, lệ phí mà người nông dân phải đóng khi được cung cấp dịch vụ công phù hợp với Luật phí và lệ phí mới được quốc hội thông qua (Luật số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015), đồng thời đề bổ sung, điều chỉnh các chính sách phù hợp với bối cảnh, tình hình mới.

- Nghiên cứu để tiếp tục thực hiện chính sách bảo hiểm nông nghiệp nhằm hỗ trợ các tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp hạn chế được các rủi ro trong sản xuất nông nghiệp, góp phần thu hút vốn đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.

Trước mắt kiến nghị Nhà nước hỗ trợ chi phí giải phóng mặt bằng cho DN ít nhất 70% đối với vùng sâu, vùng xa và hỗ trợ lãi suất ngân hàng 50%; hỗ trợ 100% cơ sở hạ tầng ngoài hàng rào. Bộ Tài chính xem xét điều chỉnh các mặt hàng phân bón, thức ăn chăn nuôi, máy nông nghiệp vào danh mục thuộc đối tượng thuế VAT 0%. DN có thể khấu trừ được thuế đầu vào khi thu mua nông sản không có hoá đơn.

Để khuyến khích mạnh mẽ các DN đầu tư mạnh mẽ vào lĩnh vực chế biến NSXK, đề nghị:

- Hỗ trợ DN được tiếp cận vốn vay dài hạn ưu đãi với mức lãi suất dưới 10%/năm để khuyến khích DN đầu tư và chế biến sâu nông sản trong vòng 10 năm kể từ khi nhà máy đi vào hoạt động.

- Giảm thuế thu nhập DN cho các dn đầu tư chế biến sâu thấp hơn 5% so với mức thuế thu nhập DN chung (hiện tại là 23%) của các DN trong 10 năm đầu.

- Bổ sung vào danh mục miễn thuế nhập khẩu đối với công nghệ, thiết bị máy móc chế biến sâu mà trong nước chưa sản xuất được của DN trong nước có dự án đầu tư mới hoặc cải tạo, mở rộng chế biến sâu nông sản chủ lực đã được phê duyệt.

- Miễn thuế giá trị gia tăng nguyên liệu đầu vào đối với các mặt hàng nông sản mà các DN mua để chế biến sâu nâng cao giá trị gia tăng sản phẩm.

- Hỗ trợ 50% kinh phí đào tạo, đào tạo lại trong nước để nâng cao chất lượng đội ngũ kỹ thuật viên, đáp ứng yêu cầu vận hành của các dây chuyền chế biến sâu nông sản thiết bị hiện đại, tiên tiến. Hỗ trợ 100% kinh phí bồi dưỡng, tập huấn một lần tại chỗ cho lực lượng công nhân trực tiếp sản xuất với mức chi phí cho bồi dưỡng, tập huấn hợp lý ở thời điểm hỗ trợ.

Về tổ chức thực hiện, có những khó khăn trong triển khai các biện pháp được nêu ra. Ngoài khó khăn từ bố trí đủ nguồn kinh phí, còn có cơ chế, thủ tục giải ngân, yêu cầu về tài sản bảo đảm của các ngân hàng thương mại. Do vậy, trước hết cần lựa chọn thực hiện đối với các ngành nông sản, thủy sản XK chủ lực đã được xác định là thủy sản, trái cây, gạo, cà phê. Đối với mỗi ngành hàng, cần lựa chọn phân khúc có giá trị gia tăng, có thị trường tiêu thụ để ưu tiên. Chẳng hạn như, Việt Nam có nhiều lợi thế về các sản phẩm nông nghiệp hữu cơ đem lại giá trị cao, tuy nhiên do chi phí sản xuất các sản phẩm này thường cao nên rất cần sự trợ giúp từ phía Nhà nước.

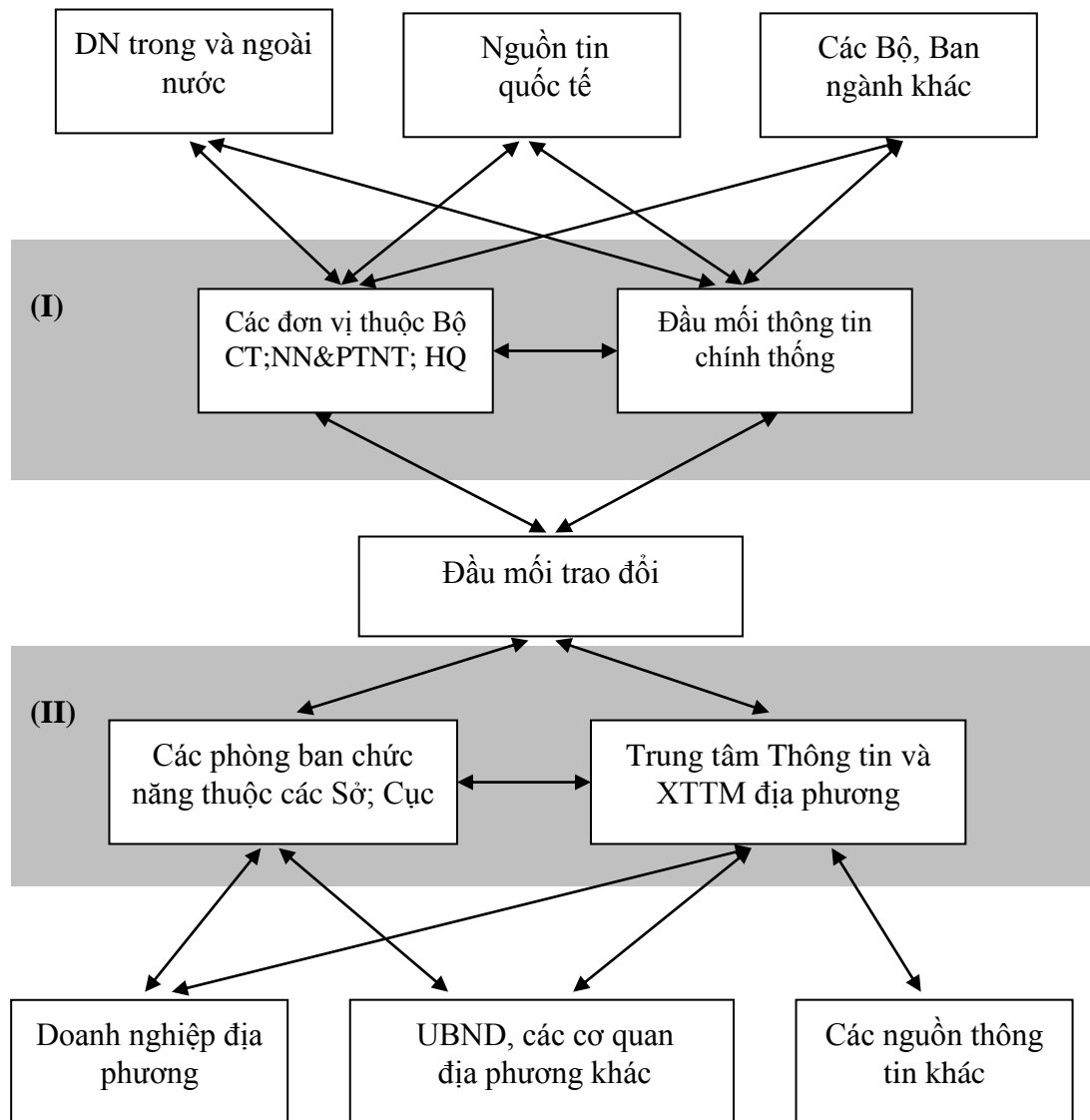
#### *4.3.1.4. Đổi mới công tác thông tin, dự báo về hàng nông sản chất lượng cao, nông nghiệp sạch*

Một nguyên nhân chính khiến giá trị sản xuất nông nghiệp vừa qua chưa cao là do khâu thông tin, dự báo thị trường chưa tốt. Vì thế cần phải có những “đột phá” trong lĩnh vực này. Đầu tư thay đổi hệ thống, công nghệ dự báo thị trường là những bước đi đầu tiên. Sớm hình thành cơ chế phối hợp thông tin không chỉ giữa các cơ quan quản lý với nhau, với các hiệp hội ngành hàng mà cần tổ chức thiết lập kênh thông tin với nông dân, DN. Cơ chế thu thập, xử lý thông tin cũng cần đổi mới theo hướng đi sâu vào các ngành hàng. Việc xây dựng hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu về DN, mặt hàng XK, cũng như về các hệ thống phân phối ở nước ngoài cần hướng vào:

- Tập hợp, xây dựng hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu các thị trường trọng điểm.

- Xây dựng hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu về DN, mặt hàng XK của Việt Nam để cung cấp cho khách hàng NK.

- Xây dựng chuyên mục trong Cổng thông tin điện tử của Bộ Công Thương về đầu mối NK hàng hoá Việt Nam trong các hệ thống phân phối nước ngoài để tạo điều kiện cho DN Việt Nam tìm hiểu, khai thác.



**Hình 4.1. Mô hình trao đổi thông tin thị trường**

**(I) :** Bộ Công Thương ; Bộ NN & PTNT; Tổng cục Hải quan

**(II) :** Ngành Công Thương; NN & PTNT; Cục Hải quan địa phương

Hệ thống Thương vụ Việt Nam đã và đang tham gia tích cực vào công tác cung cấp thông tin thị trường và kết nối đối tác nước ngoài với các DN Việt Nam. Thêm vào đó công tác cập nhật thông tin thị trường

nước sở tại cũng như các cảnh báo trong kinh doanh đối với các DN kinh doanh xuất nhập khẩu nông sản ở Việt Nam cũng đã và đang được xúc tiến. Tuy nhiên, công tác này cần phải đẩy mạnh và triển khai trên nhiều mặt hàng và cụ thể hơn nữa. Về tổ chức thực hiện, cần sớm sửa đổi một số văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh hoạt động của các cơ quan đại diện Việt Nam tại nước ngoài. Theo đó, cho phép các Thương vụ, Trung tâm xúc tiến thương mại ngoài đảm bảo chức năng, nhiệm vụ được giao còn có cơ chế ký hợp đồng, cung cấp, tìm hiểu thông tin thị trường theo đặt hàng của các DN.

#### *4.3.1.5. Chính sách gia tăng liên kết, hợp tác sản xuất và tiêu thụ nông sản chất lượng cao*

Tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý, các văn bản để cụ thể hoá các quy định và các giải pháp khuyến khích hợp tác, liên kết giữa DN, HTX, hộ nông dân trong sản xuất và tiêu thụ nông sản. Việc xây dựng cơ chế liên kết, hợp tác cần theo nguyên tắc điều tiết của thị trường, gắn với động lực lợi ích của các bên tham gia liên kết. Phương châm căn bản là chia sẻ rủi ro, hài hoà lợi ích, trách nhiệm rõ ràng, giữ chữ tín và xây dựng được sự tin tưởng lẫn nhau giữa các bên trong quan hệ liên kết, hợp tác.

So với một số nước trong khu vực Đông Nam Á, Việt Nam có điều kiện tự nhiên và cơ cấu sản xuất nông nghiệp khá tương đồng. Để bảo đảm hiệu quả của XK và nâng cao khả năng cạnh tranh của nông sản, cần coi trọng việc mở rộng quan hệ liên kết quốc tế trong cả sản xuất và XK. Quan hệ này có thể bao gồm những nội dung chủ yếu sau đây:

- Phối hợp trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học – công nghệ để tạo ra những giống cây trồng, vật nuôi có khả năng cạnh tranh cao.

- Phối hợp xây dựng hệ thống dịch vụ kiểm dịch động thực vật xuất khẩu theo tiêu chuẩn quốc tế.

- Phối hợp các chính sách thương mại của các nước trong khu vực trong thực hiện hoạt động xuất khẩu nông sản.

- Hình thành các Hiệp hội ngành hàng để phối hợp hành động trên thị trường quốc tế...

Về tổ chức thực hiện, mới đây Chính phủ đã ban hành Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 *Về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp*. Các giải pháp đưa ra tập trung ở hỗ trợ kinh phí cho tư vấn xây dựng liên kết, hỗ trợ hạ tầng phục vụ liên kết. Tuy nhiên, về lâu dài cần tạo cơ chế để các liên kết này hoạt động có hiệu quả, bền vững và tuyên truyền, khuyến khích người nông dân tham gia liên kết. Trách nhiệm này không chỉ ở cơ quan cấp Bộ xây dựng, thiết kế chính sách mà cả ở chính quyền địa phương, các tổ chức đoàn thể chính trị xã hội, mà đặc biệt là Hội nông dân Việt Nam và các Hiệp hội.

#### 4.3.1.6. Xây dựng hệ thống cảnh báo sớm TBT cho nông sản xuất khẩu.

Hiệp định hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT) là một trong nhiều Hiệp định của WTO. Hệ thống cảnh báo sớm đối với TBT đã được một số nước trên thế giới xây dựng và đã thể hiện được vai trò quan trọng của nó trong việc cảnh báo cho doanh nghiệp xuất khẩu về những thay đổi trong hệ thống qui chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật cũng như những rào cản kỹ thuật có thể ảnh hưởng đến sản phẩm xuất khẩu. Một số hệ thống cảnh báo sớm còn đưa ra những giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua các rào cản kỹ thuật của nước nhập khẩu.

Cho đến nay, Việt Nam vẫn chưa có hệ thống cảnh báo sớm đối với TBT. Thông tin liên quan đến vấn đề này mới chỉ tập trung vào đầu mối là Văn phòng TBT Việt Nam trực thuộc Bộ KH & CN. Thông tin ở đây chủ yếu trích nguồn từ các thông báo chính thức của Ban Thư ký WTO hoặc đưa đường dẫn thông tin đến cơ sở dữ liệu của tổ chức này. Các doanh nghiệp Việt Nam cũng chưa biết nhiều đến các vấn đề liên quan đến TBT và cũng khó có điều kiện về nguồn lực để tiếp cận một lượng lớn thông tin sớm về TBT từ các thị trường nhập khẩu cũng như tìm ra những giải pháp phù hợp để vượt qua những rào cản đó. Do vậy, Nhà nước cần giao nhiệm vụ cho một



cơ quan chuyên trách tiến hành nghiên cứu, xây dựng một hệ thống cảnh báo sớm đối với TBT cho các loại NSXK và tổ chức hệ thống thông tin để hỗ trợ cho các doanh nghiệp chủ động phòng tránh. Việc quản lý và vận hành hệ thống có thể giao cho một đơn vị trực thuộc Bộ Công Thương cảnh báo kịp thời trên hệ thống cảnh báo sớm thông tin về các biện pháp phòng vệ thương mại và các rào cản phi thuế quan của các nước đối với hàng hoá xuất khẩu của Việt Nam, giúp các doanh nghiệp có thể dự báo trước nguy cơ xảy ra các vụ kiện chống bán phá giá, chủ động ứng phó với các vụ kiện, giảm thiểu thiệt hại do các vụ kiện về phòng vệ thương mại gây ra.

Cơ quan quản lý hệ thống cảnh báo sớm đối với TBT cần liên kết, phối hợp chặt chẽ với thương vụ và các cơ quan đại diện thương mại Việt Nam ở nước ngoài trong việc thu thập và cung cấp các thông tin về từng thị trường cụ thể cho các DN, giúp đỡ các DN tiếp cận và thâm nhập các thị trường, tổ chức hỗ trợ và xúc tiến các hoạt động thương mại cho DN Việt Nam; Phối hợp với Phòng thương mại và công nghiệp Việt Nam, các Hiệp hội ngành hàng và các tổ chức nghiên cứu nhằm tăng cường khả năng đánh giá, dự báo từ xa xu hướng xây dựng các quy chuẩn kỹ thuật, xác định những khả năng hình thành rào cản kỹ thuật, từ đó có các giải pháp giúp DN vượt rào cản kỹ thuật.

#### *4.3.1.7. Các chính sách phát triển thị trường và thương mại hàng nông sản chất lượng cao*

Chính sách phát triển thị trường đã trở thành vấn đề trọng yếu của nông nghiệp Việt Nam hiện nay. Tăng năng suất, chất lượng phải đi đôi với việc hoạch định cơ cấu thị trường để từng bước xác lập vị thế của từng ngành hàng nông sản Việt Nam trên thị trường toàn cầu và ưu tiên các nguồn lực phát triển.

Việc tổ chức tốt lưu thông hàng hoá nhằm tạo ra những tiền đề bên trong cho sản xuất và phân công lao động trong nông nghiệp theo hướng mở rộng các ngành nghề chế biến dịch vụ bên cạnh sản xuất nông nghiệp, đồng thời tạo ra các tiền đề bên ngoài (nhất là mở rộng thị trường XK) để đưa sản xuất hàng hoá ở nông thôn lên qui mô lớn, tiếp cận với thị trường thế giới là việc làm cấp bách. Thông qua hoạt động thị trường, sẽ từng

bước định hướng cho quy mô và cơ cấu sản xuất phù hợp với quy mô và cơ cấu nhu cầu. Trước mắt có thể xây dựng chương trình hành động để DN cùng cơ quan quản lý nghiên cứu, xác định thị trường mục tiêu và các cơ hội, điều kiện với các mặt hàng NSXK Việt Nam.

Sự ra đời của Nghị định 51/NĐ-CP (có hiệu lực từ ngày 1/6/2018) sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 158/NĐ-CP được cho là đã tạo nhiều đột phá mới, "cởi trói" cho DN. Khi đưa sản phẩm giao dịch trên sàn, DN, nhà sản xuất, người nông dân sẽ không bị phụ thuộc vào thương lái, có thể trực tiếp giao dịch với người mua, từ đó tránh được cảnh ép giá hay rớt giá. Các sản phẩm hàng hoá trước khi được giao dịch trên sàn đều trải qua quá trình kiểm nghiệm, niêm yết rõ thành phần và sẽ có giá tham chiếu để từ đó đưa ra giá bán phù hợp, đây cũng chính là điểm khác biệt giữa giao dịch thông qua *Sở giao dịch hàng hoá* và giao dịch thông qua *Sàn thương mại điện tử*. Như vậy cần sớm nghiên cứu, tổ chức và đưa vào hoạt động *Sở giao dịch hàng nông sản* ở những vùng sản xuất tập trung, quy mô lớn, kết nối quốc tế. Để các sở giao dịch đi vào hoạt động có hiệu quả, đảm bảo đủ hàng hoá giao dịch, cần có cơ chế, chính sách gắn kết với hệ thống chợ đầu mối.

Trong thời gian tới, cần xây dựng các tiêu chuẩn đối với hàng XK, xây dựng lộ trình hạn chế XK sản phẩm thô; ban hành quy định tiêu chuẩn DN được XK một số mặt hàng gắn việc tạo ra liên kết lâu dài và ổn định giữa nhà XK và nhà sản xuất, chế biến, cũng như việc cấp phép cho các doanh nghiệp FDI mở cơ sở bán lẻ thứ hai với việc DN đưa hàng của Việt Nam bán trong hệ thống phân phối ở nước ngoài.

*4.3.1.8. Đổi mới và nâng cao hiệu quả chính sách xúc tiến thương mại và chương trình thương hiệu quốc gia, tăng cường kết nối với các hệ thống phân phối nước ngoài*

Để đạt mục tiêu XK, sẽ phải đổi mới căn bản công tác xúc tiến thương mại, hướng tới các thị trường là đối tác có FTA, hướng tới các ngành hàng mà ta có lợi thế và còn dư địa cho tăng trưởng XK. Cùng đó, sẽ phải lựa chọn một

số mặt hàng tiềm năng để thiết kế và thực hiện các chương trình xúc tiến thương mại riêng cho những mặt hàng này vào các thị trường. Theo đó cần:

- Tăng cường hoạt động của các Thương vụ, văn phòng xúc tiến thương mại ở nước ngoài trong việc hỗ trợ các doanh nghiệp tìm hiểu, kết nối và xuất khẩu trực tiếp vào các hệ thống phân phối nước ngoài. Đồng thời, tổ chức các đoàn doanh nghiệp nước ngoài vào Việt Nam giao dịch mua bán, giới thiệu sản phẩm và tổ chức các Hội nghị quốc tế ngành hàng XK tại Việt Nam.

- Tổ chức Chương trình Tuần hàng nông sản Việt Nam tại các hệ thống phân phối nước ngoài. Trước mắt tập trung tại các hệ thống phân phối lớn tại châu Âu, Bắc Mỹ, Đông Nam Á và Đông Bắc Á đã có hiện diện thương mại tại Việt Nam. Hỗ trợ DN trong nước mang hàng hoá trưng bày, giới thiệu tại các Chương trình Tuần hàng Việt Nam theo quy định của pháp luật.

- Xây dựng các đầu mối nhập khẩu, bán hàng tại các thị trường mục tiêu để tăng cường khả năng cung ứng hàng hoá trực tiếp vào hệ thống phân phối nước ngoài; mở các cơ sở, địa điểm bảo hành sản phẩm để hỗ trợ cho XK trực tiếp vào các hệ thống phân phối nước ngoài.

- Thị trường thế giới và những cơ hội đã mở rộng đến mức tối đa có thể cho mọi DN xây dựng và phát triển thương hiệu của mình. Thực tế cho thấy rằng hầu hết DN của chúng ta vẫn chưa thương hiệu hoá được mình không chỉ trên thị trường quốc tế mà cả ở thị trường trong nước. Một số đã tạo ra được thương hiệu của mình nhưng lại chưa thực sự tìm được "*pháp thuật*" để làm cho thương hiệu của mình được lan toả một cách sâu rộng nhất. Việc duy trì giá trị thương hiệu hiện cũng là một điểm yếu của DN Việt Nam. Vì thế cần đẩy mạnh Chương trình thương hiệu quốc gia nhằm quảng bá hình ảnh quốc gia, quảng bá sản phẩm và xây dựng thương hiệu ngành hàng, sản phẩm XK tại các thị trường XK trọng điểm và có nhiều tiềm năng đối với hàng hoá Việt Nam. Hỗ trợ thâm nhập thị trường nước ngoài đối với thương hiệu các hàng hoá đặc trưng thuộc Chương trình

thương hiệu quốc gia, thực hiện đăng ký bảo hộ thương hiệu, nhãn mác sản phẩm và quyền sở hữu công nghiệp theo cam kết trong các Hiệp định FTA về quyền sở hữu trí tuệ trong quá trình hội nhập. Sự hiện diện một cách lâu dài trên thị trường của một sản phẩm cũng là một yếu tố quan trọng làm nên thương hiệu.

- Nghiên cứu, đề xuất, đàm phán với các hệ thống phân phối nước ngoài các thoả thuận, cam kết về số lượng, chủng loại sản phẩm, hàng hoá mang thương hiệu Việt Nam được phân phối trong mạng lưới của các hệ thống phân phối nước ngoài.

- Hỗ trợ các DN trong hoạt động sản xuất, phát triển mẫu mã sản phẩm, xây dựng thương hiệu hàng hoá XK phù hợp với yêu cầu của các hệ thống phân phối nước ngoài.

Về tổ chức thực hiện, Bộ Công Thương cần xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ sửa đổi Quyết định số 72/2010/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế xây dựng, quản lý và thực hiện Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia theo hướng : không xúc tiến thương mại một cách dàn trải với kinh phí thấp mà cho phép có cơ chế tập trung một số ngành hàng, lĩnh vực, địa phương với mức trần kinh phí được nâng lên, thực hiện cho tới khi đạt kết quả cụ thể. Ngoài ra, Chương trình XTTM cũng cần tăng tỷ trọng của các hoạt động có tác dụng lâu dài như đào tạo kỹ năng, giảm tỷ trọng của các hoạt động chỉ có tác dụng nhất thời như tổ chức hội chợ, triển lãm hay tham gia hội chợ, triển lãm.

#### *4.3.1.9. Đổi mới và hoàn thiện cơ chế, chính sách đẩy mạnh nghiên cứu và ứng dụng, chuyển giao KH& CN trong nông nghiệp*

Điều quan trọng là phải đổi mới và hoàn thiện thể chế thúc đẩy nghiên cứu , chuyển giao và ứng dụng KH& CN, nhất là công nghệ cao, công nghệ mới trong nông nghiệp. Trọng tâm là phải xây dựng được cơ chế liên kết việc nghiên cứu - ứng dụng KH&CN theo các chuỗi sản xuất, kinh doanh từ hộ nông dân tới thị trường, đồng bộ về trách nhiệm, quyền

hạn, nghĩa vụ, lợi ích, và chia sẻ rủi ro giữa các bên tham gia; bảo đảm lợi ích xứng đáng và hài hoà giữa các chủ thể liên quan.

Trong điều kiện cụ thể hiện nay, cần tập trung phát triển và ứng dụng công nghệ cao vào các khâu, như giống cây con chất lượng cao, chế biến (nhất là chế biến sâu) - bảo quản chất lượng cao; quy trình canh tác tiên tiến; bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm; các hình thức tổ chức sản xuất, kinh doanh tiên tiến. Việc ứng dụng khoa học và công nghệ trong nông nghiệp là một tiền đề - điều kiện rất quan trọng để sử dụng đất nông nghiệp một cách tiết kiệm và hiệu quả nhất, hạn chế việc tích tụ, tập trung ruộng đất phát triển nông nghiệp theo chiều rộng. Trước mắt, cần khẩn trương nghiên cứu, chọn lọc và hoàn thiện *Bộ giống chuẩn quốc gia* phù hợp với điều kiện khí hậu và thổ nhưỡng Việt Nam. Ở đây, việc bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ và thương mại hoá các kết quả nghiên cứu, phát minh về giống trong lĩnh vực nông nghiệp, cùng hình thành và phát triển thị trường KH&CN sẽ có tác dụng đòn bẩy mạnh mẽ, gắn KH&CN với sản xuất và chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp.

#### *4.3.1.10. Phát huy vai trò của quản lý Nhà nước trong việc theo dõi, tổ chức thực hiện và kiểm soát, đánh giá chính sách*

Kiểm soát năng lực sản xuất, chất lượng nông sản và chủ động điều chỉnh theo tín hiệu thị trường, chính là chìa khóa để giải quyết các nhược điểm căn bản của ngành nông nghiệp Việt Nam. Ở đây vai trò quản lý nhà nước chính là đặt ra các chuẩn mực chất lượng và chế tài để buộc người sản xuất phải tuân thủ. Trước mắt có 3 vấn đề quan trọng mà Bộ NN & PTNT cần phối hợp với các Bộ, Ngành có liên quan tập trung giải quyết: i) Tập trung ứng dụng tiến bộ KH&CN để nâng cao năng suất cây trồng, vật nuôi và giảm tỷ lệ tổn thất sau thu hoạch. ii) Giải quyết một cách căn bản vấn đề ATVSTP để lấy lại lòng tin của người tiêu dùng trong nước và thị trường XK và iii) Quản lý chặt quy hoạch để chủ động kiểm soát nguồn nông sản cung ứng cho thị trường.

Các chính sách được xây dựng phải kèm theo bộ công cụ, các chỉ số để có thể đánh giá kết quả của việc triển khai thực hiện chính sách. Các Nghị quyết, Đề án cần được thường xuyên sơ kết, tổng kết, báo cáo đề xuất kiến nghị sửa đổi để phù hợp với tình hình mới. Tùy từng quy mô, tính chất của các chính sách mà cần tổng kết, đánh giá lại theo các mốc 5 năm, 10 năm, hay 15 năm.

#### **4.3.2. Chính sách với mặt hàng gạo xuất khẩu**

##### **4.3.2.1. Hoàn thiện cơ chế, thể chế thúc đẩy sản xuất, xuất khẩu lúa gạo**

Để hoàn thiện một bước khung pháp lý, thúc đẩy phát triển sản xuất, XK gạo ổn định, bền vững, hiệu quả; nâng cao năng lực, sức cạnh tranh của ngành hàng trên trường quốc tế, góp phần nâng cao thu nhập và đời sống của người nông dân, hiệu quả kinh doanh và cơ chế quản lý, điều hành XK gạo đáp ứng yêu cầu thực tiễn hiện nay, Nghị định số 107/2018/NĐ-CP về kinh doanh xuất khẩu gạo đã được Chính phủ ban hành ngày 15 tháng 8 năm 2018 thay thế cho Nghị định số 109/2010/NĐ-CP. Một số điểm mới được đánh giá là “cởi trói”, tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất, XK gạo trong Nghị định mới bao gồm:

i. Không bắt buộc thương nhân kinh doanh XK gạo phải sở hữu kho chứa, cơ sở xay, xát, chế biến thóc, gạo mà có thể thuê các cơ sở này để đáp ứng điều kiện kinh doanh.

ii. Không quy định quy mô kho chứa thóc, gạo, công suất cơ sở xay, xát, chế biến, không bắt buộc phải có dây chuyền xay thóc; không hạn chế địa bàn đầu tư, chỉ quy định kho chứa, cơ sở xay, xát, chế biến thóc, gạo phải bảo đảm đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

iii. Xây dựng cơ chế khuyến khích, tạo thuận lợi cho XK các mặt hàng có chất lượng, giá trị cao. Quy định mặt hàng gạo hữu cơ, gạo đỏ, gạo tăng cường vi chất dinh dưỡng được tự do XK, không hạn chế số lượng, không cần đáp ứng điều kiện kinh doanh, không cần cấp giấy chứng nhận.

iv. Bãi bỏ thủ tục kiểm tra, xác nhận kho chứa, cơ sở xay, xát, chế biến thóc, gạo của Sở Công Thương cấp tỉnh, thương nhân tự kê khai thông tin, tự chịu trách nhiệm về đáp ứng điều kiện kinh doanh, thực hiện cơ chế hậu kiểm.

v. Bãi bỏ quy định giá sàn gạo XK và các quy định yêu cầu tuân thủ giá sàn xuất khẩu trong giao dịch, ký kết hợp đồng;

vi. Bổ sung quy định về khuyến khích, hỗ trợ thương nhân tăng cường liên kết với người sản xuất, xây dựng vùng nguyên liệu, bảo đảm chất lượng gạo XK, công tác phát triển thị trường, ký kết các thỏa thuận về thương mại gạo với các nước, giao dịch, ký kết và tổ chức thực hiện hợp đồng tập trung.

vii. Bổ sung một số quy định trách nhiệm của các Bộ, ngành, địa phương liên quan trong điều hành XK gạo; điều chỉnh, bổ sung quy định cụ thể chế độ báo cáo của thương nhân, các Bộ, ngành và cơ quan Hải quan để kịp thời có thông tin, số liệu phục vụ công tác điều hành XK chung.

Tuy nhiên, Nghị định số 107/2018/NĐ-CP mới chỉ là bước đầu, vấn đề liên kết giữa sản xuất và tiêu thụ sản phẩm lúa gạo được coi là khâu then chốt giúp làm tăng sản lượng, chất lượng nông sản Việt Nam. Về dài hạn, biện pháp tốt nhất để tăng cường liên kết sản xuất – tiêu thụ là cải thiện các *thiết chế tư pháp* bảo đảm thực thi hợp đồng, các biện pháp hành chính chỉ nên mang tính ngắn hạn.

Một số nhiệm vụ đã được phân giao cho các Bộ, ngành hướng dẫn thực hiện như: có các cơ chế, chính sách mạnh thu hút nguồn vốn cho các dự án đầu tư sản xuất nguồn giống có chất lượng cao, nâng cao năng lực sau thu hoạch, đầu tư vào quá trình sản xuất và bao tiêu sản phẩm; xây dựng cơ chế hỗ trợ về thuế, về ưu đãi đầu tư, rút ngắn và đơn giản hoá thủ tục đầu tư; xây dựng hệ thống tiêu chuẩn quốc gia về gạo XK theo hướng phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế (bao gồm các quy định tiêu chuẩn về vệ sinh ATTP, về quy trình sản xuất, về bao bì, đóng gói và nhãn sinh thái...) có tính đến các điều kiện đặc thù ở trong nước.

#### 4.3.2.2. *Xây dựng cơ chế, chính sách tín dụng phục vụ sản xuất gạo chất lượng cao*

Đối với các hộ nông dân đầu tư máy móc sản xuất lúa có thể xem xét cho vay ưu đãi không phải thế chấp nếu tham gia sản xuất lúa gạo XK thuộc các vùng có qui hoạch sản xuất lúa. Hình thành và phát triển ngân hàng lúa gạo ở các vùng chuyên canh lúa để huy động vốn và cho vay ưu đãi sản xuất lúa gạo hàng hoá. Hỗ trợ lãi suất để nông dân vay vốn mua sắm phương tiện, máy móc thực hiện cơ giới hoá sản xuất lúa gạo và cho vay ưu đãi đầu tư đổi mới công nghệ tiên tiến đối với các doanh nghiệp chế biến gạo XK.

#### 4.3.2.3. *Chính sách phát triển hệ thống sản xuất, kinh doanh lúa gạo*

Tổ chức lại sản xuất lúa gạo theo chuỗi giá trị ngành hàng, thông qua các hoạt động sau:

- Cung cấp đủ giống xác nhận cho nông dân phù hợp với yêu cầu của thị trường và điều kiện sinh thái của từng tiểu vùng.
- Hướng dẫn nông dân sản xuất theo Global GAP, nhờ đội ngũ cán bộ khuyến nông “ba cùng” với nông dân: cùng ăn, cùng ở, cùng làm.
- Trực tiếp hay gián tiếp liên kết với các đối tác khác cung cấp vật tư (giống lúa xác nhận, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật...) cho nông dân.
- Bao tiêu lúa gạo hàng hoá của nông dân với giá cả đảm bảo phân chia lợi ích hợp lý giữa nhà nông và nhà doanh nghiệp.
- Trang thiết bị và công nghệ hiện đại trong bảo quản, sấy, chế biến, tạo ra các loại sản phẩm gạo chế biến đa dạng theo yêu cầu của khách hàng với nhiều phân khúc thị trường khác nhau.
- Liên kết với ngân hàng thương mại để cung ứng tín dụng cho nông dân và hợp tác xã của họ thông qua việc ứng trước giống lúa và vật tư nông nghiệp.
- Xây dựng thương hiệu lúa gạo cho từng loại sản phẩm gạo cho các loại thị trường.



- Liên kết với các nhà khoa học để giải quyết các vấn đề KH & CN sản xuất và quản lý nảy sinh trong tất các khâu của chuỗi giá trị, từ tạo giống, xác định cơ cấu mùa vụ, máy móc và kỹ thuật canh tác, thiết bị và công nghệ bảo quản, chế biến, đến quản lý chuỗi giá trị, xây dựng thương hiệu, nghiên cứu thị trường, xây dựng chiến lược sản phẩm, tổ chức kênh phân phối, cơ chế phân chia lợi ích giữa các chủ thể tham gia chuỗi ...

- Cho phép DN nước ngoài đầu tư trực tiếp vào vùng nguyên liệu và XK gạo. Điều này sẽ gây ra áp lực cạnh tranh cho các DN Việt Nam trong ngắn hạn. Nhưng chắc chắn là nó cũng sẽ tạo động lực để từng bước thúc đẩy sự chuẩn hoá hoạt động kinh doanh theo yêu cầu của chuỗi cung ứng toàn cầu, góp phần nâng cao giá trị sản phẩm gạo Việt Nam.

#### 4.3.2.4. Chính sách quy hoạch vùng sản xuất lúa gạo xuất khẩu chất lượng cao

Tiếp tục quy hoạch các vùng sản xuất lúa gạo có chất lượng cao dành cho XK vào những thị trường cụ thể. Việc điều chỉnh quy hoạch này cần phải đảm bảo phát triển hài hoà vùng nguyên liệu gắn với các nhà máy chế biến, kho dự trữ, chợ đầu mối, sàn giao dịch phục vụ XK.

##### - Vùng Đồng bằng sông Cửu Long

Trong tương lai, đây vẫn là vùng sản xuất lúa gạo XK chủ yếu. Vùng này nên quy hoạch phát triển sản xuất các loại gạo có chất lượng tốt, khối lượng xuất khẩu lớn. Để nâng cao phẩm chất gạo XK, cần chú ý quy hoạch tổng thể hệ thống cơ sở hạ tầng từ sản xuất đến chế biến. Ngoài ra ở vùng này nên tiến hành thí điểm việc khu vực hoá một số giống lúa chất lượng cao, từng bước tăng dần tỷ lệ gạo xuất khẩu chất lượng cao và một phần lúa gạo đặc sản trong cơ cấu gạo xuất khẩu của vùng này.

##### - Vùng đồng bằng sông Hồng

Đây là vùng lúa trọng điểm thứ hai của nước ta. Tuy nhiên vùng này có những mặt hạn chế về số lượng gạo xuất khẩu do đất chật người đông, đất canh tác không được bổ sung độ phì nhiêu tự nhiên hàng năm như ĐBSCL. Nhưng vùng này lại có những ưu thế về mặt chất đất, nguồn nước, thời tiết khí hậu rất

thuận lợi cho phát triển các giống lúa đặc sản chất lượng cao. Đó là các sản phẩm có thể nhanh chóng chiếm lĩnh được thị trường thế giới, trước hết là những nước phát triển như Bắc Mỹ, Tây Âu, Nhật Bản. Đồng thời đó cũng là loại gạo có thể thu được lượng ngoại tệ khá cao trên một đơn vị diện tích.

Mỗi tỉnh, mỗi huyện trong vùng cần quy hoạch từng tiểu vùng. Từng huyện, từng xã phục hồi lại các giống lúa truyền thống có chất lượng cao phục vụ xuất khẩu. Ngoài ra, cần tiến hành thí điểm khu vực hoá các giống lúa có chất lượng cao, năng suất khá của một số nước trong khu vực. Điều đó làm phong phú thêm chủng loại gạo cao cấp cho xuất khẩu, khai thác tốt hơn lợi thế của vùng này trong sản xuất và xuất khẩu gạo.

Đầu tư phòng kiểm định chất lượng gạo tại các vùng để tạo điều kiện cho kiểm tra chất lượng gạo xuất khẩu, góp phần nâng cao hạt gạo Việt với chuẩn quốc tế. Hỗ trợ đăng ký bảo hộ sở hữu trí tuệ thương hiệu quốc gia gạo Việt Nam dưới hình thức nhãn hiệu chứng nhận ở trong nước và nước ngoài.

#### 4.3.2.5. Chính sách thúc đẩy áp dụng và chuyển giao khoa học & công nghệ

Theo đó các chính sách cần hướng vào:

- Tổ chức tuyên truyền thường xuyên, rộng rãi dưới nhiều hình thức, nhiều kênh khác nhau về tầm quan trọng của việc áp dụng công nghệ mới, công nghệ sạch vào sản xuất kinh doanh hàng nông sản. Bên cạnh đó, Nhà nước cần hỗ trợ về thông tin, hỗ trợ kỹ thuật cho các DN xây dựng chiến lược kinh doanh hàng nông sản thân thiện với môi trường.

- Có chính sách khuyến khích ưu đãi đối với các đơn vị, cá nhân thực hiện chuyển hướng sang áp dụng phương thức canh tác hữu cơ bền vững, áp dụng “công nghệ sạch” với quy trình khép kín từ khâu làm đất, chăm sóc đến thu hoạch và bảo quản, đảm bảo ATTP theo tiêu chuẩn quốc tế.

- Xây dựng chính sách ưu đãi hỗ trợ các doanh nghiệp có được các chứng chỉ môi trường đối với hàng nông sản xuất khẩu

- Xây dựng cơ chế bình tuyển các loại giống lúa đặc sản của các địa phương, từ đó hình thành quỹ gen về giống lúa chất lượng cao để xuất khẩu.

#### 4.3.2.6. Khuyến khích đầu tư các nhà máy chế biến sâu các sản phẩm từ gạo gắn với xây dựng các vùng lúa nguyên liệu sản xuất gạo chất lượng cao

*Thứ nhất*, khuyến khích đầu tư cơ sở kỹ thuật phục vụ chế biến XK gạo. Đây là yếu tố ảnh hưởng nhiều đến chất lượng gạo. Hiện nay, hệ thống máy sấy, máy xay xát, kho lưu trữ đã đáp ứng nhu cầu ngày càng nhiều của các địa phương trồng lúa. Theo báo cáo của Bộ Công Thương trình Chính phủ tháng 9 năm 2017, tổng tích lượng kho chứa thóc, gạo của các thương nhân kinh doanh xuất khẩu gạo đạt trên 5,34 triệu tấn, tổng công suất xay thóc đạt 20.731 tấn thóc/giờ, năng lực xát trắng, đánh bóng đạt 25.360 tấn gạo/giờ; năng lực sấy thóc đạt gần 10.915 tấn thóc/giờ.

Tuy nhiên, hệ thống máy sấy, máy xay xát, kho lưu trữ phân bố không đồng đều giữa các địa phương, nên cần khuyến khích phát triển mạng lưới cơ sở chế biến gạo qui mô nhỏ và vừa ở nông thôn, nâng cấp các cơ sở xay xát, bổ sung máy phân loại, đánh bóng gạo, máy tách hạt để nâng cao phẩm cấp gạo chế biến. Chú trọng cung cấp và trang bị cho nông thôn những máy xay xát nhỏ có công nghệ hiện đại tách tạp chất, giảm tỷ lệ gạo gãy, tăng tỷ lệ thu hồi từ 63 - 65% lên 66 - 67%.

- Khuyến khích đầu tư các nhà máy chế biến gạo, và các sản phẩm từ gạo sử dụng công nghệ tiên tiến gắn với xây dựng các vùng lúa nguyên liệu sản xuất gạo chất lượng cao tiêu thụ trong nước và XK.

*Thứ hai*, tổ chức qui hoạch các nhà máy chế biến gắn với hạ tầng và vùng sản xuất lúa nguyên liệu, có chính sách hỗ trợ phát triển các vùng sản xuất lúa nguyên liệu cho chế biến, tạo điều kiện thuận lợi để thu hút đầu tư các nhà máy chế biến gạo, đặc biệt ở các vùng chuyên canh lúa, vùng lúa XK.

#### 4.3.2.7. Các chính sách khuyến khích đẩy mạnh xuất khẩu gạo chất lượng cao, có thương hiệu gắn với chỉ dẫn địa lý

- Ưu tiên và hỗ trợ tài chính đối với các chương trình nghiên cứu và phát triển các giống lúa mới, lúa đặc sản chất lượng tốt, khả năng chịu đựng và thích ứng với những biến đổi của điều kiện khí hậu thời tiết cao, khả năng

chống dịch bệnh tốt cũng như các dự án kiểm soát dịch bệnh, các dịch vụ tư vấn và khuyến nông, đào tạo nông nghiệp, dịch vụ môi trường.

- Ban hành các chính sách khuyến khích, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu sản xuất lúa gạo sang các sản phẩm gạo đặc sản, chất lượng, GTGT cao để đáp ứng phân khúc thị trường cao cấp trong và ngoài nước.

- Tăng cường năng lực thông tin thương mại hàng lúa gạo, để thông báo rộng rãi cho các doanh nghiệp, Hiệp hội lương thực Việt Nam và các bộ ngành liên quan.

- Ban hành các chính sách hỗ trợ tài chính và kỹ thuật cho việc xây dựng và quảng bá một số thương hiệu gạo nổi tiếng của Việt Nam trên thế giới.

- Chính phủ có thể hỗ trợ xây dựng kho ngoại quan ở thị trường chủ lực (trong khuôn khổ được phép, không bị kiện chống tài trợ), giúp cho nhà xuất khẩu có thể đóng gói lại sản phẩm với trọng lượng nhỏ hơn đáp ứng cho người tiêu dùng ngay tại kho ngoại quan ở thị trường nhập khẩu.

### **4.3.3. Chính sách với mặt hàng cà phê**

#### **4.3.3.1. Tăng cường hợp tác quốc tế**

Nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh của cà phê trên thị trường, cần coi trọng việc mở rộng quan hệ với các cường quốc XK cà phê thế giới trên các mặt và lĩnh vực mà chúng ta còn khiêm khuyết (giống, kỹ thuật canh tác, bảo quản, chế biến sâu, trao đổi đoàn nghiên cứu...).

Trong dài hạn, muốn đẩy mạnh sự tham gia có hiệu quả của cà phê Việt Nam vào chuỗi giá trị cà phê toàn cầu thì việc xây dựng tiềm lực dịch vụ hậu cần và bảo hiểm sản phẩm cà phê XK theo hướng chuyên nghiệp hoá là rất cần thiết, đây là vấn đề cần chú trọng khi hoạch định các chính sách có liên quan.

Khuyến khích các DN sản xuất kinh doanh cà phê thành lập Quỹ xúc tiến thương mại, Quỹ bảo hiểm ngành hàng để thực hiện các chương trình quảng cáo kích cầu cà phê trong nước và khắc phục rủi ro trong sản xuất - kinh doanh.

#### *4.3.3.2. Tổ chức chuyển giao quy trình kỹ thuật tái canh cho nông dân thông qua tập huấn, đào tạo và xây dựng các mô hình trình diễn*

Cho dù là nước xuất khẩu cà phê Robusta số 1 thế giới nhưng lâu nay Việt Nam xuất khẩu cà phê chủ yếu ở dạng thô không mang lại GTGT cao [27]. Để xây dựng thí điểm các mô hình sản xuất cà phê có chất lượng cao tại các hộ đang canh tác nhỏ lẻ, cần tổ chức các Chương trình tập huấn nhằm giúp hộ nông dân trồng cà phê nhận thức và hiểu biết phương pháp tái canh, cải tạo vườn cà phê cho năng suất thấp.

Xây dựng chính sách khuyến nông (các mô hình khuyến nông cho cà phê thường kéo dài từ 4 - 6 năm). Tăng cường nguồn kinh phí cho công tác đào tạo, tập huấn, thông tin tuyên truyền, giao lưu học tập kinh nghiệm sản xuất giỏi giữa các nông dân. Chú trọng công tác tổng kết, thi đua, tuyên dương các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp có đóng góp to lớn cho quá trình tổ chức sản xuất cà phê nguyên liệu chất lượng cao.

#### *4.3.3.3. Chính sách liên kết các doanh nghiệp với người sản xuất cà phê*

Trước mắt ưu tiên tạo mọi điều kiện để nông dân liên kết với các DN sản xuất cà phê, để nông dân có điều kiện tiếp cận nhanh với KH & CN, vốn và thị trường tiêu thụ. Đây chính là tiền đề để thành lập các hình thức tổ chức sản xuất mang tính chuyên nghiệp, chuyên môn sâu.

Về lâu dài, chúng ta cần phải cấu trúc lại các chủ thể tham gia vào chuỗi giá trị cà phê theo hướng hình thành một số DN kinh doanh cà phê có tiềm lực về tài chính, quy mô đủ lớn, có tiềm lực R&D tập trung hoạt động nghiên cứu giống, nghiên cứu chế biến sâu cà phê đặc sản mang hương vị và thương hiệu riêng, có khả năng cạnh tranh trên cả thị trường trong và ngoài nước.

#### *4.3.3.4. Chính sách, cơ chế tài chính cho sản xuất, chế biến và tiêu thụ cà phê chất lượng cao*

Tiếp tục thực hiện các chính sách ưu đãi về đầu tư tài chính và tín dụng đối với các doanh nghiệp ký kết hợp đồng liên kết sản xuất, tiêu thụ cà

phê nguyên liệu cho người sản xuất, ưu tiên cho đối tượng sản xuất cà phê nguyên liệu chất lượng cao trong vùng quy hoạch..

Xây dựng chính sách và cơ chế quản lý “*Quỹ hỗ trợ rủi ro đối với nông sản cà phê*”.

Hình thành *Quỹ nghiên cứu khoa học và chuyển giao tiến bộ kỹ thuật* cho cây cà phê từ việc kinh doanh XK cà phê (thông qua cơ chế trích nộp). Quỹ này sẽ do Hiệp hội (Vicofa) quản lý và điều tiết hàng năm cho công tác nghiên cứu và chuyển giao kỹ thuật cho tất cả các vùng trồng cà phê ở Việt Nam nói chung và Tây Nguyên nói riêng.

Nghiên cứu đánh thuế XK cà phê nhân thô để nhà nước có tiền đầu tư hỗ trợ lại cho người trồng cà phê (tái canh, phòng trừ sâu bệnh, thay giống mới, thủy lợi, giao thông), cho các doanh nghiệp đầu tư công nghệ chế biến cà phê rang xay, cà phê hoà tan để có khả năng cạnh tranh được với doanh nghiệp nước ngoài. Mức thuế có thể là 2% đối với cà phê nhân thô đạt quy chuẩn quốc gia; Đánh thuế lãng phí tài nguyên quốc gia 5-10% đối với cà phê nhân thô chất lượng thấp không đạt quy chuẩn quốc gia.

Đối với cà phê nói riêng và cây công nghiệp nói chung ngân hàng cần năng động thực hiện chế độ cho vay thích hợp tùy theo mục đích sử dụng của các hộ. Có thể đưa ra thời hạn với mức lãi suất khuyến khích, phù hợp với chu kỳ sản xuất hàng năm, giúp cho các hộ vừa tiết kiệm chi phí vừa chủ động tài chính sử dụng vốn có hiệu quả. Trong tương lai, có thể thành lập một ngân hàng chính sách riêng với quy chế ưu đãi cho cây công nghiệp dài ngày có khả năng cạnh tranh cao trên thị trường quốc tế, trong đó có cà phê.

#### 4.3.3.5. *Chính sách, cơ chế quản lý giống, tái canh cà phê*

Có chính sách, cơ chế tăng cường nguồn lực cho công tác quản lý giống cà phê là việc làm rất cần thiết trong tình hình hiện nay. Xử lý nghiêm các trường hợp sản xuất, buôn bán giống giả, kém chất lượng, có cơ chế đảm bảo quyền lợi và nâng cao trách nhiệm dân sự của người cung cấp giống, kể cả tư nhân và tổ chức (đây là cây dài ngày, nếu không quản lý tốt thì sẽ gây hậu quả nghiêm trọng đối với việc sản xuất cà phê nguyên liệu chất lượng cao).

Nhiều chính sách hỗ trợ hoạt động tái canh cà phê đã được ban hành , tuy nhiên do khó khăn về nguồn vốn, thủ tục vay, diện tích tái canh lớn...nên cần bổ sung, khắc phục ngay những bất cập để tiếp tục triển khai có hiệu quả trong thời gian tới.

#### *4.3.3.6. Hội nhập tiêu chuẩn cà phê Việt Nam và tiêu chuẩn quốc tế*

Việt Nam cần phải thực hiện các nghị quyết 407 và 420 của Hội đồng Cà phê thế giới (ICC). Cần phải có cơ chế giám sát và phân loại để cà phê XK không có quá mức những hạt bị lỗi hoặc tạp chất. Về lâu dài, cần xây dựng *Chương trình chất lượng cà phê* (Coffee Quality Program- CQP) và có chế tài buộc các DN xuất khẩu cà phê phải đóng dấu chất lượng trước khi XK. Nhà nước cần tiếp tục hỗ trợ ngành cà phê ban hành những quy định chuẩn về chất lượng cà phê thô và cà phê đã chế biến để tạo ra thước đo đánh giá sản phẩm của từng trang trại, từng hộ làm cà phê và từng DN chế biến , thông qua đó củng cố việc quản lý chất lượng sản phẩm cà phê trên thị trường. Bộ NN & PTNT cần ban hành quy chuẩn kỹ thuật chế biến; Soát xét lại bản Xếp hạng cà phê chuyển đổi tính lỗi theo % số hạt bị lỗi sang tính % khối lượng hạt lỗi; Nghiên cứu tiêu chuẩn quốc tế ISO 10470:2004 với TCVN để công bố một tiêu chuẩn của Việt Nam hài hoà với tiêu chuẩn thế giới.

Mặc dù việc áp dụng Tiêu chuẩn là theo sự thoả thuận giữa người mua và người bán nhưng nhà nước cần có những quy định cụ thể khuyến khích việc áp dụng tiêu chuẩn nhà nước trong giao dịch mua bán cà phê. Nghiên cứu cấp chứng chỉ chất lượng và có chế độ ưu đãi cho các DN xuất khẩu cà phê theo tiêu chuẩn nhà nước.

#### *4.3.3.7. Chính sách phát triển vùng nguyên liệu phục vụ xuất khẩu cà phê chất lượng cao*

Với việc xác định phát triển cà phê theo hướng tập trung vào đầu tư thâm canh, áp dụng công nghệ nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, gia tăng khả năng cạnh tranh của cà phê trên thị trường, cần tập trung đầu tư

phát triển vùng nguyên liệu phục vụ xuất khẩu. Theo đó 2 vùng trồng cà phê chính cần được chú trọng:

- Vùng thứ nhất là địa bàn truyền thống và trọng điểm phát triển cà phê, sản phẩm đã có “tiếng” trên thị trường quốc tế gồm 4 tỉnh Tây Nguyên là Đắk Lắk, Lâm Đồng, Đắk Nông, Gia Lai.

- Vùng thứ hai là các địa phương có điều kiện đất, nước, khí hậu thời tiết phù hợp trên thực tế đang phát triển trồng cà phê có hiệu quả, bao gồm Kon Tum, Đồng Nai, Bình Phước, Bà Rịa – Vũng Tàu, Quảng Trị, Sơn La, Điện Biên.

Trên cơ sở đó tăng cường thu hút vốn đầu tư theo 3 hướng: i) Đầu tư cho công nghệ sinh học tạo giống ; ii) Đầu tư cho công nghệ chế biến và bảo quản sau thu hoạch và iii) Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật ngành chế biến cà phê. Trong đó đặc biệt chú trọng tăng đầu tư ngân sách cho nghiên cứu, chuyển giao KH & CN, nhất là công nghệ sinh học để tuyển chọn các giống cà phê có năng suất, chất lượng ổn định. Việc đầu tư cho ngành chế biến từ cà phê thô sang dạng cà phê thành phẩm, đa dạng hoá sản phẩm và nâng cao hàm lượng chế biến sản phẩm xuất khẩu cũng không kém phần quan trọng.

Có cơ chế, chính sách đối với các hộ nông dân sản xuất cà phê nhỏ lẻ để giúp họ tiếp thu khoa học kỹ thuật, tham gia sản xuất cà phê chứng nhận, tiếp cận thị trường. Đào tạo, tập huấn, xây dựng mô hình thâm canh cây cà phê, tập trung vào các mô hình tưới nước tiết kiệm, mô hình thâm canh nâng cao chất lượng cà phê, mô hình ghép cải tạo và trồng tái canh cà phê. Tăng cường hợp tác quốc tế trong nghiên cứu, sản xuất, bảo quản, chế biến, chứng nhận và thị trường cà phê.

Nghiên cứu, quy hoạch và xây dựng khu công nghiệp tập trung chế biến cà phê tại Tây Nguyên. Tại đây sẽ có đầy đủ các trung tâm nghiên cứu, triển khai (R&D) về cà phê, các sản phẩm cà phê đặc biệt được chế biến từ hương vị Việt Nam sẽ được đặc biệt chú trọng để có thể tạo ra những đột phá về sản phẩm cà phê Việt Nam. Bên cạnh đó là các khu cho các nhà máy chế



biển, các khu dịch vụ hậu cần cho sản xuất, xuất khẩu và các khu dịch vụ (như nhà hàng, khách sạn các khu vui chơi, giải trí, văn hoá gắn liền với thương hiệu cà phê Việt).

#### ***4.3.4. Một số kiến nghị nhằm nâng cao năng lực thực thi các chính sách nâng cao chất lượng hàng nông sản xuất khẩu Việt Nam***

##### ***4.3.4.1. Đối với Chính phủ***

- Nghiên cứu xây dựng dự án Luật đất đai sửa đổi trình Quốc hội thông qua, trong đó đặc biệt chú trọng các điều khoản, quy định nhằm đẩy nhanh việc thực hiện tích tụ, tập trung đất đai cho sản xuất nông sản hàng hoá lớn.

- Ban hành chính sách khuyến khích mạnh mẽ phát triển công nghiệp chế biến nhằm nâng cao GTGT cho hàng nông sản; xúc tiến đầu tư và kêu gọi những nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư các dự án chế biến sâu, tạo giá trị gia tăng cao cho hàng nông sản.

- Ban hành các thể chế phù hợp để thực hiện kết nối người nông dân Việt Nam với thị trường toàn cầu thông qua các liên kết chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị toàn cầu hàng nông sản.

- Có cơ chế đảm bảo sự phối hợp chặt chẽ giữa các Bộ, Ban, Ngành dưới sự chỉ đạo thống nhất xuyên suốt của Chính phủ trong chính sách thương mại nông sản.

##### ***4.3.4.2. Đối với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn***

- Đẩy nhanh việc Quy hoạch vùng sản xuất nông sản hàng hoá tập trung, chuyên canh, đi sâu vào thâm canh, hỗ trợ giống và kỹ thuật, phương thức canh tác, bảo quản để sản xuất hàng nông sản có quy mô và chất lượng, đáp ứng yêu cầu của thị trường trong nước và xuất khẩu.

- Tham mưu cho Chính phủ ban hành các chính sách thu hút đầu tư trong và ngoài nước vào sản xuất, chế biến và tiêu thụ hàng nông sản Việt Nam, đầu tư phát triển hạ tầng thuỷ lợi, giao thông, điện nước và thông tin liên lạc; tranh thủ hữu hiệu các nguồn hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực nông nghiệp, nông thôn.

- Xây dựng cơ chế, chính sách hỗ trợ chuyển đổi cây trồng, vật nuôi nhằm phát huy lợi thế cạnh tranh của hàng nông sản Việt Nam khi thực hiện các cam kết quốc tế.

- Tích cực hỗ trợ hình thành và phát triển các chuỗi giá trị (chuỗi cung ứng) cho hàng nông sản Việt Nam mở rộng và kéo dài trên phạm vi khu vực toàn cầu.

- Phối hợp chặt chẽ với Bộ Công Thương, Tài chính và Bộ KH & CN để hình thành và thực hiện các chính sách hỗ trợ tích cực các doanh nghiệp xây dựng và quảng bá thương hiệu nông sản, bảo hộ tài sản trí tuệ nông nghiệp, chỉ dẫn địa lý...

- Cần có sự đầu tư thoả đáng nghiên cứu các chiến lược, chính sách cụ thể để thích ứng sản xuất với thị trường và bảo trợ hàng nông sản nội địa.

- Có chính sách hỗ trợ tăng cường năng lực của các Hiệp hội ngành nghề để thực hiện hữu hiệu các kết nối trong chuỗi giá trị nông sản.

- Tăng cường hoạt động phổ biến tuyên truyền, tập huấn, hướng dẫn chính sách, các văn bản, thông tư đến các doanh nghiệp và người nông dân...

#### 4.3.4.3. Đối với Bộ Công Thương

- Đẩy mạnh công tác dự báo thị trường và cung cấp thông tin thị trường về nhu cầu tiêu dùng và xuất khẩu cho từng giai đoạn. Cập nhật diễn biến của thị trường trong và ngoài nước để chủ động và kịp thời có các biện pháp, chính sách thương mại nông sản phù hợp.

- Nghiên cứu ban hành các chính sách và phương thức thu mua, dự trữ và bình ổn giá hàng hoá nông sản, nhất là các mặt hàng NSXK chủ lực.

- Phát huy vai trò của các cơ quan thương vụ trong hoạt động XTTM, tìm đầu ra cho sản phẩm NSXK của Việt Nam.

- Rà soát các Hiệp định liên quan đến thương mại nông sản đã ký, đặc biệt là các FTA thế hệ mới để có các điều chỉnh bổ sung cho phù hợp. Tham mưu cho Chính phủ trong việc xây dựng chiến lược thương mại đối với hàng nông sản.

- Tập trung phát triển thị trường các mặt hàng có thế mạnh như cà phê, hồ tiêu, chè, gạo, cao su... định hướng cho sản xuất chuyển từ nguyên

liệu thô, sơ chế sang chế biến sâu để tăng giá trị, mở rộng thị trường, quảng bá hàng nông sản Việt Nam ra thế giới.

- Tạo dựng uy tín hàng hoá Việt Nam đối với nước ngoài, hỗ trợ xây dựng thương hiệu các sản phẩm tiêu biểu của từng vùng gắn với chỉ dẫn địa lý và tăng cường quảng bá xúc tiến để tăng khả năng thâm nhập thị trường nước ngoài.

#### *4.3.4.4. Đối với Bộ Tài chính và Ngân hàng nhà nước*

- Phối hợp chặt chẽ với các Bộ ngành liên quan xây dựng cơ chế, chính sách hỗ trợ tiêu thụ nông sản, triển khai thực hiện các giải pháp về tín dụng, tiền tệ, tỷ giá cho XNK nông sản.

- Có chính sách hỗ trợ về tài chính, tín dụng, lãi suất, hỗ trợ kỹ thuật và quản lý nhằm khuyến khích các HTX, DN và DNVVN cung cấp dịch vụ hỗ trợ nông nghiệp, đầu tư vào sản xuất, chế biến, bảo quản, tiêu thụ NSXK.

#### *4.3.4.5. Đối với các Hiệp hội*

Hiệp hội ngành hàng đóng vai trò quan trọng trong việc liên kết các doanh nghiệp và làm chức năng cầu nối giữa Nhà nước với các doanh nghiệp. Vì thế cần:

- Tham gia và mở rộng quan hệ hợp tác với các tổ chức kinh tế, các hiệp hội ngành hàng quốc tế theo quy định hiện hành của Nhà nước, nhằm đẩy mạnh tiếp cận thị trường và xúc tiến thương mại; tuyên truyền quảng cáo, tiếp thị sản phẩm với hàng nông sản chất lượng cao;

- Thực hiện các chương trình khuyến nông và phối hợp hoạt động của các tác nhân trong chuỗi giá trị.

- Liên kết với các chủ thể nước ngoài tham gia vào quá trình phát triển kinh tế, tham gia vào hệ thống sản xuất/kinh doanh hàng hoá nông sản chất lượng cao của Việt Nam.

- Trong điều kiện Việt Nam đã trở thành thành viên WTO, Hiệp hội cũng có trách nhiệm điều tiết ngành hàng, giúp các doanh nghiệp đối phó với các vụ kiện, thậm chí khởi kiện các doanh nghiệp nước ngoài khi cần thiết.

## KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Nền kinh tế thương mại trong thế kỷ 21 có thể khái quát như sau : *Thị trường là toàn cầu ; Định chế quản lý: Tổ chức thương mại Thế giới (WTO) và liên minh kinh tế khu vực ; Chủ thể kinh doanh chủ yếu: các tập đoàn, công ty xuyên quốc gia (TNCs).* Trong bối cảnh trên, chúng ta hội nhập với tư cách là một nước nhỏ trên mọi góc độ về giai đoạn phát triển. Làm gì để được hưởng lợi trong hội nhập kinh tế quốc tế, trong đó có gia tăng XK (?). Điều đó phụ thuộc vào việc mỗi nước đã và sẽ chế tạo những sản phẩm gì để tham gia vào thị trường thế giới và thoả mãn nhu cầu của nhà NK và thị trường nội địa. Với những nước có quy mô dân số trung bình như Việt Nam thì điều đó là rất quan trọng.

Thế giới tiềm ẩn những biến động khó lường. Cạnh tranh chiến lược sẽ tiếp tục gia tăng quyết liệt hơn thông qua liên kết kinh tế, đồng thời những mâu thuẫn, bất đồng giữa các nước lớn về định hình hệ thống thương mại toàn cầu cũng ngày càng sâu sắc. Xu hướng gia tăng của chủ nghĩa bảo hộ cùng những thay đổi về địa chính trị cũng là thách thức đối với kinh tế thế giới và gây ảnh hưởng tới kinh tế Việt Nam.

Là quốc gia có tốc độ XK lớn, đặc biệt trong lĩnh vực nông sản, thành tựu đó có phần đóng góp tích cực của việc điều hành, quản lý và thực thi các chính sách sản xuất và XKNS trong những năm vừa qua. Tuy nhiên, với những yêu cầu , tiêu chuẩn chất lượng ngày càng cao của thị trường thế giới, chính sách sản xuất, chế biến và XKNS của Việt Nam đã bộc lộ những mặt hạn chế chủ yếu, thể hiện rõ nét trên các mặt sau : Thiếu cơ chế, chính sách phát triển nông sản XK cho dài hạn; Chưa định hướng mạnh sản xuất, chế biến nông sản XK vào chất lượng mà vẫn thiên về phát triển số lượng; Thiếu sự phối hợp đồng bộ, sự gắn kết các chính sách ở tầm vĩ mô và vi mô trong lĩnh vực XKNS trong điều kiện thị trường thế giới có nhiều biến động; Chất lượng quy hoạch sản xuất NSXK chưa cao; vấn đề xây dựng thương hiệu hàng nông sản Việt Nam chưa mang lại hiệu quả mong muốn.

Nhằm phát huy thế mạnh và NCCL các mặt hàng NSXK nhiệt đới, Đảng và Nhà nước ta luôn quan tâm đến việc hoàn thiện chính sách, cơ chế nhằm khắc phục những hạn chế, bất cập của các chính sách, cơ chế hiện hành. Một trong những trụ cột chính của Kế hoạch tái cơ cấu ngành nông nghiệp mà Chính phủ và Bộ NN & PTNT đề ra là cải thiện, NCCL các mặt hàng NSXK chủ lực và phát triển ngành chế biến thực phẩm. Theo đó các giải pháp hoàn thiện chính sách được ưu tiên, tập trung cho việc NCCL, thay vì xu hướng chạy theo thành tích số lượng nhưng hiệu quả chưa cao như lâu nay.

Với mục tiêu đặt ra, trên cơ sở kế thừa các nghiên cứu, khảo nghiệm có liên quan đến vấn đề nghiên cứu của các học giả trong và ngoài nước, ý kiến đánh giá của các chuyên gia, nhà quản lý và DN, luận án đã tập trung làm rõ :

i) Cơ sở lý luận về chất lượng ; Về chính sách NCCL hàng NSXK ; Các yếu tố ảnh hưởng

ii) Đánh giá thực trạng chất lượng hàng NSXK trong những năm vừa qua; Khả năng đáp ứng các tiêu chuẩn, quy định của các thị trường NK.

iii) Phân tích, đánh giá ảnh hưởng/tác động của các chính sách đến chất lượng hàng NSXK.

Từ những kết quả nghiên cứu của luận án, có thể rút ra một số kết luận chủ yếu sau :

1. Với một loạt chủ trương, chính sách như : *Chính sách hỗ trợ, khuyến khích, đầu tư nâng cao chất lượng trong sản xuất nông nghiệp; Chính sách bảo quản giảm tổn thất sau thu hoạch; Chính sách khuyến khích chế biến nông sản; Chính sách tiêu thụ nông sản Chính sách thị trường và xúc tiến thương mại ; Chính sách liên quan đến nguồn lực trong nông nghiệp; Chính sách với cụ thể về gạo và cà phê* được ban hành, thực thi đã mang lại những tác động tích cực cho sản xuất nông nghiệp nói chung và sản xuất NSXK nói riêng. Nhờ tác động của hàng loạt các chính sách được vận hành trong thực tiễn, chất lượng NSXK Việt Nam đã không ngừng được cải thiện, năng lực

quản lý về chất lượng NSXK đã có những chuyển động tích cực. Ở nhiều địa phương đã hình thành các vùng chuyên canh quy mô lớn đạt tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP... góp phần tạo ra một khối lượng hàng hoá nông sản phong phú, có chất lượng. Dịch vụ khuyến nông đã góp phần quan trọng trong việc NCCL nông sản, đáp ứng được các tiêu chuẩn quốc gia .

2. Tuy nhiên, do sự bùng nổ của ngành nông nghiệp thời gian qua chủ yếu mang tính quảng canh, lấy sản lượng, năng suất là chính, số lượng các DN đóng vai trò dẫn dắt còn khá ít , vì thế chất lượng NSXK còn bị hạn chế, tỷ trọng sản phẩm có GTGT chưa cao. Việc giải quyết các vấn đề trên hiện đang gặp phải nhiều thách thức về vốn đầu tư và cả ý thức của người sản xuất.

3. Tỷ lệ DN đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn còn thấp, chính sách mới chỉ giới hạn ở các khoản hỗ trợ cho sản xuất, chưa tác động mạnh tới công nghiệp chế biến sâu. Một số chưa có cơ chế cụ thể nên chậm được triển khai trong thực tế . Chính sách đất đai chưa bảo đảm cho người nông dân được tự chủ hoàn toàn. Mức hạn điền chưa phù hợp với một số vùng nên hạn chế sản xuất NSXK phát triển với quy mô lớn. Chính sách nghiên cứu khoa học , khuyến nông còn một số bất cập, cần hoàn thiện.

4. Mặc dù đạt được nhiều chuyển biến tích cực nhưng thị trường XKNS của Việt Nam thiếu ổn định, bền vững. Chiến lược thị trường chưa được xây dựng trên một tầm nhìn dài hạn. Xuất khẩu nông sản vẫn bị động do quá lệ thuộc vào một số thị trường . Nỗ lực để đổi từ lượng sang chất, từ manh mún sang tập trung; từ thô sang tinh... còn chậm.. Việc tập trung quá lớn vào một số thị trường đã làm suy giảm khả năng thực hiện mục tiêu mở rộng thị trường mới, XKNS khó có thể phát triển bền vững và duy trì tốc độ tăng trưởng cao.

5. Việc cung cấp thông tin về thị trường đã có nhiều tiến bộ nhưng vẫn chưa đáp ứng đầy đủ, kịp thời. Chính sách xây dựng thương hiệu cho nông sản Việt Nam còn nhiều mặt bất cập.

6. Chưa có chính sách mạnh mẽ hỗ trợ , đào tạo phát triển nhân lực. Có nhiều tiêu chuẩn, quy chuẩn, nên việc truy xuất nguồn gốc nông sản gặp nhiều khó khăn. Năng lực để chứng minh về chất lượng chưa đáp ứng yêu cầu của thị trường nhập khẩu . Khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng của các hộ sản xuất, HTX, DN bị hạn chế .Năng lực của các cơ quan kiểm tra ATTP , chính sách và giải pháp khuyến khích các DN đầu tư chế biến sâu, kinh doanh còn nhiều bất cập.Ngành giống chưa đáp ứng tốt nhu cầu.

6. Mặc dù đã tạo được những chuyển động tích cực song nhìn chung XKNS chưa thực sự vững chắc , lúng túng và bị động khi ứng phó với các rào cản kỹ thuật thương mại (*tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm, môi trường, dư lượng kháng sinh...*).

Xem xét xu hướng phát triển của thương mại và thị trường nông sản khu vực và thế giới, luận án đã đề xuất quan điểm, biện pháp và hướng hoàn thiện chính sách NCCL hàng NSXK trong thời gian tới, tập trung vào các chính sách chủ yếu sau : Những chính sách chung (với 11 đề xuất); Chính sách với mặt hàng gạo (7 đề xuất); Chính sách với mặt hàng cà phê (7 đề xuất). Với những kết quả bước đầu đạt được, nghiên cứu sinh hy vọng đóng góp thêm cơ sở lý luận về chính sách nói chung và chính sách liên quan đến NCCL hàng NSXK nói riêng nhằm khai thác có hiệu quả những tiềm năng, lợi thế của một nền nông nghiệp nhiệt đới cho sự nghiệp phát triển kinh tế, đưa XKNS nước ta phát triển nhanh và bền vững.

Chính sách NCCL hàng NSXK là một vấn đề rộng lớn, đòi hỏi phải xem xét, giải quyết một cách đồng bộ trên nhiều khía cạnh và bình diện khác nhau . Có thể và cần phải đi sâu nghiên cứu một cách chi tiết hơn chính sách, cơ chế với từng mặt hàng, từng thị trường cụ thể , gắn với nhu cầu , thị hiếu, lứa tuổi, tập quán, thói quen, đặc điểm tiêu dùng, tôn giáo, khu vực địa lý...

Xây dựng, đổi mới, hoàn thiện chính sách trong bối cảnh phát triển nền kinh tế carbon thấp , ứng dụng công nghệ mới , công nghệ cao, bloc chain, cách mạng công nghiệp 4.0 cũng là những vấn đề bổ ích và hấp dẫn./.

## DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ

1. Phạm Vĩnh Thắng (4/2015), “*Đô la tăng và những tác động đến xuất khẩu Việt Nam*”, tr. 19-22, Tạp chí nghiên cứu Kế toán – ISSN 1895 - 4093
2. Phạm Vĩnh Thắng (4/2016), “*Hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam sau những năm đổi mới*”, tr. 38-41, Tạp chí nghiên cứu Tài chính kế toán – ISSN 1859 – 4093
3. Phạm Vĩnh Thắng (7/2016), “*Đẩy mạnh xuất khẩu nông sản trong bối cảnh hiện nay*”, tr. 38-41, Tạp chí Kinh tế và Dự báo – ISSN 0866.7120
4. Phạm Vĩnh Thắng (8/2016), “*Bàn về chính sách thúc đẩy xuất khẩu gạo Việt Nam*” tr. 3-6, Tạp chí kinh tế và dự báo – ISSN 0866.7120
5. Phạm Vĩnh Thắng (số 515 tháng 04/2018), “*Nâng cao năng lực cạnh tranh của hàng nông sản xuất khẩu : Lý luận, thực tiễn và giải pháp*” ,Tạp chí kinh tế Châu Á – Thái bình Dương.
6. Phạm Vĩnh Thắng (số 33 tháng 06/2018), “*Hàng nông sản Việt Nam trong cuộc chiến với rào cản thương mại quốc tế*” ,Tạp chí Nghiên cứu Thương mại .
7. MSc. Pham Vinh Thang, *Agricultural trade between Viet Nam and China practices, issues and solutions, International workshop on Asean- China; Ha Noi, December, 7<sup>th</sup>, 2018*



## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

### Tài liệu Tiếng Việt

1. Hoàng Thị Vân Anh (2009), *Chuỗi giá trị toàn cầu mặt hàng cà phê và khả năng tham gia của Việt Nam*, Báo cáo đề tài cấp bộ, Hà Nội.
2. Hoàng Thúy Bằng, Phan Sĩ Hiếu, Nguyễn Lệ Hoa và các cộng tác viên (1/2004), *Nâng cao cạnh tranh của ngành cà phê Robusta Việt Nam*, Trung tâm Tin học - Bộ NN&PTNT.
3. Nguyễn Văn Bích, Chu Tiến Quang (1996), *Chính sách kinh tế và vai trò của nó đối với phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn Việt Nam*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
4. Bộ Công Thương (2016, 2017.2018), *Báo cáo xuất nhập khẩu Việt Nam*, Hà Nội
5. Bộ NN và PTNN (1997), “Sản xuất và thị trường một số nông sản chủ yếu trên thế giới”, *Thông tin chuyên đề*, số 2/1996 và số 2/1997.
6. Bộ NN và PTNN (2000), Đề án "Chiến lược phát triển nông nghiệp- nông thôn trong công nghiệp hóa, hiện đại hóa thời kỳ 2001-2010", Hà Nội
7. Bộ NN và PTNT (2004), *Tóm lược chính sách nông nghiệp Việt Nam giai đoạn 1980 – 2000*, Hà Nội
8. Bộ NN và PTNT (2012), *Quy hoạch tổng thể phát triển ngành nông nghiệp cả nước đến năm 2020 và tầm nhìn đến 2030*, Hà Nội.
9. Ban thư ký WTO (2014), *Báo cáo Thương mại Thế giới 2013*.
10. Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ USDA (2017), *Báo cáo hàng tháng về Sản xuất, Thị trường và Thương mại hàng nông sản thế giới*.
11. Phạm Đỗ Chí, Đặng Kim Sơn, Trần Nam Bình, Nguyễn Tiên Triền (chủ biên) (2003), *Làm gì cho nông thôn Việt Nam?* NXB Thành phố Hồ Chí Minh.
12. Kim Quốc Chính, “Dự báo khả năng xuất khẩu gạo của Việt Nam thời kỳ 2001-2010”, *Tạp chí Nghiên cứu kinh tế*, số 1, 2001.
13. Nguyễn Sinh Cúc, “Sản xuất và xuất khẩu cà phê. Thực trạng và giải pháp”, *Tạp chí Con số và sự kiện*, số 8, 2002.

14. Cục Xúc tiến thương mại – Bộ Công Thương (2016), *Báo cáo xúc tiến xuất khẩu 2014-2015*, Hà Nội
15. Đặng Kim Hà, Nguyễn Trung Kiên, Trần Công Thắng (5/1999), “Bài học kinh doanh lúa gạo Việt Nam năm 1998”, *Tạp chí Nghiên cứu kinh tế*, số 252.
16. Hữu Hạnh (2001), *Bức xúc xuất khẩu gạo, cà phê*, Tạp chí Thương mại, số 8, tháng 3.
17. Quyền Đình Hà (2016), *Chính sách và giải pháp khuyến khích chế biến sâu một số nông sản chủ lực của Việt Nam*, Đề tài cấp Bộ, Học viện Nông nghiệp Việt Nam.
18. Trịnh Thị Ái Hoa (2007), “*Chính sách xuất khẩu nông sản Việt Nam: Lý luận và thực tiễn*”, Đề tài khoa học cấp Bộ, Viện HLKHXH Việt Nam.
19. Hội nghị Liên hợp quốc về Thương mại và Phát triển UNCTAD (2013), *Xu hướng thương mại hàng hoá quốc tế*.
20. Hội nghị Liên hợp quốc về Thương mại và Phát triển UNCTAD (2013), *Báo cáo thương mại và phát triển*
21. Hội nghị Liên hợp quốc về Thương mại và Phát triển UNCTAD (2013), *Những thống kê quan trọng và xu hướng chính sách thương mại*.
22. Ts Trương Hồng (2011), *Nghiên cứu các giải pháp, tổ chức sản xuất cà phê nguyên liệu chất lượng cao ở vùng tây Nguyên*, Đề tài cấp Bộ, Viện KHKT Nông Lâm nghiệp Tây Nguyên.
23. Phạm Hưng (2011), *Các giải pháp chủ yếu nhằm nâng cao giá trị gia tăng đối với mặt hàng điều xuất khẩu của Việt Nam*, Đề tài cấp Bộ, Đại học Ngoại thương Hà Nội.
24. Lê Huy Khôi (2013), “*Giải pháp nâng cao giá trị gia tăng cho mặt hàng cà phê Việt Nam trong chuỗi giá trị cà phê toàn cầu*”, Luận án tiến sĩ, Viện Nghiên cứu Thương mại, Hà Nội.

25. Hoàng Thị Ngọc Loan (2004), *Thị trường tiêu thụ hàng nông sản của Việt Nam trong bối cảnh hội nhập AFTA*, Luận án tiến sĩ Kinh tế, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
26. Nguyễn Đình Long - Nguyễn Tiến Mạnh - Nguyễn Vũ Định (1999), *Phát huy lợi thế nâng cao khả năng cạnh tranh của nông sản xuất khẩu Việt Nam*, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.
27. Tiên Long, “Xuất khẩu gạo năm 2014 và những vấn đề đặt ra”, *Tạp chí Con số và sự kiện*, số 12/2014.
28. Võ Thị Thanh Lộc, Lê Nguyễn Đoàn Khôi (2011), “Phân tích tác động các chính sách và chiến lược nâng cấp chuỗi ngành hàng lúa gạo”, *Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, số (19b).
29. Nguyễn Đình Luận (2013), “Xuất khẩu gạo Việt Nam: Thực trạng và giải pháp”, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, số 7/2013.
30. Bùi Xuân Lưu (Chủ biên) (2004), *Bảo hộ hợp lý nông nghiệp Việt Nam trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế*, NXB Thống kê, Hà Nội.
31. Lê Chi Mai (2001), *Những vấn đề cơ bản về chính sách và quá trình chính sách*, NXB Đại học quốc gia, Thành phố Hồ Chí Minh.
32. Đoàn Triệu Nhạn (2011), *Cafe Việt Nam, chuyên đề 5 số 8/2011*, Trung tâm Thông tin phát triển nông nghiệp nông thôn, Hà Nội
33. Nguyễn Thị Nhiều (2011), *Nghiên cứu ảnh hưởng của chính sách thương mại hàng nông sản của Trung Quốc và Thái Lan tới thương mại hàng nông sản Việt Nam*, Đề tài khoa học cấp Bộ, Viện Nghiên cứu Thương mại, Hà Nội
34. Nicholas Minot (2008), Viện Nghiên cứu Lương thực Quốc tế (IFPRI), “*Khả năng cạnh tranh của ngành chế biến lương thực Việt Nam: nghiên cứu về gạo, cà phê, hải sản và rau quả*”
35. Nguyễn Tuyết Nhung (2008), *Xuất khẩu gạo Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế*, Đại học kinh tế quốc dân, Hà Nội
36. OECD (2015), *Chính sách nông nghiệp Việt Nam 2015*, Hà Nội

- 37.Lương Xuân Quỳnh (2006), “*Chính sách và giải pháp nâng cao giá trị gia tăng hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam hiện nay*”, Đề tài cấp bộ.
- 38.Lê Xuân Tạo (2014), *Xuất khẩu gạo ở Đồng bằng Sông Cửu Long trong điều kiện Việt Nam là thành viên của WTO*, Luận án tiến sĩ, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
- 39.Tạp chí Cộng sản & Hội Nông dân Việt Nam (2016), *Kỷ yếu hội thảo khoa học: Nông nghiệp, nông dân, nông thôn trong bối cảnh hội nhập*, Hà Nội.
- 40.Lê Văn Thanh (2002), *Xuất khẩu hàng nông sản trong chiến lược đẩy mạnh xuất khẩu của Việt Nam*, Luận án tiến sĩ Kinh tế, Trường Đại học Ngoại thương Hà Nội.
- 41.Đình Văn Thành, *Tăng cường năng lực tham gia của hàng nông sản vào chuỗi giá trị toàn cầu trong điều kiện hiện nay ở Việt Nam*, Đề tài cấp Nhà nước Mã số: Kx.01.16/06 – 10.
- 42.Nguyễn Đăng Thành (2012), “*Đánh giá chính sách công ở Việt Nam: vấn đề và giải pháp*”, *Tạp chí Cộng sản điện tử* 27/12/2012
43. Nguyễn Văn Thọ (2003), *Một số biện pháp hoàn thiện chiến lược Marketing xuất khẩu gạo Việt Nam*, Bộ Tài chính - Trung tâm Thông tin và Thẩm định giá miền Nam , Thành phố Hồ Chí Minh.
44. Phạm Văn Thuyết - Nguyễn Thanh Hà (2001), *Môi trường thể chế và dịch vụ hỗ trợ phát triển xuất khẩu*, Hội nghị tư vấn của Ngân hàng Thế giới về xuất khẩu của Việt Nam, Hà Nội.
- 45.Tổng cục Hải quan , *Niên giám Thống kê Hải quan các năm 2009-2017*, NXB Tài chính, Hà Nội
- 46.Tổng cục Thống kê (2018), *Niên giám thống kê các năm 2004 - 2017*, NXB Thống kê, Hà Nội.
- 47.Trung tâm Khuyến nông Quốc gia - Bộ NN và PTNT (2004), *Định hướng hoạt động khuyến nông Việt Nam (2005 - 2010)*, Hà Nội.

48. Nguyễn Ngọc Tuấn (2013), “*Nghiên cứu giải pháp tín dụng của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Đắk Nông đối với hộ sản xuất cà phê*”, Luận án tiến sĩ, Viện KHKT Nông Lâm nghiệp Tây Nguyên.
49. Trần Thế Tuấn, Trần Mai Trang (2015), “Chính sách hỗ trợ nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh xuất khẩu gạo trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế”, *Tạp chí quản lý nhà nước*, số 10/2015
50. Hoàng Thị Tuyết (2004), "Thực trạng công nghệ sau thu hoạch ở Việt Nam", *Tạp chí Nông nghiệp và phát triển nông thôn*, (2), tr. 160-163.
51. Lê Thị Anh Vân (2003), *Đổi mới chính sách nhằm thúc đẩy xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế*, NXB Lao động, Hà Nội.
52. Viện Kinh tế Nông nghiệp (2011), “*Nghiên cứu những giải pháp chủ yếu nhằm phát huy lợi thế nâng cao khả năng cạnh tranh và phát triển thị trường xuất khẩu nông sản trong thời gian tới (gạo, cà phê, cao su, chè, điều)*”, Đề tài khoa học cấp Bộ, Bộ NN và PTNT, Hà Nội
53. Phan Quan Việt (2015), “Giải pháp tăng cạnh tranh xuất khẩu gạo của Việt Nam”, *Tạp chí Kinh tế Châu Á – Thái Bình Dương*, số 10/2015.

### **Tài liệu Tiếng Anh**

54. ACI (Agrifood Consulting International -2002b), *Rice Value Chain Study: Viet Nam*, Report prepared for the World Bank.HN, September [https://www.iatp.org/sites/default/files/258\\_2\\_70033.pdf](https://www.iatp.org/sites/default/files/258_2_70033.pdf)
55. Agrifood Consulting International-ACI (2002b), *Rice Value Chain Study: Viet Nam*, Report Prepared for the World Bank .
56. Chantal Pohl Nielsen (2003), Vietnam’s Rice pollicy: Recent Reforms and Future opportunities, *Asian Economic journal* [17-26]
57. Chantal Pohl Nielsen, Kobenhavn (2002), *Vietnam in the international rice market: a review and evaluation of domestic and foreign rice policies*. København: Fødevarerøkonomisk Institut. (FOI Rapport; No. 132)
58. Daniele Giovannucci (July 2001), Sustainable Coffee Survey of the North

American Specialti vi Coffee Industry, The World Bank

59. FAO and MARD, (2000), “*The Competitiveness of the Agricultural Sector of Viet Nam: A Preliminary Analysis in the Context of ASEAN and the AFTA*”, Dự án TCP/VIE/8821

60. Giovannucci, Daniele & F.J. Koekoek (2003), *The State of Sustainable Coffee: A Study of Twelve Major Markets*, International Coffee Organization, London; International Institute of Sustainable Development, Winnipeg; United Nations Conference on Trade.

61. ISGMARD (2002a), Evaluation of potential impacts on Vietnam’s agriculture during implementing Common effective preferential tariff program (CEPT) under Agreement on Asean Free Trade Area (AFTA)

62. ISGMARD (2002) “Impact of trade liberalization on some agricultural sub-sectors of Vietnam: Rice, coffee, tea and sugar”

63. Jonathan Haughton (12/2004), *The Effects of Rice Policy on Food Self-Sufficiency and on Income Distribution in Vietnam*, Correspondence to Jonathan Haughton, Department of Economics, Suffolk University, Boston, MA 02108, USA

64. Kilian, B. Jones, C & Pratt, L., (2006), Is sustainable agriculture a viable strategy to improve farm income in Central America? A case study on coffee, *Journal of Business Research*, 59, pp.322 - 330.

65. Lê Khương Ninh, Niels Hermes và Ger Lanjouw (2002), “*Investment, Uncertainty and Irreversibility: An Empirical Study of Rice Mills in the Mekong River Delta, Vietnam*”

66. Nicholas Minot & Francesco Goletti (2000), *Rice market Liberalization and Poverty in Viet Nam*, Viện Nghiên cứu Chính sách Lương thực Quốc tế (IFPRI). <http://www.ifpri.org/publication/rice-market-liberalization-and-poverty-viet-nam>

67. Noemie Eliana Maurice and Junior David (2011), Unravelling the underlying causes of price volatility in world coffee and cocoa commodity markets

68. Rice, Paul and Jennifer McLean (1999), *Sustainable Coffee at the Crossroads*, The Consumer’s Choice Council: Washington DC

<https://books.google.com.vn/books isbn 0821383450>

## PHỤ LỤC

### Phụ lục 01

## TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH ĐẾN CHẤT LƯỢNG GẠO VÀ CÀ PHÊ XUẤT KHẨU

**Bảng 1: Đánh giá tác động của chính sách đến chất lượng lúa gạo của các chuyên gia và nhà quản lý**

Green	Red	Yellow
Tác động tốt	Cản trở	Không có ảnh hưởng

TT	Nhóm chính sách	Nội dung	Green	Red	Yellow
1	Định hướng phát triển ngành				
	Quyết định số 124/2012/QĐ-TTg	Phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển sản xuất ngành nông nghiệp đến năm 2020 và tầm nhìn đến 2030			x
	Quyết định 899/QĐ-TTg năm 2013	Phê duyệt Đề án “Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững”	x		
	Quyết định 1898/QĐ-BNN-TT năm 2016	Phê duyệt Đề án “Tái cơ cấu ngành lúa gạo Việt Nam đến 2020 và tầm nhìn 2030”.	x		

TT	Nhóm chính sách	Nội dung	Green	Red	Yellow
2	Đầu vào				
	Quyết định số 497/2009/QĐ-TTg ngày 17/4/2009	Về hỗ trợ lãi suất vốn vay mua máy móc thiết bị, vật tư phục vụ sản xuất nông nghiệp và vật liệu xây dựng nhà ở khu vực nông thôn do Thủ tướng Chính phủ ban hành	x		
	Quyết định số 2213/QĐ-TTg ngày 21/12/2009 sửa đổi QĐ 497/2009 và thông tư hướng dẫn Thông tư 02/2010/TT-NHNN	Về hỗ trợ lãi suất vốn vay mua máy móc thiết bị, vật tư phục vụ sản xuất nông nghiệp và vật liệu xây dựng nhà ở khu vực nông thôn do Thủ tướng Chính phủ ban hành	x		
	Quyết định số 2194/QĐ-TTg	Phê duyệt Đề án phát triển giống cây nông, lâm nghiệp, giống vật nuôi và giống thủy sản đến năm 2020	x		
	Nghị định số 69/2010/NĐ-CP	Về an toàn sinh học đối với sinh vật biến đổi gen đảm bảo công tác giống cho hoạt động nuôi trồng, chăn nuôi			x
	Quyết định 3748/QĐ-BNN-KH	Phê duyệt định hướng phát triển giống cây trồng, vật			x



TT	Nhóm chính sách	Nội dung	Green	Red	Yellow
	năm 2015	nuôi đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030			
	Nghị định 202/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013	Về quản lý phân bón.Các chính sách phát triển sản xuất phân bón trong nước, nhập khẩu phân bón đảm bảo nhu cầu giúp tăng năng suất cây trồng	x		
	Nghị định 202/2013/NĐ-CP	Về quản lý phân bón	x		
	Nghị quyết số 48/2009/NQ	Về cơ chế, chính sách giảm tổn thất sau thu hoạch đối với nông sản, thủy sản	x		
	Quyết định số 63/2010/QĐ-TTg; Quyết định số 65/2011/QĐ-TTg; Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg	Về chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp	x		
	Thông tư 08/2014/TT-BNNPTNT hướng dẫn của Bộ NN&PTNT và Ngân hàng Nhà nước Thông tư 13/2014/TT-NHNN	Hướng dẫn thực hiện chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch	x		

TT	Nhóm chính sách	Nội dung	Green	Red	Yellow
	và Bộ Tài chính Thông tư 89/2014/TT-BTC				
<b>3</b>	<b>Sản xuất</b>				
	Nghị định số 154/2007/NĐ-CP và Nghị định số 115/2008/NĐ-CP	Miễn giảm thủy lợi phí để hỗ trợ nông dân giảm chi phí sản xuất lúa			x
	Nghị định số 20/2011/NĐ-CP	Về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 55/2010/QH12 ngày 24/11/2010 của Quốc hội về miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp			x
	Nghị định 42/2012/NĐ-CP và Thông tư 205/2012/TT-BTC hướng dẫn thực hiện Nghị định 42; Nghị định 35/2015/NĐ-CP về quản lý, sử dụng đất trồng lúa thay thế cho Nghị định 42	Về hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất lúa hỗ trợ tiền mặt theo diện tích đất lúa và đất khai hoang và hỗ trợ chi phí vật tư nông nghiệp khắc phục tiên tai dịch bệnh đối với lúa			x
	Quyết định 41/2010/NĐ-CP	Về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông			x

TT	Nhóm chính sách	Nội dung	Green	Red	Yellow
	thay thế bằng 55/2015/NĐ-CP	nghiệp, nông thôn			
	Quyết định số 142/2009/QĐ-TTg ngày 31/12/2009; Quyết định số 49/2012/QĐ-TTg ngày 08/11/2012, sửa đổi QĐ 142/2009, và hướng dẫn bởi thông tư 21/2014/TT- BNNPTNT	Về loại thiên tai và các mức hỗ trợ đối với cây trồng được tính theo diện tích thiệt và mức độ thiệt hại.			x
	Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg (thay thế Quyết định số 107/2008/QĐ-TTg ngày 30/7/2008)	Về chính sách hỗ trợ việc áp dụng VietGap trong sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	x		
	Thông tư số 42/2013/TTLT- BNNPTNT-BTC- BKHDT, Thông tư số 53/2012/TT- BNNPTNT	Ban hành Danh mục sản phẩm nông nghiệp, thủy sản được hỗ trợ theo Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg ngày 9/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng	x		

TT	Nhóm chính sách	Nội dung	Green	Red	Yellow
	Thông tư 54/2014/TT-BNNPTNT	Thông tư 54/2014/TT-BNNPTNT quy định về công nhận tiêu chuẩn thực hành nông nghiệp tốt khác cho áp dụng để được hưởng chính sách hỗ trợ trong nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành	x		
	Quyết định 315/2011/QĐ-TTg ngày 1/3/2011, Quyết định số 358/2013/QĐ-TTg ngày 27/2/2013	Thí điểm bảo hiểm nông nghiệp và hỗ trợ bảo hiểm cho hộ nghèo			x
<b>4</b>	<b>Bảo quản, Chế biến</b>				
	Quyết định số 63/2010/QĐ-TTg và quyết định số 65/2011/QĐ-TTg và quyết định 68/2013/QĐ-TTg	Về chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch đối với nông sản, thủy sản.	x		
	Quyết định số 57/2010/QĐ-TTg	Miễn tiền thuê đất cho các dự án xây dựng kho lưu trữ	x		

TT	Nhóm chính sách	Nội dung	Green	Red	Yellow
		4 triệu tấn gạo hoặc ngô, kho lạnh bảo quản sản phẩm thủy sản, rau quả và kho tạm trữ cà phê theo quy hoạch.			
<b>5</b>	<b>Thương mại</b>				
	Nghị quyết số 63/NQ-CP ngày 23/9/2012	Về an ninh lương thực, để khuyến khích người nông dân giữ đất trồng lúa, Chính phủ phải đảm bảo giá công trại sẽ mang lại mức lợi nhuận ít nhất là 30% cho người trồng lúa.			x
	Theo nghị định số 109/2010/NĐ-CP	Nghị định số 109/2010/NĐ-CP về điều hành xuất khẩu gạo, giá sàn được sửa đổi và có tên gọi là giá lúa định hướng			x
	Thông tư số 89/2011/TT-BTC	Hướng dẫn về phương pháp xác định giá sàn gạo xuất khẩu; Các Thương nhân xuất khẩu			x
	Quyết định số 2011/2010/QĐ-TTg	TTg về việc thực hiện thí điểm bảo hiểm tín dụng xuất khẩu.			x

<b>TT</b>	<b>Nhóm chính sách</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Green</b>	<b>Red</b>	<b>Yellow</b>
	Thông tư số 99/2011/TT-BTC ngày 7 tháng 7 năm 2011	Hướng dẫn quản lý tài chính đối với việc thực hiện thí điểm bảo hiểm tín dụng xuất khẩu trong đó có mặt hàng gạo			x
	Theo Quyết định số 2011/2010/QĐ-TTg,	Đối tượng áp dụng là những doanh nghiệp bảo hiểm có đủ điều kiện được Bộ Tài chính lựa chọn triển khai thí điểm bảo hiểm tín dụng xuất khẩu và thương nhân.			x
	Nghị quyết số 48/NQ-CP ngày 23 tháng 9 năm 2009	Nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch	x		
	Nghị định số 61/2010/NĐ-CP thay thế bằng Nghị định số 61/2010/NĐ-CP	về chính sách khuyến khích DN đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn			x

**Bảng 2 : Đánh giá tác động của chính sách đến chất lượng cà phê của các chuyên gia và nhà quản lý**

Green	Red	Yellow
Tác động tốt	Cản trở	Không có ảnh hưởng

TT	Nhóm chính sách	Nội dung	Green	Red	Yellow
<b>1</b>	<b>Định hướng phát triển ngành</b>				
	Quyết định số 124/2012/QĐ-TTg năm 2012	Phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển sản xuất ngành nông nghiệp đến năm 2020 và tầm nhìn đến 2030			x
	Quyết định 1987/QĐ-BNN-TT năm 2012	Phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành cà phê Việt Nam đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030			x
	Quyết định 899/QĐ-TTg năm 2013	Phê duyệt Đề án “Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững”			x
	Quyết định 1003/QĐ-BNN-CB năm 2014	Phê duyệt Đề án nâng cao giá trị gia tăng hàng nông lâm thủy sản trong chế biến	x		

<b>TT</b>	<b>Nhóm chính sách</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Green</b>	<b>Red</b>	<b>Yellow</b>
		và giảm tổn thất sau thu hoạch			
	Quyết định 3417/QĐ-BNN-TT năm 2014	Phê duyệt Đề án phát triển ngành hàng cà phê bền vững đến 2020	x		
	Quyết định 4521/QĐ-BNN-TT năm 2014	Phê duyệt Đề án tái canh cà phê các tỉnh vùng Tây Nguyên giai đoạn 2014 – 2020	x		
<b>2</b>	<b>Đầu vào</b>				
	Nghị quyết 55/2010/QH12 năm 2010	Về miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp	x		
	Nghị định số 20/2011/NĐ-CP năm 2011	Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 55/2010/QH12 về miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp	x		
	Thông tư 41/2013/TT-BTC năm 2013	Hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 67/2012/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp			x



<b>TT</b>	<b>Nhóm chính sách</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Green</b>	<b>Red</b>	<b>Yellow</b>
		lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi			
	Nghị định số 209/2013/NĐ-CP	Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế GTGT	x		
	Thông tư số 219/2013/TT-BTC	Hướng dẫn thi hành Luật thuế giá trị gia tăng và Nghị định số 209/2013/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật thuế giá trị gia tăng			x
	Thông tư số 02/VBHN-BCT năm 2014	Phân loại chi tiết nguyên liệu sản xuất, vật tư, linh kiện được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 15 điều 16 Nghị định số 149/2005/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu			x
<b>3</b>	<b>Sản xuất</b>				
	Quyết định 340/QĐ-BNN-TT năm 2013	Ban hành định mức kinh tế kỹ thuật cho tái canh cà phê	x		
	Quyết định số 2927/QĐ-BNN-	Thành lập ban chỉ đạo tái canh cà phê			x

<b>TT</b>	<b>Nhóm chính sách</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Green</b>	<b>Red</b>	<b>Yellow</b>
	TCCB năm 2013				
	Quyết định 4521/QĐ-BNN-TT năm 2014	Phê duyệt đề án tái canh cà phê các tỉnh vùng Tây Nguyên giai đoạn 2014-2020			x
	Văn bản số 1685/VPCP-KTTH năm 2015	Về việc cho vay tái canh và phê tại các tỉnh khu vực Tây Nguyên			x
	Công văn số 3227/NHNN-TD	Hướng dẫn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam triển khai chính sách cho vay tái canh cà phê tại các tỉnh khu vực Tây Nguyên giai đoạn 2014 - 2020			x
	Công văn số 3228/NHNN-TD	Về việc triển khai chính sách cho vay tái canh cà phê tại các tỉnh khu vực Tây Nguyên giai đoạn 2014 - 2020			x
	Thông tư 75/2009/TT-BNNPTNT	Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về điều kiện an toàn vệ sinh thực phẩm trong sản xuất nông sản	x		
	Quyết định 86/2007/QĐ-	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 4193:2005 trong kiểm tra	x		

TT	Nhóm chính sách	Nội dung	Green	Red	Yellow
	BNN	chất lượng cà phê nhân xuất khẩu			
	Thông tư 03/2010/TT-BNNPTNT	Tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia TCVN 4193:2005 đối với cà phê nhân	x		
	Quyết định 01/2012/QĐ-TTg	Về chính sách hỗ trợ việc áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	x		
	Chỉ thị 1311/CT-BNN-TT	Đẩy mạnh ứng dụng Thực hành nông nghiệp tốt (GAP) trong sản xuất trồng trọt			x
	Thông tư 54/2014/TT-BNNPTNT,	Quy định về công nhận các tiêu chuẩn thực hành nông nghiệp tốt khác cho áp dụng để hưởng chính sách hỗ trợ trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	x		
	Thông tư liên tịch 42/2013/TTLT-BNNPTNT-BTC-BKHĐT	Hướng dẫn thực hiện Quyết định 01/2012/QĐ-TTg về một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm	x		

TT	Nhóm chính sách	Nội dung	Green	Red	Yellow
		nghiệp và thủy sản			
	Thông tư 53/2012/TT-BNNPTNT	Ban hành danh mục sản phẩm nông nghiệp, thủy sản được hỗ trợ theo quyết định số 01/2012/QĐ-TTg về một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản			x
	Quyết định 1729/QĐ-BNN-TCCB	Thành lập Ban điều phối ngành hàng cà phê Việt Nam			x
	Quyết định 710/QĐ-BNN-KTHT năm 2014	Phê duyệt kế hoạch đổi mới, phát triển hình thức tổ chức kinh tế hợp tác trong nông nghiệp do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành			x
	Quyết định 1443/QĐ-BNN năm 2014	Về Chương trình hành động của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện Quyết định 710/QĐ-BNN-KTHT			x
	Quyết định 986/QĐ-BNN-	Về Kế hoạch thúc đẩy nghiên cứu và ứng dụng			x

<b>TT</b>	<b>Nhóm chính sách</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Green</b>	<b>Red</b>	<b>Yellow</b>
	KHCN năm 2014	khoa học công nghệ phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững			
<b>4</b>	<b>Bảo quản, Chế biến</b>				
	Quyết định 68/2013/QĐ-TTg	Chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp	x		
	Thông tư 13/2014/TT-NHNN	Hướng dẫn việc cho vay theo Quyết định 68/2013/QĐ-TTg về chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp	x		
	Thông tư 08/2014/TT-BNNPTNT	Hướng dẫn thực hiện một số điều của Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg về chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp	x		
	Quyết định 1003/QĐ-BNN-CB năm 2014	Phê duyệt Đề án nâng cao giá trị gia tăng hàng NLTS trong CB và giảm tổn thất sau thu hoạch			x
	Quyết định 497/2009/QĐ-	Về hỗ trợ lãi suất vốn vay mua máy móc thiết bị, vật	x		

TT	Nhóm chính sách	Nội dung	Green	Red	Yellow
	TTg (Sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định 2213/2009/QĐ-TTg) và Thông tư 02/2010/TT-NHNN(đính chính bởi Quyết định 329/2010/QĐ-NHNN)	tư phục vụ sản xuất nông nghiệp và vật liệu xây dựng nhà ở khu vực nông thôn			
	Thông tư 188/2012/TT-BTC và Thông tư 89/2014/TT-BTC	Hướng dẫn hỗ trợ lãi suất vay vốn và cấp bù chênh lệch lãi suất do thực hiện chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch đối với nông, thủy sản	x		
	Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg	Về chính sách phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn	x		
	Quyết định 57/2010/QĐ-TTg	Miễn thuế thuê đất với dự án xây dựng kho tạm trữ nông sản (cà phê)	x		
<b>5</b>	<b>Thương mại</b>				

<b>TT</b>	<b>Nhóm chính sách</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Green</b>	<b>Red</b>	<b>Yellow</b>
	Nghị định 210/2013/NĐ-CP	Khuyến khích DN đầu tư vào nông nghiệp nông thôn	x		
	Quyết định 3848/2010/QĐ- BCT	Cung cấp thông tin thị trường phục vụ tiêu thụ nông sản			x
	Nghị định 133/2013/NĐ-CP	Về sửa đổi ND 54/2013/NĐ-CP về đầu tư và tín dụng XK			x

## Phụ lục 02

### PHIẾU ĐIỀU TRA

#### CÁC NHÀ QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP XUẤT KHẨU NÔNG SẢN

Xin kính chào quý Ông/Bà

Chúng tôi đang nghiên cứu “*Chính sách nâng cao chất lượng hàng nông sản xuất khẩu*”. Nhằm đánh giá tác động, ảnh hưởng của các chính sách tới việc nâng cao chất lượng hàng hóa nông sản xuất khẩu, chúng tôi mong nhận được sự quan tâm trả lời các câu hỏi dưới đây của Ông/Bà về các chính sách có liên quan đã được ban hành trong những năm vừa qua.

Trân trọng cảm ơn!

### THÔNG TIN CÁ NHÂN

Họ và tên: \_\_\_\_\_ Giới tính: Nam  Nữ

Độ tuổi:  <25;  25-39;  40-49;  50-60;  >60

Chức danh: \_\_\_\_\_

Chức vụ: \_\_\_\_\_

Thâm niên công tác:  < 5 năm;  5-10 năm;  10-20 năm;  > 20 năm

Nơi làm việc: \_\_\_\_\_



**Câu hỏi 01 : Theo Ông/Bà việc ban hành chính sách theo các nhóm sau đây đã đáp ứng được yêu cầu nâng cao chất lượng hàng nông sản xuất khẩu chưa?**

( **Đủ** : 4 điểm; **Tạm đủ** : 3 điểm ; **Còn thiếu** : 2 điểm ; **Rất thiếu** : 1 điểm. Đề xuất bổ sung chính sách: Ghi theo thứ tự ưu tiên 1, 2, 3....)

Nhóm chính sách	Tác động ở mức				Chính sách nào cần bổ sung ngay
	Đủ	Tạm đủ	Còn thiếu	Rất thiếu	
1.Các chính sách hỗ trợ nâng cao chất lượng trong sản xuất nông nghiệp					1. 2. 3. ...
2.Các chính sách bảo quản sau thu hoạch					1. 2. 3.
3.Các chính sách chế biến nông sản xuất khẩu					1. 2. 3.
4.Chính sách tiêu thụ nông sản					1. 2. 3.
5.Chính sách thị trường xuất khẩu nông sản					1. 2. 3. ...

**Câu hỏi 02 : Đánh giá của Ông/Bà về các nhóm chính sách hiện hành liên quan tới chất lượng hàng hóa nông sản xuất khẩu theo các tiêu chí trong bảng sau**

(Mỗi tiêu chí cho theo thang điểm : **Cao** : 5 điểm; **Khá** : 4 điểm ; **Trung bình** : 3 điểm ; **Yếu** : 2 điểm ; **Kém** : 1 điểm)

Nhóm chính sách	Đánh giá theo các tiêu chí				
	Tính phù hợp	Tính đồng bộ	Tính khả thi	Tính hiệu lực	Hiệu quả kinh tế
1.Các chính sách hỗ trợ nâng cao chất lượng trong sản xuất nông nghiệp					
2.Các chính sách bảo quản sau thu hoạch					
3.Các chính sách chế biến nông sản xuất khẩu					
4.Chính sách tiêu thụ nông sản					
5.Chính sách thị trường xuất khẩu nông sản					

**Câu hỏi 03** : Trong thời gian tới, các chính sách cần tập trung vào khâu nào nhằm nâng cao chất lượng hàng hóa nông sản xuất khẩu

(Nhu cầu cao nhất : 5 điểm; Nhu cầu vừa phải : 4 điểm ; Nhu cầu thấp : 3 điểm )

Các khâu	Mức độ nhu cầu		
	Nhu cầu cao nhất	Nhu cầu vừa phải	Nhu cầu thấp
Giống			
Đất sản xuất			
Vốn			
Khoa học công nghệ			
Năng lực kinh doanh (nhân lực)			

**Các ý kiến khác :**

## Phụ lục 03

### **YÊU CẦU CỦA THỊ TRƯỜNG EU ĐỐI VỚI MẶT HÀNG CÀ PHÊ**

#### **1. Những yêu cầu pháp lý sản phẩm cần đạt**

##### ***An toàn thực phẩm: Truy xuất nguồn gốc, vệ sinh và kiểm tra***

Nói đến thực phẩm như cà phê, Liên Minh châu Âu đặc biệt chú trọng đến việc thiết lập các quy định về an toàn thực phẩm. Luật chung về Thực phẩm (Quy định của Ủy ban châu Âu số 178/2002) là khuôn khổ pháp lý đối với lĩnh vực này. Thực phẩm phải được theo dõi trong suốt quá trình cung ứng để đảm bảo an toàn thực phẩm, đồng thời có các biện pháp thích hợp trong trường hợp thực phẩm không an toàn và hạn chế rủi ro bị ô nhiễm. Một điều quan trọng trong công tác kiểm soát các mối nguy hiểm về an toàn thực phẩm là xác định các điểm kiểm soát tới hạn (HACCP) bằng cách thực hiện các nguyên tắc quản lý thực phẩm. Một điều quan trọng khác đó là thực phẩm phải chịu kiểm soát chính thức. Các sản phẩm thực phẩm không được công nhận là an toàn sẽ bị từ chối tiếp cận thị trường châu Âu.

Lời khuyên:

- Tham khảo thêm về kiểm soát sức khỏe trên European Union Export Helpdesk.

##### ***Kiểm soát thực phẩm nhập khẩu vào châu Âu***

Trường hợp một số sản phẩm cụ thể từ một số quốc gia liên tục không tuân thủ các quy định về nhập khẩu thì sẽ yêu cầu các điều kiện chặt chẽ hơn như là giấy chứng nhận sức khỏe và báo cáo thử nghiệm phân tích. Các sản phẩm từ các quốc gia đó sẽ bị đưa vào danh sách trong Phụ lục của Ủy ban châu Âu Quy định số 669/2009.

Lời khuyên:

- Truy cập trang web của EUR-Lex để kiểm tra các danh sách mới nhất trong Phụ lục của Ủy ban châu Âu Quy định số 669/2009 (xem trong *Amended by*). Danh sách các sản phẩm và quốc gia được cập nhật thường xuyên. Việc cập nhật các phần mở rộng vẫn quan trọng dù cho mức độ kiểm soát đối với cà phê bị hạn chế đi.
- Tham khảo Dữ liệu của hệ thống cảnh báo nhanh về thực phẩm và thức ăn (RASFF) để xem ví dụ và các lý do rút cà phê ra khỏi thị trường. Tìm

trong “Product” (Sản phẩm), chọn mục “cacao and cacao preparations, coffee and tea” (Ca cao, các chế phẩm ca cao, cà phê và chè). Ngoài ra, bạn có thể chọn quốc gia của mình trong “Country” (Quốc gia) để xem các ví dụ không tuân thủ. Đây có thể là cơ sở cho hệ thống quản lý rủi ro và để tránh bị cấm nhập khẩu vào EU trong tương lai.

### ***Phòng chống ô nhiễm để đảm bảo an toàn thực phẩm***

Chất gây ô nhiễm là các chất có thể xuất hiện trong các quá trình trồng trọt, chế biến, đóng gói, vận chuyển, hoặc bảo quản sản phẩm. Ngưỡng giới hạn đối với một số chất gây ô nhiễm là bắt buộc để tránh tác động tiêu cực đến chất lượng thực phẩm và các hiểm nguy đối với sức khỏe người sử dụng. Các dạng ô nhiễm là:

- **Thuốc trừ sâu:** Thuốc trừ sâu là một trong những lý do phổ biến nhất khiến cơ quan quản lý từ chối cà phê đến từ các nước sản xuất. Liên minh châu Âu đã lập ra các quy định về Dư lượng tối đa cho phép (MRLs) đối với thuốc trừ sâu và lập danh sách các MRL của thuốc trừ sâu được phép trong các sản phẩm có nguồn gốc động vật và thực vật dành cho con người. MRLs có liên quan đến nhiều thành phần tự nhiên, trong đó có bao gồm cả cà phê. Các sản phẩm có chứa hàm lượng thuốc trừ sâu nhiều hơn cho phép sẽ bị loại khỏi thị trường châu Âu.

**Nấm và mốc:** Một trong những lý do quan trọng khác làm cho việc xuất khẩu bị cấm là nấm và mốc. Mức hàm lượng Ochratoxin A (OTA) là một vấn đề cần lưu ý; tuy nhiên, không có một giới hạn cụ thể nào đối với hạt cà phê xanh – vì sản phẩm đã được rang hoặc trải qua các loại chế biến khác trước khi tiếp cận người tiêu dùng. Đối với hạt cà phê rang và cà phê rang xay, hàm lượng tối đa của Ochratoxin A (OTA) là 5 µg/kg trong khi đó hàm lượng tối đa đối với cà phê hòa tan (cà phê pha sẵn) là 10 µg/kg.

- **Salmonella:** Đây là một dạng ô nhiễm rất nghiêm trọng và thường xảy ra khi thu hoạch và sấy khô không đúng kỹ thuật. Hạt cà phê được coi là hàng hóa có nguy cơ thấp về nhiễm Salmonella. Pháp luật hiện hành của Liên minh châu Âu không đưa ra các tiêu chuẩn vi sinh cụ thể đối với cà phê. Tuy nhiên, các cơ quan an toàn thực phẩm có thể loại các thực phẩm nhập khẩu khỏi thị trường hoặc ngăn chặn chúng xâm nhập thị trường châu Âu nếu bị nhiễm Salmonella. Chiêu xạ là một cách để chống nhiễm vi sinh tuy nhiên việc này không được luật pháp châu Âu cho phép.

Lời khuyên:

- Truy cập trang web của EUR-Lex để biết thêm thông tin về hàm lượng giới hạn của các chất gây ô nhiễm.
- Để biết thêm về Dư lượng tối đa cho phép (MRLs) đối với sản phẩm của bạn, bạn có thể sử dụng cơ sở dữ liệu Dư lượng tối đa cho phép của Liên minh châu Âu, trong đó có thể tìm thấy tất cả các MRLs phù hợp. Bạn có thể xem trên các sản phẩm hoặc thuốc trừ sâu được sử dụng. Xem thêm thông tin về MRLs trên [European Union Export Helpdesk](#). Kiểm tra lại với khách hàng nếu họ có yêu cầu thêm về các giới hạn MRL và lượng thuốc trừ sâu được sử dụng.
- Chương trình quản lý dịch hại tổng hợp (IPM) là một biện pháp hữu hiệu để giảm lưu lượng thuốc trừ sâu – Hệ thống quản lý dịch hại trong đó căn cứ vào môi trường và các điều kiện sinh thái cụ thể và sự biến động quần thể các loài sinh vật gây hại mà sử dụng các phương tiện kỹ thuật và các biện pháp thích hợp để không chế quần thể sinh vật gây hại luôn ở mức dưới ngưỡng gây hại kinh tế.
- Rủi ro từ ô nhiễm dưới mọi hình thức có thể được ngăn chặn bằng cách cải tiến quy trình trồng trọt, sấy khô, chế biến và bảo quản. Thống nhất quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP) với các nhà cung cấp.
- Đọc và tuân theo quy tắc thực hành của *Codex Alimentarius* 'để phòng chống và giảm thiểu việc ô nhiễm Ochratoxin A trong cà phê (CAC/RCP 69-2009).
- Để biết thông tin về việc vận chuyển và bảo quản cà phê an toàn hãy tham khảo trang web của dịch vụ thông tin giao thông vận tải.
- Kiểm tra thông tin của Ủy ban châu Âu về các chất gây ô nhiễm thực phẩm "Managing food contaminants: how the European Union ensures that our food is safe".
- Xem thêm thông tin về các chất gây ô nhiễm tại Liên minh châu Âu trên [Export Helpdesk](#).

### ***Dung môi chiết xuất***

Dung môi có thể được sử dụng để khử caffein trong cà phê. Giới hạn dư lượng tối đa đối với các chất trong cà phê là methyl acetate (20 mg/kg trong cà phê), dichloromethane (2 mg/kg trong cà phê rang) và ethylmethylketone (20 mg/kg trong cà phê).

Lời khuyên:

- Tham khảo [European Union Directive 2009/32/EC](#) để biết thêm thông tin về việc hạn chế dung môi chiết xuất.

### ***Các quy định chung về đóng gói và trách nhiệm pháp lý***

Lưu ý rằng các quy định cụ thể về sản phẩm không bao bì và ghi nhãn trong [European Union Directive 2009/32/EC](#) áp dụng cho tất cả các hàng hóa được tiếp thị tại Liên minh châu Âu.

Đầy đủ các yêu cầu tổng quan đối với cà phê:

Để biết danh sách các yêu cầu, hãy tham khảo [European Union's Export Helpdesk](#) (Trang web hỗ trợ xuất khẩu của Liên minh Châu Âu). Ở đây bạn có thể chọn mã sản phẩm cụ thể của bạn trong chương 09 (cà phê).

## **2. Những yêu cầu khác**

### ***Phân loại chất lượng***

Chất lượng là sự kết hợp của nhiều yếu tố trong sản xuất và chế biến cà phê. Quan trọng nhất là xuất xứ của sản phẩm, các giống cà phê chính (Robusta hoặc Arabica, và các giống cụ thể của Arabica: Bourbon, Castillo, Geisha và các giống khác), quản lý nông nghiệp và gieo trồng hạt đầy đủ, quy trình thu hoạch và sau thu hoạch hạt và quá trình công nghiệp hóa.

Các thuộc tính của hạt cà phê xanh phụ thuộc vào chất lượng vật lý và nội tại của cà phê: các yếu tố như độ ẩm, màu sắc, màu xanh hay nhăn nheo, độ lớn của hạt và số lượng các hạt bị dị tật có thể làm giảm giá trị và chất lượng của cà phê; nếu không có những nhân tố tiêu cực kia thì có thể coi là cà phê cao cấp (cà phê đặc sản).

Các thuộc tính có thể cảm nhận được của cà phê rang cũng liên quan đến quá trình chiết xuất. Những thuộc tính này có thể khác nhau tùy theo cảm quan chính mà được sử dụng để đánh giá thức uống này, đó là:

- Mùi hương
- Hương vị
- Độ a-xít
- Tính đầy đặn
- Vị đắng
- Cảm nhận chung và dư vị

Mỗi thuộc tính trong 5 thuộc tính này đều biểu hiện cả cường độ và chất lượng dựa trên phương thức thử cà phê. Xếp hạng tổng quan giúp đưa ra một bản đánh giá tổng quát trên thang điểm từ 50 đến 100; điểm càng cao thì chất lượng càng tốt.

Mặc dù có rất nhiều các phân loại cà phê đặc sản trên toàn thế giới, tổ chức cà phê đặc sản của Mỹ-Specialty Coffee Association of America (SCAA) dùng điểm thử cà phê 85 làm tiêu chí chất lượng cho phân ngành cà phê này. Đây là một thang đo tiêu chí quan trọng của cà phê đặc sản.

Người đánh giá Q (gần đây là Người đánh giá R) chịu trách nhiệm đánh giá mức điểm cho các loại cà phê và đánh giá bằng phương thức thử cà phê; tổ chức chất lượng cà phê-Coffee Quality Institute là tổ chức đứng ra đào tạo Người đánh giá Q và R.

Tổ chức tiêu chuẩn hoá quốc tế (ISO) cũng đưa ra một số tiêu chuẩn nhất định về chất lượng của cà phê, như là ISO 10470 (Cà phê xanh - Bảng tham khảo về mức độ dị tật).

Lời khuyên:

- Để quảng bá chất lượng của cà phê của bạn: Mô tả chính xác tính chất vật lý của cà phê – cỡ sàng lọc được sử dụng, loại dị tật và số lượng dị tật; độ cao trồng cà phê; cách xử lý hạt cà phê,... Thêm vào đó, nếu có thể thì đưa ra điểm số và nêu ra phương thức thử cà phê mà bạn đã sử dụng để có số điểm đó.

### ***Tiêu chuẩn quản lý chất lượng***

Trong ngành thực phẩm của Châu Âu, an toàn thực phẩm là mối quan tâm hàng đầu. Khách hàng có thể yêu cầu đảm bảo chắc chắn đối với sản phẩm, ví dụ như phải có kèm theo tiêu chuẩn chất lượng đối với từng sản phẩm riêng và hệ thống quản lý chất lượng (Quality Management System-QMS) trong khâu sản xuất và xử lý.

The Tổ chức Cà phê Thế giới (ICO) đã đưa ra tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu cho phép xuất khẩu cà phê Arabica và Robusta trong Quy định 420. Quy định này được đưa ra để nhằm giảm thiểu xuất khẩu cà phê kém chất lượng. Những đơn vị xuất khẩu cà phê được khuyến cáo phải tuân thủ sát sao theo quy định này, trừ trường hợp xuất khẩu cà phê đặc sản, loại cà phê này có thể được miễn khỏi quy định trên với điều kiện được ghi rõ trong giấy chứng nhận xuất xứ.



Trong quá trình thu thập số lượng lớn hạt cà phê xanh được từ các nước sản xuất được rang ở địa điểm xuất khẩu, chất lượng hoặc hệ thống quản lý an toàn thực phẩm liên quan đến chế biến thường không cần thiết. Tuy nhiên, một số khách hàng mua cà phê có thể sẽ yêu cầu đơn vị xuất khẩu phải tuân thủ theo một hệ thống quản lý an toàn thực phẩm nhất định như ISO 9001 hoặc ISO 22000 dựa trên tiêu chuẩn Phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn (HACCP). Đặc biệt là khi xuất khẩu cà phê rang sẵn thì đây là một tiêu chuẩn bắt buộc phải tuân thủ.

Những đơn vị xuất khẩu cà phê có thể tham khảo trang web của SGS, công ty kiểm định, thẩm định, kiểm tra và đánh giá hàng đầu thế giới để biết thêm thông tin về HACCP và các tiêu chuẩn an toàn thực phẩm khác.

Lời khuyên:

- Bạn nên làm quen với an toàn thực phẩm/ Hệ thống quản lý chất lượng (QMS). Tìm hiểu thêm về HACCP và kiểm soát sức khỏe trong European Union's Export Helpdesk và trong tài liệu hướng dẫn. Xem thêm về cách quản lý HACCP đối với cà phê tại International Trade Centre: Coffee Guide.
- Những khách hàng mua sẽ có mức ưu tiên khác nhau đối với các hệ thống quản lý nhất định, vậy nên trước khi xem xét chứng chỉ của một trong những tiêu chuẩn thì nên kiểm tra cần ưu tiên chứng chỉ hơn. Tất cả những hệ thống quản lý nêu trên đều được xác nhận bởi Tổ chức An toàn Thực phẩm Toàn cầu (Global Food Safety Initiative (GFSI)), điều này có nghĩa là bất cứ tiêu chuẩn nào trong hệ thống này đều được đa số đại lý chấp nhận. Trong thực tế thì một vài khách hàng vẫn ưa thích một hệ thống quản lý nhất định.
- Xem thêm về các Hệ thống Quản lý An toàn Thực phẩm tại International Trade Centre's Standards Map.

### ***Trách nhiệm doanh nghiệp***

Những người mua hàng từ Châu Âu có thể sẽ mong muốn bạn tuân thủ theo quy tắc làm việc có trách nhiệm, những quy tắc này thường được dựa trên Tiêu chuẩn của Tổ chức Lao động Thế giới. Những quy tắc này có thể phụ thuộc vào chính bên nhập khẩu hoặc những quy tắc nằm trong tổ chức mà bên nhập khẩu là thành viên. Các tiêu chuẩn được hầu hết những đơn vị nhập khẩu, rang, chế biến và mua bán với quy mô lớn nhất trí thông qua như Starbucks và Nespresso.

Quy định này cũng ảnh hưởng tới một đơn vị với vai trò là nhà cung cấp. Những yêu cầu chung áp dụng đối với hoạt động nhà cung cấp khi đó nhà cung cấp tuyên bố chịu trách nhiệm, có nghĩa là bạn (và nhà cung cấp của bạn) sẽ tôn trọng, tuân thủ các quy định về luật lao động và luật môi trường tại địa phương, không tham nhũng,... Những khía cạnh này sẽ được điều tra kỹ hơn trong cuộc kiểm toán thực hiện bởi khách hàng (tiềm năng) của bạn.

Bên cạnh đó, một vài thoả thuận và quan hệ đối tác gần đây giữa những quốc gia xuất khẩu, những người mua hàng từ Châu Âu và những cơ quan chủ quản như Tổ chức Cà phê Thế giới (ICO) đã đề ra tính bền vững trong ngành cà phê. Những thoả thuận này được kí bởi những kẻ quan trọng tham gia vào ngành công nghiệp (sắp trở nên) quan trọng trong ngành cà phê. Thông tin chi tiết: Hiệp định Cà phê Quốc tế 2007.

Lời khuyên:

- Bạn cần hiểu rằng nhiều vấn đề về tính bền vững về môi trường và xã hội còn tồn tại trong phạm vi nông trại (không thuộc quyền quản lý của công ty bạn). Bạn cần phải có biện pháp để đảm bảo trách nhiệm đối với cơ sở phân phối của bạn. Để kiểm tra mức độ đảm bảo, bạn có thể yêu cầu những người nông dân làm việc cho bạn hoàn thành vào Bài tự đánh giá do Tổ chức Nông nghiệp Bền vững soạn thảo.
- Kiểm tra xem liệu bạn có thể thực hiện theo hướng dẫn được đặt ra trong thoả thuận công nghiệp không. Hướng dẫn ấy có thể là một điểm tựa tốt để kiểm chứng các sản phẩm. Bạn cũng nên xem xét việc tham gia hoặc đến thăm các cuộc họp bàn (thông qua các buổi triệu tập hội nghị) hoặc hội thảo để gặp các đối thủ cạnh tranh và các bên liên quan khác.
- Xem qua những chương trình ủng hộ các nhà sản xuất đưa vào thực hành các cơ chế sản xuất tự cung của Tổ chức Cà phê Thế giới (ICO) và nghiên cứu thêm về tổ chức này.

### ***Chứng nhận bền vững dành cho thị trường phổ thông***

Chứng chỉ thường được sử dụng để thể hiện sự tuân theo tiêu chí Trách nhiệm Xã hội Doanh nghiệp (Corporate Social Responsibility-CSR).

Các chứng chỉ khác nhau tập trung vào các vấn đề khác nhau phổ biến với các quốc gia hoặc các phân đoạn khác nhau. Thường thì chứng chỉ chỉ tập trung vào các vấn đề về môi trường hoặc xã hội.

Ngày nay các vấn đề được nêu đến ở trên đang ngày càng trở nên liên quan. Nhu cầu cho cà phê được chứng nhận bị chi phối bởi tham vọng to lớn của các nhà đầu tư công nghiệp và các hiệp hội như Hiệp hội Thương mại Bền vững Hà Lan được lập ra nhằm tăng lượng cà phê có thể duy trì được ở trên thị trường Hà Lan và Châu Âu.

Hiểu rõ được các tiêu chuẩn của các loại chứng chỉ khác nhau là một bước nền quan trọng để tiếp cận với thị trường EU. Hầu hết những chứng chỉ quan trọng cho thị trường cà phê đều tập trung vào chuyển hoá các kênh thương mại theo định hướng bền vững. Các chứng chỉ thông dụng nhất được liệt kê dưới đây:

- *Chứng nhận UTZ*: Chứng nhận UTZ được sử dụng bởi các nhà bán hàng đại trà lớn và nhỏ. Cà phê được chứng nhận UTZ hướng đến việc liên kết từ nhà sản xuất đến cơ sở rang, chế biến đến người sử dụng. Những nông trại và doanh nghiệp được chứng nhận UTZ được giám sát bởi các bên thứ ba không liên quan. Chứng nhận UTZ đảm bảo việc khai thác nông nghiệp và quản lý tốt, điều kiện làm việc an toàn và lành mạnh, không có lao động trẻ em và môi trường được bảo vệ. Bạn nên biết rằng UTZ yêu cầu tất cả các doanh nghiệp đều mua bán hoặc trao đổi cà phê với các trang trại được chứng nhận UTZ để tham gia vào Vòng Khép kín UTZ để được cấp chứng chỉ UTZ.
- *Rainforest Alliance: Sustainable Agriculture Network*: Chứng nhận của Rainforest Alliance được nhiều đơn vị bán lẻ lớn và nhỏ sử dụng để tận dụng các chuẩn mực của Mạng lưới Nông nghiệp Bền vững (Sustainable Agriculture Network-SAN) dành cho các sản phẩm từ cà phê. Các nguyên tắc của SAN bao gồm cả hệ thống quản lý về sinh thái và xã hội. Bạn nên biết là Rainforest Alliance và SAN cũng yêu cầu các doanh nghiệp đều phải mua bán, trao đổi, hoặc trộn lẫn cà phê từ các nông trại mà đạt tiêu chuẩn của SAN/Vòng khép kín của Rainforest Alliance để các sản phẩm của họ có quyền đạt chứng chỉ của Rainforest Alliance.
- *C.A.F.E. Practices*: C.A.F.E. Practices là một chương trình phân loại cà phê xanh được khởi xướng bởi Starbucks cộng tác với một tổ chức phi chính phủ và công ty chứng nhận và kiểm toán. Thẻ điểm dành cho các tá điền nói chung của C.A.F.E. Practices bao gồm một bộ các tiêu chí về mặt xã hội, kinh tế và môi trường cần được kiểm toán để các tá điền này có thể mang nhãn được chứng nhận bởi C.A.F.E. Practices. Quy tắc làm việc của C.A.F.E. Practices cũng đề ý đến cả chuỗi cung cấp sản phẩm: từ người nông dân đến người tiêu dùng.

- *Nespresso AAA*: Chương trình Chương trình Nespresso AAA được đề xuất cùng với Rainforest Alliance để tăng cường chất lượng của hạt cà phê xanh sử dụng bởi Nespresso, đồng thời cũng đảm bảo kết quả lao động cho nông dân. Chương trình AAA tạo điều kiện đào tạo và tư vấn chuyên môn cho những người nông dân trồng cà phê để góp phần gia tăng độ bền vững và sản lượng trong khi vẫn giữ cho cà phê có chất lượng cao.
- The Global Coffee Platform: Nền tảng này được giới thiệu lần đầu vào tháng 3 năm 2016 cùng với Hiệp hội 4C và Chương trình Cà phê Bền vững. Đây là sàn giao dịch trực tiếp giữa doanh nghiệp với doanh nghiệp (business-to-business-B2B) và phân đấu để đạt được mức bền vững tối thiểu trong công việc sản xuất cà phê đại trà. Đến cuối năm 2016, tất cả các thành viên của Hiệp hội 4C sẽ tự động trở thành thành viên của nền tảng cà phê thế giới. 4C sẽ hoạt động như là một tiêu chuẩn xác minh được vận hành thông qua Dịch vụ Đảm bảo chất lượng của Cà phê (Coffee Assurance Services).

Lời khuyên:

- Hầu hết các phương thức chứng nhận đều có sử dụng công cụ và các loại hỗ trợ khác để giúp bạn hiểu hơn về tiêu chí của nó và chỉ bạn cách để được chứng nhận.
- Ví dụ như UTZ có công cụ cho các bước để thiết lập một hệ thống tự quản, hướng dẫn quy tắc làm việc và cách để tạo ra cà phê chất lượng tốt và một hướng dẫn kỹ thuật số. Rainforest Alliance thì cung cấp cho bạn một khoá đào tạo trực tuyến.

### **3. Những yêu cầu đối với phân khúc thị trường**

#### ***Chứng nhận thị trường phân khúc***

Những tiêu chí chứng nhận còn lại này chủ yếu tập trung vào các nguyên tắc khắt khe và/hoặc nhất định để tạo nên sự bền vững và từ đó áp dụng cho những phân khúc khác nhau của thị trường cà phê. Những chứng chỉ nhất định theo từng chủ đề cho thị trường này được liệt kê sau đây:

#### ***Organic (Hữu cơ)***

Chứng nhận Organic là một yêu cầu phi pháp đối với cà phê, nhưng để một công ty tiếp thị sản phẩm của họ “hữu cơ” trong thị trường Châu Âu thì nó phải tuân theo quy định của liên minh Châu Âu về sản xuất thực phẩm hữu cơ và quá trình dán nhãn-bản thân quá trình này là một điều kiện hợp pháp. Những

điều kiện cần thiết cho việc sản xuất thực phẩm hữu cơ và quá trình dán nhãn đều được trình bày trong bộ luật của Liên minh Châu Âu và các chứng chỉ được công nhận buộc phải kiểm toán quá trình nuôi trồng và xử lý của các cơ sở.

### ***Fair trade (Thương mại công bằng)***

Việc có chứng chỉ Fair Trade là một cách để thể hiện việc công ty bạn đã hoạt động rất tốt trong lĩnh vực xã giao đối với nguồn cung cấp của bạn. Sau khi được chứng nhận bởi một bên thứ ba thì bạn được phép đặt logo Fair Trade bằng lên sản phẩm của bạn. Nói chung là giá cả của các sản phẩm được công nhận Fair Trade bao gồm giá tối thiểu cộng thêm phí bảo hiểm.

Tổ chức Ghi nhận Thương mại công bằng Quốc tế (FLO) là chuẩn mực hàng đầu trong việc đề cử và chứng nhận giao dịch công bằng. Những sản phẩm mang thương hiệu Thương mại công bằng đều biểu thị rằng nhà sản xuất đã trả phí giao dịch công bằng tối thiểu. Phí tối thiểu cộng thêm phí bảo hiểm cho cả phê hiện tại, cả được chứng nhận hữu cơ hoặc cả phê truyền thống, đều có thể được tìm thấy trong bảng Giá cả tối thiểu và phí bảo hiểm của Giao dịch công bằng.

Những chuẩn mực thương mại công bằng khác được áp dụng tại thị trường Châu Âu là Fair Trade Ecocert và Fair for Life. Fair Trade Ecocert đưa ra giá cả tối thiểu được đảm bảo, cùng với đó là đảm bảo trợ giúp nhà sản xuất và khai thác nông nghiệp hiệu quả. Tiêu chuẩn này yêu cầu chứng chỉ hữu cơ. Fair for Life cũng có một dự luật tương tự, và là bộ tiêu chuẩn cho tất cả các doanh nghiệp có điều kiện làm việc tốt và cam kết nguồn cung ứng công bằng và có trách nhiệm với nhà sản xuất chính. Chứng chỉ Fair for Life cũng công nhận khả năng truy xuất tất cả các sản phẩm được chứng nhận từ khâu sản xuất đến khâu buôn bán. Chứng nhận hữu cơ thì không nhất thiết là phải có với những người có chứng nhận Fair for Life.

### ***Biodiversity (Đa dạng sinh học)***

Có khác nhiều tiêu chuẩn chứng nhận tập trung vào mức độ đa dạng sinh học, trong đó có Demeter, SMBC Bird Friendly và chứng chỉ FGP.

Demeter là chứng chỉ thương hiệu về cách làm nông hữu cơ phối hợp với chiêm tinh học và các biện pháp tâm linh và nó được coi là tầm cao nhất của làm nông hữu cơ trên toàn thế giới. Chứng chỉ này rất khó để đạt được và phải được làm mới hàng năm. Để có chứng chỉ Demeter, đa dạng sinh học và bảo tồn hệ sinh thái, chăm bón đất, chăn nuôi gia súc và việc cấm các sinh vật biến đổi gene là những điều kiện cần thiết. Chứng chỉ này công nhận việc hoàn thành các tiêu chuẩn đề ra thay cho người nông dân, điều này dẫn đến việc đảm bảo cả phê

chất lượng cao đến được tay người tiêu dùng. Cà phê với thương hiệu “Demeter” thường được giá cao hơn 10-30% so với bình thường

*Chứng chỉ SMBC Bird Friendly*: Chứng chỉ này khuyến khích việc trồng cà phê khả thi về mặt kinh tế, môi trường và văn hoá xã hội. Cà phê được trồng dưới bóng của tán lá của các cây khác thay cho việc trồng trên đất trống, không có một loại cây khác. Việc này tạo môi trường sinh sống cho một số giống loài khác nhau. Những cây cho bóng bảo vệ những cây cà phê khỏi mưa và ánh nắng mặt trời, giúp duy trì chất lượng của đất, giảm sự cần thiết của việc cắt cỏ và hỗ trợ trong việc kiểm soát sâu bệnh hại. Những chất hữu cơ từ cây cho bóng giảm thiểu khả năng lở đất, đóng góp dinh dưỡng cho đất và giảm thiểu độ độc của kim loại trong đất. Cà phê trồng dưới bóng cây khác được gắn thương hiệu Smithsonian's Bird Friendly label nếu được nuôi dưỡng với điều kiện thoả mãn tiêu chuẩn hữu cơ và một vài tiêu chí khác như chiều cao của tán cây, độ rộng của tán và số lượng loài chim.

*Chứng chỉ Forest Garden Products*: chứng chỉ Forest Garden Products (FGP) được phát triển để tiếp thị thực phẩm, trong đó có cà phê. Bắt nguồn từ Analog Forestry – một cách để phục hồi hệ sinh thái bằng cách sử dụng rừng tự nhiên giống như là một bản hướng dẫn để tạo ra các cảnh quan có hệ sinh thái ổn định và nền kinh tế xã hội có năng suất cao. Các thông số của FGP mô tả chi tiết các bước cần thực hiện để đảm bảo cho công cuộc đổi mới thảm thực vật và đất màu, cải thiện sản lượng và hạn chế xói mòn, ổn định hoặc giảm thiểu nạn phá rừng, thực hiện sản xuất hữu cơ tự nhiên, và truyền đạt chuyên môn về cách trồng cây để có một hệ sinh thái đa dạng. Nói chung, FGP chứng nhận cho đa dạng sinh học với những điều kiện nằm ngoài sản xuất hữu cơ. Bạn có thể biết thêm thông tin tại trang web của International Analog Forestry Network.

**(Nguồn CBI)**

## Phụ lục 03

### **QUY ĐỊNH NHẬP KHẨU CÀ PHÊ VÀO NHẬT BẢN**

#### **1. Các quy định thâm nhập thị trường**

Việc nhập khẩu cà phê vào thị trường Nhật Bản cần tuân thủ theo các quy định sau: Luật bảo vệ thực vật, Luật an toàn vệ sinh thực phẩm và Luật hải quan.

##### ***Luật bảo vệ thực vật***

Hạt cà phê xanh sấy khô chưa qua xử lý nhiệt được coi là sản phẩm tươi, và cần tuân thủ theo quy trình kiểm dịch thực vật. Quy trình này bao gồm việc quét qua máy kiểm tra sâu bệnh và các loài thực vật có hại, theo Luật bảo vệ thực vật. Các thủ tục kiểm dịch được tiến hành tại sân bay và cảng biển dưới sự kiểm soát của các cơ quan kiểm dịch địa phương. Cà phê xay và các sản phẩm chế biến được miễn tuân thủ quy định của Luật bảo vệ thực vật, và chỉ cần tuân theo quy trình kiểm dịch an toàn vệ sinh thực phẩm theo Luật an toàn vệ sinh thực phẩm.

##### ***Luật an toàn vệ sinh thực phẩm***

Đề tuân thủ theo Thông báo số 370 của Bộ Y tế, Lao động và phúc lợi xã hội về “Các tiêu chuẩn đối với thực phẩm và phụ gia” theo Luật an toàn vệ sinh thực phẩm, và các tiêu chuẩn về dư lượng thuốc trừ sâu... (có quy định với cả thức ăn và phụ gia thức ăn động vật), các loại cà phê cần tuân thủ theo quy định về an toàn vệ sinh thực phẩm. Luật này nhằm đánh giá các loại và thành phần của nguyên liệu sản phẩm, kiểm tra loại và thành phần các chất phụ gia, dư lượng thuốc trừ sâu, độc tố nấm (mycotoxin) và nhiều chất khác. Quy định cấm nhập khẩu có thể được áp dụng đối với thực phẩm nếu chất phụ gia, thuốc trừ sâu hoặc các thành phần khác bị cấm tại Nhật Bản, hoặc khi số lượng vượt quá mức độ cho phép, hoặc khi lượng độc tố nấm... trên mức cho phép. Theo đó, các sản phẩm cà phê sẽ được kiểm tra tại nơi sản xuất trước khi nhập khẩu vào thị trường này. Nếu mức độ vượt quá mức cho phép theo tiêu chuẩn của Nhật Bản, các cơ quan có liên quan sẽ đưa ra hướng dẫn.

Một hệ thống quy định về tiêu chuẩn dư lượng thuốc trừ sâu được thông qua đến năm 2006, theo đó nếu không có quy định gì về dư lượng thuốc trừ sâu thì sẽ không bị kiểm soát. Tuy nhiên, sửa đổi luật đã đưa ra một hệ thống danh sách xác thực. Trên nguyên tắc, hiện nay việc phân phối sản phẩm bị cấm nếu sản phẩm có chứa một hàm lượng nhất định thuốc trừ sâu, thậm chí ngay cả khi không có các quy định liên quan.

Sản phẩm hạt cà phê xanh chịu sự kiểm soát của Bộ Y tế, Lao động và Phúc lợi xã hội, phù hợp với chương trình làm việc hàng năm của Bộ này. Nếu sản phẩm bị phát hiện vi phạm quy định về dư lượng thuốc trừ sâu, việc kiểm tra quét qua máy sẽ được thực hiện thường xuyên hơn. Nếu vẫn tiếp tục vi phạm, sẽ áp dụng kiểm tra bắt buộc, theo đó, tất cả các lô hàng sẽ được kiểm tra và chi phí sẽ do nhà nhập khẩu chịu. Kể từ tháng 3 năm 2011, các sản phẩm hạt cà phê xanh bị kiểm tra bắt buộc là các sản phẩm được sản xuất tại Ethiopia, kiểm tra nhiễm  $\gamma$ -BHC (lindane), DDT, thuốc trừ sâu chứa clo (heptachlor) hoặc clođan và các sản phẩm được sản xuất tại Indonesia, kiểm tra nhiễm thuốc diệt côn trùng trên diện rộng carbaryl.

### ***Luật Hải quan***

Theo quy định của Luật Hải quan, việc nhập khẩu những loại hàng hóa mà nhãn mác không trung thực về xuất xứ của các thành phần... sẽ bị cấm.

### ***Các quy định và yêu cầu có liên quan đến việc kinh doanh mặt hàng cà phê***

Không có các quy định pháp lý cụ thể liên quan đến việc bán các mặt hàng cà phê. Dưới đây là tóm tắt các quy định có liên quan:

#### ***Luật an toàn vệ sinh thực phẩm***

Theo Luật an toàn vệ sinh thực phẩm, việc bán các sản phẩm có chứa các chất gây hại hoặc có độc tố hoặc các sản phẩm không vệ sinh bị cấm. Việc bán các sản phẩm cà phê chứa trong container hoặc bao gói cần tuân theo quy định nhãn mác bắt buộc theo Luật an toàn vệ sinh thực phẩm, và các điều khoản có liên quan đến nhãn an toàn như ghi rõ phụ gia thực phẩm, các thông tin về dị ứng, thành phần của sản phẩm và nguồn gốc, các thông tin về thay đổi gen...

#### ***Luật về trách nhiệm đối với sản phẩm***

Luật về trách nhiệm đối với sản phẩm quy định trách nhiệm của nhà sản xuất, nhà nhập khẩu... đối với các thiệt hại gây ra cho người tiêu dùng có liên quan đến tình trạng nhiễm bệnh của sản phẩm. Sản phẩm cà phê chế biến cần tuân thủ theo Luật về trách nhiệm đối với sản phẩm, và cần quan tâm đến quy trình quản lý an toàn có liên quan đến ngộ độc thực phẩm, thành phần của sản phẩm, container và bao gói sản phẩm.

#### ***Luật về các giao dịch thương mại***

Luật về các giao dịch thương mại quy định việc bảo vệ quyền lợi của người mua hàng trong các giao dịch thương mại trực tiếp với người tiêu dùng. Việc bán các sản phẩm cà phê theo hình thức này như bán hàng qua thư, marketing trực tiếp, marketing thông qua các kênh truyền thông... cần tuân thủ theo các điều khoản của Luật này.



### *Luật về đẩy mạnh việc thu gom rác thải được phân loại và tái chế container và bao gói sản phẩm*

Theo Luật về đẩy mạnh thu gom rác thải được phân loại và tái chế container và bao gói sản phẩm, nhà nhập khẩu bán các sản phẩm có sử dụng container và bao gói với các chất liệu chịu sự kiểm soát của Luật (như hộp và bao gói giấy, container và bao gói làm từ nhựa) sẽ phải áp dụng quy trình tái chế. Tuy nhiên, với các doanh nghiệp quy mô nhỏ (theo một mức độ nhất định) sẽ được miễn tuân thủ theo quy định của Luật này.

### *Các thủ tục liên quan đến nhập khẩu và bán hàng*

#### *Kiểm dịch thực vật*

Luật bảo vệ thực vật quy định việc nhập khẩu hạt cà phê xanh chỉ được thực hiện tại một số cảng biển và cảng hàng không có khả năng thực hiện các biện pháp bảo vệ thực vật hiệu quả nhằm ngăn ngừa bệnh dịch và sâu bệnh khi nhập khẩu hàng hoá. Vì vậy, cần phải lựa chọn cảng biển hoặc cảng hàng không cẩn thận trước khi xuất khẩu cà phê từ nước xuất xứ. Cần lưu ý rằng không phải tất cả các trạm kiểm dịch đều thực hiện được các biện pháp bảo vệ thực vật.

Đề điền đơn xin kiểm dịch với Cơ quan kiểm dịch nông sản, lâm sản và ngư sản, công ty làm thủ tục nhập khẩu cần nộp đủ các giấy tờ theo quy định (Biểu đồ 2) ngay sau khi hàng đến cảng. Trong trường hợp phát hiện nhiễm dịch bệnh hoặc sâu bệnh sau khi kiểm dịch, các biện pháp như huỷ hàng hoặc các biện pháp khác sẽ được tiến hành.

#### *Kiểm dịch an toàn vệ sinh thực phẩm*

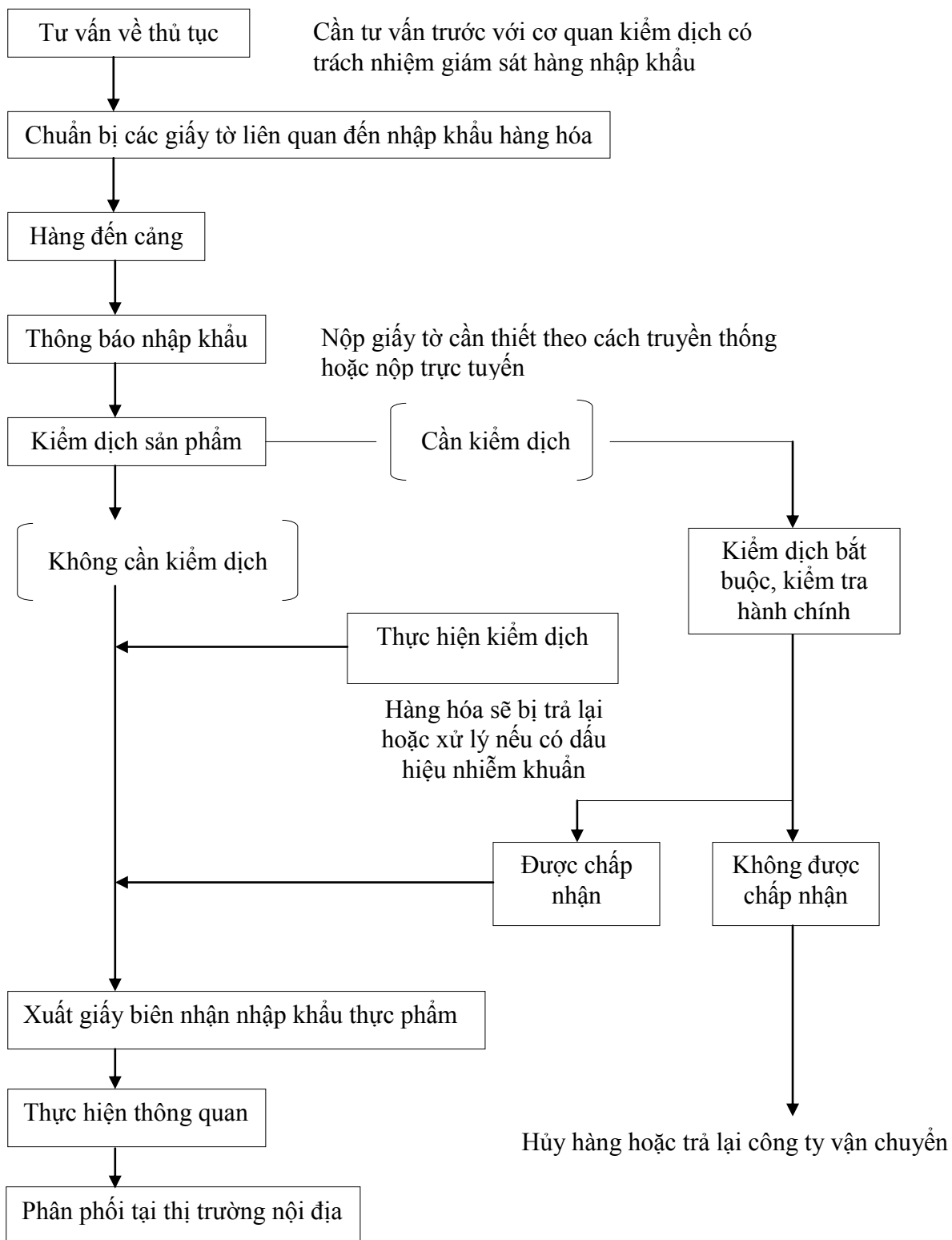
Theo Luật an toàn vệ sinh thực phẩm, công ty làm thủ tục thông quan sẽ phải nộp các giấy tờ theo quy định (Biểu đồ 2) khi điền vào đơn xin kiểm dịch nộp cho các cơ quan có trách nhiệm kiểm dịch thực phẩm nhập khẩu tại các trạm kiểm dịch của Bộ Y tế, Lao động và Phúc lợi xã hội. Việc kiểm dịch sẽ được thực hiện khi các cơ quan này quyết định rằng việc kiểm tra các tiêu chuẩn và các vấn đề an toàn bước đầu là cần thiết. Nếu kết quả của việc kiểm dịch bước đầu cho thấy không có dấu hiệu vi phạm an toàn vệ sinh thực phẩm, các cơ quan này sẽ cấp giấy chứng nhận đăng ký. Công ty làm thủ tục thông quan sẽ nộp giấy chứng nhận này cùng với các giấy tờ khác và đơn xin nhập khẩu cho các cơ quan hải quan. Trong trường hợp phát hiện sản phẩm không phù hợp nhập khẩu, các biện pháp được thực hiện sẽ bao gồm huỷ hàng hoặc trả lại hàng cho công ty vận chuyển (Biểu đồ 2).

#### *Thủ tục hải quan*

Theo quy định của Luật hải quan, nhà nhập khẩu sẽ phải tự thực hiện khai báo hải quan hoặc uỷ quyền cho các công ty trung gian đủ tiêu chuẩn thực hiện (ví dụ các công ty làm dịch vụ thông quan).

Để được cho phép thông quan các kiện hàng được nhập khẩu vào Nhật, công ty làm thủ tục nhập khẩu cần khai báo với văn phòng hải quan tại khu vực ngoại quan mà hàng hoá được lưu kho. Đối với những hàng hoá cần kiểm tra hải quan, trước hết hàng hoá cần phải được kiểm dịch, và sau khi trả thuế quan nhập khẩu, thuế tiêu dùng địa phương và quốc gia, trên nguyên tắc hàng hoá sẽ được phép nhập khẩu.

## Quy trình nhập khẩu hàng hoá



*Nguồn: Bộ Y tế, Lao động và Phúc lợi xã hội*

### ***Các giấy tờ cần thiết***

Các giấy tờ cần thiết khi làm thủ tục nhập khẩu được tóm tắt trong Biểu đồ dưới đây, được phân chia theo các cơ quan thu giấy tờ.

### **Các giấy tờ cần thiết để thông quan hàng nhập khẩu**

<b>Nơi nộp hồ sơ</b>	<b>Các giấy tờ cần thiết</b>	<b>Hạt cà phê xanh</b>	<b>Sản phẩm chế biến</b>
Văn phòng thông tin kiểm dịch, Bộ Y tế, Lao động và Phúc lợi xã hội (Kiểm dịch thực vật theo Luật bảo vệ thực vật)	Đơn xin kiểm dịch hàng nhập khẩu	o	
	Các giấy chứng nhận an toàn vệ sinh do cơ quan kiểm dịch thực vật của nước xuất khẩu cấp	o	-
Các cơ quan có trách nhiệm giám sát thực phẩm nhập khẩu thuộc các trạm kiểm dịch, Bộ Y tế, Lao động và Phúc lợi xã hội (Kiểm dịch an toàn vệ sinh thực phẩm theo Luật an toàn vệ sinh thực phẩm)	Đơn thông báo nhập khẩu thực phẩm	o	o
	Bảng liệt kê nguyên liệu/ thành phần thực phẩm	-	o
	Biểu đồ quy trình sản xuất	-	o
	Bảng phân tích kết quả do các viên kiểm dịch được chỉ định phát hành (nếu đã nhập khẩu)	-	o
Văn phòng hải quan địa phương (Thông quan theo Luật hải quan)	Tờ khai nhập khẩu	o	o
	Hóa đơn	o	o
	Bảng kê chi tiết	o	o
	Vận đơn đường biển (B/L) hoặc vận đơn hàng không	o	o

*Nguồn: Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Ngư nghiệp; Bộ Y tế, Lao động và Phúc lợi xã hội; Bộ Tài chính*

Đối với giấy chứng nhận an toàn vệ sinh (chứng nhận kiểm dịch), công ty làm thủ tục hải quan về lý thuyết cần phải nộp bản gốc, cho thấy sản phẩm không có mầm bệnh hoặc không nhiễm khuẩn vật nuôi, do cơ quan kiểm dịch thực vật tại nước xuất khẩu ban hành phù hợp với Công ước quốc tế về bảo vệ thực vật. Mặc dù công ước quốc tế quy định rằng giấy chứng nhận an toàn vệ sinh nộp cho cơ quan có thẩm quyền tại nước nhập khẩu phải là bản gốc, tuy nhiên, hai trường hợp sau đây vẫn có hiệu lực tại Nhật Bản, trong trường hợp bản gốc bị thất lạc hoặc nộp bản gốc chậm:

Bản sao nguyên gốc được ban hành đồng thời cùng bản gốc; và

Bản sao được xác nhận sao y bản chính do cơ quan kiểm dịch thực vật của nước xuất khẩu chứng thực.

## **2. Quy định về dán nhãn**

### ***Quy định pháp lý***

Theo các quy định pháp lý về dán nhãn hàng cà phê trên thị trường Nhật Bản, nhãn hàng hoá phải được in bằng tiếng Nhật và tuân thủ theo các luật và quy định sau đây:

- 1) Luật tiêu chuẩn hoá và nhãn mác hàng nông lâm sản
- 2) Luật an toàn vệ sinh thực phẩm
- 3) Luật đo lường
- 4) Luật bảo vệ sức khoẻ
- 5) Luật khuyến khích sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên
- 6) Luật chống lại việc đánh giá cao sai sự thật và mô tả gây hiểu lầm
- 7) Luật bảo vệ sở hữu trí tuệ (ví dụ Luật tránh cạnh tranh không lành mạnh, Luật về bằng sáng chế).

Khi bán các sản phẩm cà phê như các sản phẩm tươi sống, nhà nhập khẩu phải cung cấp các thông tin sau đây trên nhãn mác sản phẩm phù hợp với các tiêu chuẩn về nhãn mác đối với thực phẩm tươi sống theo Luật tiêu chuẩn hoá và nhãn mác nông lâm sản: 1) tên sản phẩm, 2) nước xuất xứ, 3) hàm lượng và 4) tên và địa chỉ nhà nhập khẩu.

Khi bán các sản phẩm cà phê đã được xử lý bằng nhiệt (thực phẩm chế biến), nhà nhập khẩu phải cung cấp các thông tin sau đây phù hợp với Luật tiêu chuẩn hoá và nhãn mác nông lâm sản, và các quy định tương tự đối với thực phẩm chế biến được đóng gói trong container theo Luật an toàn vệ sinh thực phẩm: 1) tên sản phẩm, 2) thành phần, 3) hàm lượng, 4) ngày hết hạn sử dụng, 5) cách thức bảo quản, 6) nước xuất xứ và 7) tên và địa chỉ nhà nhập khẩu.

### **Tên sản phẩm**

Tên của sản phẩm phải được in trên nhãn phù hợp với Luật tiêu chuẩn hoá và nhãn mác nông lâm sản và Luật an toàn vệ sinh thực phẩm.

### **Thành phần thực phẩm**

Các thành phần của sản phẩm phải được liệt kê theo thứ tự giảm dần từ thành phần có hàm lượng cao nhất đến thấp nhất trên nhãn mác phù hợp với Luật tiêu chuẩn hoá và nhãn mác nông lâm sản và Luật an toàn vệ sinh thực phẩm.

### **Phụ gia thực phẩm**

Tên của các chất phụ gia được sử dụng phải được liệt kê theo thứ tự giảm dần từ chất có hàm lượng cao nhất đến thấp nhất trên nhãn mác phù hợp với Luật an toàn vệ sinh thực phẩm. Tên và cách sử dụng tám chất phụ gia sau cần được ghi rõ trên nhãn: bột ngọt, chất chống ôxy hóa, phẩm nhuộm nhân tạo, chất tạo màu,

chất bảo quản, chất làm trắng, chất làm dày/ ổn định/ chất làm đông/ các chất cô đặc, các chất trị nấm và chất chống mốc.

Để có thêm các thông tin chi tiết về cách thức sử dụng và tiêu chuẩn đối với các chất phụ gia, Thông báo số 370 của Bộ Y tế, Lao động và Phúc lợi xã hội “Tiêu chuẩn đối với thực phẩm và phụ gia thực phẩm) quy định hàm lượng tối đa cho phép đối với các chất phụ gia được phép sử dụng đối với từng loại thực phẩm.

#### Trọng lượng thành phần thực phẩm

Khi nhập khẩu và bán các loại cà phê (thực phẩm chế biến), nhà nhập khẩu cần ghi rõ trọng lượng của sản phẩm phù hợp với Luật đo lường và chỉ rõ trọng lượng tính theo gam trên nhãn mác. Sản phẩm cần được ghi rõ trọng lượng, sự khác biệt giữa trọng lượng thực của sản phẩm và con số ghi trên nhãn chỉ trong giới hạn cho phép.

#### Hạn sử dụng

Hạn sử dụng của sản phẩm theo từng cách thức bảo quản sản phẩm cần được ghi rõ trên nhãn phù hợp với Luật tiêu chuẩn hóa và dán nhãn các sản phẩm nông lâm sản và Luật an toàn vệ sinh thực phẩm. Nhãn hạn sử dụng cần có chứa các thông tin: ngày hết hạn sử dụng và hạn sử dụng tốt nhất (“best by”). Ngày hết hạn sử dụng được áp dụng đối với các loại thực phẩm mà chất lượng sản phẩm sẽ giảm nhanh chóng trong vòng năm ngày kể từ ngày hết hạn. Hạn sử dụng tốt nhất được áp dụng đối với các loại thực phẩm mà chất lượng sản phẩm không thay đổi trong vòng năm ngày tương ứng.

#### Cách thức bảo quản sản phẩm

Cách thức bảo quản sản phẩm đảm bảo giữ nguyên hương vị của thực phẩm cho đến hạn “sử dụng tốt nhất” phải được chỉ rõ trên nhãn phù hợp với Luật tiêu chuẩn hóa và dán nhãn các sản phẩm nông lâm sản và Luật an toàn vệ sinh thực phẩm. Đối với sản phẩm cà phê, do có thể bảo quản với nhiệt độ trong phòng, nên các thông tin về cách thức bảo quản sản phẩm không nhất thiết phải ghi trên nhãn mác.

#### Nước xuất xứ

Các tiêu chuẩn dán nhãn chất lượng đối với thực phẩm chế biến, được quy định bởi Luật tiêu chuẩn hóa và dán nhãn các sản phẩm nông lâm sản, yêu cầu có thông tin về nước xuất xứ (có thể phải cung cấp tên của vùng biển) trên nhãn thực phẩm nhập khẩu.

#### Nhà nhập khẩu

Tên và địa chỉ của nhà nhập khẩu cũng phải được ghi rõ trên nhãn phù hợp với Luật tiêu chuẩn hóa và dán nhãn các sản phẩm nông lâm sản và Luật an toàn vệ

sinh thực phẩm. Đối với các sản phẩm được chế biến tại Nhật Bản sử dụng các thành phần nhập khẩu, tên và địa chỉ của nhà sản xuất hoặc nhà kinh doanh cũng cần được ghi rõ trên nhãn.

### Thông tin dinh dưỡng

Các thành phần dinh dưỡng và hàm lượng calo cũng cần được ghi rõ trên nhãn sản phẩm cà phê (thực phẩm chế biến) phù hợp với các tiêu chuẩn về dán nhãn dinh dưỡng do Bộ trưởng Y tế quy định. Các thông tin bắt buộc bao gồm thành phần dinh dưỡng, cơ cấu thành phần (ví dụ, các loại axit amin trong protein) và loại thành phần thực phẩm (ví dụ, các loại axit béo có trong chất béo). Nếu nhãn chỉ có thông tin chung như “vitamin” thay vì ghi rõ tên các chất dinh dưỡng cụ thể, cần ghi rõ thành phần thực phẩm.

Các thành phần thực phẩm cần được ghi theo thứ tự và đơn vị như sau:

- a) Hàm lượng calo (kcal hoặc kilocalo)
- b) Protein (g hoặc gram)
- c) Chất béo (g hoặc gram)
- d) Hy-đrat các-bon (g hoặc gram)
- e) Natri
- f) Các thành phần dinh dưỡng khác cần ghi trên nhãn

Bộ Y tế Nhật Bản cũng quy định tiêu chuẩn dán nhãn đối với các thành phần dinh dưỡng và thông tin cần được làm nổi bật. Nhãn mác của các loại thực phẩm dinh dưỡng hoặc các sản phẩm ăn kiêng phải tuân theo các tiêu chuẩn tương ứng và cần có giấy chứng nhận.

### Nhãn hữu cơ

Luật tiêu chuẩn hóa và dán nhãn các sản phẩm nông lâm sản định nghĩa các sản phẩm nông sản hữu cơ và thực phẩm nông sản chế biến hữu cơ có bao gồm cả các sản phẩm cà phê hữu cơ được đóng dấu hữu cơ JAS. Chỉ những sản phẩm đáp ứng các tiêu chuẩn sau đây và được đóng dấu hữu cơ JAS mới được dán nhãn “cà phê hữu cơ” bằng tiếng Nhật.

Các sản phẩm nông sản hữu cơ được sản xuất tại nước ngoài và nhập khẩu phải được phân loại theo một trong các cách dưới đây và dán nhãn hữu cơ JAS, mới được phép dán nhãn sản phẩm hữu cơ.

- a) Việc dán nhãn hữu cơ JAS và phân phối các sản phẩm hữu cơ được sản xuất bởi các nhà sản xuất nước ngoài được công nhận bởi các cơ quan chứng nhận có đăng ký với JAS trong và ngoài Nhật Bản
- b) Việc dán nhãn hữu cơ JAS và phân phối các sản phẩm của các nhà nhập khẩu được công nhận bởi các cơ quan chứng nhận có đăng ký với JAS tại Nhật Bản (có hạn chế đối với các sản phẩm nông sản hữu cơ và nông sản chế biến hữu cơ).

Đối với hình thức b, giấy chứng nhận phải được cấp bởi chính phủ của nước có hệ thống phân loại được xác định là có mức độ tương đương với Các tiêu chuẩn

nông sản Nhật Bản (JAS) hoặc cần kèm theo bản sao. Từ tháng 3 năm 2011, các nước dưới đây được xác định là có hệ thống phân loại các sản phẩm nông sản hữu cơ tương đương với Nhật Bản theo Điều 15-2 Luật tiêu chuẩn hóa và dán nhãn các sản phẩm nông lâm sản: 27 nước EU, Australia, Hoa Kỳ, Argentina, New Zealand và Thụy Sĩ.

### Nhãn hữu cơ JAS



### Bao bì và đóng gói

Luật khuyến khích sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên yêu cầu dán nhãn nhằm phục vụ việc phân loại rác container và bao gói. Các sản phẩm nhập khẩu đáp ứng các điều kiện dưới đây phải dán nhãn để phân loại rác theo quy định của luật.

- Khi có các chỉ dẫn hành chính đối với nguyên liệu và cấu trúc của container và bao gói và sử dụng thương hiệu cho sản phẩm nhập khẩu.
- Khi container và bao gói của sản phẩm nhập khẩu được in, dán nhãn hoặc chạm khắc bằng tiếng Nhật.

Khi hai loại container và bao gói dưới đây được sử dụng cho các sản phẩm ngũ cốc, một trong hai loại nhãn hoặc cả hai loại nhãn dưới đây phải được dán trên ít nhất một mặt của container và bao gói theo định dạng đã được quy định.

### Nhãn giúp phân loại rác



Container và bao gói bằng nhựa



Container và bao gói bằng giấy

### Mô tả sản phẩm

Mô tả sản phẩm sai hoặc dễ gây hiểu lầm bị cấm bởi Luật bảo vệ sức khỏe, Luật chống lại việc đánh giá cao sai sự thật và mô tả gây hiểu lầm và các luật và quy định liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ (ví dụ, Luật chống cạnh tranh không lành mạnh, Luật thương hiệu). Các luật này được áp dụng cho tất cả các sản phẩm, không giới hạn với các sản phẩm thực phẩm.



### ***Dán nhãn tự nguyện***

Ủy ban thương mại công bằng cà phê Nhật Bản đã quy định các quy tắc thương mại công bằng đối với việc dán nhãn cà phê nhân thông thường và cà phê hòa tan và cho phép sử dụng nhãn mác trong Biểu đồ dưới đây trên các sản phẩm của các công ty thành viên đã được xác nhận có nhãn mác phù hợp. Ủy ban cũng đưa ra hướng dẫn về việc xác định thời hạn “sử dụng tốt nhất” đối với cà phê nhân thông thường và cà phê hòa tan, nhóm các sản phẩm cà phê theo loại hình và container và tóm tắt các quy tắc về việc xác định thời hạn sử dụng.

### **Nhãn thành viên của Ủy ban thương mại công bằng cà phê Nhật Bản**



Liên hệ: Ủy ban thương mại công bằng cà phê Nhật Bản  
Điện thoại: +81-3-5649 8366

### **3. Hệ thống thuế quan**

#### ***Thuế suất nhập khẩu***

Thuế suất nhập khẩu cà phê được liệt kê trong bảng dưới đây. Để được áp dụng mức thuế suất ưu đãi dành cho các sản phẩm nhập khẩu từ các nước được hưởng ưu đãi thuế quan, nhà nhập khẩu cần nộp Giấy chứng nhận xuất xứ (mẫu A) theo Hệ thống ưu đãi thuế quan chung (GSP) do các cơ quan hải quan phát hành hoặc các cơ quan có liên quan tại nước xuất khẩu phát hành cho các cơ quan hải quan Nhật Bản trước khi làm thủ tục thông quan nhập khẩu (không cần thiết nếu tổng giá trị nộp thuế của sản phẩm không quá 200.000 Yên). Nhà xuất khẩu có thể kiểm tra lại các thông tin chi tiết với Cục thuế và hải quan trực thuộc Bộ Tài chính Nhật Bản.

Nếu nhà nhập khẩu muốn kiểm tra trước hệ thống phân loại thuế quan hoặc các mức thuế suất, có thể sử dụng hệ thống chỉ dẫn, theo đó các cá nhân có thể gửi yêu cầu và nhận câu trả lời trực tiếp, qua thư hoặc qua email.

#### **Thuế suất nhập khẩu đối với mặt hàng cà phê (năm tài chính 2011)**

Mã HS	Mô tả	Thuế suất				
		Thông thường	Tạm thời	WTO	GSP	LDC
090 1 11 -000	Cà phê, chưa rang, chưa lọc chất cafein	Miễn		(Miễn		

	12	-000	Cà phê, chưa rang, đã lọc chất cafein	thuế Miễn thuế		thuế) (Miễn thuế)	10%	Miễn thuế
	21	-000	Cà phê, đã rang, chưa lọc chất cafein	20%		12%	10%	Miễn thuế
	22	-000	Cà phê đã rang, đã lọc chất cafein	20%		12%		
	90	-100		Miễn thuế		(Miễn thuế)		
		-200		20%		12%		
210	1		Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ cà phê, và các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:					
	11	-100	Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc	24,0%		(24,0%)	15,0%	Miễn thuế
		-210	1. Có chứa đường	12,3%		8,8%		Miễn thuế
	12	-290	2. Loại khác:	16,0%		15,0%		
			- Cà phê hòa tan					Miễn thuế
			- Loại khác					
			Các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc hoặc có thành phần cơ bản là cà phê					
		-110	1. Chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất chiết xuất, tinh chất hoặc	24,0%		(24,0%)	15,0%	Miễn thuế
		-121	các chất cô đặc	12,3%		8,8%		Miễn thuế
		-122	- Có chứa đường	16,0%		15,0%		
			- Loại khác:					
			+ Cà phê hòa tan					Miễn thuế
			+ Loại khác	35%	+			Miễn thuế

			2. Chế phẩm có thành phần cơ bản từ cà phê - không ít hơn 30% sữa tự nhiên tính theo thành phần trọng lượng, đo trọng lượng chất khô	799¥/kg				
--	--	--	---	---------	--	--	--	--

*Nguồn: Bộ Tài chính Nhật Bản*

Chú ý: 1) Thuế suất khẩn cấp đặc biệt có thể được áp dụng trên các mặt hàng nếu khối lượng nhập khẩu tăng cao hơn một tỷ lệ nhất định hoặc giá nhập khẩu giảm dưới một tỷ lệ nhất định

2) Thuế suất ưu đãi đặc biệt chỉ được áp dụng với các nước kém phát triển

3) Thông thường, thứ tự ưu tiên áp dụng thuế suất nhập khẩu là thuế ưu đãi, WTO, thuế tạm thời và thuế thông thường. Tuy nhiên, thuế suất ưu đãi chỉ được áp dụng khi đáp ứng đủ các điều kiện trong luật và đáp ứng các quy định. Thuế suất WTO được áp dụng khi mức thuế này thấp hơn thuế tạm thời hoặc thuế thông thường. Có thể tham khảo “Biểu thuế quan Nhật Bản” (do Cục thuế và hải quan, Bộ Tài chính Nhật Bản ban hành) để có thông tin cụ thể về các thức áp dụng biểu thuế.

### ***Thuế tiêu dùng***

Thuế tiêu dùng tại Nhật Bản = (Trị giá CIF + thuế nhập khẩu) x 5%

## Phụ lục 04

### THẺ CHẾ QUY ĐỊNH VỀ GẠO CỦA LIÊN MINH CHÂU ÂU

#### 1. Khung pháp lý

Tổ chức Thị trường Chung cho lúa gạo đã được tích hợp vào tổ chức Thị trường chung duy nhất (xem **Quy định (EU) số 1308/2013** của Hội đồng và Nghị viện Châu Âu về việc thành lập một tổ chức chung của thị trường các sản phẩm nông nghiệp) – chi tiết xem ở Chương 2.

Quy định này thiết lập các điều khoản liên quan đến can thiệp thị trường và các biện pháp thương mại và áp dụng cho các sản phẩm gạo sau (xem Phụ lục I phần II của Quy định EU số 1308/2013):

- Lúa (dạng thóc hoặc thô) CN 1006 10
- Củ gạo CN 1006 20
- Gạo bán xay hoặc xay hoàn toàn CN 1006 30
- Tấm CN 1006 40
- Bột gạo CN 1102 90 50
- Gạo tấm và bột CN 1103 19 50
- Gạo viên CN 1103 20 50
- Gạo nếp hạt CN 1104 19 91
- Gạo nguyên hạt CN 1104 19 99
- Tinh bột gạo CN 1108 19 10
- 

Một năm kinh doanh gạo được tính từ ngày 01 tháng 9 đến ngày 31 tháng 8.

**Quy định (EU) số 1307/2013** của Hội đồng và Nghị viện châu Âu đã ban hành luật thanh toán trực tiếp cho nông dân, trong đó có nông dân trồng lúa – chi tiết xem ở Chương 3.

Trong lĩnh vực lúa gạo, một số quy định và điều luật cụ thể về khai báo cây trồng và chứng khoán lúa gạo (Quy định của Ủy ban EC số 1709/2003) yêu cầu các nước thành viên phải thông báo cho ủy ban những điều sau:

-Đến ngày 15 tháng 11 hàng năm: kê khai lượng dự trữ do các đơn vị sản xuất và các nhà máy xay xát nắm giữ

-Đến ngày 15 tháng 12 hằng năm: kê khai mùa vụ (diện tích, sản lượng, số lượng) của năm kinh doanh tương ứng

Quy định cụ thể khác (Quy định EC số 1312/2018 của Ủy ban) đã sửa đổi tỉ lệ chuyển đổi, chi phí xử lý và giá trị các sản phẩm phụ trong các công đoạn chế biến lúa gạo.

## **2. Thị trường EU <sup>1</sup>**

### **2.1 Sự can thiệp <sup>2</sup>**

Quy định (EU) số 1272/2009 của Ủy ban đã ban hành các điều luật chi tiết về việc mua bán các nông sản dưới sự can thiệp của đơn vị nhà nước.

Đối với lúa gạo, thời gian mua bán được tính từ ngày 01 tháng 4 đến ngày 31 tháng 7.

Sự can thiệp được thiết lập ở mức 0 tấn đối với mỗi năm kinh doanh. Mặc dù vậy, Ủy ban vẫn có thể bắt đầu can thiệp từ trên mức độ quy định tùy theo tình hình thị trường thực tế, cụ thể là sự gia tăng giá cả thị trường yêu cầu.

Giá cả tham chiếu được quy định ở mức 150 €/tấn đối với sản phẩm gạo đạt tiêu chuẩn chất lượng (Điều 7 của Quy định số 1308/2013).

Nếu gạo được cung cấp để thực hiện can thiệp có chất lượng khác với tiêu chuẩn, giá gạo sẽ được điều chỉnh sao cho phù hợp nhất.

Lúa gạo chỉ được chấp nhận đưa vào can thiệp nếu tuân theo các tiêu chuẩn cụ thể (đặc điểm chất lượng), liên quan đến độ ẩm, chất lượng xay xát, khiếm khuyết của hạt gạo, các tạp chất khác, gạo khác loại (Tham khảo Phụ lục II Quy định số 1272/2009).

Lúa gạo được cất giữ trong kho can thiệp được xử lý chủ yếu thông qua đấu thầu để xuất khẩu hoặc nhập khẩu vào thị trường nội địa. Một số lượng khác có thể được phân phát để cung cấp lương thực cho người dân có hoàn cảnh khó khăn (Điều 16 Quy định số 1308/2013).

---

<sup>1</sup> Quy định của Hội đồng và Nghị viện châu Âu số 1308/2013 và số 1307/2013

<sup>2</sup> Ủy ban Pháp luật EU số 1272/2009

Gạo chỉ được bán ra khỏi can thiệp để đưa vào thị trường trong nước khi giá cả thương lái đưa ra không thấp hơn giá của thị trường địa phương, và chỉ khi giá gạo bán ra cao hơn so với giá tham chiếu.

Trên thực tế, đã không có lượng gạo nào được mua vào phục vụ can thiệp kể từ cải cách CAP năm 2004 và cũng không có lượng dự trữ phục vụ can thiệp nào kể từ năm kinh doanh 2006/07.

## **2.2 Thanh toán trực tiếp<sup>3</sup>**

Cuộc cải cách CAP năm 2013 đánh dấu sự ra đời của phương thức thanh toán trực tiếp mới (xem Quy định (EU) số 1307/2013 của Hội đồng và Nghị viện châu Âu).

Tính đến năm 2015, chương trình thanh toán trực tiếp đã chiếm 70% tổng mức thanh toán quốc gia cho chương trình Thanh toán cơ bản và Thanh toán khu vực đơn lẻ, Top Trang trại trẻ và các chương trình tình nguyện khác theo quyết định của các quốc gia thành viên (Ví dụ: Hỗ trợ tình nguyện ghép đôi, giúp đỡ các khu vực có hạn chế về điều kiện tự nhiên, Chương trình nông dân nhỏ, v.v...).

30% còn lại trong tổng mức thanh toán trực tiếp quốc gia dùng để chi trả phí bảo vệ môi trường cho người nông dân.

Theo chế độ mới, các quốc gia thành viên có thể linh hoạt để đáp ứng nhu cầu địa phương. Các quốc gia thành viên có khả năng giới thiệu hỗ trợ kết hợp hạn chế cho các ngành hoặc khu vực, nơi mà “các loại hình canh tác cụ thể hoặc các ngành nông nghiệp cụ thể là một phần đặc biệt quan trọng đối với các lý do kinh tế, xã hội hoặc môi trường trong giai đoạn khó khăn”.

Lúa gạo là một trong những loại cây trồng mà các nước thành viên có thể quyết định cung cấp hỗ trợ kết hợp tự nguyện (Điều 52 Bộ luật số 1307/2013). Năm 2004, sáu nước thành viên (Hy Lạp, Hungari, Italia, Bồ Đào Nha, Romania và Tây Ban Nha) trong số tám quốc gia thành viên sản xuất lúa gạo đã thông báo với Ủy ban quyết định của họ về việc áp dụng các khoản thanh toán tự nguyện cho sản xuất lúa gạo từ năm 2015.

Toàn bộ nông dân đáp ứng đủ điều kiện đề ra sẽ có quyền nhận chi phí hỗ trợ môi trường. Ba loại sản xuất nông nghiệp có lợi cho khí hậu và môi trường là: đa

---

<sup>3</sup> Quy định của Hội đồng và Nghị viện châu Âu số 1307/2013

dạng hóa cây trồng, duy trì đồng cỏ lâu năm và có các khu vực sinh thái tập trung (EFA) trong khu vực đất nông nghiệp.

Tuy nhiên, đa dạng hóa cây trồng là không cần thiết khi đất trồng trồng trọt của người nông dân được hoàn toàn dùng để canh tác các cây trồng dưới nước trong một phần đáng kể trong năm hoặc một phần đáng kể của một vụ mùa, theo như Điều 44 (1) của Bộ luật nêu trên. Do đó, một nơi năm giữ một lượng gạo được trồng toàn bộ trên đất trồng trồng trọt được miễn đa dạng hóa cây trồng.

Bên cạnh đó, quy định tại điều 44 (3) và điều 46 (4) (b) đã cho thấy đa dạng hóa cây trồng và khu vực tập trung sinh thái là không cần thiết khi hơn 75% diện tích đất nông nghiệp được sử dụng cho canh tác cây trồng dưới nước trong một phần đáng kể trong năm hoặc một phần đáng kể cho một vụ mùa (ví dụ như gạo), hoặc kết hợp với các khu vực dưới đồng cỏ vĩnh viễn hay khu vực dùng cho sản xuất cỏ hoặc cây thân thảo khác, với điều kiện các khu vực đất trồng trồng trọt cho các loại cây này không vượt quá 30ha. Kết quả là, người trồng lúa gạo đáp ứng các điều kiện trên sẽ được coi là đáp ứng các yêu cầu về môi trường.

Điều này giúp cho nông dân trồng lúa dễ dàng tiếp cận với thanh toán xanh.

### **3. Buôn bán với các nước thứ ba**

**Quy định (EC) số 376/2008 của Ủy ban** đã ban hành các quy định chung về giấy phép xuất nhập khẩu các nông sản và Quy định (EC) số 1342/2003 Ủy ban Pháp luật ban hành các quy định cụ thể cho hệ thống giấy phép xuất nhập khẩu ngũ cốc và lúa gạo.

#### **3.1 Thuế nhập khẩu<sup>4</sup>**

Thuế nhập khẩu áp dụng với lúa gạo được trình bày như sau:

Sản phẩm	Lúa	Trấu	Xay xát / bán xay	Bột
€/t	211	30 / 42.5 / 65	145 / 175	65

Thuế nhập khẩu đối với trấu và gạo xay xát/bán xay có thể tăng thêm hai lần, vào lúc bắt đầu và kết thúc nửa năm kinh doanh (Ví dụ: vào tháng 9 và tháng 3), dựa trên nguyên tắc cơ bản về giấy phép nhập khẩu được cấp vào thời gian trước đó.

---

<sup>4</sup> Quy định Hiến pháp và Nghị viện châu Âu (EU) số 1308/2013

Đối với trấu, có hai ngưỡng khác nhau <sup>5</sup>:

- Nếu số lượng nhập khẩu, không bao gồm gạo trấu Basmati, nằm dưới ngưỡng thấp nhất (382 226 tấn trong một năm kinh doanh, 191 113 trong sáu tháng đầu), mức thuế 30€/t sẽ được áp dụng trong suốt kì tiếp theo.
- Nếu số lượng nhập khẩu vượt quá ngưỡng cao nhất (517 130 tấn trong một năm kinh doanh, 258 565 tấn trong sáu tháng đầu), mức thuế sẽ được cố định là 65 €/t.
- Nếu số lượng nhập khẩu nằm giữa hai ngưỡng trên, mức thuế sẽ được cố định là 42.5 €/t.

Đối với gạo xay xát và gạo bán xay (tất cả các loại), hệ thống sẽ đơn giản hơn nhưng chỉ có một ngưỡng duy nhất (387 743 tấn cho một năm kinh doanh tương đương với 182 239 tấn cho sáu tháng đầu năm kinh doanh) và hai mức thuế có thể là 145 €/t và 175 €/t<sup>6</sup>.

Đầu năm 2015, thuế nhập khẩu được ấn định:

- 30 €/t đối với gạo trấu (CN 1006 20)<sup>7</sup>
- 175 €/t đối với gạo xay xát và gạo bán xay (CN 1006 30)<sup>8</sup>
- 65 €/t đối với bột gạo (CN 1006 40)<sup>9</sup>

### **3.2 Các mức thuế và hạn ngạch cố định khác áp dụng cho lúa gạo**

Theo các thỏa thuận quốc tế của WTO hoặc đàm phán song phương, nhiều các mức thuế quan khác nhau (TRQs) sẽ cho phép nhập khẩu gạo với mức thuế thấp hơn hoặc thậm chí bằng không. Các TRQ khác nhau cho gạo được đề cập trong các quy định khác nhau. Chúng có thể được thiết lập cho tất cả nguồn gốc hoặc quốc gia được giao và có thể được giới hạn trong vòng một loại gạo hoặc không giới hạn cho tất cả các loại gạo.

Tổng số lượng gạo theo TRQs được tóm tắt theo như bảng sau:

---

<sup>5</sup> Thỏa thuận dưới hình thức trao đổi thư giữa Cộng đồng châu Âu và Hoa Kỳ (EUOJ L346/6 ngày 29/12/2005)

<sup>6</sup> Thỏa thuận dưới hình thức trao đổi thư giữa Cộng đồng châu Âu và Thái Lan (EUOJ L346/6 ngày 29/12/2005)

<sup>7</sup> Quy định thực thi (EU) số 191/2012 của Ủy ban

<sup>8</sup> Quy định thực thi (EU) số 192/2010 của Ủy ban

<sup>9</sup> Quy định thực thi (EU) số 705/2014 của Ủy ban



<b>Loại gạo</b>	<b>Số lượng(tấn)</b>
Lúa	7
Trấu	28 819 *
Xay xát/bán xay	247 165 **
Bột	225 530

Hầu hết các số lượng nêu trên được nhập khẩu với mức thuế bằng 0 (xem chi tiết bên dưới). Chúng bao gồm:

- \* 4 000 tấn từ Băng-la-đét được nhập khẩu dưới các dạng khác nhau trừ gạo trấu
- \*\* 22 000 tấn từ Trung Mỹ và 40 800 tấn từ Pê-ru được nhập khẩu dưới các dạng khác nhau trừ gạo xay xát

Số lượng trên không bao gồm nhập khẩu gạo miễn thuế không giới hạn định lượng từ các nước kém phát triển và các quốc gia ACP và gạo trấu Basmati từ Ấn Độ/Pakistan (xem bên dưới).

#### **a) Hạn ngạch WTO**

**Quy định (EU) số 1273/2011** của Ủy ban đã quy định hạn ngạch thuế quan với nhập khẩu gạo vào bột gạo liên quan đến thỏa thuận GATT năm 1996. Hạn ngạch thuế quan toàn cầu bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 hằng năm cụ thể như sau:

- (1) 63 000 tấn gạo nguyên chất xay xát hoặc bán xay được dán mã CN 1006 30, không có thuế;
- (2) 1.634 tấn gạo trấu được dán mã CN 1006 20 với thuế quảng cáo cố định 15 %;
- (3) 100.000 tấn bột gạo được dán mã CN 1006 40 00, giảm 30.77% (dẫn đến lượng thuế giảm 45 €/t năm 2015)
- (4) 40.216 tấn gạo xay nguyên chất hoặc bán xay được dán mã CN 1006 30, không có thuế;
- (5) 31 788 tấn bột gạo được dán mã CN 1006 40 00, không có thuế.
- (6) 7 tấn lúa gạo được dán mã CN 1006 10 với thuế quảng cáo cố định 15 %

Ghi chú: Các hạn ngạch thuế nhập khẩu này được chia thành các hạn ngạch thuế quan nhập khẩu theo các quốc gia xuất xứ và được chia thành một số chu kỳ phụ theo phụ lục I của Bộ luật (EU) số 1273/2011.

Ngoài ra, một hạn ngạch thuế quan cụ thể cho 1000 tấn bột gạo của CN 1006 4000 cho sản xuất các chế phẩm thực phẩm của CN 1901 1000 (thức ăn cho trẻ sơ sinh) được mở thông qua Quy định (EU) số 480/2012 của Ủy ban.

<b>Loại gạo</b>	<b>Tấn</b>	<b>Thuế</b>	<b>Xuất xứ</b>
Lúa	7	15% thuế quảng cáo	Mọi quốc gia
Trấu	1 634	15% thuế quảng cáo	Mọi quốc gia
Xay xát	103 216	Không có thuế	Thái Lan, Hoa Kỳ, Úc, Ấn Độ, Pa-ki-xtan, các nước khác
Bột gạo	132 788	100 000 tấn giảm 30.77% (ví dụ 45 €/t năm 2015)	Thái Lan, Hoa Kỳ, Úc, Guy-a-na, các nước khác
		31 788 tấn không thuế	Mọi quốc gia
		1 000 tấn không có thuế với sản phẩm cho trẻ sơ sinh	Mọi quốc gia

### **b) Gạo Basmati từ Ấn Độ và Pakistan**

Quy định (EC) số 972/2006 của Ủy ban (sửa đổi lần cuối bởi Ủy ban Pháp luật (EU) số 706/2014) đã ban hành các điều luật đặc biệt đối với việc nhập khẩu gạo Basmati và hệ thống kiểm soát chuyên tiếp để xác định nguồn gốc của chúng.

Một mức thuế nhập khẩu bằng không được cấp cho gạo Basmati nằm trong mã CN 1006 2017 và CN 1006 2098 của 9 loại gạo khác nhau có nguồn gốc từ Ấn Độ và Pakistan:

- Đối với Ấn Độ (8 giống): Basmati 370, Basmati 386, Loại 3 (Dehradum), Taraori Basmatic(HBC-19), Basmati 217, Ranbir Basmati, Pusa Basmati và Super Basmati.

- Đối với Pa-ki-xtan (4 giống): *Kernel (Basmati)*, Basmati 370, Pusa Basmati và Super Basmati.

### **c) Hạn ngạch Băng-la-đét**

Bộ luật (EU) số 539/2014 của Hội đồng và Nghị viện châu Âu thành lập một thỏa thuận ưu đãi cho nhập khẩu gạo từ Băng-la-đét nằm trong mã CN 1006 10, 1006 20, 1006 30.

Thỏa thuận này được giới hạn ở một lượng tương đương 4000 tấn gạo trấu.

Mức giảm thuế nhập khẩu khác nhau áp dụng cho lúa gạo (CN 1006 10), gạo trấu (CN 1006 20), gạo xay xát (CN 1006 30).

### **d) Hạn ngạch Ai Cập**

Ủy ban Pháp luật (EU) số 449/2010 quy định hạn ngạch không thuế với từng nông sản của Ai Cập bao gồm:

- 23 185 tấn gạo trấu (CN 1006 20) không thuế
- 81 149 tấn gạo xay xát (CN 1006 30) không thuế - 92 742 tấn bột gạo (CN 1006 40) không thuế

### **e) Hạn ngạch Pê-ru**

Ủy ban Pháp luật (EU) số 405/2013 quy định hạn ngạch thuế quan với một số nông sản cụ thể từ Pê-ru bao gồm:

- 40 800 tấn gạo (ví dụ CN 1006) năm 2015 không thuế (tăng 3400 tấn mỗi năm tiếp theo)

### **f) Hạn ngạch Trung Mỹ**

Ủy ban Pháp luật (EU) số 924/2013 quy định hạn ngạch thuế quan cho các nông sản cụ thể từ Trung Mỹ như sau:

- 22 000 tấn gạo trấu hạt dài hoặc gạo xay hạt dài năm 2015 không thuế (tăng 1000 tấn mỗi năm tiếp theo)

### **g) Các nước đang phát triển**

Bộ luật (EU) số 978/2012 của Hội đồng và Nghị viện châu Âu (thay thế cho Bộ luật số 732/2008) đã quy định một chương trình của các ưu đãi thuế quan tổng quát (GSP) cho các nước đang phát triển trong đó bao gồm một thỏa thuận đặc biệt cho các nước kém phát triển nhất (Thỏa thuận EBA được thiết lập theo Bộ luật 978/2012).

Trên thực tế, kể từ ngày 1 tháng 9 năm 2009, thỏa thuận EBA đã miễn thuế và gỡ bỏ hạn ngạch thuế quan đi vào thị trường EU với tất cả các loại gạo có nguồn gốc từ các nước kém phát triển nhất.

Danh sách 49 quốc gia thu được lợi từ thỏa thuận EBA bao gồm các quốc gia sản xuất gạo đặc trưng như Băng-la-đét, Cam-pu-chia, Lào, My-an-ma.

### **h) Các quốc gia ACP với Thỏa thuận Hợp tác kinh tế (EPA)**

Quy định Hội đồng (EU) số 1508/2007 quy định việc thu xếp các sản phẩm từ các quốc gia ACP (Châu Phi, Caribbean và Thái Bình Dương) đã ký kết thỏa thuận hợp tác kinh tế (EPA) với EU.

Trên thực tế, từ tháng 1 năm 2010, Thỏa thuận hợp tác kinh tế (EPA) đã thiết lập quyền truy cập miễn thuế và miễn hạn ngạch thuế quan cho tất cả các loại gạo có nguồn gốc từ các quốc gia ACP.

Lưu ý: TRQ cho gạo từ nước ngoài và các vùng lãnh thổ (OCT) đã ngừng áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2014 sau khi bãi bỏ quyết định của hội đồng 2001/822/EC và thay thế bằng quyết định hội đồng 2013/755/EU, không duy trì hạn ngạch lúa gạo đối với Hà Lan và Aruba.

### **3.3 Hoàn trả xuất khẩu**

Hoàn trả xuất khẩu, với mục đích bù đắp các đơn xuất khẩu do chênh lệch giữa giá cả thị trường nội địa và thế giới mà họ có thể thu được trên thị trường thứ ba, có thể được cấp cho nhà xuất khẩu bằng đấu thầu định kỳ hoặc thông qua hệ thống hoàn tiền tự động.

Không có hồ sơ dự thầu nào được mở từ năm kinh doanh 2005/06 và các khoản hoàn lại tiền đã được ấn định bằng không cho gạo từ tháng 6 năm 2004.

### **3.4 Biện pháp bảo vệ<sup>10</sup>**

Các biện pháp thích hợp có thể được thực hiện:

- Khi báo giá hoặc giá cả trên thị trường thế giới đạt đến mức phá vỡ hoặc đe dọa làm gián đoạn nguồn cung sẵn có trên thị trường EU và nơi tình hình đó có khả năng tiếp tục và xấu đi, hoặc
- Nếu, do xuất-nhập khẩu, thị trường EU bị ảnh hưởng, hoặc đang bị đe dọa bởi, sự xáo trộn nghiêm trọng có thể gây nguy hiểm cho việc đạt được các mục tiêu quy định tại Điều 33 của Hiệp ước.

Tính đến nay, vẫn chưa phải cần thiết sử dụng đến các biện pháp bảo vệ.

### **3.5 Các biện pháp khác**

Các biện pháp phù hợp có thể được thực hiện. Vào ngày 1 tháng 1 năm 2015, các biện pháp cụ thể về nhập khẩu sau đây đã được thực hiện:

Nhập khẩu từ Trung Quốc: các sản phẩm gạo phải đi kèm theo giấy chứng nhận an toàn và báo cáo phân tích ghi rõ các sản phẩm đã được kiểm tra miễn phí như thế nào trước sự có mặt của các yếu tố không cho phép GMOs<sup>11</sup>.

---

<sup>10</sup> Điều 182 Quy định (EC) số 1308/2013 của Hội đồng và Nghị viện châu Âu

<sup>11</sup> Quyết định triển khai Ủy ban 2011/884 về các biện pháp khẩn cấp liên quan đến gạo biến đổi gen trái phép trong các sản phẩm gạo có nguồn gốc từ Trung Quốc và bãi bỏ Quyết định 2008/289

## **Các quy định chính của EU về gạo**

(Danh sách không đầy đủ)

### **1. Quy định chung về CAP:**

- **Quy định (EU) số 1308/2013** thành lập một tổ chức chung về thị trường các sản phẩm nông nghiệp (OJ L 347 ngày 20/12/2013)
- **Quy định (EU) số 1307/2013** ban hành quy định về thanh toán trực tiếp cho người nông dân (OJ L 347 ngày 20/12/2013)
- **Quy định (EU) số 1272/2009** quy định các nội quy chi tiết liên quan đến việc mua bán nông sản dưới sự can thiệp của công chúng (OJ L349 ngày 29/12/2009)
- **Quy định (EC) số 376/2008** quy định các quy định chi tiết chung cho việc áp dụng hệ thống giấy phép xuất nhập khẩu vào nông sản (OJ L 114 ngày 26/04/2008)

### **2. Quy định cụ thể về gạo:**

- **Quy định (EC) số 1709/2003** về khai báo cây trồng và cổ phiếu cho lúa gạo (OJ L 243 ngày 27/09/2003)
- **Quy định (EU) số 1273/2011** quy định về quản lý hạn ngạch thuế quan cụ thể cho nhập khẩu gạo và bột gạo (OJ L 325 ngày 08/12/2011)
- **Quy định (EC) số 972/2006** quy định các quy định đặc biệt về nhập khẩu gạo Basmati (OJ L 176 ngày 30/6/2006)
- **Quy định (EU) số 191/2012** sửa đổi thuế nhập khẩu áp dụng với gạo bán xay và gạo xay nguyên chất (OJ L 69 ngày 08/03/2012)
- **Quy định (EU) số 192/2010** sửa đổi thuế nhập khẩu áp dụng với gạo bán xay và gạo xay nguyên chất (OJ L 56 ngày 06/03/2010)
- **Quy định (EU) số 705/2014** sửa đổi thuế nhập khẩu áp dụng với bột gạo (OJ L 186 ngày 26/06/2014)

## **Phụ lục 05**

### **THỦ TỤC NHẬP KHẨU GẠO VÀO SINGAPORE**

Ở Singapore, gạo được coi là một mặt hàng được kiểm soát chặt chẽ theo Quy định Kiểm soát giá cả Gạo 1990 và Luật Kiểm soát Giá cả (Chương 244). Chính phủ Singapore yêu cầu doanh nghiệp nhập khẩu phải xuất trình giấy phép do Hội Doanh nghiệp quốc tế Singapore (IE Singapore) cấp.

IE Singapore là một cơ quan trực thuộc trong Đề án dự trữ gạo (RSS). Cơ quan này cấp giấy phép cho doanh nghiệp nhập khẩu, xử lý giấy phép nhập khẩu và có nghĩa vụ thực thi nhập khẩu và dự trữ của doanh nghiệp nhập khẩu. Việc quản lý chương trình dự trữ lúa gạo cũng như việc cấp phép cho các đơn vị nhập khẩu gạo dự trữ và không dự trữ đều thuộc quyền kiểm soát của Hội Doanh nghiệp quốc tế Singapore, một Ban điều hành dưới sự giám sát của Bộ Công thương.

Việc nhập khẩu và phân phối gạo để bán hoặc tiêu dùng nội địa do các doanh nghiệp nhập khẩu và thương nhân trong khu vực tư nhân tiến hành. Người nhập khẩu và người buôn bán gạo phải được cấp phép riêng.

Đề án dự trữ gạo hoạt động trong khuôn khổ pháp lý của Luật Kiểm soát Giá cả (Chương 244) và Quy định Kiểm soát giá cả Gạo 1990. Mỗi doanh nghiệp nhập khẩu gạo vào một cấp dự trữ cần phải xuất trình giấy phép và được phép tham gia vào RSS. Đề án này được đưa ra nhằm đảm bảo đủ lượng gạo cung cấp cho thị trường.

Theo RSS, tất cả các loại gạo trắng, gạo Basmati, gạo Ponni và gạo Parboiled đều được phân vào loại gạo dự trữ. Doanh nghiệp nhập khẩu gạo trắng, gạo Basmati, gạo Ponni và gạo Parboiled để phân phối tại địa phương phải tham gia RSS tới tư cách thành viên dự trữ đã được cấp phép. Thành viên dự trữ lúa gạo phải cam kết về số lượng muốn nhập khẩu hàng tháng vào thị trường địa phương. Lượng gạo hàng tháng này được coi là Lượng Nhập khẩu hàng tháng (MIQ) và có thể được điều chỉnh dựa theo một số điều kiện cụ thể và thời gian thông báo do các lực lượng thị trường chi phối. Lượng nhập khẩu hàng tháng tối thiểu đối với gạo trắng là 50 tấn. Đối với gạo Basmati, gạo Ponni và gạo Parboiled thì không quy định lượng nhập khẩu tối thiểu hàng tháng.

Thành viên dự trữ phải có một lượng dự trữ (SQ) trong kho được Chính phủ chỉ định. Lượng dự trữ là gấp đôi lượng nhập khẩu tối thiểu hàng tháng đối với gạo trắng và gấp đôi lượng nhập khẩu trung bình hàng tháng với gạo Ponni, gạo Parboiled và gạo Basmati. Gạo dự trữ sẽ được thay thế liên tục bằng lượng dự

trữ mới và không được phép trữ trong kho Chính phủ quá một năm. Mỗi thành viên dự trữ được dự kiến sẽ phải luân chuyển lượng dự trữ.

Quyền sở hữu gạo thuộc về thành viên dự trữ cá nhân, dù Chính phủ có quyền mua gạo (kèm bồi thường) trong trường hợp khẩn cấp.

Cơ quan dự trữ và kho Singapore (Singapore Storage & Warehouse Pte Ltd-SSW) là đơn vị kho được chỉ định quản lý các hoạt động dự trữ lúa gạo. Ngoại trừ SSQ được lưu giữ trong các kho của SSW, các thành viên dự trữ lúa gạo có thể giữ lượng dự trữ phục vụ giao dịch và dự thừa trong kho của mình hoặc trong kho của SSW.

Đối với tất cả các lô hàng gạo, doanh nghiệp nhập khẩu cần nộp các giấy tờ kê khai xuất nhập khẩu gạo. Doanh nghiệp nhập khẩu gạo có thể bán cho đại lý bán buôn hoặc bán lẻ. Thành viên dự trữ có thể thiết lập mạng lưới phân phối riêng tại địa phương.

### **Giấy phép nhập khẩu gạo**

Gạo được coi là một mặt hàng được kiểm soát chặt chẽ theo Luật Kiểm soát Giá cả (Chương 244) và Quy định Kiểm soát giá cả Gạo 1990. Vì vậy, không đơn vị nào được phép nhập khẩu mặt hàng này mà không có giấy phép với chữ ký hợp lệ của IE Singapore.

### **Thủ tục cấp giấy phép nhập khẩu lúa gạo**

1. Người nộp đơn có thể đăng nhập vào trang web <https://licence1.business.gov.sg/> để nộp đơn trực tuyến
2. Doanh nghiệp hoặc đơn vị kinh doanh phải được đăng ký tại Singapore.

Nếu đáp ứng các điều kiện, giấy phép sẽ được gửi tới Bộ phận hỗ trợ giá cả để phê duyệt. Sau khi được Bộ phận hỗ trợ giá cả phê duyệt, giấy phép dài hạn sẽ được cấp cho người nhập khẩu. Thông thường việc xử lý đơn đăng ký sẽ mất khoảng ba đến năm ngày.

Đường dẫn tới danh sách mã sản phẩm [Link to List of Product Codes](#)